

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NCS. TRẦN VŨ THỌ

KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG  
TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ,  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC

Hà Nội - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

NCS. TRẦN VŨ THỌ

KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG  
TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ,  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC

MÃ SỐ: 9580101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. KTS. NGÔ THỊ KIM DUNG

TS. KTS. NGUYỄN TUẤN ANH

Hà Nội - 2024

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin được trân trọng gửi lời cảm ơn đến **TS. KTS. Ngô Thị Kim Dung, TS. KTS. Nguyễn Tuấn Anh**, là thầy cô đã trực tiếp hướng dẫn và hỗ trợ tôi hoàn thiện luận án nghiên cứu với đề tài “**Kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, Thành phố Hà Nội**”.

Tôi cũng xin trân trọng cảm ơn:

Ban Giám Hiệu trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội, Khoa Sau Đại Học, Khoa Kiến trúc, Bộ môn Lịch Sử và Bảo Tồn Kiến Trúc, các nhà khoa học trong và ngoài trường đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho tôi thực hiện luận án.

Các Anh, Chị đồng nghiệp, bạn bè đã góp ý và giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu, thực hiện luận án.

Gia đình đã luôn đồng hành, động viên, chia sẻ để tôi có thời gian nghiên cứu và hoàn thành luận án.

NGHIÊN CỨU SINH

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận án Tiến sĩ **“Kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội”** là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực. Các đề xuất mới của luận án chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

**TÁC GIẢ****Trần Vũ Thọ**



## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Ý nghĩa khoa học của đề tài .....	5
6. Những đóng góp mới của luận án .....	5
7. Các khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong luận án.....	5
8. Kết cấu luận án.....	7
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI .....	8
1.1. Tổng quan vành đai xanh đô thị.....	8
1.1.1. Tổng quan vành đai xanh trên thế giới .....	8
1.1.2. Vành đai xanh tại Việt Nam .....	12
1.2. Làng trong khu vực vành đai xanh .....	21
1.2.1. Làng trong khu vực vành đai xanh trên thế giới.....	21
1.2.2. Làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội .....	27
1.3. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ.....	33
1.3.1. Các thành phần kiến trúc cảnh quan của làng .....	33
1.3.2. Kiến trúc cảnh quan không gian cư trú.....	35
1.3.3. Kiến trúc cảnh quan không gian công cộng .....	40
1.3.4. Hiện trạng cảnh quan tự nhiên.....	42
1.3.5. Hiện trạng tổ hợp KTCQ đặc trưng các làng trong VĐX sông Nhuệ .....	44
1.4. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án .....	48
1.4.1. Các nghiên cứu về không gian xanh, HLX, VĐX.....	48
1.4.2. Các nghiên cứu về nông thôn, làng truyền thống .....	51
1.5. Những vấn đề cần nghiên cứu.....	53

<b>CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TỔ CHỨC KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI...</b>	<b>55</b>
2.1. Cơ sở pháp lý .....	55
2.1.1. Hệ thống văn bản pháp luật nhà nước .....	55
2.1.2. Các văn bản pháp lý của địa phương .....	59
2.2. Cơ sở lý thuyết .....	61
2.2.1. Lý thuyết về kiến trúc cảnh quan.....	61
2.2.2. Lý thuyết về quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn .....	65
2.2.3. Lý thuyết kiến trúc xanh .....	66
2.2.4. Các xu hướng quy hoạch – xây dựng các khu dân cư gắn với khai thác thiên nhiên và di tích lịch sử - văn hóa .....	68
2.2.5. Lý thuyết phát triển bền vững.....	70
2.2.6. Lý thuyết về nông nghiệp đô thị .....	72
2.3. Các yếu tố tác động đến việc tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội .....	74
2.3.1. Đặc điểm tự nhiên.....	74
2.3.2. Điều kiện văn hóa xã hội và những đặc trưng văn hóa truyền thống .....	76
2.3.3. Yếu tố phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu thực tế tại các làng .....	78
2.3.4. Yếu tố tác động du lịch, nghỉ dưỡng .....	80
2.3.5. Yếu tố tác động của vành đai xanh sông Nhuệ.....	81
2.4. Đặc điểm hiện trạng và phân loại các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội .....	83
2.4.1. Đặc điểm hiện trạng các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.....	83
2.4.2. Phân loại làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.....	90
2.5. Kinh nghiệm thực tiễn.....	91
<b>CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI .....</b>	<b>98</b>
3.1. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc .....	98

3.1.1. Quan điểm.....	98
3.1.2. Mục tiêu .....	99
3.1.3. Nguyên tắc .....	99
3.2. Mô hình quy hoạch cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội .....	101
3.2.1. Mô hình quy hoạch cảnh quan làng ven sông .....	101
3.2.2. Mô hình quy hoạch cảnh quan làng không giáp sông .....	104
3.3. Giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội .....	106
3.3.1. Giải pháp cấu trúc tổng thể làng .....	106
3.3.2. Giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan cư trú .....	114
3.3.3. Giải pháp tổ chức KTCQ không gian công cộng .....	119
3.3.4. Giải pháp tổ chức không gian cảnh quan tự nhiên .....	122
3.3.5. Giải pháp tổ chức tổ hợp KTCQ đặc trưng các làng trong VĐX sông Nhuệ .....	128
3.4. Nghiên cứu tổ chức KTCQ làng Hữu .....	130
3.4.1. Đặc điểm hiện trạng .....	130
3.4.2. Mô hình và giải pháp tổ chức KTCQ .....	136
3.5. Bàn luận kết quả nghiên cứu .....	144
3.5.1. Bàn luận về kết quả nghiên cứu .....	144
3.5.2. Bàn luận về kết quả thực tiễn .....	146
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	148
1. Kết luận .....	148
2. Kiến nghị .....	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN	
LUẬN ÁN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Chữ Viết Tắt</b>	<b>Tên Đầy Đủ</b>
CQ	Cảnh quan
CNH	Công nghiệp hoá
CTCC	Công trình công cộng
HĐH	Hiện đại hoá
KTCQ	Kiến trúc cảnh quan
KGCC	Không gian công cộng
KG	Không gian
KGX	Không gian xanh
KGS	Không giáp sông
NN	Nông nghiệp
NONN	Nhà ở nông thôn
NXB	Nhà xuất bản
ÔĐT	Ô đơn thuần
PL	Phụ lục
QHC	Quy hoạch chung
Sản xuất	SX
TCKG	Tổ chức không gian
TP	Thành phố
TT	Truyền thống
TCN	Thủ công nghiệp
VĐX	Vành đai xanh
Ven Sông	VS
UBND	Ủy ban nhân dân

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 1.1	Quá trình hình thành và phát triển VĐX trên thế giới	12
Bảng 1.2	Đặc điểm dân cư và cấu trúc làng thuộc VĐX khu vực Bracknell, Anh	23
Bảng 1.3	Đặc điểm dân cư và cấu trúc làng trong VĐX Seoul, Hàn Quốc	25
Bảng 1.4	Danh sách các làng hiện có trong khu vực VĐX sông Nhuệ	27
Bảng 1.5	Phân loại làng theo đặc điểm ngành nghề	33
Bảng 1.6	Tổng hợp đánh giá giá trị không gian công làng một số làng tiêu biểu	45
Bảng 1.7	Các thành tố truyền thống trong KTCQ Đình, Chùa tại một số làng xóm	47
Bảng 1.8	Bảng tổng hợp bài báo khoa học	49
Bảng 1.9	Bảng tổng hợp các công trình khoa học	49
Bảng 1.10	Bảng tổng hợp các luận án, luận văn	50
Bảng 1.11	Bảng tổng hợp về bài báo khoa học	51
Bảng 1.12	Bảng tổng hợp các công trình khoa học	52
Bảng 1.13	Bảng tổng hợp luận án, luận văn trong nước	52
Bảng 2.1	Phân loại làng theo vị trí	84
Bảng 2.2	Phân loại làng theo cấu trúc	85
Bảng 2.3	Hiện trạng đất nông nghiệp trong khu vực Vành đai xanh	89
Bảng 2.4	Bảng phân loại làng trong vành đai xanh sông Nhuệ Tp. Hà Nội	91
Bảng 2.5	Quy mô VĐX tại một số đô thị trên thế giới	92
Bảng 2.6	Thành phần chức năng VĐX tại một số đô thị trên thế giới	92
Bảng 3.1	Giải pháp không gian kiến trúc làng ven sông	107

	có cấu trúc trải dài	
Bảng 3.2	Giải pháp không gian kiến trúc làng ven sông có cấu trúc tập trung	109
Bảng 3.3	Giải pháp không gian kiến trúc làng KGS có cấu trúc tập trung	112
Bảng 3.4	Giải pháp không gian kiến trúc làng KGS có cấu trúc trải dài	114

## DANH MỤC HÌNH VẼ

Số hiệu hình	Tên hình	Trang
Hình 1.1a	Sơ đồ lý thuyết hệ KGX của các thành phố trên thế giới từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX	9
Hình 1.1b	Ý tưởng về VĐX giữa thành phố trung tâm và thành phố vệ tinh	9
Hình 1.1	Lịch sử hình thành VĐX trên thế giới	9
Hình 1.2	Một số mô hình vành đai xanh được áp dụng trên thế giới	11
Hình 1.3	Quy hoạch chung Hà Nội qua các thời kỳ	13
Hình 1.4	Không gian xanh HN	14
Hình 1.5	Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất khu vực Vành đai xanh sông Nhuệ, Hà Nội	16
Hình 1.6	Vành đai xanh tại Thành phố Hồ Chí Minh	18
Hình 1.7	Vành đai xanh tại Hải Phòng	19
Hình 1.8	Vành đai xanh tại Đà Nẵng	20
Hình 1.9	Vành đai xanh tại Vĩnh Phúc	20
Hình 1.10	Vành đai xanh tại Bắc Ninh	21
Hình 1.11	Vị trí 8 làng thuộc vành đai xanh khu vực Bracknell, Anh	22
Hình 1.12	Một vài hình ảnh làng xóm trong khu vực vành đai xanh Luân Đôn	25
Hình 1.13	Hình ảnh các làng trong VĐX tại Hàn Quốc	26
Hình 1.14	Cấu trúc đặc trưng làng trong VĐX sông Nhuệ hiện tại	28
Hình 1.15	Sơ đồ các thành phần KTCQ làng	35
Hình 1.16	Sơ đồ cấu trúc dạng nhà có sân vườn	36
Hình 1.17	Hiện trạng nhà ở đơn thuần	37
Hình 1.18	Không gian nhà ở kết hợp sản xuất	38
Hình 1.19	Hiện trạng nhà ở liền kề tại làng Đa Sỹ	39
Hình 1.20	Hiện trạng công trình tín ngưỡng	40

Hình 1.21	Một vài hình ảnh công trình công cộng	41
Hình 1.22	Mặt cắt đường liên xã, thôn, xóm trong khu vực VĐX sông Nhuệ	42
Hình 1.23	Một số hình ảnh đường làng ngõ xóm tại các làng trong VĐX sông Nhuệ	42
Hình 1.24	Cảnh quan tự nhiên, đồng ruộng, công trình trên đồng ruộng	42
Hình 1.25	Cảnh quan ven sông, kênh tại các làng trong VĐX sông Nhuệ	43
Hình 1.26	Một số hình ảnh ao làng tại các làng trong khu vực VĐX sông Nhuệ	44
Hình 1.27	Một vài hình ảnh về cổng làng	44
Hình 1.28	Một vài hình ảnh về cổng làng	46
Hình 1.29	Cổng xóm tại các làng trong khu vực VĐX sông Nhuệ	46
Hình 1.30	Một số hình ảnh giếng làng tại các làng trong khu vực VĐX sông Nhuệ	46
Hình 1.31	Tổ hợp Đình làng và cây xanh	47
Hình 1.32	Tổ hợp Đình, Chùa có cây xanh mặt nước tại làng Thượng Cát	48
Hình 1.33	Tổ hợp Đình, Chùa, ao tại làng Liên Mạc	48
Hình 2.1	Làng ven sông qua các thời kỳ lịch sử	83
Hình 2.2	Vị trí của làng so với sông	84
Hình 2.3	Hình ảnh cấu trúc điển hình làng trong VĐX sông Nhuệ	85
Hình 2.4	Hệ thống giao thông của làng trong VĐX sông Nhuệ	87
Hình 2.5	Sơ đồ giao thông ngõ, đường làng xóm	87
Hình 2.6	Cấu trúc giao thông một số làng trong VĐX sông Nhuệ	88
Hình 2.7	Sơ đồ cấu trúc VĐX tại một số đô thị trên thế giới	94
Hình 2.8	Hình ảnh cảnh quan làng nông nghiệp	96



	Dadun, Phạt Sơn, Trung Quốc	
Hình 3.1	Quan điểm tổ chức KTCQ làng trong VĐX sông Nhuệ	98
Hình 3.2	Nguyên tắc tổ chức KTCQ làng trong vành đai xanh sông Nhuệ	100
Hình 3.3	Mô hình quy hoạch cảnh quan làng ven sông	104
Hình 3.4	Mô hình quy hoạch cảnh quan làng không giáp sông	106
Hình 3.5	Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc làng ven sông có cấu trúc trải dài	108
Hình 3.6	Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung	111
Hình 3.7	Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc KGS có cấu trúc phát triển tập trung	113
Hình 3.8	Cơ cấu chức năng nhà ở nông thôn theo mô hình 1	115
Hình 3.9	Giải pháp tổ chức KTCQ nhà liền kề	118
Hình 3.10	Ví dụ khoanh vùng tổ hợp tín ngưỡng làng Mậu Lương	121
Hình 3.11	Giải pháp không gian khu vực đất nông nghiệp	123
Hình 3.12	Giải pháp cải tạo trục ven sông Nhuệ đối với làng ven sông trải dài	125
Hình 3.13	Giải pháp cảnh quan ven sông đối với làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung	125
Hình 3.14	Phân khu chức năng các loại cây xanh	127
Hình 3.15	Giải pháp bổ sung công làng Mậu Lương và Làng Tó	128
Hình 3.16	Giải pháp chiếu sáng cho tổ hợp KTCQ khu vực tín ngưỡng	130
Hình 3.17	Lễ hội truyền thống trong làng	131
Hình 3.18	Độ đặc rỗng không gian qua các thời kỳ	132
Hình 3.19	Cơ cấu sử dụng đất làng Hữu	132
Hình 3.20	Sơ đồ hiện trạng làng Hữu	133
Hình 3.21	Hiện trạng giao thông	134

Hình 3.22	Hiện trạng cây xanh mặt nước, điểm nhấn trong làng	135
Hình 3.23	Giải pháp phân khu trực cảnh quan chính làng Hữu	137
Hình 3.24	Hình ảnh nhà ông Thượ̄t – Thôn Hữu Trung	138
Hình 3.25	Phương án cải tạo KTCQ nhà ông Thượ̄t	139
Hình 3.26	Giải pháp về nhà ở liền kề ven sông	140
Hình 3.27	Khai thác cảnh quan tuyến du lịch	142
Hình 3.28	Khu vực sản xuất nông nghiệp	143
Hình 3.29	Hoạt động tổ chức trong công viên nông nghiệp	143
Hình 3.30	Hiện trạng và giải pháp không gian mặt nước	144

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam, cụ thể là ở Hà Nội, đã bắt đầu từ những năm 1980 và đã diễn ra với một tốc độ đáng kể. Sự gia tăng về số lượng và chất lượng dưới tác động của các chính sách đổi mới và phát triển kinh tế theo mô hình thị trường đa dạng, sự tiến bộ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ thông tin đại chúng, cùng việc mở cửa quan hệ quốc tế, đã thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa quốc gia. Sự tác động của quá trình đô thị hóa không chỉ giới hạn trong nội đô và vùng ven đô, mà còn lan tỏa đến các khu vực ngoại thành của thành phố, thay đổi cảnh quan kinh tế và tinh thần cuộc sống ở nông thôn ngoại thành. Sự thay đổi lối sống, văn hóa xã hội và ý thức của người dân nông thôn, cùng với sự phát triển xã hội ở vùng nông thôn, đã tạo ra một bức tranh "nửa thị, nửa thôn" không ổn định. Tác động này gây ra thách thức cho quản lý và phát triển đô thị của Thủ đô Hà Nội, đặc biệt là việc bảo tồn và phát triển các làng xóm nằm trong khu vực ngoại ô và nội thành.

Các làng xóm với giá trị lịch sử và văn hóa quý báu ngày càng phải đối mặt với nguy cơ bị đe dọa bởi sự phát triển đô thị không kiểm soát. Tác động của quá trình đô thị hóa đã làm cho sự phát triển và xây dựng trong các làng diễn ra một cách không theo kế hoạch, gây ra tình trạng lộn xộn và nguy cơ phá vỡ cấu trúc của các làng truyền thống, đe dọa các nghề thủ công truyền thống và tác động tiêu cực lên các giá trị văn hóa dân tộc. Thủ đô Hà Nội tiến hành thay đổi địa chính vào năm 2008, sát nhập tỉnh Hà Tây, các làng xóm hiện hữu tại tỉnh Hà Tây cũng được khoác lên tấm áo mới, và đối mặt với nhiều thách thức từ chính sách sát nhập này.

Trong bối cảnh áp lực từ quá trình đô thị hóa, kiến trúc cảnh quan làng tại các khu đô thị lớn như thành phố Hà Nội đang phải đối mặt với sự biến đổi mạnh mẽ và có thể biến mất dần theo thời gian. Các thành phần chính của kiến trúc cảnh quan trong làng, bao gồm nhà ở và khuôn viên, nơi sản xuất như đất nông nghiệp, và không gian công cộng như Đình làng, Chùa, đền, đường làng ngõ xóm, và ao hồ, đều quan trọng trong việc giữ gìn cảnh quan và bản sắc văn hóa làng.

Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, được phê duyệt theo quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 29/7/2011 đã xác định mô hình, cấu trúc chùm đô thị và đề xuất định hướng quy định quản lý cho việc bảo tồn và phát triển không gian xanh, đặc biệt là vai trò quan trọng của làng xóm trong hệ thống này. Quy hoạch chung lần này đã phê duyệt không gian xanh bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh dọc sông Nhuệ, các nêm xanh và công viên đô thị đã đánh dấu một bước quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển không gian xanh đô thị.

Thực hiện định hướng phát triển Thủ đô đến năm 2030, Bộ Chính Trị đã ban hành Nghị quyết 15-NQ/TW, trong đó xác định từng bước tạo ra chùm đô thị, các đô thị vệ tinh. Hiện nay, Thành phố đang tổ chức nghiên cứu quy hoạch Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo nhiệm vụ thiết kế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 313/QĐ-TTg tháng 3/2022. Trong 17 nhiệm vụ xác định, cần tổ chức hệ thống điểm dân cư nông thôn và hệ thống đô thị hài hòa, đồng thời nghiên cứu điều chỉnh QHC Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn 2065 (điều chỉnh quy hoạch 1259). Theo nhiệm vụ thiết kế đã phê duyệt tại QĐ 700-QĐ/TTg tháng 6/2023, trong đó định hướng kế thừa mô hình cấu trúc và định hướng đã nêu trong quyết định 1259/QĐ-TTg. Trong 8 nhiệm vụ cần nghiên cứu đã nêu, rà soát, điều chỉnh giải pháp cụ thể với đô thị vệ tinh, hành lang xanh, vành đai xanh, xác định định hướng kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn, bảo vệ cấu trúc tự nhiên khu vực nông thôn. Như vậy, vành đai xanh sông Nhuệ là định hướng xác định cho giai đoạn tiếp theo đến năm 2045, tầm nhìn 2065.

Vành đai xanh dọc sông Nhuệ được định vị như một vùng đệm quý báu, nối liền khu nội đô mở rộng với khu đô thị mở rộng nam sông Hồng, mang ý nghĩa quy hoạch đô thị và môi trường sống của cư dân. Điều này không chỉ bảo vệ sự cân bằng giữa sự phát triển đô thị và sự bảo tồn của làng xóm và môi trường tự nhiên mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Chức năng vành đai xanh sông Nhuệ không chỉ cần bảo tồn phát huy giá trị kiến trúc cảnh quan, mà còn cần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, bảo vệ môi trường tự nhiên, với các yêu cầu cụ thể:

- Phát triển và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, có giải pháp hợp lý phát triển, cải tạo các điểm dân cư, làng xóm hiện có.

- Xác định, phân khu thích hợp để phù hợp với vai trò vành đai xanh, không gian sinh thái giữa khu vực nội đô, nội đô mở rộng với khu đô thị mở rộng.

- Đối với các làng xóm hiện hữu: Tổ chức kiến trúc cảnh quan phải được nghiên cứu và kiểm soát để phù hợp cấu trúc, giá trị văn hóa, truyền thống.

- Đối với làng nghề truyền thống: Trong khu vực vành đai xanh theo quy hoạch phát triển làng nghề Hà Nội đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại quyết định 14/QĐ-UBND ngày 2/1/2015 sẽ có các làng nghề phát triển kết hợp du lịch, làng nghề phải xử lý môi trường hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng hoặc không khuyến khích phát triển.

Như vậy có thể thấy, các làng xóm đang đối mặt với nhiều thách thức để phù hợp với yêu cầu của Vành đai xanh. Trong vành đai xanh sông Nhuệ đã có quy hoạch phân khu GS được phê duyệt, nhưng toàn bộ hệ thống làng xóm hiện hữu chỉ được khoanh vùng và chưa có nghiên cứu thật cụ thể. Mặc cho đã có những nghiên cứu khoa học đề cập đến việc tổ chức kiến trúc cảnh quan của các làng ở Hà Nội, nhưng trong giới hạn của Vành đai xanh sông Nhuệ, còn thiếu những nghiên cứu riêng biệt để phù hợp với vai trò và vị thế được xác định trong quy hoạch chung.

Giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong Vành đai xanh sông Nhuệ đã và đang trở thành thách thức đối với phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội. Đây là vấn đề quan trọng và cần thiết có ý nghĩa cả về khoa học và thực tiễn, đòi hỏi sự nghiên cứu chi tiết để xác định cấu trúc, mô hình và giải pháp tổ chức KTCQ một cách hiệu quả.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Đề xuất mô hình và giải pháp tổ chức KTCQ các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ nhằm đáp ứng yêu cầu, chức năng của VĐX và mục tiêu phát triển bền vững.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** Kiến trúc cảnh quan các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.

**Phạm vi nghiên cứu:** Vành đai xanh sông Nhuệ, giới hạn xác định theo QHC được phê duyệt năm 2011 trong ranh giới đi qua 4 quận huyện: Quận Hà Đông, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm và huyện Thanh Trì, diện tích khoảng 3623,02 ha.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

##### **Phương pháp điều tra khảo sát hiện trạng**

Để phục vụ cho công tác nghiên cứu đề tài, sẽ phải điều tra, khảo sát thực tế về việc tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ của Hà Nội. Các số liệu thống kê và nhiều thông tin được thu thập, lồng ghép và sử dụng trong nghiên cứu như: thông tin từ các chuyên gia quy hoạch trong nhiều lĩnh vực, hệ thống văn bản pháp quy, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hệ thống quy hoạch Việt Nam.

##### **Phương pháp chồng lớp bản đồ**

Luận án sử dụng phương pháp chồng lớp bản đồ để phân tích các số liệu liên quan đến không gian, thành phần cảnh quan trong một địa điểm cụ thể. Kết quả được thể hiện trực tiếp bằng hình ảnh, kết hợp cùng các phương pháp nghiên cứu khác để đưa ra các kết luận theo định hướng nghiên cứu.

##### **Phương pháp kế thừa**

Luận án sẽ kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu cả trong nước và quốc tế. Tham khảo và tổng hợp các tài liệu trong nhiều lĩnh vực liên quan như: hệ thống quy hoạch, văn bản pháp lý, các đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan, các luận văn, luận án..., nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện về tổ chức KG KTCQ các làng nói chung và khu vực VĐX sông Nhuệ.

##### **Phương pháp dự báo**

Dựa trên cơ sở dữ liệu hiện trạng, tiềm năng và định hướng phát triển, từ đó dự báo yêu cầu cho tương lai, để tổ chức kiến trúc cảnh quan làng phát huy giá trị.

##### **Phương pháp chuyên gia**

Luận án sử dụng một số thông tin thu thập từ phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc bao gồm các cán bộ thiết kế, cán bộ làm công tác quản lý, các chuyên gia tư vấn và các nhà khoa học.

##### **Phương pháp phân tích và tổng hợp**

Dựa trên kết quả của các nghiên cứu trước, luận án áp dụng phương pháp tổng hợp để nhận diện những xu hướng hiện có trong lý thuyết cũng như trong thực tế xây dựng. Trên cơ sở đó, đưa ra những nhận định, phân tích làm nền tảng cho các đề xuất phù hợp với các điều kiện của Việt Nam và cụ thể là Hà Nội.

### **5. Ý nghĩa khoa học của đề tài**

- Đề tài là tài liệu học thuật cung cấp cơ sở khoa học và hoàn thiện lý luận về KTCQ làng trong VDX sông Nhuệ và tổ chức KTCQ làng trong VDX sông Nhuệ.

- Các quan điểm và giải pháp đề xuất được sử dụng để quy hoạch khu vực vành đai xanh sông Nhuệ trong giai đoạn tiếp theo và là cơ sở tham khảo để quản lý xây dựng, phát triển làng trong khu vực vành đai xanh.

### **6. Những đóng góp mới của luận án**

Luận án có những đóng góp mới sau:

- Phân loại và đánh giá thực trạng kiến trúc cảnh quan các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.

- Xây dựng các cơ sở khoa học để tổ chức KTCQ các làng trong VDX sông Nhuệ đáp ứng yêu cầu VDX..

- Đề xuất mô hình và giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan các làng trong VDX sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.

### **7. Các khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong luận án**

**Tổ chức kiến trúc cảnh quan:** Là sự định hướng của con người trong thiết kế và sắp xếp không gian sống, kết hợp hài hoà giữa môi trường tự nhiên và yếu tố nhân tạo. Quá trình này nhằm tạo ra một môi trường sống chức năng, đẹp mắt và thân thiện với môi trường, đồng thời phản ánh văn hoá và giá trị của cộng đồng [27].

**Kiến trúc đô thị:** là tổ hợp các vật thể trong đô thị, bao gồm các công trình kiến trúc, kỹ thuật, nghệ thuật, quảng cáo, hình ảnh, kiểu dáng của chúng chi phối hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan đô thị (kiến trúc đề cao tính ổn định, lâu dài) [62].

**Không gian xanh:** Là không gian mở, không gian xanh trong đô thị tồn tại chủ yếu dưới dạng các khu vực tự nhiên, bán tự nhiên, có vai trò quan trọng cho phát triển bền vững và nâng cao chất lượng môi trường sống của đô thị. Trong quá trình xây

dựng và phát triển đô thị lớn, không gian xanh được thiết lập với nhiều mô hình theo những mục tiêu khác nhau như vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh hoặc những khu vực chuyên biệt như công viên rừng, khu bảo tồn tự nhiên,...

**Vành đai xanh:** Khái niệm vành đai xanh được phổ biến từ những năm 1950, tiến hóa theo các giai đoạn hình thành và phát triển của đô thị trên thế giới. Đến nay khái niệm này cơ bản được hiểu như sau: vành đai xanh là không gian mở gồm khu vực tự nhiên, đất nông nghiệp, lâm nghiệp và các khu vực chức năng có mật độ thấp như công viên giải trí, khu du lịch sinh thái, khu vực di sản văn hóa... Vành đai xanh có nhiệm vụ là ngăn cản sự mở rộng thiếu kiểm soát của đô thị lớn, góp phần tạo lập đô thị phát triển bền vững [51].

**Hành lang xanh:** Là không gian mở bao bọc bên ngoài đô thị trung tâm với mục đích bảo tồn môi trường và cảnh quan. Hành lang xanh bao gồm khu vực nông thôn, hệ thống sông hồ, đồi núi, rừng tự nhiên, vùng nông nghiệp được bảo vệ nghiêm ngặt để trở thành khu hậu cần phục vụ đô thị, giữ gìn cảnh quan và bảo vệ môi trường đô thị.

**Làng:** Là một đơn vị tụ cư, đơn vị kinh tế, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa cộng đồng của người Việt được xuất hiện từ rất sớm. Chính quyền dựa vào làng Việt truyền thống để biến làng thành một đơn vị quan hệ xã hội. Một làng gốc có thể tách ra thành các xóm, mỗi làng có thể có hai đến ba xóm. Trong việc tổ chức lối cư trú từ thời đại đồ Đồng đến nay, thường được bố trí theo lối phát triển tập trung từng khối, hoặc dọc theo ven sông hay ở men hai bên bờ sông [54].

**Làng nghề:** Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn (quy định tại Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP).

**Nội đô lịch sử:** Nội đô lịch sử là tên gọi trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến 2030, tầm nhìn đến 2050, khẳng định yếu tố lịch sử – hạt nhân đô thị của khu vực được xác định từ đường vành đai 2 đến bờ nam sông Hồng. Bao gồm các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, một phần quận Hai Bà Trưng và quận Tây Hồ.

**Nội đô mở rộng:** phát triển về phía tây của nội đô lịch sử, mở rộng thêm các quận Cầu Giấy, quận Thanh Xuân, quận Hoàng Mai... từ vành đai 2 đến sông Nhuệ.



**Đô thị trung tâm mở rộng:** Theo Quy hoạch chung, tổ chức không gian đô thị Hà Nội sẽ theo mô hình chùm đô thị, gồm khu vực đô thị trung tâm, 5 đô thị vệ tinh, các thị trấn được kết nối bằng hệ thống giao thông đường vành đai kết hợp các trục hướng tâm, có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng và quốc gia. Đô thị trung tâm được phát triển mở rộng từ khu vực nội đô về phía Tây, Nam đến đường vành đai 4 và về phía Bắc với khu vực Mê Linh, Đông Anh; Phía Đông đến khu vực Gia Lâm và Long Biên.

### **8. Kết cấu luận án**

Gồm 3 phần chính: Phần mở đầu (07 trang), Phần nội dung (140 trang), Kết luận – Kiến nghị (03 trang). Phần nội dung có 03 chương: Chương 1 (47 trang) là tổng quan vấn đề nghiên cứu, chương 2 (43 trang) là các cơ sở khoa học, chương 3 (50 trang) là các kết quả nghiên cứu của luận án.

## NỘI DUNG

### CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

#### 1.1. Tổng quan vành đai xanh đô thị

##### 1.1.1. Tổng quan vành đai xanh trên thế giới

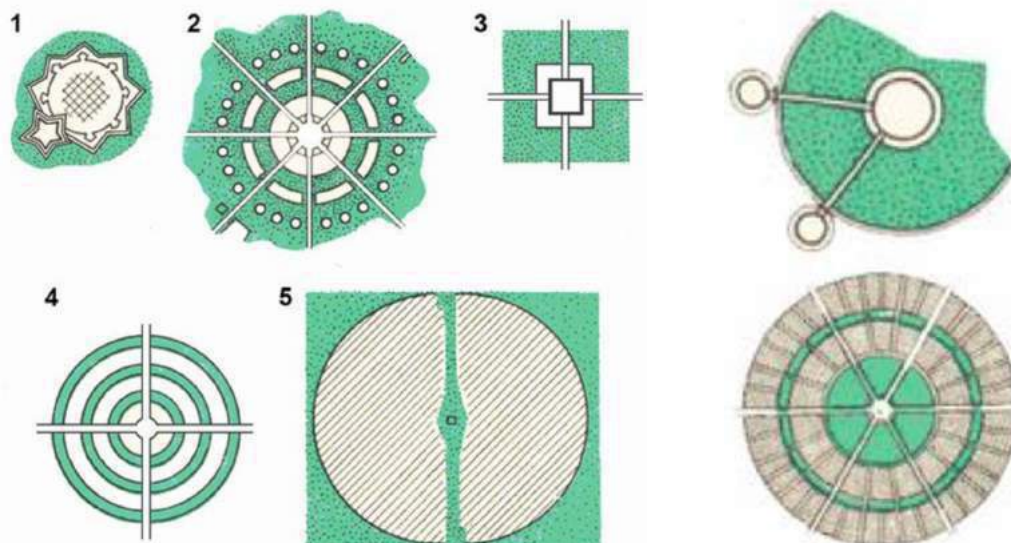
Vành đai xanh là không gian xanh bao quanh đô thị hoặc một khu vực xây dựng lớn nhằm mục đích định hình cấu trúc và quản lý sự tăng trưởng đô thị hiệu quả. Các mục tiêu cụ thể của vành đai xanh bao gồm: Hỗ trợ tái tạo đô thị thông qua việc khuyến khích phát triển hiệu quả; Bảo tồn tính đặc trưng truyền thống của khu vực nông thôn; ngăn chặn sự phát triển lan tỏa của đô thị; Bảo vệ diện tích đất nông, lâm nghiệp; Cải thiện khu vực rìa đô thị bị xuống cấp; Cung cấp cơ hội vui chơi giải trí cho người dân đô thị; Tăng cường liên kết giữa đô thị và vùng nông thôn mở.

##### \* Lịch sử hình thành

Quy hoạch đô thị đã trải qua ba giai đoạn phát triển chính trong việc kết hợp không gian xanh vào cấu trúc đô thị. Giai đoạn đầu tiên bắt đầu từ sự xuất hiện của các thành phố cho đến cuối thế kỷ XIX, nơi cây xanh được sắp xếp theo hình học mà không tính đến môi trường xung quanh. Giai đoạn thứ hai từ cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX chứng kiến sự phát triển của các trung tâm công nghiệp và đô thị, với quy hoạch cây xanh dưới dạng vành đai xanh và dải xanh dọc sông, nhấn mạnh mối quan hệ giữa không gian công trình và không gian xanh, đồng thời tôn trọng vai trò của không gian xanh trong việc cách ly, thẩm mỹ và giải trí. Giai đoạn ba, bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XX, đi sâu hơn vào việc tiếp cận tổng thể thiết kế đô thị, bao gồm cả khu vực lân cận. Các mô hình từ các giai đoạn này vẫn được ứng dụng và phát triển cho đến ngày nay, như những ví dụ điển hình tại các thành phố lớn ở Châu Âu như Moscow, Paris, London, nơi không gian xanh tự nhiên được tích hợp rộng rãi.

Hình 1.1a thể hiện: (1) Thành phố lý tưởng của J.F.Perret (1601) với hệ thống cây xanh bao quanh tường ngoài của thành nhưng bên trong thành lại hoàn toàn thiếu hụt hẳn hệ thống xanh này; (2) Thành phố từ thiên nhiên của Morelli; (3) Sơ đồ hình mẫu các thành phố thực dân của G.Sarpa (1974) với việc hình thành vành đai công viên

công cộng và vành đai các trang trại, vườn hoa xung quanh thành phố nén; (4) Sơ đồ bố trí hệ thống cây xanh theo đường tròn của S.Fure (1820); (5) Sơ đồ hệ thống nước-cây xanh phân bố theo dải đầu tiên của E.Kabe (1840) [116].



Hình 1. 1a. Sơ đồ lý thuyết hệ KGX của các thành phố trên thế giới từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX

[116]

Hình 1.1b. Ý tưởng về VĐX giữa thành phố trung tâm và thành phố vệ tinh [116]

Hình 1. 1. Lịch sử hình thành VĐX trên thế giới

Ý tưởng về một không gian xanh bao quanh thành phố ra đời năm 1580, khi nữ hoàng Elizabeth I ra sắc lệnh cấm không cho xây dựng bất kỳ tòa nhà mới nào trong khu vực rộng 3 dặm (4,8 km) kể từ ngoại vi thành phố London. Tuy nhiên, chỉ đến năm 1902, khái niệm “VĐX” mới chính thức xuất hiện trong mô hình thành phố vườn của Ebenezer Howard (hình 1.1b) [98]. Phong trào thành phố vườn là một phương pháp quy hoạch đô thị, trong đó các cộng đồng khép kín được bao quanh bởi "VĐX". Năm 1905, nơi đầu tiên áp dụng mô hình “Thành phố vườn” là Letchworth, cách Luân Đôn 35 dặm. Trong sự phát triển của các thành phố khác tại nước Anh, cụm từ Vành đai xanh dần hình thành và phát triển, Năm 1935, vành đai xanh đầu tiên trên thế giới được thành lập tại London. Kể từ đó, vành đai xanh trở thành công cụ quy hoạch đô thị hữu ích, được áp dụng hàng loạt tại các nước châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ do đã thành công trong việc ngăn chặn sự phát triển lan tỏa của đô thị [51].

### \* Hình dạng

Hệ thống không gian xanh bố trí thành dạng vành đai (hình vòng tròn hoặc nửa vòng tròn) 01 hoặc 02 lớp bao bọc quanh đô thị. Mô hình này thường gặp trong các quy hoạch vùng trên thế giới như vùng Ill-de-France, vùng Greater London... nhằm tạo ra vành đai hạn chế sự phát triển lan tỏa của các đô thị trong vùng, đồng thời bổ sung hệ thống công viên rừng, khu nghỉ dưỡng và vui chơi, đất thể thao liên quan đến yếu tố xanh (sân vận động, sân golf,...) cho đô thị trung tâm. Ở mức độ đô thị, mô hình này thường được áp dụng cho các đô thị đang phát triển với mật độ dân số cao, thiếu hụt trầm trọng đất cây xanh trong khu vực trung tâm và bản thân đô thị đó cần hạn chế phát triển lan tỏa, hoặc áp dụng cho các đô thị cần phải được bảo vệ khỏi các yếu tố bất lợi về môi trường (khí thải độc hại) và về tự nhiên (gió, bão...).

Mối kết nối giữa trung tâm đô thị với vành đai xanh bao quanh đô thị được thực hiện nhờ các tuyến cây trái dài liên tục, tuyến xanh dọc bờ sông, tuyến đường cây xanh đi bộ, tuyến xanh dọc các đại lộ. Các tuyến xanh này đã hình thành nên dải kết hợp các yếu tố mặt nước, cây xanh theo đường hướng tâm, phân chia đều các khu vực xây dựng đô thị theo hướng thuận tiện về hướng gió và hướng chảy của dòng sông, liên kết các khu vực trung tâm đô thị với VĐX đô thị [51].

Hình thức ban đầu của vành đai xanh là không gian xanh khép kín bao quanh thành phố. Tuy nhiên, do điều kiện địa lý hay kinh tế xã hội, một số thành phố không thể hình thành một vòng tròn hoàn chỉnh, dẫn đến vành đai xanh có khá nhiều hình dạng khác nhau. Ví dụ như ở Hong Kong, hệ thống núi cao bao quanh thành phố khiến cho vành đai xanh không liên tục. Tại Adelaide (Úc) thì vành đai xanh chỉ bao quanh một phần của thành phố. Vành đai xanh cũng có thể là một tập hợp các công viên cấp vùng, vừa có nhiệm vụ kiểm soát sự phát triển của đô thị, vừa phục vụ nhu cầu giải trí (như vành đai xanh Berlin).

### \* Kích thước

Vành đai xanh có kích thước khá đa dạng, phụ thuộc nhiều vào diện tích đô thị trung tâm. Vành đai xanh lớn nhất thế giới đang được ghi nhận là VĐX Ontario (Canada) có diện tích 7280 km<sup>2</sup> gấp 11 lần diện tích thành phố Ontario. Vành đai

xanh London có diện tích 4978 km<sup>2</sup>, gấp 3.1 lần thành phố; diện tích vành đai xanh Seoul 1567 km<sup>2</sup> gấp 2,6 lần thành phố.

### \* Chức năng

Chức năng chính của VĐX là hạn chế sự phát triển lan tỏa của đô thị, tuy nhiên VĐX cũng có một số chức năng đặc biệt khác. Ví dụ, VĐX Tokyo được tạo ra như một hàng rào phòng không của thành phố trong suốt thế chiến thứ II. VĐX cũng được dùng như một bộ lọc giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn tạo ra bởi các khu công nghiệp (như ở Kolkata, Ấn Độ). VĐX cũng có chức năng cải thiện chất lượng cuộc sống đô thị thông qua việc cung cấp các tiện nghi về vui chơi giải trí, không khí trong lành, cảnh quan dễ chịu và thể thao du lịch (điển hình như hệ thống công viên cấp vùng trong vành đai xanh Berlin, Đức). Có rất nhiều dạng vành đai xanh đã được áp dụng tại các nước trên thế giới như Anh, Đức, Trung Quốc,... (hình 1.3).



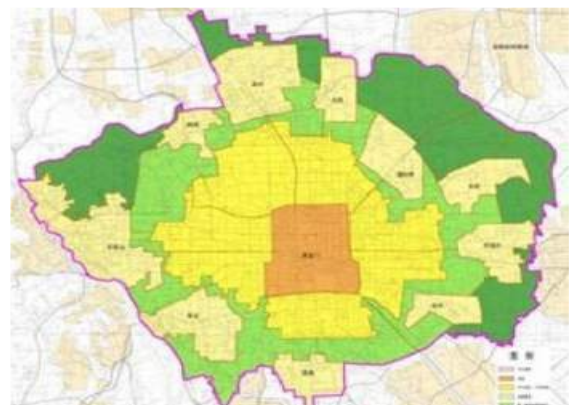
VĐX tại Hamburg [51]



VĐX tại London, Anh [51]



VĐX tại Ontario, Canada [51]



VĐX tại Bắc Kinh [51]

Hình 1. 2. Một số mô hình vành đai xanh được áp dụng trên thế giới

**\*Vị trí**

Vành đai xanh là không gian xanh nằm bên ngoài, bao bọc quanh khu vực đô thị trung tâm, hoặc hình thành dưới dạng các dải đan xen bên trong và bên ngoài đô thị trung tâm (hình 1.3).

Bảng 1. 1. Quá trình hình thành và phát triển VĐX trên thế giới [51]

<b>Năm</b>	<b>Nội dung chính</b>
1898-1929	Bắt đầu hình thành trong ý tưởng Thành phố vườn của E. Howard.
1935	Ý tưởng VĐX được đưa vào quy hoạch vùng Luân Đôn, bù đắp sự thiếu hụt.
1950	VĐX được thực hiện tại Luân Đôn.
1960	Vành đai xanh trở thành ngôn ngữ quy hoạch quốc tế. Lý thuyết vành đai xanh là vùng xanh thuần, chủ yếu đất rừng và đất nông nghiệp.
1970	Có quan điểm: không chỉ thuần về môi trường, có tham gia phát triển kinh tế. Có thêm các thành phần chức năng và có nhiều dạng cấu trúc: Mảng xanh, tuyến xanh, điểm xanh, nêm xanh,...
Nay	Biến thể khác biệt ở mỗi quốc gia và theo từng loại đô thị.

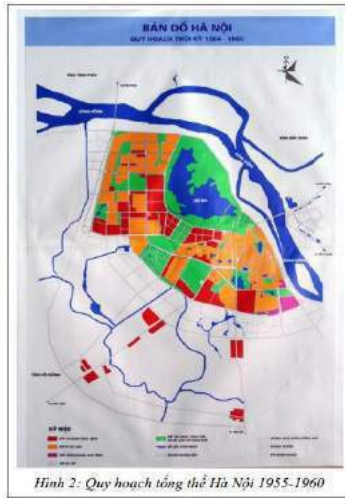
**1.1.2. Vành đai xanh tại Việt Nam**

Một số đô thị lớn tại Việt Nam được lựa chọn để phân tích không gian xanh, bao gồm các thành phố trực thuộc trung ương như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, và các thành phố thuộc tỉnh như Vĩnh Phúc và Bắc Ninh... Tương tự như các đô thị trên thế giới, các đô thị này cũng được phân tích trên cơ sở các vấn đề chính của cấu trúc quy hoạch hành lang xanh, vành đai xanh như một quá trình phát triển, vị trí và quy mô, mô hình cấu trúc, thể chế quản lý nhà nước và lợi ích mang lại cho đô thị [51].

**a. Vành đai xanh tại thành phố Hà Nội**

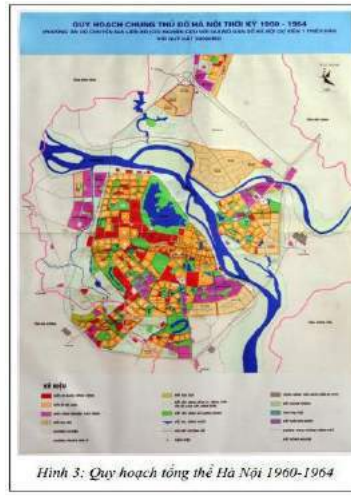
Hà Nội từ năm 1954 đến nay đã 4 lần điều chỉnh địa giới (1961, 1978, 1991, 2008) và 7 lần phê duyệt quy hoạch chung. Mỗi quy hoạch chung đều xác định hướng phát triển không gian cho một giai đoạn phát triển nhất định.





Hình 2: Quy hoạch tổng thể Hà Nội 1955-1960

QHC duyệt năm 1961



Hình 3: Quy hoạch tổng thể Hà Nội 1960-1964

QHC duyệt năm 1974  
Điều chỉnh năm 1976



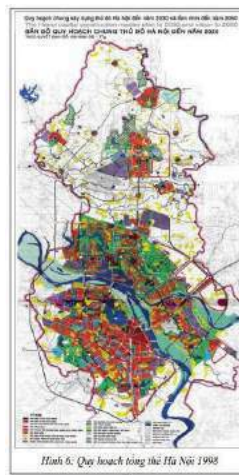
Hình 4: Quy hoạch tổng thể Hà Nội 1981

QHC năm 1981



Hình 5: Quy hoạch tổng thể Hà Nội 1992

QHC năm 1992



Hình 6: Quy hoạch tổng thể Hà Nội 1998

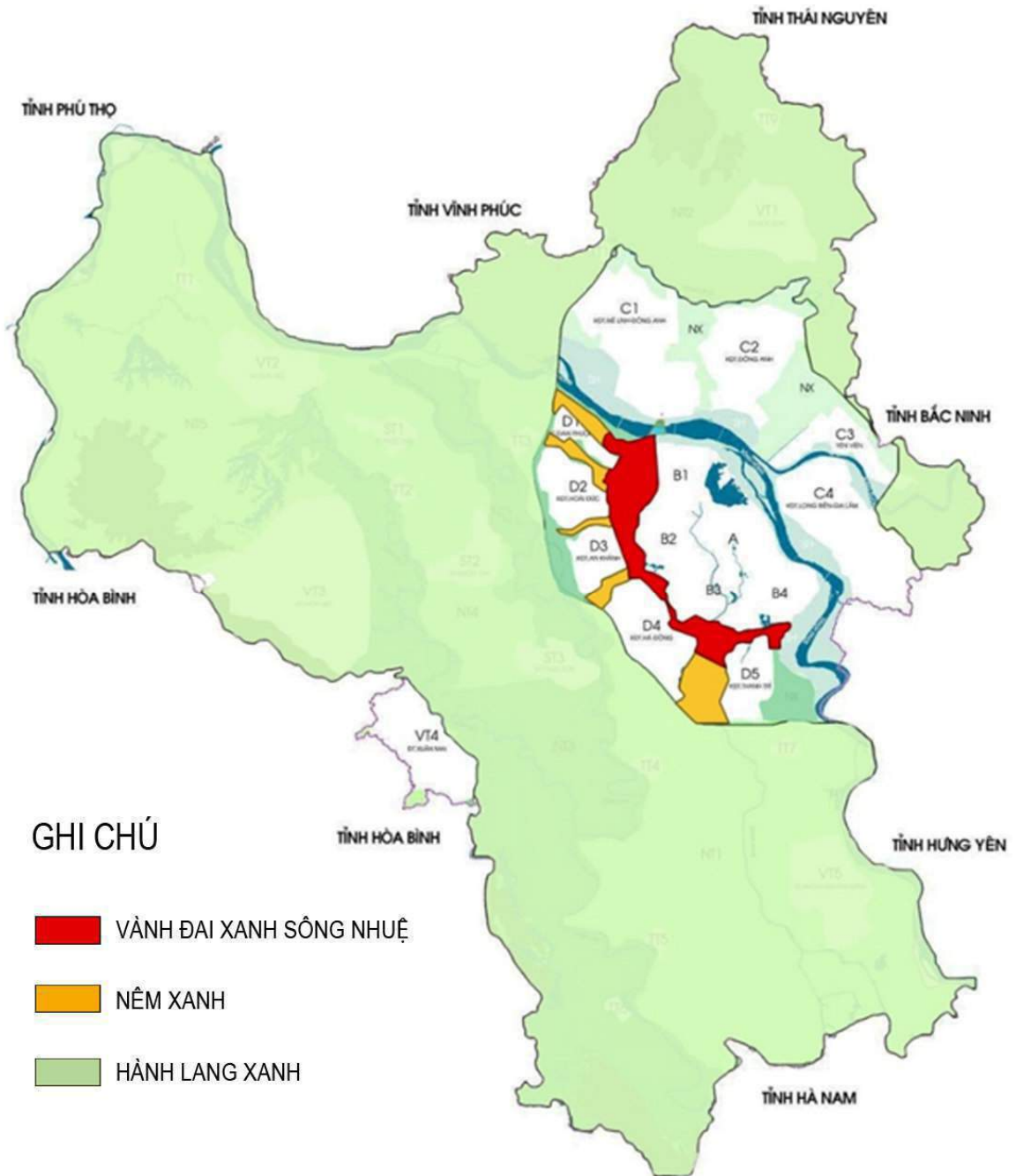
QHC năm 1998



QHC năm 2011

Hình 1. 3. Quy hoạch chung Hà Nội qua các thời kỳ [50]

Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô được phê duyệt theo quyết định 1259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh đã được đưa vào cấu trúc thành phố Hà Nội. Theo đồ án quy hoạch, mạng lưới không gian xanh Thủ đô Hà Nội bao gồm: Hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, công viên chuyên đề, và các không gian xanh khác (trục xanh, cây xanh công viên đô thị và công viên vườn hoa, vùng trồng hoa, cây cảnh, cây xanh bảo tồn tự nhiên, công trình công cộng, không gian mặt nước...).



Hình 1. 4. Không gian xanh HN [64]

\* **Vành đai xanh sông Nhuệ:** là vùng đệm cách biệt giữa khu nội đô mở rộng (từ vành đai 2 đến sông Nhuệ) với khu đô thị mở rộng nam sông Hồng (từ sông Nhuệ đến vành đai 4). VĐX đóng vai trò là không gian sinh thái “vùng đệm” cho khu vực nội đô Hà Nội [64]. Quy mô nghiên cứu: khoảng: 3623,02 ha.

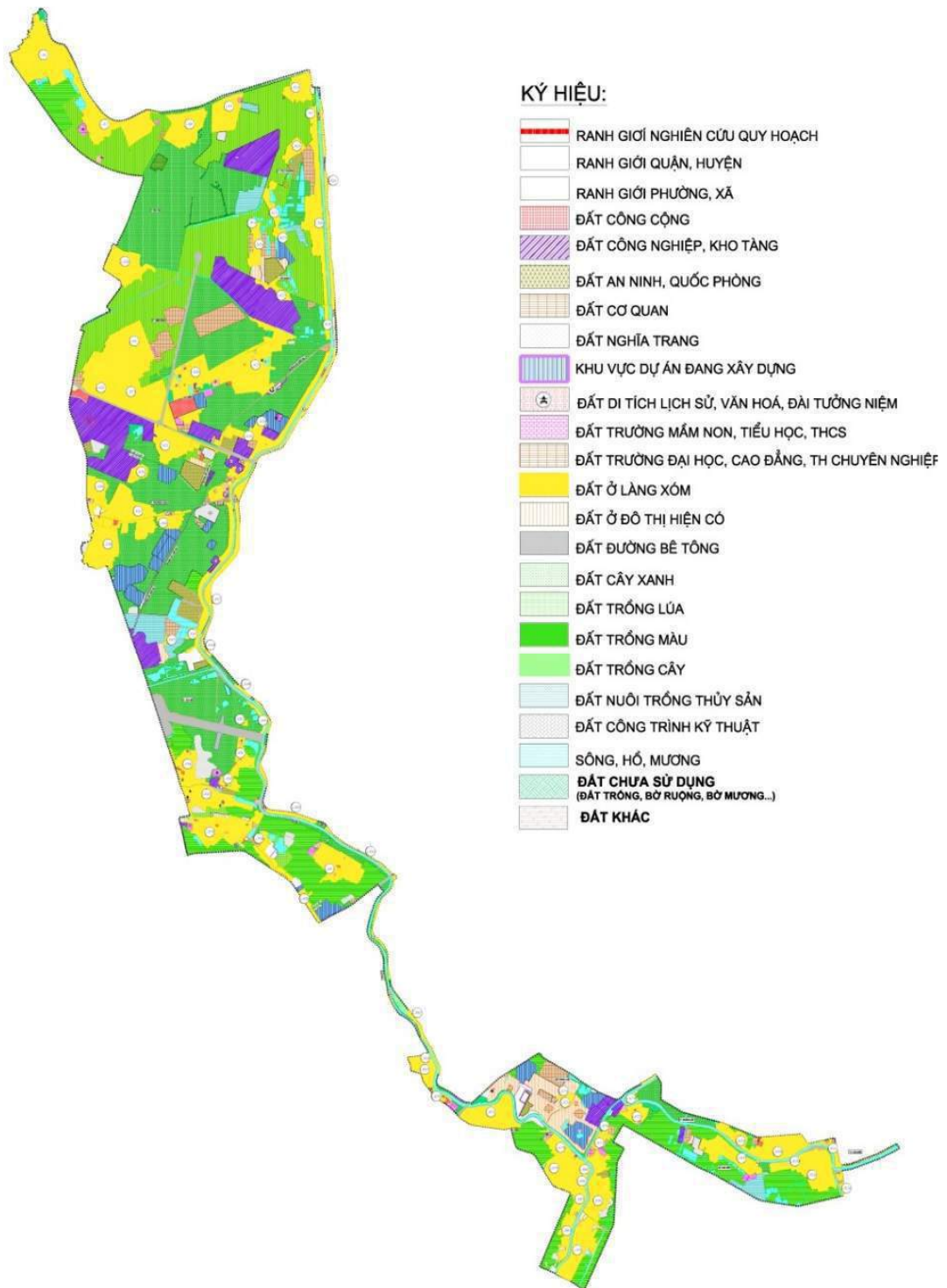


Định hướng phát triển không gian kiến trúc cảnh quan khu vực vành đai xanh sông Nhuệ trong quy hoạch chung lần này được xem là đặc thù, tạo đột phá mới so với các lần quy hoạch trước. Quy hoạch chung năm 1992 xác định sông Nhuệ chỉ là giới hạn để phát triển nội đô, quy hoạch năm 1998 xác định dọc sông Nhuệ chỉ là trục cảnh quan trong đô thị gắn kết trung tâm đô thị với hệ thống công viên và là hành lang kỹ thuật hạ tầng, đảm bảo an toàn thoát lũ cho Hà Nội với Hà Tây. Theo đó, một số dự án nhỏ lẻ được phát triển từ chuyển đổi đất trồng, đất nông nghiệp, nhiều làng xóm, điểm dân cư hình thành trong lịch sử đã phát triển tự phát, thiếu kiểm soát. Đến nay, theo quy hoạch chung năm 2011, thì khu vực vành đai xanh dọc sông Nhuệ đã được mở rộng về quy mô, diện tích và có vai trò, vị thế mới trong đô thị trung tâm, không chỉ cần bảo tồn phát huy giá trị không gian kiến trúc cảnh quan, mà còn cần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Phạm vi ranh giới: Phía Bắc giáp đê sông Hồng. Phía Đông giáp sông Nhuệ. Phía Tây và Nam là các phân khu đô thị từ D1 đến D5. Thuộc địa giới hành chính 4 quận, huyện, 22 phường, xã: (1) Bắc Từ Liêm: 10 phường (Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương, Đức Thắng, Minh Khai, Cổ Nhuế 2, Cổ Nhuế 3, Phúc Diễn, Phú Diễn, Phương Canh). (2) Nam Từ Liêm: 5 phường (Xuân Phương, Tây Mỗ, Cầu Diễn, Phú Đô, Đại Mỗ); (3) Hà Đông: 4 phường (Mộ Lao, Phúc La, Hà Cầu, Kiến Hưng). (4) Thanh Trì: 7 phường (Tân Triều, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai, Hữu Hòa, Đại Áng, Tam Hiệp, Văn Điển).

#### **\*Hiện trạng sử dụng đất**

Khu vực Vành đai xanh là tổng hợp của rất nhiều yếu tố (hệ thống nông nghiệp, giao thông, mặt nước, khu dân cư,...). Trong khu vực Vành đai xanh, diện tích đất nông nghiệp và đất khu dân cư chiếm tỷ lệ khá nhiều (lần lượt là 36,01% và 36,32%). Hướng phát triển Vành đai xanh của Thủ đô Hà Nội là giữ lại diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, tạo cảnh quan sinh thái phù hợp với điều kiện sống của con người (hình 1.5) [64].



Hình 1. 5. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất khu vực Vành đai xanh sông Nhuê, Hà Nội  
[64]

\* **Hành lang xanh:** bao gồm toàn bộ khu vực nông thôn, chiếm khoảng 70% diện tích đất tự nhiên của thành phố. HLX chạy dọc sông Đáy, sông Tích, vùng núi Ba Vì và Hương Tích, theo đường vành đai 4 vượt qua sông Hồng kết nối với khu vực xanh quanh Đền Sóc.

Mục tiêu HLX: Thiết lập ranh giới, quản lý sự phát triển thiếu kiểm soát của đô thị; Bảo vệ các vùng nông nghiệp năng suất cao; Bảo vệ các vùng dễ xảy ra lũ; Bảo tồn văn hóa và di sản; Khuyến khích các hoạt động xanh, thân thiện môi trường; Cho phép duy trì, nâng cấp các làng nghề truyền thống hiện nay và thúc đẩy du lịch sinh thái; Tạo thuận tiện cho giao thông công cộng giữa đô thị vệ tinh và đô thị trung tâm. HLX có các chức năng chủ đạo: Khu vực bảo tồn tự nhiên; Khu vực phát triển nông nghiệp; Khu vực làng xóm và các di sản văn hoá [64].

\* **Nêm xanh:** là không gian xanh mới cho chức năng vui chơi giải trí và tạo khoảng không gian lớn cải thiện điều kiện vi khí hậu trong đô thị trung tâm. Nêm xanh kết nối giữa VĐX và HLX đồng thời tạo khoảng không gian xanh phân tách giữa các cụm đô thị trong chuỗi đô thị vành đai 3-4 mở rộng, dọc theo một số con đường nhỏ ở phía Bắc sông Hồng. Nêm xanh bao gồm đất nông nghiệp, làng xóm và các công viên, vườn hoa [64].

## **b. Tại thành phố Hồ Chí Minh**

- Quá trình phát triển:

Giai đoạn 2010 đến 2025: điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 đã đề xuất vành đai xanh gắn với rừng ngập mặn và đất nông nghiệp ven đô thị [51].

Vị trí và quy mô: Ba tuyến vành đai sinh thái có chiều rộng từ 2000 đến 3000m. Vành đai dự trữ sinh quyển gắn với rừng ngập mặn Cần Giờ có diện tích khoảng 75.000 ha, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng huyện Bình Chánh có diện tích khoảng 1500 ha, Củ Chi có diện tích khoảng 2250 ha [51].



Hình 1. 6. VĐX tại Tp. Hồ Chí Minh [51]

### c. Tại Hải Phòng

- Quá trình phát triển:

+ Điều chỉnh QHC xây dựng thành phố Hải Phòng được phê duyệt theo Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, vành đai xanh được đưa vào cấu trúc của Thành phố [50].

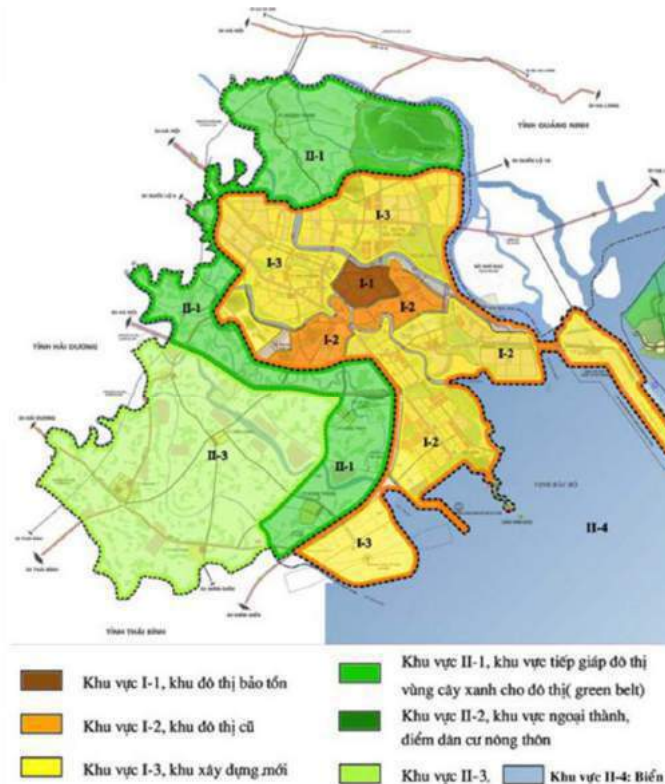
Vị trí và quy mô: VĐX có tổng diện tích là 34.569 ha, chiếm gần 15% diện tích tự nhiên, chiều rộng của VĐX khoảng từ 1 đến 5 km tùy thuộc vào 2 bên sông. Phía bắc bao gồm toàn bộ vùng khu vực nông thôn, lấy khu vực xanh bảo vệ di tích Tràng Kênh để phát triển, VĐX phía Nam lấy hành lang hai bên sông Đa Độ để thiết lập [67].

+ Điều chỉnh QHC thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 kế thừa QHC trước đó, đồng thời bổ sung thêm định hướng không gian như: (1) hình thành hai vành đai – Ba hành lang – Ba trung tâm và các đô thị vệ tinh; (2) hình thành ba dải không gian xanh đô thị hướng Đông Tây (sông Cấm, sông Lạch Tray, sông Văn Úc), cải tạo, phục hồi hành lang xanh dọc sông Cấm, Lạch Tray, Tam Bạc và các hồ trong đô thị)

- Mục tiêu: Bảo vệ thiên nhiên, đảm bảo cân bằng sinh thái, tạo lập cảnh quan, mặt nước, kết hợp du lịch giải trí, phát triển nông nghiệp [51].

- Thành phần chức năng: Vành đai sinh thái là không gian xanh kết hợp với đất nông nghiệp; vành đai dự trữ sinh quyển là rừng ngập mặn.

và dải không gian xanh ven biển hướng Bắc – Nam từ cửa sông Lạch Tray đến sông Văn Úc; (3) bổ sung hệ thống cây xanh cảnh quan hiện hữu trong các khu dân cư hiện hữu [68].



Hình 1. 7. Vành đai xanh tại Hải Phòng [67]

- Mục tiêu: Bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái đô thị; Bảo tồn, tôn tạo di sản tự nhiên theo Luật Di sản văn hóa, hạn chế tối đa việc chuyển đổi từ mục đích sử dụng đất đai; Bảo vệ nguồn nước mặt với thành phố Hải Phòng [67].

- Thành phần chức năng: Khu vực tự nhiên (rừng, núi, sông hồ), khu vực dân cư nông thôn, nông nghiệp, thị trấn, công nghiệp, hành lang hai bên sông.

#### d. Tại Đà Nẵng

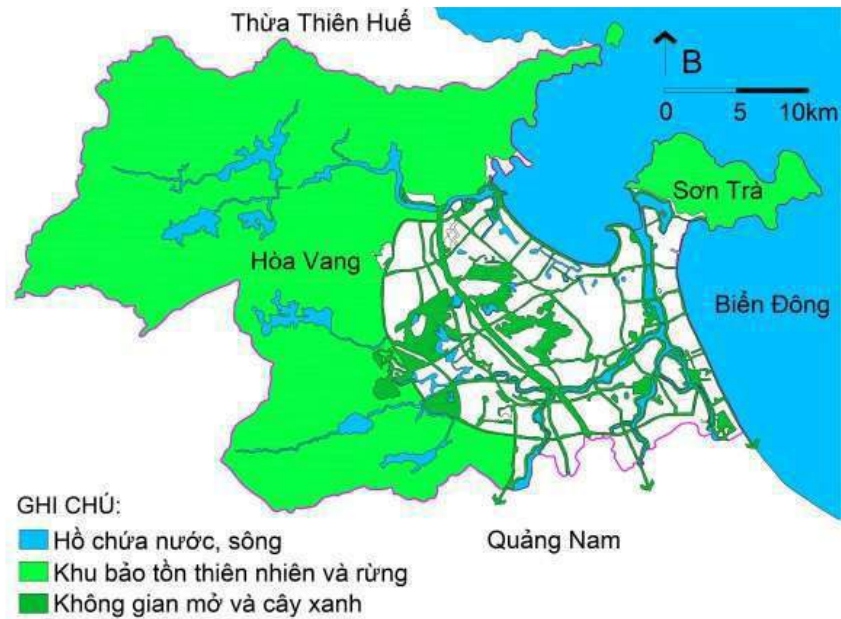
- Quá trình phát triển: Năm 2021 đến nay: QHC thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có không gian xanh ngoài đô thị trung tâm là các “vùng sinh thái”, khu vực này gồm hai phân khu phía tây và phía đông [51].

- Thành phần chức năng: Bao gồm các khu vực bảo tồn thiên nhiên và rừng, ao hồ.

- Mục tiêu: Xác định ranh giới cho đô thị hóa, phát triển du lịch, bảo tồn hệ sinh học đa dạng và thúc đẩy phát triển bền vững đô thị [51].

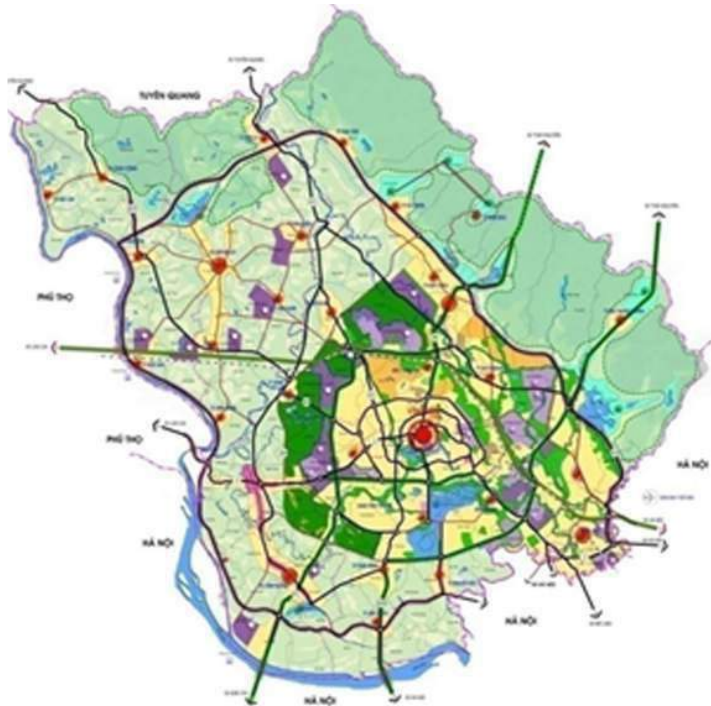
- Vị trí và quy mô: Tổng diện tích 92.424 ha, chiếm gần 71,9% diện tích đất tự nhiên của thành phố [51].





Hình 1. 8. Vành đai xanh tại Đà Nẵng [51]

#### e. Tại Vĩnh Phúc



Hình 1. 9. Vành đai xanh tại Vĩnh Phúc [50]

- Chức năng: Theo đồ án quy hoạch, KGX đô thị bao gồm VĐX xung quanh đô thị Vĩnh Phúc, gắn kết với các HLX trong đô thị và các vùng NN ven đô, tạo thành bộ khung bảo vệ thiên nhiên, đảm bảo cân bằng sinh thái và phát triển bền vững cho

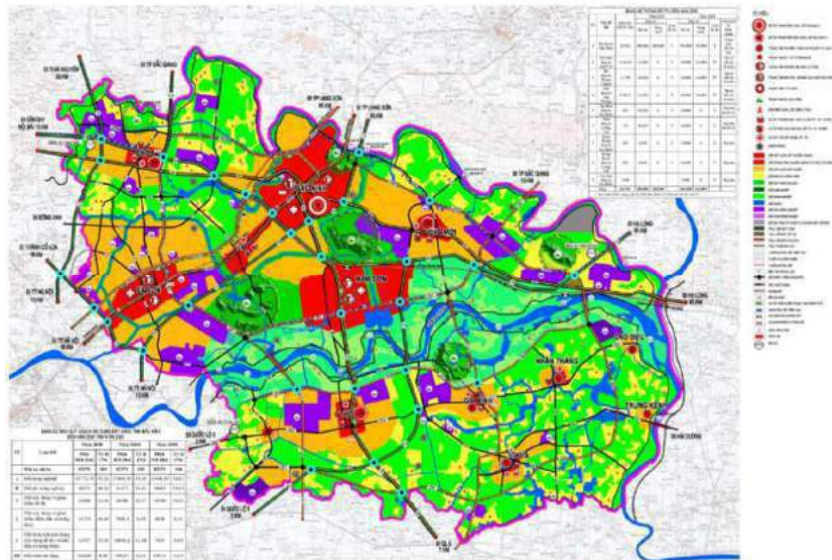
- Quá trình phát triển: quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Vĩnh Phúc được phê duyệt theo quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính Phủ, trong đó cấu trúc đô thị vùng tỉnh Vĩnh Phúc có hành lang xanh và vành đai xanh.

toàn tỉnh. VDX bố trí phía tây đô thị trung tâm, bao gồm các làng xóm, đất nông nghiệp và đồi núi [50].

#### f. Tại Bắc Ninh

- Mục tiêu xây dựng: “đô thị mới giàu không gian cây xanh và mặt nước” kết hợp tổ chức không gian du lịch núi Nam Sơn, kết nối trực tiếp với du lịch VDX sông Đuống. Theo đồ án quy hoạch, VDX được xác định là vành đai “du lịch, văn hóa và sinh thái sông Đuống, bao gồm khu vực ven sông Đuống, khoảng cách mỗi bên tính từ tim bờ đê (500-1000m), trong đó lấy sông Đuống làm trung tâm; cụm di tích Thuận Thành, Phất Tích và cụm di tích Gia Bình làm hạt nhân [50].

- Chức năng: cân bằng sinh thái, điều hòa sự phát triển của Thành phố Bắc Ninh tương lai; vùng cảnh quan, hành lang trung chuyển, kết nối hai khu vực: Bắc sông Đuống và Nam sông Đuống; vùng bảo tồn các di tích văn hóa, lịch sử, làng cổ, làng nghề truyền thống; vùng du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng của thành phố Bắc Ninh tương lai, có ý nghĩa quốc gia trên cơ sở xây dựng VDX du lịch văn hóa, sinh thái theo hướng hiện đại, dân tộc nhằm bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, bản sắc văn hóa địa phương và tạo điều kiện tham gia của dân cư và cộng đồng.



- Quá trình phát triển: quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh được phê duyệt theo Quyết định số 60/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh [50].

Hình 1. 10. Vành đai xanh tại Bắc Ninh [50]

### 1.2. Làng trong khu vực vành đai xanh

#### 1.2.1. Làng trong khu vực vành đai xanh trên thế giới

Hiện nay, trên thế giới, nhiều làng xóm cũng nằm trong khu vực phát triển của đô thị, và thuộc vành đai xanh. Tất cả các làng xóm, dân cư nằm trong vành đai xanh trên thế giới cũng đang phải chịu áp lực của đô thị hóa, của chính sách vành đai xanh. Làng xóm hiện hữu trong VĐX tại các đô thị lớn trên thế giới có mật độ rất nhỏ so với tổng diện tích VĐX. Ví dụ, VĐX Seoul có 1,566.8 km<sup>2</sup> (chiếm 13,3% tổng diện tích Seoul). Dân số sống trong VĐX rất thấp (chiếm 1,66% tổng dân số Seoul). Còn tại Luân Đôn và Canada, làng xóm được coi là đặc trưng trong VĐX. Nhiều khu làng truyền thống nông nghiệp (đồng ruộng, hoa màu), hồ nước xen lẫn nhà ở. Có cả khu bảo tồn hoang dã, các khu rừng mà người dân có thể cắm trại và vui chơi.

Làng xóm trong VĐX tại các đô thị trên thế giới cũng có nhiều đặc điểm tương đồng với làng xóm tại đồng bằng Bắc bộ Việt Nam về cấu trúc (phát triển tập trung, trải dài,...), đặc điểm dân cư. Tuy nhiên, mỗi đất nước đều có chính sách riêng cho một loại hình làng để quản lý và bảo tồn, phát triển sao cho hợp lý.

Trong khuôn khổ nội dung nghiên cứu, NCS giới thiệu các làng tại VĐX khu vực Bracknell, Anh; Làng nằm trong vành đai xanh tại Hàn Quốc.

#### \* Làng tại VĐX khu vực Bracknell, Anh











Hình 1. 11. Vị trí 8 làng thuộc vành đai xanh khu vực Bracknell, Anh [117]

Hiện nay, các làng trong khu vực vành đai xanh tại Anh được đánh giá tình trạng thực tế qua từng năm. VĐX ở phía đông bắc và phía đông của Bracknell có tám làng, đó là Brock Hill, Cheapside, Cranbourne (Lovel Road), Maiden's Green/ Winkfield Street, North Street, Prince Consort Drive, Church Road Winkfield và Woodside.



Bảng 1. 2. Đặc điểm dân cư và cấu trúc làng thuộc VDX khu vực Bracknell, Anh

Làng	Hình ảnh
<p style="text-align: center;"><b>Làng Brockhill</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Ngôi làng nhỏ với đặc điểm xây dựng từ thời Victoria, cuối thế kỷ XX, bao quanh bởi đất canh tác, có nhiều xí nghiệp nông trại bao quanh. Mật độ xây dựng thấp</p> <p><b>Cấu trúc:</b> Trải dài, giao thông dạng răng lược</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Brockhill [117]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Cheapside</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Làng phát triển từ lâu đời, các ngôi nhà được xây dựng ở nhiều thời đại khác nhau, gần đây xuất hiện nhiều nhà văn phòng, tuy nhiên vẫn giữ được mật độ cần thiết</p> <p><b>Cấu trúc:</b> phát triển tập trung, giao thông dạng răng lược</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Cheapside [117]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Cranbourne</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Trong làng có trường tiểu học và nhiều công trình cộng đồng bám theo trục giao thông chính. Các nhà ở đều có tầm nhìn ra phía cánh đồng</p> <p><b>Cấu trúc:</b> Trải dài, giao thông dạng răng lược</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Cranbourne [117]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Maiden's Green</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Ngôi làng cạnh khu đô thị sầm uất, tuy nhiên vẫn giữ được mật độ xây dựng thấp</p> <p><b>Cấu trúc:</b> Trải dài, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Maiden's Green [117]</p>



<p style="text-align: center;"><b>Làng North Street</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Làng gồm 2 thôn, giáp khu đô thị lớn, tuy nhà ở mới đang được xây dựng nhiều nhưng có mật độ xây dựng thấp</p> <p><b>Cấu trúc:</b> Trãi dài, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng North Street [117]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Drince Consort Drive</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Ngôi làng có mật độ xây dựng rất thấp, các ngôi nhà có khuôn viên lớn, nằm sâu trong khu rừng bản địa</p> <p><b>Cấu trúc:</b> phát triển tập trung, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Drince Consort Drive [117]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Church Road Winkfield</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Ngôi làng có nhiều công trình di tích lớn, ngôi làng đa dạng về hình thái kiến trúc nhà ở</p> <p><b>Cấu trúc:</b> Trãi dài, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Church Road Winkfield [117]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Woodside</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Ngôi làng với quy mô nhỏ ,có mật độ phát triển trung bình, và không có quỹ đất để phát triển thêm</p> <p><b>Cấu trúc:</b> phát triển tập trung, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Woodside [117]</p>






Hình 1. 12. Một vài hình ảnh làng xóm trong khu vực VDX Luân Đôn [90] [91] [92]  
**\* Làng tại VDX Seoul, Hàn Quốc**

Trong VDX Seoul, Hàn Quốc, có nhiều làng mang đặc trưng làng truyền thống Hàn Quốc (Bảng 1.3): Làng Bukchon Hanok – Seoul, Jeonju Hanok – Jeonju, Hahoe Folk – Andong, Yangdong Folk – Gyeongju, Oeam Folk – Asan, Ganghwa Hanok – Ganghwa Island, Gamcheon Culture – Busan, Namsangol Hanok – Seoul,...

Bảng 1. 3. Đặc điểm dân cư và cấu trúc làng trong VDX Seoul, Hàn Quốc

Làng	Hình ảnh
<p style="text-align: center;"><b>Làng Bukchon Hanok – Seoul</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Làng truyền thống nổi tiếng nhất ở Hàn Quốc, nổi bật với những ngôi nhà Hanok được bảo tồn</p> <p><b>Cấu trúc:</b> phát triển tập trung, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Bukchon Hanok – Seoul [118]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Jeonju Hanok – Jeonju</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Nổi tiếng với những nhà Hanok được bảo tồn hoàn hảo, cũng như là nơi tập trung của nghệ nhân và hoạt động văn hóa truyền thống</p> <p><b>Cấu trúc:</b> phát triển tập trung, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Jeonju Hanok – Jeonju [118]</p>



<p style="text-align: center;"><b>Làng Hahoe Folk – Andong</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Là di sản văn hóa thế giới UNESCO, nổi tiếng với những ngôi nhà mái tranh truyền thống</p> <p><b>Cấu trúc:</b> phát triển tập trung, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Hahoe Folk – Andong [118]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Yangdong Folk – Gyeongju</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Cũng là di sản văn hóa thế giới UNESCO, hòa quyện vẻ đẹp của những ngôi nhà truyền thống Hàn Quốc với CQ nông thôn yên bình</p> <p><b>Cấu trúc:</b> phát triển tập trung, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Yangdong Folk – Gyeongju[118]</p>
<p style="text-align: center;"><b>Làng Oeam Folk – Asan</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b> Làng Hanok yên tĩnh và ít du khách, phản ánh cuộc sống nông thôn truyền thống Hàn Quốc</p> <p><b>Cấu trúc:</b> phát triển tập trung, giao thông dạng nhánh cây</p>	 <p style="text-align: center;">Làng Oeam Folk – Asan [118]</p>

Một vài hình ảnh làng trong vành đai xanh tại Hàn Quốc:



Làng Jeonju Hanok

Làng Oeam Folk

Làng Ojuk Hanok

Hình 1. 13. Hình ảnh các làng trong VĐX tại Hàn Quốc [117], [118], [119], [120]

### 1.2.2. Làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội

#### a. Số lượng và phân bố các làng trong VDX sông Nhuệ, thành phố Hà Nội

Qua khảo sát thực trạng các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ có thể thấy có nhiều làng chỉ còn tên gọi, thực tế đã bị đô thị hóa hoàn toàn, không còn cấu trúc làng, hoặc chỉ là một cụm dân cư nhỏ, hoặc đã bị sát nhập; do đó trong khuôn khổ luận án chỉ đề cập đến những làng đã được định danh cụ thể và được khoanh vùng dựa vào bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất của các phân khu GS theo quy hoạch chung được phê duyệt năm 2011 [PL 4].

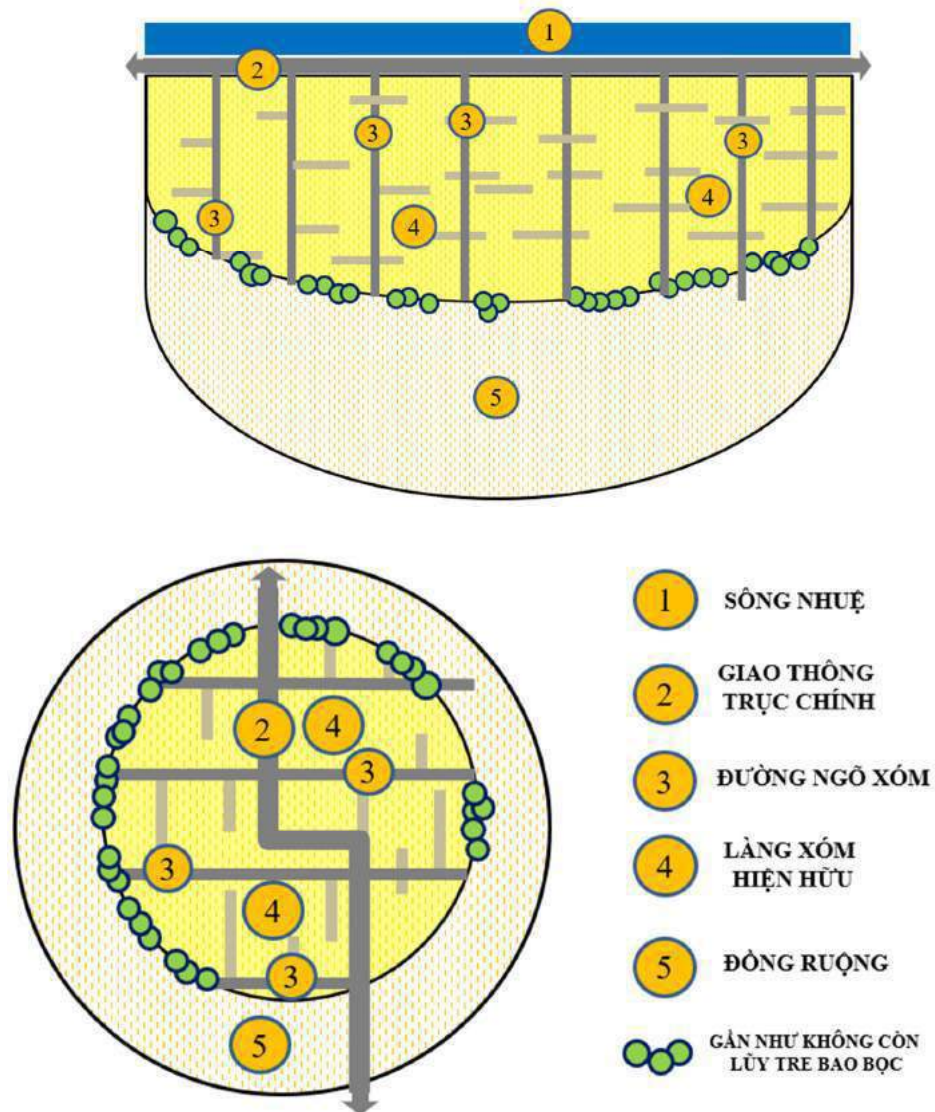
Theo khảo sát của tác giả, hiện nay có tổng 42 làng được phân bố tại các quận huyện như sau (PL 5): Quận Bắc Từ Liêm (17 làng); Quận Nam Từ Liêm (7 làng); Quận Hà Đông (3 làng); Quận Thanh Trì (15 làng)

Bảng 1. 4. Danh sách các làng hiện có trong khu vực VDX sông Nhuệ

<b>Vị trí</b>	<b>Làng/Thôn</b>			
Hà Đông	Mậu Lương	Đa Sỹ	Hà Trì	
Bắc Từ Liêm	Hoàng Xá	Thượng Cát	Đại Cát	Yên Nội
	Liên Mạc	Văn Trì	Nguyên Xá	Phú Diễn
	Kiều Mai	Đức Diễn	Hòe Thị	Phúc Lý
	Thôn Trù 2	Tân Phong	Ngọc Long	Đình Quán
	Thôn Trù 1			
Nam Từ Liêm	Đại Mỗ A	An Thái	Giao Quang	Ngọc Mạch
	Thị Cầm	Ngọc Trục		Miêu Nha
Thanh Trì	Thượng Phúc	Yên Ngưu	Tự Liệt	Khúc Thủy
	Cự Đà	Làng Tó	Nhân Hòa	Siêu Quần
	Thôn Văn	Hữu Lê	Hữu Từ	Hữu Trung
	Phú Diễn	Đại Áng	Huỳnh Cung	

### b. Cấu trúc làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội

Cấu trúc không gian làng trong VĐX sông Nhuệ về cơ bản cũng mang đặc điểm chung về hình thể, bố cục không gian như các làng vùng đồng bằng Bắc Bộ. Cấu trúc không gian làng trong VĐX sông Nhuệ bao gồm các thành phần chính: nhà ở, công trình công cộng, công trình tôn giáo lịch sử, giao thông, hạ tầng, ao hồ, cây xanh, đồng ruộng, nghĩa địa,... Các thành phần này liên hệ chặt chẽ với nhau và tạo thành cấu trúc tiêu biểu của làng vùng đồng bằng Bắc bộ.



Hình 1. 14. Cấu trúc đặc trưng làng trong VĐX sông Nhuệ hiện tại

Có thể thấy các yếu tố tạo nên đặc trưng của làng là không gian sản xuất, không gian cư trú, không gian sinh hoạt cộng đồng, không gian công trình công cộng [54]. Cấu trúc không gian các làng trong khu vực hiện nay so với làng truyền thống xưa có những thay đổi rõ nét. Qua khảo sát hiện trạng làng trong VDX sông Nhuệ có thể thấy rằng các làng có vị trí bám dọc theo sông Nhuệ, sông Tô Lịch, và một vài sông nhỏ nối vào sông Nhuệ và một số làng có vị trí bám đường lớn.

Các làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ mang đậm tính chất của các làng khu vực đồng bằng Bắc bộ, mang đầy đủ nét đặc trưng của làng truyền thống. Những làng đã bị đô thị hóa hoàn toàn có thể mất đi nét đặc trưng làng xóm truyền thống nhưng đâu đó vẫn còn những cấu trúc lõi của làng; hay những làng gần khu vực sông Nhuệ thường được bố cục theo kiểu tuyến, bám dọc ven sông, tùy vào từng vị trí và địa hình cụ thể mà mỗi làng có thể thêm hoặc bớt đi một vài yếu tố cảnh quan riêng biệt nhưng đa phần đều có những nét giống nhau [54].

### **c. Phân loại làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, Thành phố Hà Nội**

Sau mỗi lần thay đổi QHC thành phố Hà Nội, mật độ dân cư tăng lên đáng kể, làng xóm ngày càng bị tác động của đô thị hóa phá vỡ cấu trúc truyền thống. Các làng xóm vùng ven vừa có những biến đổi tự thân do các biến động kinh tế xã hội chung của vùng nông thôn, vừa có những biến đổi do sự tác động của quá trình đô thị hoá. Trong làng xuất hiện các công trình công cộng như nhà trẻ mẫu giáo, uỷ ban nhân dân, trường học, trạm y tế,... Lũy tre bị dỡ bỏ nhiều do tính chất bảo vệ không còn và làng xóm có xu hướng mở rộng. Tốc độ đô thị hoá tăng, dân cư, điều kiện xã hội, kinh tế có sự thay đổi lớn tác động đến các mặt không gian của làng xóm. Cộng đồng dân cư truyền thống bị xáo trộn (nhất là các làng gần đô thị, các khu công nghiệp). Do người dân các tỉnh nhập cư, giãn dân nội thành, công nhân ở thuê, sinh viên trọ... làm mối quan hệ cộng đồng giảm sút rõ rệt. Điều này cũng tác động đến các quy ước, lối sống chung của làng [64].

Có sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Các làng, xã gần đô thị, việc trồng trọt bị xem nhẹ mà chuyển sang làm dịch vụ. Nhiều làng ven Hà Nội mặc dù còn ruộng nhưng thuê người nơi khác đến làm còn dân làng làm dịch vụ (Thanh Trì, Nam Từ Liêm,

Bắc Từ Liêm). Trong thời gian gần đây, do giá đất tăng, nhiều vụ tranh chấp xảy ra trong các làng xóm, đôi khi ngay cả trong gia Đình. Điều này đã làm thay đổi các yếu tố không gian của làng: (1) Hệ thống giao thông cũ, quá tải; (2) Nhà ở xây dựng đa dạng, nhà truyền thống giảm rõ rệt; (3) Xuất hiện nhiều yếu tố phục vụ sản xuất, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ. (4) Đồng ruộng có xu hướng bị thu hẹp cho các dự án đô thị.

Những biến đổi này cũng tác động đến các kiến trúc cảnh quan truyền thống (lũy tre ít đi hoặc không còn, các công trình nhà ở lấn chiếm vào không gian tín ngưỡng hoặc đồng ruộng, ao hồ bị lấp dần...), xu hướng mất hoặc làm suy giảm các giá trị của chúng xảy ra khá phổ biến và nhanh chóng. Hiện nay vẫn chưa có các làng nào được coi là hình mẫu để phát triển trong tương lai, nhất là đặt trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ đã được nhà nước phê duyệt. Tác động của quá trình đô thị hoá (đặc biệt là sự mở rộng khu vực đô thị của Hà Nội nhanh chóng) đã tạo nên những biến đổi lớn ở các làng xóm, sự biến đổi này còn tùy vào mối quan hệ về vị trí với định hướng phát triển nội đô.

Hiện tại, có thể phân loại các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ thành ba nhóm chính như sau:

+ Nhóm 1: Các làng đã trở thành phường nội đô, không còn đất ruộng và vườn, thay vào đó là các công trình đô thị. Một số làng vẫn còn mảnh vườn rau gia Đình, nhưng cũng đang dần chuyển sang mục đích xây nhà ở. Cảnh quan vùng biên và lối vào làng thường không còn, mất cổng làng và lũy tre. Một số làng vẫn giữ cổng, nhưng nhiều làng đã mất hẳn. Ao hồ chung đang bị lấp dần, đặc biệt là ở vùng biên, các ao hồ hộ gia Đình cũng bị lấp để xây nhà. Các di tích lịch sử chỉ còn lại Đình và Chùa, nhưng chúng thường bị xâm phạm. Các làng có ít cảnh quan truyền thống còn lại, ao làng và cây cổ thụ bị giảm đi. Cảnh quan của khu vực Đình Chùa bị hạn chế, với nhiều công trình kiến trúc không hài hòa. Cảnh quan đường làng và ngõ xóm thay đổi hoàn toàn, từ cây hàng rào biến thành nhà ống, tạo ra các phố, ngõ. Đường làng bị thu hẹp và nhiều ngõ mới hình thành do chia nhỏ đất (làng An Thái, Ngọa Long, Mậu Lương, Hà Trì,...).



+ Nhóm 2: Các làng đang trải qua sự biến đổi, có sự kết hợp nông thôn và đô thị. Đồng ruộng bị thu hẹp, thường nằm ở vùng giáp ranh nội đô hoặc ven đô thị. Sự biến đổi rõ rệt nhất là việc giảm diện tích đồng ruộng cho các dự án đô thị. Không gian vùng biên cũng thay đổi, nhiều làng không còn lũy tre, nhưng một số vẫn giữ cổng chính. Cảnh quan Đình, Chùa, ao, giếng và cây cổ thụ vẫn phổ biến, nhưng bị ảnh hưởng bởi việc xây nhà xung quanh. Kiến trúc đa dạng với nhiều loại nhà 2 - 4 tầng. Các hoạt động làng nghề cũng ảnh hưởng đến cảnh quan. Ao hồ bị bỏ hoang, nơi chứa nước thải, các sông tiếp cận bị ô nhiễm. Các cây cổ thụ cũng bị tác động, một số bị chặt hạ hoặc xây nhà xung quanh. Cảnh quan đường làng và ngõ xóm cũng có sự biến đổi với nhiều nhà 2-3 tầng (làng Yên Nội, Hoàng Xá, Thôn Trù, Cự Đà..).

+ Nhóm 3: Các làng vẫn giữ tính chất nông nghiệp, nhưng có tác động của quá trình đô thị hóa. Đa số các di tích lịch sử được bảo tồn cả về kiến trúc và cảnh quan xung quanh. Cổng chính thường còn lại, cổng phụ thường đã mất. Một số làng còn giữ lũy tre. Đồng ruộng chưa thay đổi. Kiến trúc đường làng và ngõ xóm có sự biến đổi nhẹ, với nhà 2-3 tầng thường được giữ trong khuôn viên (làng Siêu Quần, Tả Thanh Oai, Tó,...).

Tổng quan về tình trạng biến đổi kiến trúc cảnh quan làng truyền thống ở vùng ven Hà Nội, hiện nay có nhiều vấn đề đáng lo ngại. Không chỉ gây ảnh hưởng đến môi trường sống mà còn gây mất đi di sản văn hóa cổ truyền. Hiện vẫn chưa có mô hình phù hợp để cân bằng giữa nhu cầu mới và bảo tồn giá trị văn hóa cảnh quan.

#### **d. Đặc điểm hoạt động kinh tế**

Làng truyền thống Bắc bộ có những nghề như làng nông nghiệp, làng vụn chai, làng thủ công mỹ nghệ,... Các làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ hiện nay, nghề vụn chai đã không còn, chỉ còn các làng nghề thủ công, nghề nông nghiệp, trồng hoa màu, cây ăn quả, hoặc làng ở đơn thuần.

*Làng nghề truyền thống:* Theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP, một làng nghề được công nhận khi đáp ứng các tiêu chí như có ít nhất 20% số hộ gia đình tham gia vào hoạt động ngành nghề nông thôn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định ít

nhất 2 năm, tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, và duy trì ít nhất một nghề truyền thống. Các làng nghề này thường tập trung vào các ngành thủ công mỹ nghệ.

*Làng nông nghiệp:* Trong bối cảnh đô thị hóa, các làng có diện tích đất nông nghiệp lớn và đa số người dân tham gia vào các hoạt động nông nghiệp như trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả, nên được đề xuất gọi là làng nông nghiệp. Những làng này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì nguồn cung cấp thực phẩm và bảo tồn phương thức sản xuất truyền thống.

*Làng ở đơn thuần:* Các làng này chủ yếu tập trung vào sinh hoạt đời sống thường ngày mà không tập trung vào một ngành nghề cụ thể. Dân cư ở những làng này có thể tham gia vào nhiều loại hoạt động khác nhau, bao gồm cả nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, nhưng không đủ tiêu chí để được xem là một làng nghề truyền thống hay làng nông nghiệp chuyên biệt.

Đối với các làng có tỉ trọng đất nông nghiệp lớn, và đang duy trì hoạt động liên quan đến tài nguyên đất nông nghiệp, có đặc điểm kinh tế là làng thuần nông, trồng lúa, hoặc làng xóm có sản phẩm nông nghiệp đặc thù (trồng hoa, hoa màu, cây ăn quả), NCS đề xuất phân loại là làng nông nghiệp.

- Đối với làng có nghề có đặc điểm kinh tế là làng xóm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, hoặc làng kinh tế đa ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...NCS đề xuất phân loại là làng nghề.

- Đối với làng có tỉ trọng đất nông nghiệp ít, kinh tế làng không phụ thuộc vào tài nguyên sản xuất nông nghiệp, NCS đề xuất phân loại là làng ở đơn thuần.

Qua khảo sát hiện trạng làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, NCS phân loại các làng trong giới hạn nghiên cứu có 12 làng nghề; 8 làng không có nghề và cũng đã bị đô thị hóa, không còn quỹ đất nông nghiệp; các làng còn lại vẫn còn quỹ đất phát triển nông nghiệp.

Bảng 1. 5. Phân loại làng theo đặc điểm ngành nghề

<b>Làng</b>	<b>Nghề thủ công nghiệp</b>	<b>Có diện tích NN</b>	<b>Ghi chú</b>
Thượng Cát	x		Xẻ gỗ
Liên Mạc	x		Đậu phụ
Đại Cát	x		Đậu phụ, nấu rượu
Văn Trì, Đức Diễn		x	Trồng lúa
Yên Nội	x		Bánh chày, bánh cuốn
Nguyễn Xá	x		Gia công bánh kẹo
Hồ Thị	x		Nghề rèn, thiếc
Phú Diễn (Thanh Trì)	x	x	Hàn nguội, trồng lúa
Ngọc Mạch, Miêu Nha, Ngọc Trục Thôn Trù 1, Thôn Trù 2, Tụ Liệt		x	
Yên Ngưu	x	x	Nấu rượu
Đại Áng	x		Trồng lúa, làm nón
Khúc Thủy, Cự Đà	x	x	Làm miến, tương
Làng Hữu, Nhân Hòa, Tó, Huỳnh Cung, Thôn Văn		x	Trồng lúa
Hoàng Xá		x	Trồng hoa, màu
Đại Mỗ A	x	x	Bánh Đa, trồng lúa
Phú Diễn (Bắc Từ Liêm)	x	x	Hàn nguội, trồng bưởi
Đa Sỹ	x		Nghề rèn
Siêu Quần, Thượng Phúc		x	Trồng lúa
Tân Phong, Phúc Lý		x	Nông nghiệp
Giao Quang, Hà Trì, An Thái, Mậu Lương, Kiều Mai, Ngọa Long, Đình Quán, Thị Cẩm			

### 1.3. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ

#### 1.3.1. Các thành phần kiến trúc cảnh quan của làng

Kiến trúc cảnh quan làng xóm trong VDX sông Nhuệ cũng mang đặc điểm của KTCQ làng đồng bằng Bắc bộ, gồm các thành phần sau:

- Không gian cư trú: nhà ở, khuôn viên.

- Cảnh quan tự nhiên: Cánh đồng làng, ao làng, lũy tre, bờ sông,...
- Hệ thống không gian công cộng:
  - + Công trình công cộng truyền thống: Đình, Chùa, đền,...
  - + Công trình công cộng hiện đại: nhà văn hoá, nhà trẻ, uỷ ban,...
  - + Hệ thống đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật.
- Tổ hợp KTCQ đặc trưng: giếng làng, cổng làng, tổ hợp khu vực tín ngưỡng,...

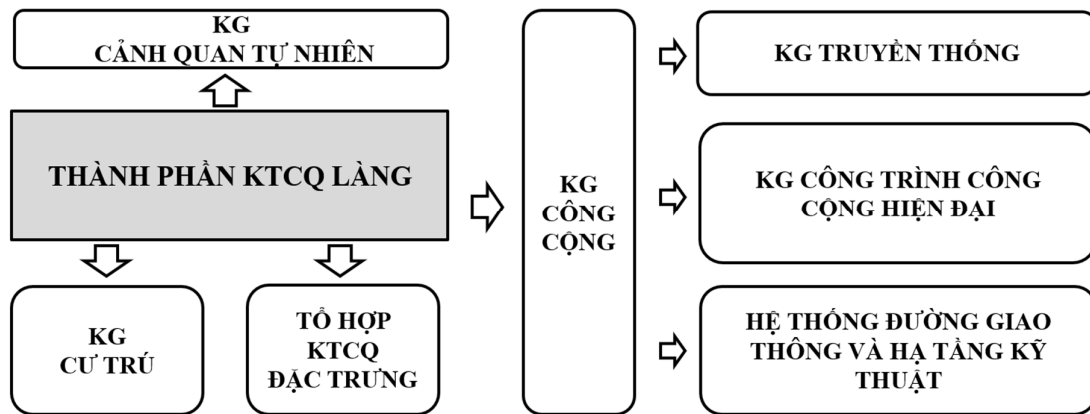
Kiến trúc cảnh quan trong các làng ở Việt Nam không chỉ đơn thuần là sự sắp xếp các công trình vật thể mà còn phản ánh sâu sắc văn hóa và tâm linh của cộng đồng. Mỗi làng thường có Đình làng, đường làng, cây đa, và giếng nước, mỗi thứ đều mang ý nghĩa riêng biệt và quan trọng. Đình làng, thường nằm ở vị trí trung tâm, không chỉ là nơi thờ cúng Thành Hoàng làng mà còn là biểu tượng của niềm tự hào và sức mạnh cộng đồng. Đình làng không chỉ là trung tâm tâm linh mà còn là nơi diễn ra các sự kiện văn hóa và lễ hội quan trọng của làng, nơi mọi người tụ họp, giao lưu và chia sẻ. Con đường chính trong làng, dẫn tới Đình làng, không chỉ là tuyến đường giao thông mà còn là dải dẫn dắt văn hóa, nơi ghi dấu những bước chân và hoạt động thường nhật của người dân. Mỗi làng có tiếng trống và vị Thánh riêng biệt thờ tại Đình làng, tạo nên sự độc đáo và khác biệt giữa các làng [6].

Cây đa đầu làng và giếng nước không chỉ có ý nghĩa tâm linh mà còn là những biểu tượng của sự sống và sức sống của làng. Giếng nước thể hiện sự thanh bình và ổn định, trong khi cây đa cổ thụ đứng chứng kiến sự thay đổi của thời gian và lịch sử, là điểm tựa tinh thần cho cư dân làng.

Kiến trúc của các Đình và Chùa trong làng, với những mái cong vút cao, không chỉ là biểu hiện của nghệ thuật kiến trúc mà còn gọi lên ước vọng, khát vọng vươn lên của người dân trong làng. Tổng thể, KTCQ làng không chỉ tạo nên không gian sống hài hòa mà còn thể hiện sâu sắc văn hóa, tâm linh và bản sắc cộng đồng [6].

Nhìn về tổng thể, cấu trúc làng Việt cổ, vùng đồng bằng Bắc Bộ có tính liên hoàn cao. Sau lũy tre xanh là những con đường dẫn vào các thôn xóm được lát gạch nghiêng sạch sẽ. Trong làng có nhiều ngõ nhỏ thông với nhau để người làng đi lối nào cũng có thể về nhà. Cấu trúc này thuận tiện cho cuộc sống canh tác lúa của người Việt. Và

chính cấu trúc làng quần cư nông nghiệp như vậy đã hình thành các thiết chế xã hội, tổ chức bộ máy quản lý trong mỗi làng. Mỗi làng thường có bản hương ước riêng quy ước về đạo đức lối sống, khuyến cáo dân làng những điều nên làm và không nên làm. Nhiều điều trong hương ước phù hợp với đời sống đã góp phần hình thành những phong tục tập quán văn hoá tốt đẹp, tạo nên tính cách tiêu biểu của người dân quần cư trong làng Việt [6].



Hình 1. 15. Sơ đồ các thành phần KTCQ làng

### 1.3.2. Kiến trúc cảnh quan không gian cư trú

Các công trình kiến trúc tại các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ đa dạng và phong phú như nhiều làng xóm khác trong khu vực, trong đó gồm có loại hình nhà ở (nhà ở kết hợp kinh doanh, nhà ở kết hợp làm nghề, nhà ở đơn thuần).

Kiến trúc cảnh quan không gian cư trú các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ phản ánh sự đa dạng từ nhà ở truyền thống đến hiện đại. Nhà ở dạng truyền thống với ba gian hoặc năm gian, mái lợp ngói đỏ, bao gồm nhà chính, nhà ngang, bếp riêng, sân vườn và giếng nước. Tuy nhiên, sự đô thị hóa đã khiến số lượng loại hình nhà này giảm do mật độ dân số tăng, dẫn đến sự biến đổi trong kiến trúc nhà ở. Nhà ở kết hợp sản xuất phản ánh sự kết hợp giữa sinh hoạt và làm việc, nhưng không gian xanh và cảnh quan tự nhiên ít được chú trọng. Nhà ở liền kề ngày càng phổ biến, với thiết kế hiện đại nhưng thiếu không gian xanh và sự hài hòa với môi trường tự nhiên.

Qua khảo sát có thể chia ra hai dạng nhà ở trong VDX sông Nhuệ, đó là dạng nhà ở có sân vườn (nhà ở đơn thuần, nhà ở kết hợp sản xuất) và dạng nhà ở liền kề (nhà ở đơn thuần, nhà ở kết hợp thương mại hoặc nhà ở kết hợp sản xuất).

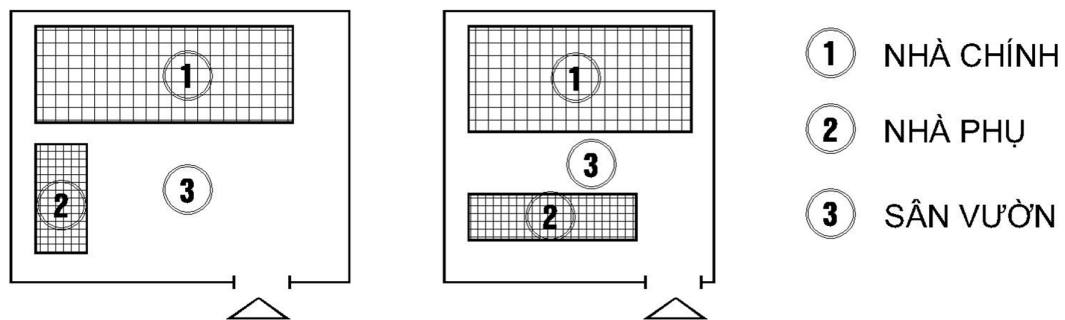
### a. Nhà ở có sân vườn

Qua khảo sát các làng trong VĐX sông Nhuệ, NCS nhận thấy dạng nhà ở đơn thuần có sân vườn có hai dạng cấu trúc cơ bản sau: (1) dạng nhà chính vuông góc với nhà phụ; (2) dạng nhà chính song song với nhà phụ. Các thành phần chức năng nhà ở có sân vườn:

+ Nhà chính là công trình chính trong nhà, bao gồm chức năng để ở và thờ cúng, tiếp khách, nhìn ra sân rộng trước nhà. Nhà chính thông thường có 3 đến 5 gian, mái lợp ngói đỏ hoặc xây theo dạng nhà kiến trúc Pháp thuộc, hoặc nhà chính được xây dựng lại, cao từ 2 đến 3 tầng để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.

+ Nhà phụ gồm các chức năng như bếp, kho, chăn nuôi, vệ sinh, sản xuất,...

+ Ngoài ra còn các chức năng khác như sân vườn, giếng nước, ao,...



Dạng 1: Nhà chính  
vuông góc nhà phụ

Dạng 2: Nhà chính song  
song với nhà phụ

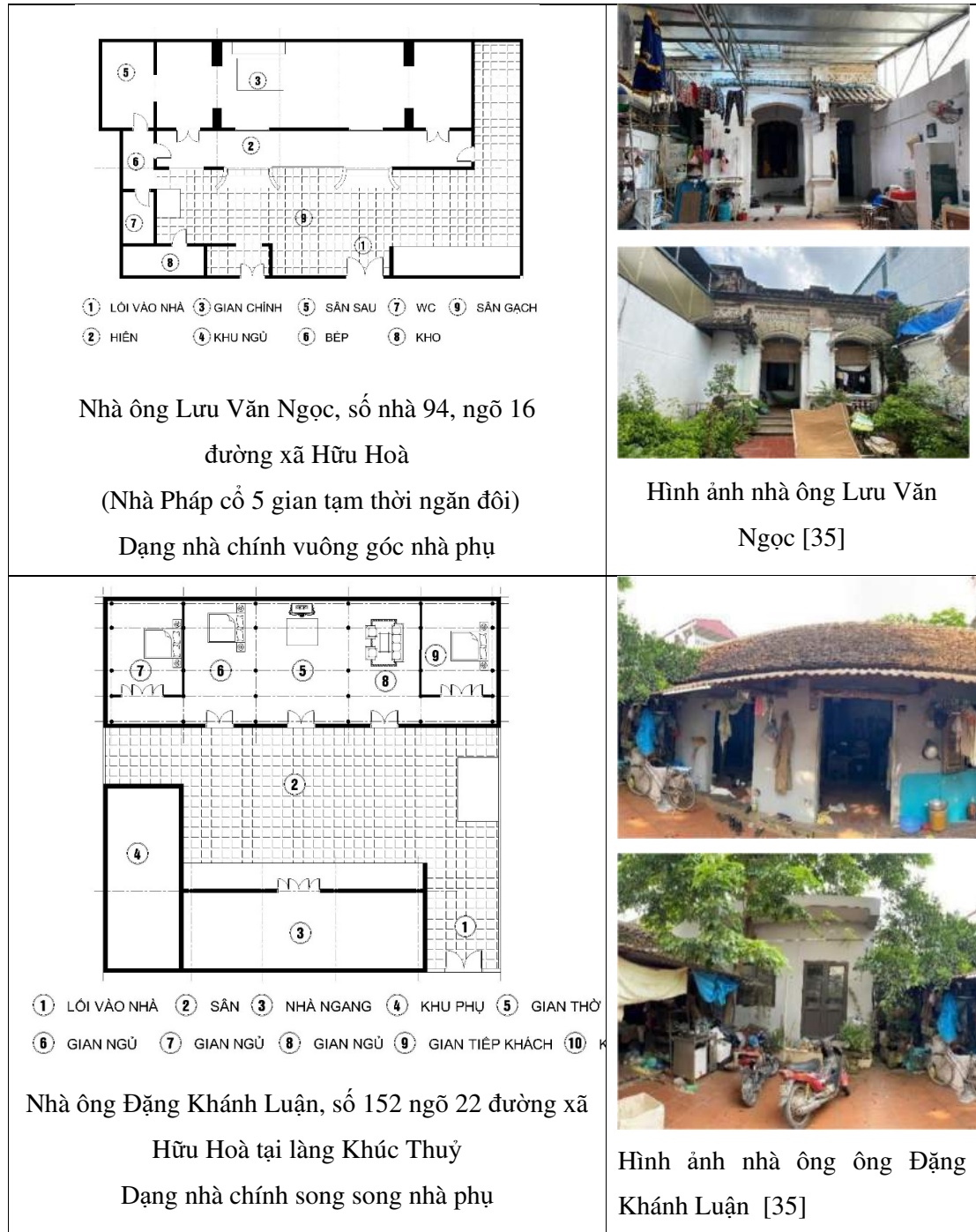
Hình 1. 16. Sơ đồ cấu trúc dạng nhà ở có sân vườn

### \* Nhà ở đơn thuần

Số lượng nhà ÔĐT có sân vườn tại các làng trong VĐX sông Nhuệ bao gồm:

+ Dạng nhà ở truyền thống, số lượng còn ít, tuy nhiên, giống như nhiều làng xóm vùng đồng bằng Bắc bộ vẫn giữ được nét truyền thống, được xây dựng ba gian với mái đỏ, hoặc nhà dạng Pháp thuộc, gồm nhà chính, nhà ngang, bếp nằm riêng, có sân vườn và giếng nước, sân phơi,...

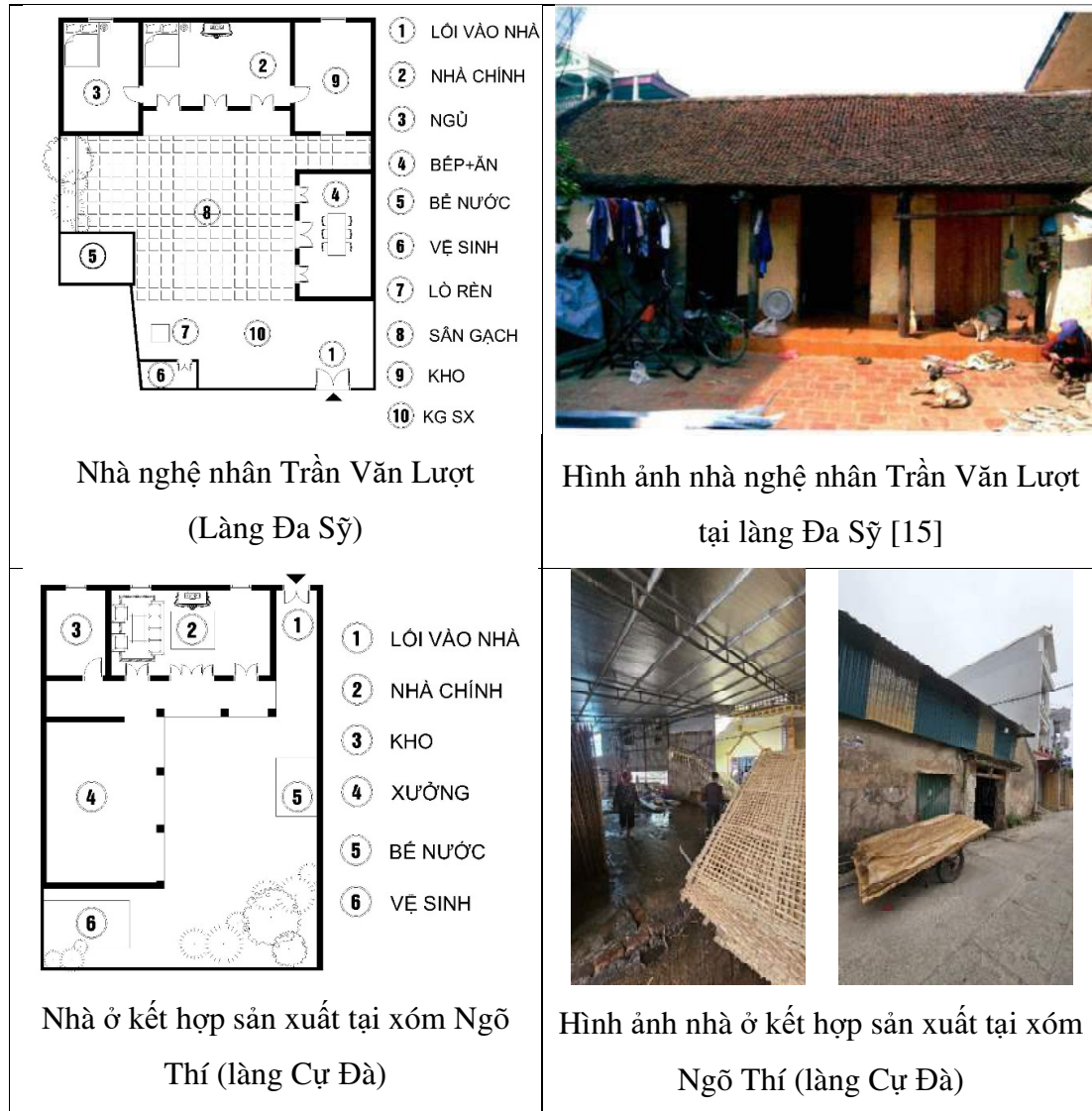
+ Dạng nhà ở kiểu mới cao từ 2 đến 3 tầng, đây là những dạng nhà ở đơn thuần vẫn giữ được khuôn viên sân vườn, tuy nhiên nhà ở chính đã được xây dựng lại bằng bê tông cốt thép để phục vụ nhu cầu sinh hoạt mới.



Hình 1. 17. Hiện trạng nhà ở đơn thuần

**\* Nhà ở kết hợp sản xuất**

Các làng trong VĐX sông Nhuệ nổi tiếng với nhiều làng nghề, điển hình như làng nghề rèn Đa Sỹ, làng Cự Đà, làng Khúc Thủy,... Tuy nhiên các làng nghề tại khu vực này không có quy mô lớn hoặc được bố trí với các nhà xưởng tập trung. Phần lớn các hộ gia đình sẽ bố trí một không gian riêng trong nhà để làm việc và sinh sống.



Hình 1. 18. Không gian nhà ở kết hợp sản xuất

Ví dụ như làng rèn Đa Sỹ, nhà ở thường kết hợp với xưởng rèn nhỏ, trong một diện tích không lớn, chỉ vừa đủ cho thao tác; hoặc như làng Cự Đà, Khúc Thủy nổi tiếng với nghề làm miến truyền thống. Mọi hình thức sản xuất của làng nghề đều mang tính chất thủ công, chưa áp dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật mới.



## b. Nhà ở liên kề

Thực tế hiện nay trên địa bàn các làng, công trình nhà ở được xây dựng bám trên trục chính và trục đường nhánh của làng hầu như chưa có quy hoạch cụ thể. Nhà ở dạng điển hình tại các vùng nông thôn truyền thống, nhà ở có không gian ở thường được bố trí theo phương ngang, nhà ở kết hợp vườn cây, ao cá, tạo nên một phong cảnh điển hình của làng quê vùng đồng bằng Bắc bộ. Tuy nhiên ngày nay, nhiều nhà xây mới đã chuyển sang tổ chức theo phương dọc và theo chiều cao, đồng thời bỏ bớt đi nhiều chức năng cảnh quan như sân vườn, chuồng trại chăn nuôi nên không gian không còn đáp ứng được dạng nhà ở truyền thống trong tiêu chí sinh hoạt, ăn ở kết hợp sản xuất, sản xuất nông nghiệp. Do nhu cầu nhà ở cao lại thiếu sự quản lý từ chính quyền địa phương, thiếu đất xây dựng, thiếu sự hướng dẫn từ chính quyền các cấp nên hiện trạng nhà ở thông thường là nhà bê tông đơn giản, cao từ 1 đến 5 tầng, trong đó nhà có thể để ở, hoặc tầng 1 làm nơi sản xuất hoặc kinh doanh.



Nhà ở đơn thuần



Nhà ở kết hợp sản xuất



Nhà ở kết hợp kinh doanh

Hình 1. 19. Hiện trạng nhà ở liên kề tại làng Đa Sỹ

Các loại hình nhà ở bê tông này thông thường có chiều rộng khoảng 4m – 5m, chiều dài sâu từ 15m-20m, được xây dựng dạng hình hộp bằng bê tông cao từ 2 đến 5 tầng. Loại hình nhà tự phát này được xây dựng nhiều ở các trục đường làng, đường liên xã đang mang lại cho hình ảnh làng xóm một bộ mặt kiến trúc tùy tiện, kiểu dáng hết sức lộn xộn. Những loại nhà ở này là tác nhân gây bất lợi về môi trường ở, ảnh hưởng đến thẩm mỹ kiến trúc, cảnh quan làng xóm, nông thôn.

### 1.3.3. Kiến trúc cảnh quan không gian công cộng

CTCC trong làng bao gồm khu trung tâm hành chính: trụ sở cơ quan, hợp tác xã dịch vụ, trạm y tế, trường học, trường mầm non, ngoài ra còn có hệ thống đường làng, hạ tầng kỹ thuật... KGCC trong VĐX sông Nhuệ có thể chia ra các khu vực: truyền thống (Đình, Chùa, Đền,...), hiện đại (nhà trẻ, trường học, trụ sở uỷ ban nhân dân,...) và hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

#### a. KTCQ khu vực không gian truyền thống

Công trình giáo tín ngưỡng, tôn giáo tại các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ như Đình, Chùa, Đền đang được trùng tu và tôn tạo. Nhiều công trình được xếp hạng di tích lại đang được tôn tạo và sửa chữa, tuy nhiên nhiều công trình có giá trị cũng đang bị xuống cấp trầm trọng hoặc đã bị lấn chiếm bởi các công trình khác gây mất mỹ quan, ảnh hưởng đến vẻ đẹp truyền thống của khu vực này.



Tại làng Tả Thanh Oai



Tại làng Phúc Lý



Tại làng Nguyễn Xá

Hình 1. 20. Hiện trạng công trình tín ngưỡng

#### b. KTCQ khu vực không gian công cộng hiện đại

Công trình công cộng thường ở các vị trí khá thuận lợi cho giao thông, được xây dựng ở đầu làng hoặc trung tâm làng. Tuy nhiên, một số CTCC vẫn chưa đáp ứng được chỉ tiêu kỹ thuật cũng như cảnh quan, tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Các trường mầm non, trường học nhiều nơi đã được xây mới, khang trang và hiện đại. Nghĩa trang hiện trạng được quy kín, nằm sát khu dân cư, tuy nhiên lượng cây xanh được trồng chưa đáp ứng được việc ngăn cách, gây mất thẩm mỹ cho cảnh quan.



Nhà văn hoá tại làng Tả Thanh Oai



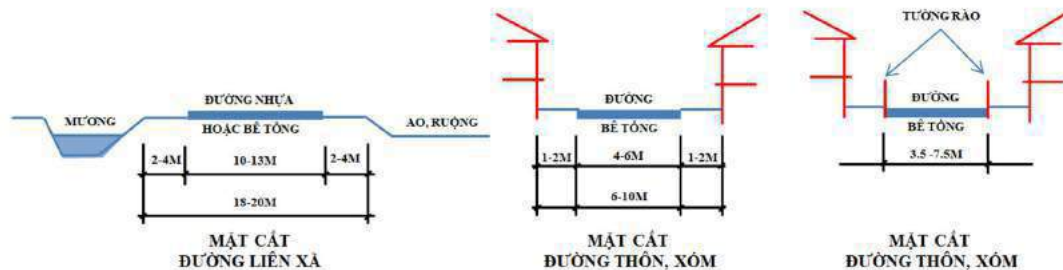
Nhà văn hoá tại làng Hữu

Hình 1. 21. Một vài hình ảnh công trình công cộng

### c. Hiện trạng hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống giao thông chính các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ đa phần đã được bê tông hóa theo tiêu chí quy hoạch nông thôn mới. Tuy nhiên vẫn còn nhiều trục đường bị xuống cấp, mặt cắt nhỏ, một số tuyến vẫn còn đường đất.

Cấu trúc đường của làng cơ bản là hệ thống dạng đường ngõ nhánh kiểu cành cây, xương cá dựa trên hệ thống của làng xóm truyền thống, các hộ dân trong ngõ xóm rất hạn chế trong việc di chuyển xe cơ giới lớn.



Hình 1. 22. Mặt cắt đường liên xã, thôn, xóm trong khu vực VĐX sông Nhuệ

Ở các làng nằm ngoài trung tâm thành phố, hầu hết các làng đều dùng vốn đóng góp từ nông hộ để xây dựng lại đường xá, đường điện từng thôn xóm. Hiện nay thì phát triển sang một hướng mới đó là phương thức đổi đất lấy hạ tầng. Đó là việc đầu tư xây dựng hạ tầng một khu đất để bán đấu thầu cho dân xây nhà, từ đó lấy tiền để

giải quyết việc xây hạ tầng nông thôn. Điều này sẽ tạo ra những hạt nhân đô thị hóa là phát triển các khu dân cư mới bằng giá trị hàng hóa đất đai nhằm giảm bớt sự tăng dân số và mật độ trong không gian thổ cư làng và có điều kiện để cải tạo cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong làng truyền thống theo hướng hiện đại hóa.



Tại làng Đa Sỹ      Tại làng Siêu Quần      Tại làng Nguyễn Xá      Tại làng Thị Cẩm  
Hình 1. 23. Một số hình ảnh đường làng ngõ xóm tại các làng trong VDX sông Nhuệ

#### 1.3.4. Hiện trạng cảnh quan tự nhiên

##### \* Vườn cây, đồng ruộng

Sau khi khảo sát một số làng điển hình trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, có thể thấy ngoại trừ các làng có nghề trồng cây hoa, làng nông nghiệp,... tỉ lệ cơ cấu sử dụng đất dành cho nông nghiệp vẫn còn nhiều, các công trình nhà nghỉ chân, chòi nghỉ vẫn còn, tuy nhiên đã xuống cấp trầm trọng.



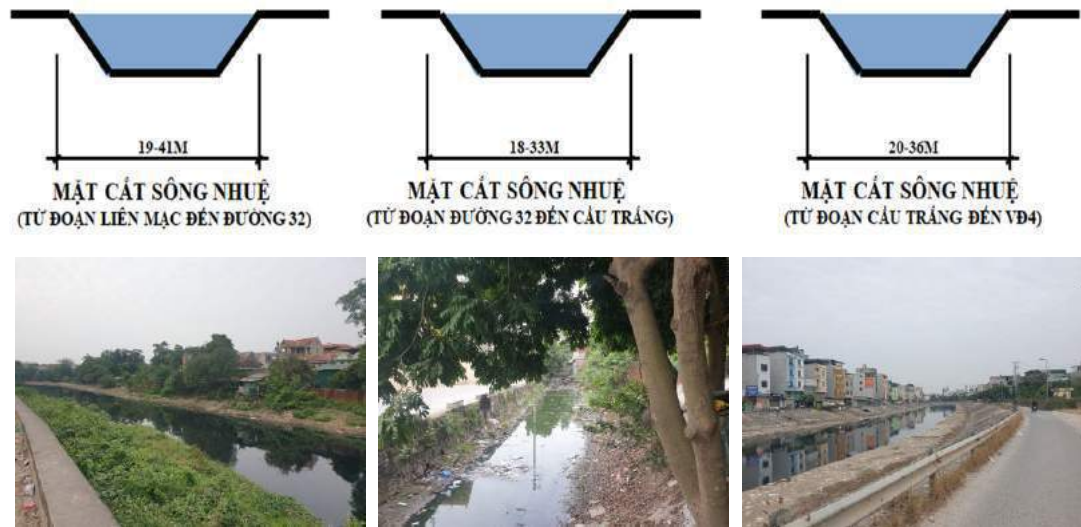
Tại làng Thượng Cát      Tại làng Thị Cẩm      Tại làng Giao Quang

Hình 1. 24. Cảnh quan tự nhiên, đồng ruộng, công trình trên đồng ruộng

##### \* Cảnh quan ven sông, hồ

Các làng như làng Cự Đà, Khúc Thủy, Tả Thanh Oai, Siêu Quần,... là các làng ven sông Nhuệ. Cảnh quan đường làng chạy dài ven sông, bên nước đang dần bị thay đổi, do tác động môi trường và ý thức giữ gìn mặt nước,...Cảnh quan ven sông Nhuệ nhiều nơi hoang hóa và ô nhiễm nặng.





Tại làng Nhân Hoà

Tại làng Tả Thanh Oai

Tại làng Yên Ngưu

Hình 1. 25. Cảnh quan ven sông, kênh tại các làng trong VDX sông Nhuệ

### \* Cây xanh cổ thụ trong làng

Cây xanh trong làng là một yếu tố quan trọng tạo nên cảnh quan làng, phần lớn cây xanh nằm trong các không gian Đình, Chùa, giếng, ao làng,... kết hợp nhau tạo nên các giá trị cảnh quan. Cây xanh đặc trưng cho cảnh quan truyền thống làng bao gồm cây cổ thụ, luỹ tre làng,... Lũy tre với mục đích phòng thủ, ngày nay tại các làng trong khu vực vành đai xanh sông nhuệ gần như không còn, lác đác còn vài bụi,...

### \* Không gian ao làng

Ao làng có vị trí, kích thước phụ thuộc vào tùy địa hình làng xóm, có thể nằm ở trung tâm gắn với công trình công cộng, cũng thể nằm ra vùng biên của làng, ao có dạng vuông, tròn, chữ nhật, kè đá bờ hoặc xây gạch. Ngày nay, ao làng không còn sử dụng nhiều trong sinh hoạt hàng ngày, nhưng vẫn đóng góp cho cảnh quan làng xóm.



Ao làng Đa Sỹ

Ao làng Hà Trì

Ao làng Đa Sỹ

Hình 1. 26. Một số hình ảnh ao làng tại các làng trong khu vực VDX sông Nhuệ

### 1.3.5. Hiện trạng tổ hợp KTCQ đặc trưng các làng trong VĐX sông Nhuệ

#### a. Cổng làng và không gian cổng làng

Các thành tố tham gia bao gồm: Cổng làng, cây xanh, ao hồ.

- Dạng 1: Không gian cổng thoáng đãng, có cây xanh, ao hồ.



Cổng làng Nguyên Xá



Cổng làng Thượng Cát



Cổng làng Phúc Lý

Hình 1. 27. Một vài hình ảnh về cổng làng

- Dạng 2: Cổng làng sát cạnh các công trình xây dựng, bị lấn chiếm không gian.

Ví dụ như làng: Đa Sỹ, Ngọc Trục, Văn Trì,...



Làng Văn Trì



Làng Đa Sỹ



Làng Ngọc Trục

Hình 1. 28. Một vài hình ảnh về cổng làng

Ngoài ra còn một số làng tuy không có cổng làng nhưng có thành tố cây xanh, hoặc ao hồ, đất trống có thể bổ sung cổng làng, người dân địa phương có mong muốn được xây dựng cổng làng. Có thể gọi nhóm làng này là dạng 3 để đưa vào nghiên cứu và tìm giải pháp.

Qua khảo sát cho thấy số lượng các cổng làng còn lại ở các làng xóm là khá nhiều, hầu hết các làng còn cổng. Tuy nhiên chỉ còn cổng chính, các cổng phụ hầu hết đã bị phá bỏ, số làng còn có 2, 3 cổng ít. Cổng làng có các dạng chính: Cổng dạng nhà ở, Cổng dạng 1 cửa trên có gác chuông, Cổng dạng Tam môn, có 3 lối vào, một lối chính và 2 lối phụ; Cổng dạng 1 cửa trên có gác chuông; Cổng có 2 mái.

Chức năng của công hiện nay chủ yếu nằm ở khía cạnh tinh thần, mang tính biểu tượng của làng xóm hơn là chức năng của bản thân nó.

Bảng 1. 6. Tổng hợp đánh giá giá trị không gian công làng một số làng tiêu biểu

<b>Tên làng</b>	<b>Giá trị lịch sử, văn hóa, xã hội</b>	<b>Giá trị KT, quy hoạch</b>	<b>Không gian, cảnh quan quần thể</b>	<b>Giá trị sử dụng</b>
Văn Trì	02 công, 1 công cũ chưa rõ niên đại, 01 công cái	Công cũ gác lửng. Công cũ loại 3 lối vào	Không có cây xanh mặt nước	Đang sử dụng
Ngọa Long	Công cũ, chưa rõ niên đại	Công 3 lối vào, 2 tầng	Không có cây xanh mặt nước, bị chen lấn	Đang sử dụng
Phú Diễn	Công được xây dựng lại năm 2010 dựa trên công cũ,	Công 3 lối vào	Có quần thể cây xanh - Công – Ao nước hoàn chỉnh	Đang sử dụng
Đức Diễn, Cự Đà	Công cũ đã xuống cấp	Công 1 lối vào	Không có cây xanh mặt nước, bị chen lấn	Đang sử dụng
Ngọc Trục	Công được xây dựng lại	Công 1 lối vào	Không có cây xanh mặt nước, bị chen lấn	Đang sử dụng
Hà Trì	Công được xây dựng lại dựa trên công cũ,	Công 1 lối vào	Có quần thể cây xanh - Công – Ao nước hoàn chỉnh	Đang sử dụng
Đa Sỹ	Công được xây dựng lại dựa trên công cũ,	Công 3 lối vào	Không có cây xanh mặt nước, bị chen lấn	Đang sử dụng
Mậu Lương	Công được xây dựng lại dựa trên công cũ,	Công 1 lối vào	Có cây xanh mặt nước nhưng đang bị xâm lấn	Đang sử dụng
Làng Hữu	Công cũ đã xuống cấp	Công 1 lối vào	Không có cây xanh mặt nước, bị chen lấn	Đang sử dụng

Ngoài cổng làng là thành tố không thể thiếu trong kiến trúc làng, còn có cổng xóm cũng là thành tố quan trọng tạo nên nét đẹp của làng truyền thống Việt Nam.



Hình 1. 29. Cổng xóm tại các làng trong khu vực VDX sông Nhuệ

### b. Không gian khu vực giếng làng

Không gian khu vực giếng làng thường kết hợp giếng, cây xanh, công trình kiến trúc như Đình, Chùa, nhà ở xung quanh. Hình thức kiến trúc của giếng thường là hình tròn, bán nguyệt,...Có thể nói rằng không gian cảnh quan khu vực giếng làng thường kết hợp các cây cỏ thụ luôn là hình ảnh đẹp trong không gian cảnh quan làng xóm.



Giếng làng Hà Trì

Giếng làng Mậu Lương

Giếng làng Ngọc Trục

Hình 1. 30. Một số hình ảnh giếng làng tại các làng trong khu vực VDX sông Nhuệ

### c. Tổ hợp khu vực tín ngưỡng

Khu vực Đình, Chùa miếu thể hiện sự kết tinh các quan niệm tổ hợp kiến trúc – thiên nhiên- hoạt động con người và có cả các yếu tố tâm linh, chính vì vậy đã tạo ra nhiều các không gian có giá trị thẩm mỹ. Dù có những tác động nhất định của các công trình xây mới xung quanh, không gian khu vực Đình, Chùa vẫn còn là nơi lưu giữ được những hình ảnh mang dấu ấn làng xóm truyền thống nhất.



Bảng 1. 7. Các thành tố truyền thống trong KTCQ Đình, Chùa tại một số làng xóm

Tên làng	Thành tố tạo thành KTCQ	Đánh giá chung	Các tác động xung quanh
Làng Nhân Hòa, Siêu Quần, Tả Thanh Oai,	Đình – Sông Nhuệ - Cây cổ thụ	Cảnh quan đẹp, còn hoàn chỉnh	Tác động công trình mới ít, ảnh hưởng của sông ô nhiễm.
Làng Đa Sỹ, Hà Trì, Mậu Lương, Yên Ngưu, Giao Quang, Hòe Thị, Ngọc Trục,.	Đình – Ao làng – Giếng làng – Cây xanh – Cây cổ thụ	Cảnh quan đẹp	Chịu tác động của nhà dân xây mới xung quanh
Làng Huỳnh Cung, Tựu Liệt,...	Đình – Chùa – Cây Xanh	Cảnh quan đẹp	

Có các thành tố tham gia gồm: Đình, Chùa, Miếu, cây cổ thụ, ao làng... trong đó Đình, Chùa, Miếu là công trình chủ đạo. Các thành tố không gian này được tổ hợp theo một số dạng:

- Dạng 1: Không gian Đình, Chùa được xây cách xa nhau, chỉ có công trình và cây xanh.

Ví dụ như làng: Hữu Lê, Hữu Từ, Siêu Quần, Nguyên Xá, ...



Hình 1. 31. Tổ hợp Đình làng và cây xanh

- Dạng 2: Không gian Đình, Chùa được xây cách xa nhau, có cây xanh và mặt nước.

Ví dụ như các làng: Đình Quán, Thượng Cát, Hoàng Liên, Hoàng Xá,...



Hình 1. 32. Tổ hợp Đình, Chùa có cây xanh mặt nước làng Thượng Cát  
- *Dạng 3: Đình, Chùa, ao, cây cổ thụ tạo thành một quần thể*  
Ví dụ như làng: Yên Nội, Văn Trì, An Thái, Hòe Thị.



Hình 1. 33. Tổ hợp Đình, Chùa, ao làng Liên Mạc

#### 1.4. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

##### 1.4.1. Các nghiên cứu về không gian xanh, HLX, VĐX

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các đề tài nghiên cứu, bài báo khoa học, luận án, luận văn liên quan đến đề tài luận án, NCS thấy rằng, mặc dù có rất nhiều đề tài liên quan đến không gian xanh, nhưng cách tiếp cận phổ biến trong các nghiên cứu hiện tại vẫn tập trung vào phân tích "cảnh quan" và chưa đủ để giải quyết các vấn đề thực tiễn về không gian xanh tại các đô thị ngày nay, ít có nghiên cứu chuyên sâu về vành đai xanh và hành lang xanh. Chuyên gia đã đưa ra các quan điểm về hành lang xanh và vành đai xanh từ khi được phê duyệt trong Quy hoạch chung thành phố Hà Nội được phê duyệt năm 2011. Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu cho đến nay vẫn tập trung chủ yếu vào việc định hướng quy hoạch cho hành lang xanh, trong khi nghiên cứu chuyên sâu về vành đai xanh thường bị giới hạn ở mức bài báo khoa học.

Bảng 1. 8. Bảng tổng hợp bài báo khoa học

<b>Chuyên gia</b>	<b>Kết quả nghiên cứu</b>
TS. KTS. Đào Ngọc Nghiêm “Đô thị xanh, thông minh mô hình phát triển của Thủ đô Hà Nội”. Tạp Chí QH Đô Thị số 15- 2013	Tác giả đưa ra hướng nghiên cứu cho các đề xuất tiêu chí, đó là hướng nghiên cứu từ quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam, quy hoạch vùng đến quy hoạch từng đô thị. Đề xuất các tiêu chí của đô thị xanh hướng tới phát triển bền vững và ứng phó với các biến đổi khí hậu.
Giải pháp phát triển VDX tại các đô thị Việt Nam. Ths.KTS Nguyễn Minh Bình, 2014 - QH Đô Thị - hội quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam .	Tác giả nêu về đặc điểm chính sách phát triển VDX trên thế giới, lấy ví dụ tiêu biểu vành đai xanh tại Vương quốc Anh, tác giả nêu ý tưởng và sự hình thành VDX tại quốc gia này, phân tích đặc điểm các vấn đề ảnh hưởng của nó. Trong đó, tác giả nêu rõ vai trò của VDX cũng như lợi ích cho cộng đồng. Bên cạnh đó, còn chỉ ra một số tồn tại, hạn chế trong các đồ án quy hoạch hiện nay như thiếu sót về hành lang pháp lý. Tác giả đã đề ra bốn giải pháp cho phát triển đô thị xanh, bền vững.

Bảng 1. 9. Bảng tổng hợp các công trình khoa học

<b>Chủ trì</b>	<b>Kết quả nghiên cứu</b>
“Cơ sở thiết lập các mô hình phát triển trong khu vực hành lang xanh phía Tây Hà Nội theo quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2030”, Đề tài KH&CN cấp trường trọng điểm, trường đại học Xây Dựng, 2012 - Phạm Hùng Cường	Đề án thiết lập hệ thống HLX, VDX bên ngoài khu vực đô thị trung tâm. HLX bao gồm hành lang sông Hồng, sông Đáy, sông Tích và kết nối với các không gian mở khác. Chức năng chủ yếu bên trong HLX là đất NN, các làng xóm, đô thị sinh thái... nhằm bảo vệ môi trường cho thành phố, góp phần kiểm soát sự phát triển lan tỏa của đô thị. Tuy nhiên, bên trong khu vực HLX hiện nay có nhiều làng xóm đang chịu tác động đô thị hóa, nhiều dự án đô thị và các hoạt động phát triển khác. Những khu vực này

	<p>có thể sẽ biến thành khu vực đô thị hóa với mật độ xây dựng cao nếu không được kiểm soát. Với các kết quả phân tích về điều kiện tự nhiên, hiện trạng và những mục tiêu phát triển HLX theo QH, đề tài đã đề xuất 8 mô hình phát triển cho khu vực và đề xuất những chính sách kiểm soát phát triển nhằm hướng tới sự phát triển bền vững cho Thủ đô.</p>
<p>“Điều tra, khảo sát sự phát triển đô thị của khu vực ngoại thành đối với mối quan hệ khu vực nội thành tại một số đô thị lớn và đề xuất các giải pháp khắc phục những tồn tại”, TS. Lưu Đức Hải, 2012, Viện nghiên cứu Đô thị và phát triển hạ tầng, Tổng Hội xây dựng Việt Nam</p>	<p>Các vấn đề về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, sử dụng đất xây dựng, QH xây dựng, ảnh hưởng tới quá trình đầu tư và quản lý phát triển đô thị đã xuất hiện trong mối quan hệ giữa nội thành và ngoại thành. Cùng với đó là sự bất cập trong các văn bản pháp luật xây dựng đối với những sự thay đổi phát triển này. Đây là tiền đề quan trọng để nhận thấy sự cần thiết đối với các nghiên cứu khớp nối trong các khu vực khác nhau của đô thị, đặc biệt trong các quan hệ giữa đô thị hiện hữu và khu đô thị mới.</p>

Bảng 1. 10. Bảng tổng hợp các luận án, luận văn

<b>NCS, học viên</b>	<b>Kết quả nghiên cứu</b>
<p>“Chuyển đổi cấu trúc làng xóm vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa”, Phạm Hùng Cường, luận án Tiến sĩ kiến trúc, trường Đại học Xây Dựng Hà Nội năm 2001</p>	<p>Luận án đề xuất mô hình “không gian mở” xung quanh ranh giới làng xóm để chuyển tiếp tới các đơn vị ở đô thị. Không gian mở bố trí các hạng mục công cộng, như các công trình chợ, điểm dịch vụ, trường học, khu vui chơi,...Luận án cũng đề xuất cải tạo hệ thống giao thông, hạ tầng,...Tác giả đã chỉ ra được các yếu tố tác động cũng như đưa ra các mô hình để đáp ứng sự chuyển hóa đó.</p>

<p>“Nghiên cứu quy hoạch phát triển hành lang xanh thành phố Hà Nội”, luận án tiến sĩ kiến trúc, Nguyễn Văn Tuyên trường Đại học Xây Dựng Hà Nội năm 2017</p>	<p>Luận án đưa ra các nhóm chức năng xanh trong HLX bao gồm khu vực xanh tự nhiên, xanh văn hóa, xanh dịch vụ - du lịch, xanh nông nghiệp, xanh làng xóm, thể hiện được sự khác biệt chức năng HLX thành phố với HLX đô thị trên thế giới (biểu hiện cụ thể trong tính chất của nhóm chức năng xanh văn hóa, xanh nông nghiệp và xanh làng xóm)</p>
---	---

#### 1.4.2. Các nghiên cứu về nông thôn, làng truyền thống

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các đề tài nghiên cứu, bài báo khoa học, luận án, luận văn liên quan đến đề tài luận án, NCS thấy rằng mặc dù có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến làng xóm ven đô, làng xóm thuộc ngoại thành của đô thị, làng xóm bị tác động của đô thị hóa,... Các nghiên cứu đã chỉ ra được mô hình và giải pháp cho từng làng cụ thể hoặc nhóm làng ven đô. Tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào liên quan đến làng xóm gắn với định hướng chung theo Quy hoạch chung thành phố Hà Nội được phê duyệt năm 2011 đối với các làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, Thành phố Hà Nội.

Bảng 1. 11. Bảng tổng hợp về bài báo khoa học

Chuyên gia	Tên bài báo
Đào Ngọc Nghiêm	“Diện mạo đô thị Hà Nội: Đổi mới và phát triển” .Hà Nội 10 năm mở rộng địa giới hành chính (2008 - 2018) do UBND thành phố Hà Nội chủ trì – Nhà xuất bản Hà Nội 2018
Đỗ Thị Lệ Hằng	“Thực trạng chuyển đổi nghề nghiệp của cư dân vùng ven đô trong quá trình Đô thị hóa”. Bài báo. Tạp chí tâm lý học, số 3 (108). 3 - 2008
Nguyễn Hoài Thu	“Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở nông thôn gắn với mô hình kinh tế nông nghiệp vùng ĐB sông Hồng”, Tạp chí Kiến trúc số 09 - 2016

Nguyễn Hoài Thu	“Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan nhà ở nông thôn kết hợp dịch vụ du lịch tại làng cổ Đường Lâm”, Tạp chí Kiến trúc số 07 - 2021
-----------------	--

Bảng 1.12. Bảng tổng hợp các công trình khoa học

Chủ trì	Tên đề tài
Nguyễn Vi Nhuận	“Tổng kết mô hình làng ven đô - Những biến đổi xã hội của làng ven đô dưới áp lực Đô thị hóa”. Đề tài khoa học KC.07.13. 2002.
UBND Tp. Hà Nội	“Những nguyên tắc quy hoạch để bảo tồn và tạo sự hòa nhập cho các làng xóm trong khuôn khổ phát triển đô thị về phía Tây của Hà Nội”, Báo cáo nghiên cứu Hà Nội, 2005
Lê Tiêu La	“Một số biến đổi xã hội ở nông thôn vùng ven đô Hà Nội trong thời kỳ đổi mới”. Đề tài cấp cơ sở. 2006. Học viên Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh. Hà Nội
Nguyễn Ngọc Hiếu.	“Quản lý chuyển đổi đất kẹt và đất ven dự án trong quá trình Đô thị hóa (Tình huống nghiên cứu tại Hà Nội)”. Đề tài nghiên cứu.2010. Học viên hành chính. Hà Nội

Bảng 1.13. Bảng tổng hợp luận án, luận văn trong nước

NCS, học viên	Tên đề tài
“Mô hình tổ chức không gian làng sinh thái ven đô Hà Nội” Nguyễn Thị Lan Phương năm 2011, luận án tiến sĩ.	Tác giả đi sâu nghiên cứu về mô hình "Làng sinh thái", là khái niệm mới ở Việt Nam và mới chỉ được thực hiện tại một số ít địa phương theo dạng làng sinh thái kinh tế nông nghiệp. Việc đặt vấn đề tổ chức không gian làng xóm trong bối cảnh Đô thị hóa và sự mở rộng đô thị tiến sát tới các làng xóm là một hướng tiếp cận phù hợp trong nhiều nghiên cứu. Việc định hình được tổ chức không gian là phù hợp tuy nhiên, trong từng

	khu vực cụ thể (nhất là đã có khu đô thị mới như là đối tượng chi phối không gian) thì những giải pháp hầu như là chưa đề cập đến về mật độ, khối tích, tầng cao v.v...
“Tổ chức không gian kiến trúc làng ngoại thành trong quá trình đô thị hóa ở Hà Nội đến năm 2020 với việc giữ gìn và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống” – Hoàng Đình Tuấn, luận án tiến sĩ, Trường Đại học kiến trúc Hà Nội năm 1999.	Luận án đề xuất những định hướng tổ chức không gian nói chung cho cả ba loại hình: làng ngoại thành, làng ven đô và làng nội đô với ba phương pháp: tác động cưỡng bức, chủ động và hỗn hợp. Luận án có nhiều đóng góp cho việc nghiên cứu làng xóm đô thị hóa. Tuy nhiên luận án mang nhiều định tính, thiếu yếu tố định lượng của thành phần cấu trúc. Luận án chưa đề cập đến việc cải tạo hay nâng cấp làng xóm cũ, trong khi làng xóm cũ là xuất phát điểm trong quá trình đô thị hoá.

### 1.5. Những vấn đề cần nghiên cứu

Các làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ của thành phố Hà Nội đang đối mặt với áp lực đáng kể từ quá trình đô thị hóa tự phát và còn phải thích ứng với định hướng phát triển tổng thể của Hà Nội. Định hướng này đặt ra mô hình và chức năng của làng xóm trong vai trò là một phần của vành đai xanh, nhằm ngăn cách sự phát triển từ khu vực nội đô mở rộng tới khu vực mở rộng phía Nam sông Hồng. Mục đích của việc này là bảo tồn và tôn vinh giá trị của tự nhiên, sông hồ và thảm cỏ dưới góc độ sinh thái.

Tổ chức kiến trúc cảnh quan trong các làng xóm trong khu vực này trở nên cấp bách và quan trọng, phải đáp ứng đúng yêu cầu của vành đai xanh, để ngăn chặn sự mở rộng không kiểm soát. Từ thực trạng của các làng xóm trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, có thể xác định các vấn đề cần nghiên cứu:

- (1) Phân loại các làng, các nhóm làng để phục vụ cho việc tổ chức KTCQ.
- (2) Xác định chức năng và cấu trúc KTCQ trong các làng trong VĐX sông Nhuệ:

+ Xác định các lớp không gian kiến trúc cảnh quan trong khu vực nghiên cứu để định hướng tổ chức từng loại không gian riêng biệt và giải pháp kết nối chúng thành một quần thể thống nhất.

+ Tận dụng tối đa các yếu tố cảnh quan có sẵn như địa hình, mặt nước, công trình kiến trúc, cây xanh, hệ thống trang thiết bị kỹ thuật, màu sắc và ánh sáng.

+ Tổ chức lại cấu trúc với sự tập trung vào nhấn mạnh các đặc điểm riêng biệt hiện có.

+ Cải tạo và nâng cao chất lượng thẩm mỹ cho các thành phần hiện hữu nhưng còn thiếu sót về chức năng, hình tượng, thẩm mỹ và chất liệu, bao gồm cả tổ chức địa hình, mặt nền và giao thông trên toàn khu vực nghiên cứu và hình thức cũng như các thành phần liên quan đến công trình kiến trúc.

(3) Xây dựng mô hình và giải pháp phát triển cho từng loại làng, tập trung vào các yếu tố như cấu trúc, hệ thống cảnh quan, không gian kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật.

(4) Đề xuất giải pháp kết nối cảnh quan trong khu vực nghiên cứu với các không gian lân cận, đặc biệt là cảnh quan tuyến đường quanh khu vực vành đai xanh, cảnh quan ven sông Nhuệ và khu vực phía Tây của vành đai xanh sông Nhuệ.



## **CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TỔ CHỨC KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

### **2.1. Cơ sở pháp lý**

#### **2.1.1. Hệ thống văn bản pháp luật nhà nước**

##### **a. Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 về quản lý kiến trúc**

- Quy định về quản lý kiến trúc:
  - + Tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị (Chương II, điều 3, mục 1).
  - + Phân loại các công trình kiến trúc có giá trị (Chương I, điều 4).
  - + Nội dung quy chế quản lý KT điểm dân cư nông thôn (Chương II, điều 13).
- Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan:
  - + Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan (Chương II, điều 6).
  - + Quy định đối với kiến trúc các loại hình công trình (Chương II, điều 9).
- Quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị (Chương III).

##### **b. Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022, Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 liên quan đến việc xây dựng và phát triển nông thôn mới ở các vùng khác nhau:

- Phân bổ đất nông thôn mới:
  - Cả nước: Ít nhất 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.
  - Miền núi phía Bắc: 60%, Đồng bằng sông Hồng: 100%.
  - Bắc Trung Bộ: 87%, Nam Trung Bộ: 80%, Tây Nguyên: 68%.
  - Đồng Nam Bộ: 95%, Đồng bằng sông Cửu Long: 80%.
- Yêu cầu về tiêu chí đạt chuẩn:

Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới cần tiếp tục nâng cao chất lượng, đảm bảo không còn xã dưới 15 tiêu chí.

Xây dựng nông thôn mới nâng cao, ít nhất 10% số xã đạt chuẩn này.

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng sống: Tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

- Phát triển bền vững:

Phần đầu cả nước cần đạt ít nhất 50% huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.

Các khu vực khác như Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, và Đồng Nam Bộ có các mục tiêu phần trăm cụ thể từ 30% đến 90%.

**c. Quyết định 319/QĐ- TTg năm 2022 ngày 08/3/2022 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025**

Quyết định gồm 4 điều với nội dung chính:

+ Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

+ Thu thập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới phải cao từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo các xã nông thôn mới cùng thời điểm.

+ Có ít nhất một mô hình thôn thông minh.

+ Đạt tiêu chí quy định tại xã nông thôn mới kiểu mẫu theo ít nhất một lĩnh vực nổi trội nhất (về sản xuất, giáo dục, văn hóa, du lịch, cảnh quan môi trường,...

**d. Quyết định 313/QĐ- TTg năm 2022 ngày 07/3/2022 về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Nội dung chính điều 1 về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Tên Quy hoạch: Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phạm vi quy hoạch: phần lãnh thổ Thủ đô Hà Nội với tổng diện tích tự nhiên là 3.358,6 km<sup>2</sup>.

+ Thời kỳ quy hoạch: Thời kỳ quy hoạch: 2021-2030; Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

**e. Quyết định 700/QĐ- TTg năm 2022 ngày 16/6/2023 về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065**

Nội dung chính của quyết định liên quan đến luận án nghiên cứu: Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, các định hướng chiến lược của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô năm 2011, Quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, vùng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch ngành, rà soát điều chỉnh các giải pháp quy hoạch cụ thể như phát triển đô thị vệ tinh, hành lang xanh, vành đai xanh, di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, trường học, bệnh viện và bố trí hệ thống trung tâm chức năng... để phù hợp với điều kiện hiện trạng, bối cảnh phát triển mới và đảm bảo khả thi trong phát triển đô thị.

**f. Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính Trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

+ Ưu tiên phát triển đồng bộ: Nhấn mạnh việc ưu tiên hoàn thiện thể chế phát triển Thủ đô một cách toàn diện và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, kết hợp hài hòa giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng, an ninh, và đối ngoại.

+ Quy hoạch tổng thể: Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, với trọng tâm là Sông Hồng làm trục xanh cảnh quan, và phát triển đô thị hài hòa hai bên sông.

+ Tầm nhìn đến năm 2045: Xác định tầm nhìn đến năm 2045 cho Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống cao và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội toàn diện, hài hòa và đặc sắc.

+ Phát triển hạ tầng và du lịch xanh: Tập trung vào việc đầu tư phát triển và nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội một cách tổng thể, đồng bộ, hiện đại và hiệu quả. Điều này bao gồm cả khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên và phát triển du lịch xanh.

+ Nâng cao chất lượng quy hoạch: Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý, đảm bảo công khai, minh bạch và có tầm nhìn chiến lược, tư duy đột phá để phát huy tiềm năng và tạo ra nguồn lực mới cho Thủ đô.

+ Phát triển "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại": Mục tiêu phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại", nhấn mạnh đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng và đặc biệt trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**g. Luật Thủ Đô số 25/2012/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 21/11/2012**

+ Khu vực liên kết phát triển: Vùng Thủ đô bao gồm thành phố Hà Nội và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận, được Chính phủ quyết định. Xây dựng, phát triển và bảo vệ Thủ đô là nhiệm vụ thường xuyên của các cấp chính quyền và nhân dân thành phố.

+ Trách nhiệm cộng đồng và nhà nước: Trách nhiệm này được chia sẻ giữa các cơ quan tổ chức, lực lượng vũ trang và nhân dân cả nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và có chính sách thu hút nguồn lực để phát huy tiềm năng của Thủ đô.

+ Thủ đô Hà Nội - Trung Tâm Đa Năng: Hà Nội được nhấn mạnh là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, và hội nhập quốc tế. Mục tiêu là xây dựng Thủ đô trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh và an toàn.

+ Kết hợp quốc phòng và an ninh: Phát triển kinh tế - xã hội được kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Đặc biệt chú trọng đến các công trình có tính lưỡng dụng và bố trí thế trận quốc phòng an ninh trong khu vực phòng thủ.

+ Khơi dậy truyền thống và phát triển kinh tế: Khơi dậy và phát huy truyền thống văn hiến anh hùng của Hà Nội, phấn đấu phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững trên cơ sở tiến trình hiện đại hóa.

+ Tạo cực tăng trưởng mới và mô hình đô thị: Tập trung hình thành các cực tăng trưởng mới và mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông (TOD), đi đôi với quản lý chặt chẽ việc phát triển nhà ở cao tầng và gia tăng dân số tại khu vực đô thị trung tâm.

**h. Trích Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội 2030 tầm nhìn 2050**

“Định hướng không gian xanh của thành phố bao gồm hành lang xanh và vành đai xanh dọc sông Nhuệ, các nêm xanh và các công viên đô thị. Hành lang xanh gồm khu vực nông thôn, hệ thống sông hồ, đồi núi, rừng tự nhiên, vùng nông nghiệp... được bảo vệ nghiêm ngặt để trở thành khu hậu cần phục vụ đô thị, giữ gìn cảnh quan và đảm bảo môi trường sống đô thị. Vành đai xanh dọc sông Nhuệ là các vùng đệm cách

biệt giữa khu vực nội đô mở rộng với khu vực đô thị mở rộng phía Nam sông Hồng. Các nêm xanh là vùng đệm xanh phân cách các khu đô thị mới dọc phía Đông tuyến đường vành đai 4 và phía Bắc sông Hồng. Kiểm soát phát triển các làng xóm hiện hữu, xây dựng một số công trình công cộng ở quy mô nhỏ, thấp gắn gắn với đặc trưng sinh thái cây xanh và mặt nước”.

### **2.1.2. Các văn bản pháp lý của địa phương**

#### **a. Các quyết định về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch cho các phân khu đô thị thuộc khu vực nội đô mở rộng theo đồ án quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến 2030 tầm nhìn đến 2050**

Hiện nay, UBND thành phố Hà Nội đã có các quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch cho 2 phân khu đô thị H2 - 1 và H2 - 2. Trong các quyết định phê duyệt này, các nội dung liên quan tới nghiên cứu của luận án đã được đề cập, cụ thể:

- Xác định các nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đối với các khu chức năng các không gian đặc trưng và cấu trúc đô thị tại khu vực lập quy hoạch phân khu, đảm bảo phát triển ổn định bền vững.

- Quy hoạch xây dựng mới gắn với việc cải tạo nâng cấp các khu vực hiện có, khớp nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc nâng cao điều kiện môi trường sống, cảnh quan chung.

- Phát triển đô thị hiện đại với các chức năng hỗn hợp, gắn với việc bảo tồn tôn tạo các giá trị di sản truyền thống của địa phương.

- Xác định khung kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phát triển bền vững trên cơ sở quy hoạch chung, kế thừa, cập nhật quy hoạch quận huyện, quy hoạch chi tiết các khu chức năng đã được phê duyệt, các dự án đã điều chỉnh theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.

- Làm cơ sở tổ chức, lập các quy hoạch chi tiết; đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện, danh mục các chương trình đầu tư và dự án chiến lược; Kiểm soát phát triển và quản lý đô thị; Điều chỉnh quy hoạch các quận, huyện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt để phù hợp với các định hướng của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

**b. Quyết định về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cây xanh, công viên, vườn hoa và hồ thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (số 1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2014)**

Mục tiêu của quy hoạch:

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch cây xanh đô thị trong QHC HN đến năm 2030.
- Đến năm 2030, phấn đấu đưa Thủ đô Hà Nội trở thành Thành phố xanh, sạch, cơ bản giải quyết các vấn đề ô nhiễm trong khu vực nội thành cũ, cải thiện môi trường sinh hoạt của người dân Thủ đô. Duy trì và phát triển hệ thống cây xanh hiện có trên cơ sở khai thác những lợi thế và tiềm năng sẵn có.
- Đáp ứng các yêu cầu quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống cây xanh, mặt nước trên địa bàn Thành phố.
- Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới và nâng cấp đầu tư chiều sâu cũng như duy trì hệ thống cây xanh, mặt nước hiện hữu.

**c. Quyết định về việc phê duyệt quy phát triển nghề, làng nghề thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (quyết định 14/QĐ\_UBND ngày 2/1/2015)**

Mục tiêu chung của quyết định như sau:

- Phát triển nghề, làng nghề nhằm bảo tồn các giá trị truyền thống; Đồng thời phát triển các làng có nghề mới; Rà soát phân loại các nghề, làng nghề cần duy trì, bảo tồn hoặc chuyển nghề khác.
- Phát triển các sản phẩm thủ công thể mạnh, gắn sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch, văn hóa, lễ hội.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực làng nghề theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - thương mại, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.
- Phát triển lực lượng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động. Hình thành đội ngũ doanh nhân có trình độ quản lý, trình độ tổ chức kinh doanh, tiếp thị sản phẩm, tạo mẫu mã sản phẩm tại các làng nghề.

- Phát triển các sản phẩm của làng nghề truyền thống đang có thị trường tiềm năng, gắn với khôi phục văn hóa truyền thống của làng nghề.

**d. Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc chung thành phố Hà Nội (QĐ 70/2014/QĐ\_UBND)**

- Quy chế đã xác định vành đai xanh sông Nhuệ là khu vực cảnh quan trong đô thị với yêu cầu:

- + Quản lý ngưỡng phát triển đô thị có giới hạn theo hướng đô thị sinh thái.
- + Quản lý cải tạo các điểm dân cư, bảo vệ tài nguyên.
- + Kiểm soát sự phát triển lan tỏa, tránh tác động tiêu cực tới yếu tố sinh thái, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn làng nghề, di tích lịch sử, công trình văn hóa.
- + Quản lý, kiểm soát các hình thái chức năng khu vực như làng xóm hiện hữu, không gian xanh, mặt nước tự nhiên.
- + Liên kết không gian chức năng bằng hệ thống vành đai xung quanh.
- + Hình thành và duy trì phát triển bền vững, sinh thái đặc thù và nông nghiệp theo hướng hiện đại.

- Trong quá trình thực hiện cần quan tâm:

- + Chuyển đổi cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.
- + Công trình kiến trúc xây dựng theo hướng thấp tầng.
- + Phát triển nhà ở phải theo quy hoạch và quy chuẩn phải theo hướng thấp và trung bình (bình quân đất dân dụng 100 m<sup>2</sup>/người).
- + Phát triển dịch vụ công chất lượng cao để hỗ trợ phát triển nông thôn.

**2.2. Cơ sở lý thuyết**

**2.2.1. Lý thuyết về kiến trúc cảnh quan**

**a. Lịch sử kiến trúc cảnh quan**

Trước năm 1800, lịch sử của kiến trúc cảnh quan chủ yếu liên quan đến việc lập kế hoạch tổng thể và thiết kế vườn cho các dinh thự, cung điện và tài sản của hoàng gia. Những người tiên phong như André Le Nôtre cho Vua Louis XIV của Pháp và Vườn Versailles đã đóng vai trò quan trọng. Thuật ngữ "kiến trúc cảnh quan" được Gilbert Laing Meason đặt ra vào năm 1828 và được phổ biến bởi John Claudius

London trong thế kỷ 19. Giai đoạn này chứng kiến sự phân biệt giữa phong cách hình học và tự nhiên, phản ánh các giai đoạn và sở thích xã hội [115].

Ngày nay, kiến trúc cảnh quan bao gồm nhiều nhiệm vụ đa dạng, bao gồm thiết kế công viên, phát triển bền vững, quản lý nước mưa, thiết kế cảnh quan cho cơ sở giáo dục và cơ quan chính phủ, cơ sở giải trí, khu dân cư, khu công nghiệp, đóng góp vào thiết kế đô thị và hơn thế nữa. Mục tiêu là giải quyết sự bền vững môi trường, phát triển đô thị và xem xét thẩm mỹ một cách toàn diện [115].

### **b. Khái niệm kiến trúc:**

Là tổ chức không gian (một cách nghệ thuật) tạo lập môi trường sống cho con người; Tổ chức không gian: sắp xếp các thành phần, bộ phận cho ăn nhịp với nhau để toàn bộ là 1 cơ cấu nhất định.

Đối tượng của kiến trúc:

- Về quy mô: (1) Từng công trình xây dựng (kiến trúc công trình); (2) Tổ hợp các công trình (cụm, quần thể công trình, khu chức năng, đô thị - nông thôn), vùng (kiến trúc quy hoạch).

- Về thành phần không gian: (1) Không gian công trình kiến trúc; (2) Không gian ngoài nhà (sân vườn).

### **c. Khái niệm cảnh quan**

Cảnh quan: Là không gian chứa đựng vật thể nhân tạo, thiên nhiên bao gồm những hiện tượng xảy ra trong quá trình tương tác tạo nên hình ảnh đặc trưng của địa phương "là một bộ phận của bề mặt trái đất, có những đặc điểm riêng về địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh thái..." [31].

Kết hợp cả hai nguồn gốc vật lý tự nhiên và lớp phủ văn hóa do sự hiện diện của con người tạo ra sau nhiều thiên niên kỷ, cảnh quan phản ánh tổng hợp cuộc sống của người dân địa phương và khu vực sống của họ, những điều tạo lên bản sắc của một địa phương hay cả một quốc gia. Cảnh quan, cư dân và tính cách của họ hình thành nên nét đặc trưng của một khu vực mà không nơi nào khác có được. Đây chính là bức tranh toàn cảnh về cuộc sống của cư dân.

### **\* Phân loại cảnh quan**



- Cảnh quan tự nhiên: Là những cảnh quan chỉ bao gồm những yếu tố tự nhiên là trạng thái vốn có của tự nhiên và chưa bị biến đổi do tác động của con người. Hầu hết các cảnh quan tự nhiên đều hài hòa và thống nhất giữa các thành phần, các yếu tố tạo nên cảnh quan đó [31].

- Cảnh quan nhân tạo: Những tác động của con người và việc bổ xung thêm các thành phần nhân tạo làm biến đổi cảnh quan tự nhiên thuần túy, tạo thành các cảnh quan nhân tạo [31]. Theo mức độ tác động của con người, cảnh quan nhân tạo bao gồm: Cảnh quan các khu sản xuất; cảnh quan các khu du lịch; cảnh quan các công trình hạ tầng kỹ thuật; cảnh quan các khu nguyên sinh, bảo tồn thiên nhiên; cảnh quan các điểm dân cư.

Theo hoạt động và mức độ tác động của con người mà cảnh quan nhân tạo được phân thành: (1) Cảnh quan các khu sản xuất (nông, lâm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp,...); (2) Cảnh quan các điểm dân cư (đô thị, nông thôn) cảnh quan các khu du lịch, khu đầu mối công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, năng lượng, bảo vệ môi trường,...); (3) Các khu nguyên sinh, bảo tồn thiên nhiên,...(mức độ nhân tạo hoá ít).

Cảnh quan các điểm dân cư gồm cảnh quan đô thị và cảnh quan nông thôn:

+ Cảnh quan đô thị: Là loại cảnh quan bị nhân tạo hoá cao nhất, ngoài các yếu tố tự nhiên, cảnh quan đô thị còn bao gồm các yếu tố nhân tạo là các công trình xây dựng và hoạt động của con người.

+ Cảnh quan nông thôn: Có các yếu tố thiên nhiên và nhân tạo cùng tham gia hình thành tạo cảnh nhưng mức độ nhân tạo ở đây thấp hơn cảnh quan đô thị. Do đó môi trường nông thôn ít bị ô nhiễm bởi giao thông, sản xuất và sinh hoạt.

Tuy nhiên dù bị biến đổi đến mức nào, cảnh quan đó vẫn tiếp tục vận động và biến đổi theo các quy luật khách quan của tự nhiên. Đối với cảnh quan nhân tạo, con người không thể tạo ra những thành phần cấu tạo mới của cảnh quan mà chỉ đưa vào cảnh quan một số yếu tố mới như công trình kiến trúc và kỹ thuật. Các yếu tố mới này tham gia và chịu tác động của các quy luật tự nhiên của cảnh quan.

#### **d. Khái niệm kiến trúc cảnh quan**

**\* Khái niệm:**

Kiến trúc cảnh quan là một lĩnh vực đa ngành, kết hợp các khía cạnh của thực vật học, vườn, mỹ thuật, kiến trúc, thiết kế công nghiệp, địa chất và khoa học trái đất, tâm lý học môi trường, địa lý, và hệ sinh thái, một môn khoa học tổng hợp, liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên ngành (Quy hoạch không gian, Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc công trình, điêu khắc, hội hoạ...) nhằm giải quyết những vấn đề tổ chức môi trường nghỉ ngơi – giải trí, thiết lập và cải thiện môi sinh, bảo vệ môi trường, tổ chức nghệ thuật kiến trúc.

**\* Mục tiêu:**

Mục tiêu của KTCQ là xây dựng môi trường cảnh quan vững bền, thỏa mãn các nhu cầu và hoạt động sống của con người trong môi trường trong lành, hài hòa và tiện nghi. Để đạt được mục tiêu này, tổ chức KTCQ có các nhiệm vụ sau:

+ Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và di tích cảnh quan trong môi trường nhân tạo và vùng bao quanh. Tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị cạn kiệt, thu hẹp do các hoạt động kinh tế của con người, đặc biệt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bởi vậy, việc bảo vệ gìn giữ ngân quỹ thiên nhiên là rất cấp bách.

+ KTCQ có nhiệm vụ lập những biện pháp dự báo, và sử dụng thiên nhiên có giá trị cho các hoạt động nghỉ ngơi giải trí, phối hợp với các ngành chuyên môn khác để tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái.

+ Đặc biệt, tổ chức bảo vệ và khai thác các di tích cảnh quan, góp phần vào việc bảo tồn di sản văn hóa và phục vụ văn hóa.

+ Gìn giữ và nhân giá trị của cảnh quan thiên nhiên trong các điểm dân cư, đặc biệt là điểm dân cư đô thị, làng xóm; tổ chức môi trường nghỉ ngơi giải trí, môi trường thẩm mỹ và môi trường trong sạch.

**\* Nguyên tắc tổ chức KTCQ:**

+ Bền vững môi trường: Nhấn mạnh các thiết kế hỗ trợ đa dạng sinh học, giảm lượng rác thải và tối thiểu hóa tác động môi trường.

+ Nhạy cảm về thẩm mỹ và văn hóa: Tạo ra các không gian hấp dẫn về mặt hình ảnh và tôn trọng bối cảnh văn hóa và lịch sử của khu vực.

+ Chức năng và khả năng tiếp cận: Đảm bảo rằng các không gian có thể sử dụng và tiếp cận được với tất cả các phân khúc của dân số.

+ Khả năng phục hồi và thích ứng: Thiết kế các không gian có thể thích nghi với các điều kiện môi trường và phát triển đô thị thay đổi.

+ Sự tham gia của cộng đồng và thiết kế hướng người dùng: Tương tác với cộng đồng địa phương và xem xét nhu cầu và sở thích của người sử dụng cuối cùng trong quá trình thiết kế.

### **2.2.2. Lý thuyết về quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn**

Các thành phần cấu tạo điểm dân cư nông thôn chính là các làng xóm. Một điểm dân cư nông thôn có thể chỉ bao gồm một làng, trong khi một điểm dân cư nông thôn có thể được tạo thành từ việc kết hợp nhiều làng. Điều này tạo nên cấu trúc không gian và văn hóa riêng biệt, với bản sắc đặc trưng của làng xóm đóng góp vào sự đa dạng của điểm dân cư nông thôn. Để tổ chức không gian tại các điểm dân cư nông thôn và duy trì giá trị văn hóa truyền thống, cần thiết phải bảo tồn và tận dụng bản sắc văn hóa làng xóm.

Cụm thôn sinh thái (Eco - village): Với quy mô dân số từ 100 đến 500 người, "cụm thôn sinh thái" là những khu định cư có quy mô nhỏ, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu kinh tế, xã hội, văn hóa và tinh thần của con người mà không gây tổn hại và ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên. Tại đây, mọi người có cơ hội để tương tác, đáp ứng nhu cầu về sinh sống, sản xuất và giải trí, đồng thời thực hiện các hoạt động mà không gây tác động xấu đến thiên nhiên. Mục tiêu là hỗ trợ con người về mặt thể chất, tinh thần và tâm linh, tạo nên một cộng đồng bền vững. Joan Bokaer là người đầu tiên đề xuất lý thuyết cụm thôn sinh thái và đã thực hiện áp dụng thực tế tại vùng ngoại ô Ithaca, tiểu bang New York. Hiện nay, mạng lưới cụm thôn sinh thái toàn cầu (GEN) đã hình thành, bao gồm 15,000 cụm thôn sinh thái được sử dụng để thực nghiệm và trình bày các ý tưởng và công nghệ mới.

Cụm dân cư nông thôn bền vững: Xây dựng dựa trên lý thuyết của "cụm dân cư nông thôn" tích hợp mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội với mục tiêu tăng cường

hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường, và thúc đẩy an toàn xã hội và sự kết nối. Các giải pháp bao gồm:

- Môi trường: Giảm thiểu can thiệp vào môi trường tự nhiên, tạo nhiều không gian xanh và mở, duy trì sự cân bằng giữa phát triển của con người và bảo tồn môi trường. Sử dụng ít năng lượng hơn, ứng dụng các công nghệ mới trong xây dựng, tận dụng năng lượng tái tạo và sạch sẽ, giảm việc sử dụng phương tiện cơ giới cá nhân và khuyến khích di chuyển bằng xe đạp hoặc đi bộ.

- Xã hội: Tạo nên nhiều không gian giao tiếp cộng đồng, thúc đẩy và tạo điều kiện cho dân cư tham gia vào các hoạt động cộng đồng, xây dựng cuộc sống chất lượng, bền vững và an toàn.

- Kinh tế: Xây dựng cơ sở hạ tầng để hỗ trợ nhiều ngành nghề khác nhau, tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng và xây dựng một môi trường tự cung tự cấp, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt.

### **2.2.3. Lý thuyết kiến trúc xanh**

Kiến trúc xanh là một triết lý kiến trúc chú trọng vào việc sử dụng nguồn năng lượng bền vững, tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng và đảm bảo an toàn cho vật liệu xây dựng, và xem xét vị trí của tòa nhà dựa trên tác động của nó đối với môi trường [116]. Kiến trúc xanh không chỉ giới hạn ở việc sử dụng cây xanh, mà nó còn liên quan đến mọi vấn đề cần thiết như sống, làm việc, chơi giải trí, đi lại,... và cần được tích hợp vào cuộc sống hàng ngày.

- Yêu cầu kiến trúc xanh:

- + Tái sử dụng và an toàn vật liệu: Chọn lựa vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường và tái sử dụng.

- + Tích hợp năng lượng bền vững, giảm thiểu tác động môi trường: Sử dụng nguồn năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng.

- + Tương tác với thiên nhiên: Tạo ra không gian sống hài hòa với thiên nhiên và khuyến khích sử dụng cây xanh trong thiết kế.

- + Phản ánh văn hóa địa phương: Tại Việt Nam, việc tích hợp các yếu tố văn hóa và truyền thống vào kiến trúc xanh cũng là một yếu tố quan trọng.

+ Tích hợp vào đời sống hàng ngày: Cần phải hòa nhập với thiên nhiên hàng ngày để bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng một cách hiệu quả.

Như vậy, kiến trúc xanh không chỉ là một hướng đi trong thiết kế và xây dựng mà còn là một phần không thể thiếu của cuộc sống hiện đại, đặc biệt là trong bối cảnh các thách thức môi trường hiện nay.

- Mục đích chính của lý thuyết kiến trúc xanh:

+ Tạo ra các không gian sống đô thị mà không chỉ tốt cho môi trường mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân.

+ Tối ưu hóa việc sử dụng đất và không gian xanh: Trong các đô thị, việc sử dụng đất một cách thông minh, bao gồm việc tăng cường không gian xanh công cộng như công viên và khu vườn trên mái, là cực kỳ quan trọng. Điều này không chỉ giúp cải thiện chất lượng không khí mà còn tạo ra không gian thư giãn và tương tác xã hội cho cộng đồng.

+ Hiệu quả năng lượng và nước: Áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng và nước, như sử dụng năng lượng mặt trời, hệ thống thu hồi nước mưa và tái sử dụng nước, là yếu tố then chốt trong các dự án xây dựng đô thị.

+ Tích hợp các hệ thống công nghệ thông minh: Sử dụng công nghệ thông minh để quản lý tài nguyên, giám sát và tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng và nước, cũng như để cải thiện dịch vụ đô thị và chất lượng sống của cư dân.

+ Chất lượng môi trường nội thất và ngoại thất: Tạo ra môi trường sống lành mạnh, thoáng đãng không chỉ trong nhà mà còn trong cả không gian ngoại thất, thông qua việc kiểm soát ô nhiễm, cung cấp thông gió và ánh sáng tự nhiên, và thiết kế không gian xanh tích hợp.

+ Thúc đẩy cộng đồng bền vững: Tạo ra cộng đồng với sự tham gia tích cực của cư dân trong việc quản lý và bảo vệ môi trường sống của họ, khuyến khích sự kết nối và tương tác cộng đồng.

Lý thuyết kiến trúc xanh trong đô thị không chỉ nhấn mạnh vào việc bảo vệ môi trường mà còn tập trung vào việc tạo ra các không gian sống chất lượng, bền vững, và thúc đẩy một lối sống lành mạnh và hòa nhập với tự nhiên cho cư dân đô thị.

#### **2.2.4. Các xu hướng quy hoạch – xây dựng các khu dân cư gắn với khai thác thiên nhiên và di tích lịch sử - văn hóa**

##### **a. Khai thác giá trị truyền thống trong tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và hướng phát triển bền vững**

Khái niệm phát triển bền vững: Năm 1987 báo cáo của ủy ban Môi trường và thế giới – WECED đã định nghĩa phát triển bền vững là “sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu các thế hệ tương lai...” [107] Hội nghị về Môi trường và phát triển bền vững của Liên hợp quốc năm 1992, tại Rio de Janeiro đã xác nhận khái niệm phát triển bền vững trên và thống nhất 27 nguyên tắc cơ bản và phát động một chương trình hành động có tên chương trình nghị sự 21 (Agenda21) [39], đưa ra tuyên ngôn Rio về môi trường và phát triển, thông qua một số văn kiện như hiệp định về sự đa dạng sinh học, bộ khung của hiệp định về sự biến đổi khí hậu, tuyên bố về nguyên tắc quản lý, bảo tồn rừng...

Hội nghị thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững năm 2002 tại Johannesburg – Nam Phi ngoài việc tổng kết những việc đã làm 10 năm qua đồng thời xác định một số mục tiêu ưu tiên, trong đó có mục tiêu: Bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên và cam kết phát triển chiến lược về phát triển bền vững tại mỗi quốc gia trước năm 2005 [18].

##### **b. Các giá trị truyền thống trong tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan mô hình làng sinh thái**

Ở nhiều quốc gia trên thế giới, các cộng đồng sinh thái nhỏ ở nông thôn và cả đô thị, được dùng với thuật ngữ “Làng sinh thái – Ecovillage”. Làng sinh thái có nhiều định nghĩa khác nhau [53] :

Một cách khái quát nhất, làng sinh thái được định nghĩa là một khu vực dân cư vừa phải trong đó các hoạt động của con người gắn kết một cách hài hòa với nhau và với thế giới tự nhiên, đảm bảo cho sự phát triển của con người một cách lành mạnh và lâu bền (Robert Gilman, 1991). Gần đây Gilman nhấn mạnh thêm rằng, làng sinh thái phải là những trung tâm đa dạng của những sáng kiến.

Kosha Joubert, chủ tịch mạng lưới làng sinh thái toàn cầu, gần đây đã đưa ra định nghĩa: Làng sinh thái là một cộng đồng truyền thống hay mới thành lập, được thiết kế do chính những người dân của cộng đồng, trong đó những giá trị đích thực của người dân được hỗ trợ bởi các đổi mới về công nghệ để làm cho cuộc sống của họ trở nên bền vững hơn, toàn bộ quá trình phát triển của làng đều do người dân tự quản lý.

Ở Việt Nam, trong hệ thống văn bản pháp luật hiện nay chưa có quy định các tiêu chí cụ thể khi xem xét đánh giá làng sinh thái. Tuy nhiên các nhà nghiên cứu khái quát trên các phương diện sau:

+ Kiến trúc: Các công trình phải đảm bảo khai thác tối đa các nguồn mặt trời, gió và nước mưa để cung cấp năng lượng và đáp ứng nhu cầu nước của người sử dụng, để dành mặt đất cho không gian xanh [4].

+ Sự đa dạng sinh học: Cần phải được đảm bảo với các hành làng cư trú tự nhiên, nuôi dưỡng sự đa dạng sinh học và đem lại sự tiếp cận với thiên nhiên để nghỉ ngơi giải trí.

+ Giao thông vận tải: Phần lớn dân cư đô thị sẽ sống và làm việc trong phạm vi bán kính đi bộ hoặc xe đạp để giảm thiểu nhu cầu di chuyển cơ giới. Sử dụng phương tiện công cộng.

### **c. Xu hướng khai thác giá trị truyền thống trong quy hoạch cảnh quan**

- Sử dụng quan điểm, kiến thức của cảnh quan học địa lý trong nghiên cứu thiết kế kiến trúc – quy hoạch xây dựng rất được quan tâm ở Liên Xô cũ. Theo Hàn Tất Ngạn, ở Liên Xô cũ đã có các công trình nghiên cứu về cảnh quan trong kiến trúc – xây dựng như: “Giáo trình kiến trúc cảnh quan 1964”, “kiến trúc cảnh quan 1979”, “Mối quan hệ tương hỗ giữa đô thị và môi trường xung quanh 1985...”. Tiêu biểu là các nghiên cứu của Dalexcaya L.X Miculna E.M..., với các đối tượng từ cảnh quan vùng cho đến cảnh quan các điểm dân cư trong mối quan hệ qua lại giữa các thành phần của cảnh quan theo điểm môi sinh và giữa cảnh quan thiên nhiên với cảnh quan nhân tạo trong các công trình. Hàn Tất Ngạn cũng hệ thống một số luận án Tiến sĩ và Phó tiến sĩ của Liên Xô cũ có liên quan đến cảnh quan và kiến trúc cảnh quan thành 2 nhóm [27] :

+ Nhóm nghiên cứu về khôi phục cảnh quan (thiên nhiên) và sự tác động qua lại giữa cảnh quan được khôi phục với đô thị.

+ Nhóm nghiên cứu về tác động qua lại của cảnh quan thiên nhiên với đô thị trong quá trình hình thành và phát triển.

### **2.2.5. Lý thuyết phát triển bền vững**

#### **\* Khái niệm kiến trúc bền vững**

Khái niệm kiến trúc bền vững hướng đến việc giảm thiểu tác động tiêu cực của các công trình xây dựng thông qua việc cải thiện hiệu quả và có kiểm soát trong việc sử dụng vật liệu, năng lượng, không gian phát triển và hệ sinh thái nói chung. Có 5 nguyên tắc quan trọng trong thiết kế kiến trúc bền vững bao gồm: (1) Tạo lập không gian môi trường bên trong đảm bảo đủ năng lượng mang lại sự tiện nghi, dễ chịu, lành mạnh cho sức khỏe con người; (2) Đảm bảo sự cộng sinh với môi trường tự nhiên, nâng cao khả năng thích nghi với sự biến đổi khí hậu và các tác động tiêu cực của tự nhiên. (3) Hướng tới việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả, hợp lý, vừa khai thác vừa bảo vệ; (4) Đảm bảo sự hài hòa giữa môi trường nhân văn và cảnh quan các khu vực lân cận; (5) Đảm bảo sử dụng hiệu quả về lâu dài

Kiến trúc bền vững đem lại các lợi ích sau: (1) Lợi ích về kinh tế; (2) Lợi ích với xã hội: Mang lại không gian sống trong lành, dễ chịu; Đảm bảo không gian sống lành mạnh, an toàn với sức khỏe con người; Đảm bảo tính thẩm mỹ và phù hợp văn hóa, bản sắc dân tộc); (3) Lợi ích đối với môi trường: kiến trúc bền vững hướng đến việc bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên vốn có nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và không phá vỡ hệ sinh thái,...

#### **\* Nguyên tắc và yêu cầu phát triển bền vững làng**

Làng xóm không chỉ là nơi cư trú, mà còn là hòa mình vào mảnh đất, lịch sử và văn hóa. Trong thời đại ngày nay, nhu cầu xây dựng và phát triển làng xóm không chỉ đặt ra thách thức về cơ sở hạ tầng và nhà ở mà còn đòi hỏi một tầm nhìn bền vững hơn về tương lai. Phát triển làng bền vững không chỉ tập trung vào việc tạo ra những không gian sống xanh, thoải mái cho cư dân, mà còn là một sứ mệnh nhằm bảo vệ và kích thích sự phồn thịnh của cộng đồng.



Trong bối cảnh ngày nay, khi thách thức về biến đổi khí hậu và giảm đa dạng sinh học ngày càng trở nên trầm trọng, việc phát triển làng xóm bền vững không chỉ là một xu hướng mà còn là một nhiệm vụ tất yếu. Sự cân nhắc kỹ lưỡng về cách tổ chức không gian làng, xây dựng nhà ở, và bảo vệ các nguồn tài nguyên tự nhiên trở thành chìa khóa để tạo ra một môi trường sống khả dụng và bền vững trên cả các khía cạnh kinh tế, xã hội, và môi trường.

Trong hành trình này, chúng ta không chỉ tìm kiếm sự hài hòa giữa con người và tự nhiên mà còn đặt ra câu hỏi về cách chúng ta xây dựng cộng đồng, kết nối con người và giữ gìn bản sắc văn hóa. Với những cơ hội và thách thức của việc phát triển làng bền vững, để chúng ta có thể tạo ra những nơi ở không chỉ đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn bảo vệ cho thế hệ tương lai:

- Tổ chức không gian làng:

Đường hành lang và điều hướng giao thông: Tổ chức không gian làng nên cân nhắc đến việc thiết kế các đường hành lang và hệ thống giao thông sao cho thuận tiện và an toàn. Việc tạo ra không gian mở và liên kết giữa các khu vực quan trọng như khu dân cư, công cộng, và nông nghiệp có thể tăng cường sự kết nối trong cộng đồng.

Kích thước và độ mật độ: Cân nhắc về kích thước của làng xóm và mật độ dân số có thể ảnh hưởng đến không gian mở và sự thoải mái của cư dân. Việc duy trì một mức mật độ phù hợp có thể giúp bảo vệ không gian xanh và giữ cho làng xóm có vẻ mở và thoải mái.

- Không gian nhà ở và khuôn viên:

Kiến trúc và mô hình nhà: Việc duy trì tính đồng nhất trong kiến trúc và mô hình nhà có thể tạo ra một không gian nhà ở hài hòa và thịnh vượng. Đồng thời, khuyến khích sự đa dạng trong lựa chọn vật liệu xây dựng có thể tạo ra sự phong phú và sáng tạo trong không gian nhà ở.

Khuôn viên và sân vườn: Không gian xanh trong khuôn viên nhà ở có thể làm tăng giá trị thẩm mỹ và sức khỏe của cộng đồng. Việc khuyến khích việc trồng cây xanh và tạo ra các khuôn viên công cộng có thể thúc đẩy sự giao lưu và tính cộng đồng.

- Không gian công cộng:

Ao làng và hạ tầng kỹ thuật: Ao làng không chỉ có giá trị văn hóa mà còn có thể đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý nước và hạ tầng kỹ thuật. Sự duy trì và bảo quản ao làng có thể giữ cho không gian này trở thành một phần quan trọng của định danh làng xóm.

Cây xanh và mảng xanh: Việc bảo vệ và phát triển cây xanh có thể cung cấp không gian mở, giảm nhiệt độ, và làm cho KGCC trở nên thân thiện với môi trường.

- Công trình công cộng:

Đình, Đền, Chùa: Các công trình này không chỉ mang tính tôn giáo mà còn là những điểm nhấn văn hóa quan trọng. Tổ chức không gian quanh các công trình này có thể tạo ra không gian linh thiêng và kích thích sự tương tác xã hội.

Phát triển làng xóm bền vững không chỉ liên quan đến việc tạo ra không gian sống đẹp mắt mà còn đến việc xây dựng một cộng đồng mạnh mẽ, kết nối và tận dụng tối đa nguồn lực và không gian xanh.

## **2.2.6. Lý thuyết về nông nghiệp đô thị**

### **a. Một số lý thuyết về phát triển nông nghiệp đô thị**

Nghiên cứu mô hình nông nghiệp đô thị và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp đô thị trên thế giới đã có nhiều tiếp cận và nghiên cứu khác nhau theo thời gian. Nhưng người ta chỉ ra những đặc điểm chung đó là nông nghiệp đô thị thường phát triển theo các vành đai khác nhau [1].

Trên thế giới có rất nhiều nhà khoa học đã đưa ra các lý thuyết về phát triển nông nghiệp như: JH. Von Thunen (1826), lý thuyết vị trí trung tâm của W. Cristaller (1933), Mô hình của CR. Bryant (1973), Mô hình vành đai xanh của Boal (1970).

### **b. Phát triển nông nghiệp bền vững**

Khái niệm “phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững” lần đầu tiên được đưa ra ở Hội nghị về nông nghiệp và Môi trường của Tổ chức Nông Lương thế giới (FAO) năm 1991. Khái niệm này đã được khẳng định tại Hội nghị thượng đỉnh trái đất năm 1992 trong chương 14 của Chương trình Nghị sự 21, và tiếp tục được tái khẳng định tại Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển bền vững năm 2002 [12]. Đối với các nước đang phát triển, kinh tế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp thì phát triển nông nghiệp

bền vững là một trong những nội dung chủ chốt của phát triển bền vững. Khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững không thể tách rời phát triển khu vực nông thôn bền vững [12].

Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững là một quá trình đa chiều, bao gồm: tính bền vững của chuỗi lương thực, tính bền vững trong sử dụng tài nguyên đất và nước về không gian và thời gian; khả năng tương tác thương mại trong tiến trình phát triển nông nghiệp và nông thôn để đảm bảo cuộc sống đủ, an ninh lương thực trong vùng và giữa các vùng.

Tại Việt Nam, Nghị quyết 5 Trung ương khoá IX đã khẳng định quan điểm: “Ưu tiên bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững,... Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và vật chất, văn hoá của người nông thôn,... giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá và thuần phong mỹ tục”.

### **c. Mối liên hệ giữa nông nghiệp đô thị và cảnh quan đô thị**

- Thiết kế hài hòa: Việc tích hợp nông nghiệp đô thị vào cảnh quan đô thị không chỉ là về việc tạo ra không gian xanh mà còn về việc thiết kế những không gian này một cách hài hòa với cảnh quan xung quanh. Điều này bao gồm việc thiết kế vườn trên mái, vườn cộng đồng, và khu vực canh tác đô thị để chúng trở thành phần tích hợp của cấu trúc đô thị, không chỉ phục vụ mục đích thẩm mỹ mà còn cải thiện chất lượng không khí và đa dạng sinh học.

- Đa chức năng: Các khu vực nông nghiệp đô thị không chỉ cung cấp thực phẩm cho cư dân mà còn đóng vai trò như là không gian cộng đồng, nơi mọi người có thể học hỏi về nông nghiệp và bảo vệ môi trường. Chúng cũng góp phần vào việc giảm thiểu chất thải bằng cách tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ thành phân bón cho các khu vườn.

- Tăng cường mảng xanh: Việc mở rộng các khu vực xanh thông qua nông nghiệp đô thị không chỉ giúp cải thiện chất lượng môi trường mà còn tạo ra một hệ thống

sinh thái đô thị bền vững. Cây xanh và các khu vườn giúp giảm nhiệt độ, tăng cường khả năng chống chịu của thành phố đối với biến đổi khí hậu và cung cấp không gian xanh cho cư dân thư giãn và tương tác với thiên nhiên.

- Phát triển nông nghiệp bền vững trong đô thị:

+ Bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên: Việc tích hợp nông nghiệp bền vững vào đô thị đòi hỏi phải xem xét cách thức quản lý tài nguyên nước, đất, và sử dụng phương pháp canh tác ít hóa chất để bảo vệ môi trường đô thị và sức khỏe của cộng đồng.

+ Tạo ra không gian sống chất lượng: Nông nghiệp đô thị không chỉ giải quyết vấn đề an ninh lương thực mà còn tạo điều kiện cho việc phát triển các không gian sống chất lượng, nơi mà cư dân có thể kết nối với thiên nhiên, tham gia vào quá trình sản xuất thực phẩm của mình, và tăng cường cảm giác cộng đồng.

Như vậy, nông nghiệp đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị không chỉ liên kết qua việc tạo ra không gian xanh và sản xuất thực phẩm trong đô thị mà còn qua việc xây dựng một môi trường sống bền vững, khỏe mạnh và đáng sống cho cư dân. Tích hợp nông nghiệp đô thị vào cảnh quan đô thị đòi hỏi sự sáng tạo trong thiết kế và quy hoạch, nhưng mang lại lợi ích lâu dài về mặt môi trường, kinh tế, và xã hội.

### **2.3. Các yếu tố tác động đến việc tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội**

#### **2.3.1. Đặc điểm tự nhiên**

##### **\* Cảnh quan thiên nhiên**

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng cảnh quan chủ yếu dọc Sông Nhuệ. Sông Nhuệ là một con sông nhỏ, phụ lưu của sông Đáy. Sông dài khoảng 76 km, chảy ngoằn ngoèo gần như theo hướng bắc Tây Bắc-Nam Đông Nam qua địa phận thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam. Điểm bắt đầu của nó là rãnh Liên Mạc, lấy nước từ sông Hồng trong địa phận quận Bắc Từ Liêm (thành phố Hà Nội) và điểm kết thúc của nó là cống Phủ Lý, khi hợp lưu vào sông Đáy gần thành phố Phủ Lý (tỉnh Hà Nam). Sông chảy qua các quận, huyện: Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông, Thanh Trì, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên của thành phố Hà Nội; Thị xã Duy Tiên của

tỉnh Hà Nam và cuối cùng đổ vào sông Đáy ở khu vực thành phố Phủ Lý. Diện tích lưu vực của nó khoảng 1.075 km<sup>2</sup> (phần bị các đê bao bọc). Ngoài ra, nổi sông Đáy với sông Nhuệ còn có các sông nhỏ như sông La Khê (qua quận Hà Đông), sông Tô Lịch, sông Vân Đình, sông Duy Tiên, sông Ngoại Độ, v.v... Trong VDX sông Nhuệ cũng có sông Tô lịch, sông Pheo và một số kênh mương hồ đầm mặt nước, xen lẫn vùng cây xanh nông nghiệp lúa và rau màu. Ngoài ra trong khu vực có nhiều di tích, Đình, Chùa nằm gần liền với các làng xóm truyền thống. Các cụm làng hiện có mang đặc trưng chung của kiến trúc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên đang bị quá trình đô thị hoá tác động mạnh.

**\* Vị trí, giới hạn khu đất**

- Vành đai xanh sông Nhuệ có phạm vi ranh giới bao gồm: Phía Bắc là đê sông Hồng; Phía Đông là sông Nhuệ, đoạn chảy qua huyện Thanh Trì thì sông Nhuệ chảy ở giữa, dân cư 2 bên sông; Phía Tây và Nam là các phân khu đô thị từ D1 đến D5.

Thuộc địa giới hành chính 9 quận, huyện, 58 phường, xã và thị trấn:

1- Bắc Từ Liêm: 10 phường (Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương, Đức Thắng, Minh Khai, Cổ Nhuế 2, Cổ Nhuế 3, Phúc Diễn, Phú Diễn, Phương Canh).

2- Nam Từ Liêm: 5 phường (Xuân Phương, Tây Mỗ, Cầu Diễn, Phú Đô, Đại Mỗ)

3- Hà Đông: 4 phường (Mộ Lao, Phúc La, Hà Cầu, Kiến Hưng).

4- Thanh Trì: 7 phường (Tân Triều, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai, Hữu Hòa, Đại Áng, Tam Hiệp, Văn Điển).

- Quy mô nghiên cứu khoảng: 3623,02 ha.

**\* Địa hình, địa mạo**

Khu vực nghiên cứu có địa hình bằng phẳng. Cao độ tự nhiên khoảng từ 3,0m đến 7,0m thấp dần từ Bắc xuống Nam. Khu vực dân cư làng xóm, các khu dân cư phi nông nghiệp và các khu công nghiệp kho tàng có cốt nền cao hơn khu vực đồng ruộng xung quanh khoảng 0,5 - 1m.

**\* Khí hậu**

Khu vực VDX sông Nhuệ, thành phố Hà Nội nằm trong khu vực địa lý với Thủ đô, mang đặc điểm, đặc trưng khí hậu cận nhiệt đới gió mùa giống như Hà Nội. Khí

hậu được phân loại là khí hậu cận nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt: mùa hè ẩm và nóng, mùa đông khô và mát mẻ.

Mùa Hè: Nhiệt độ cao và độ ẩm tăng có thể gây ra cảm giác nóng nực hơn. Mưa rào và dông lớn trong mùa hè cũng có thể gây ra tình trạng ngập lụt tại các khu vực gần sông, bao gồm cả Vành đai Xanh sông Nhuệ.

Mùa Đông: Mặc dù nhiệt độ trong mùa đông tương đối mát mẻ và khô ráo như ở các khu vực khác của Hà Nội, nhưng sự gần gũi với sông có thể làm tăng cường độ sương mù và làm cho không khí ẩm ướt hơn vào buổi sáng.

Mùa Xuân và Thu: mùa xuân và mùa thu tại VĐX sông Nhuệ thường có thời tiết dễ chịu, với nhiệt độ mát mẻ và khí hậu ôn hòa. Tuy nhiên, độ ẩm cao do sông Nhuệ có thể tạo cảm giác ẩm ướt hơn.

#### **\* Địa chất thủy văn, địa chất công trình**

Sông Nhuệ dài 74 km (đoạn nằm trong phạm vi nghiên cứu dài khoảng 30 km) nối liền sông Hồng qua cống Liên Mạc và với sông Đáy qua cống Lương Cổ (Hà Nam), là trục tưới tiêu kết hợp của hệ thống.

Khu vực vành đai xanh sông Nhuệ nằm dọc theo sông Nhuệ từ Bắc xuống Nam, thuộc nhiều phân vùng địa chất, về tổng thể nền địa chất của hầu hết các khu vực trên hệ thống sông Nhuệ đều rất yếu (khu vực phía Bắc về cơ bản tốt hơn phía Nam) vì vậy cần có biện pháp xử lý chống lún, chống cát đùn và cát chảy đối với các công trình xây dựng.

#### **2.3.2. Điều kiện văn hóa xã hội và những đặc trưng văn hóa truyền thống**

Khu vực vành đai xanh sông Nhuệ có 42 làng, hiện nay nhiều làng vẫn giữ được cấu trúc làng truyền thống. Nhiều làng bị đô thị hóa nhưng vẫn giữ được nét truyền thống lịch sử văn hóa đặc sắc của vùng ven thành phố trung tâm.

Hàng năm, các làng vẫn tổ chức lễ hội truyền thống của riêng từng làng, hoặc 2,3 làng chung lễ hội. Các lễ hội văn hóa, truyền thống từ lâu đã là một thành phần không thể tách rời trong đời sống của người dân trong làng cũng như các vùng lân cận.

Văn hóa là yếu tố có ảnh hưởng lớn tới các giải pháp không gian kiến trúc cảnh quan làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ. Nhiệm vụ của tổ chức không gian

kiến trúc cảnh quan là tạo lập bản sắc, giữ gìn những giá trị truyền thống, ổn định cấu trúc và mọi sản phẩm thiết kế mang yếu tố phục vụ con người. Nếp sống, phong tục tập quán và dân trí của người dân là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng.

Phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội là những thành tố của văn hóa đều liên quan đến công trình và không gian công cộng truyền thống của làng. Các công trình công cộng truyền thống của làng từ xa xưa đã được hình thành phát triển và tồn tại đến nay do nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân làng theo phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng của làng.

Các khu vực tôn giáo tín ngưỡng như Đình, Chùa là những biểu tượng văn hoá tiêu biểu nhất của làng quê Bắc bộ. Các lễ hội truyền thống là một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa của làng quê Bắc Bộ, không chỉ là cơ hội để người dân thể hiện lòng tôn kính với thần linh và tổ tiên mà còn là dịp để cộng đồng gặp gỡ, giao lưu, và thắt chặt mối quan hệ.

Nơi cư trú cũng tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng của làng quê Bắc Bộ, với việc sử dụng vật liệu tự nhiên và phù hợp với điều kiện môi trường, tạo nên một không gian sống gần gũi với thiên nhiên. Cấu trúc nhà và cách bố trí không gian sống thể hiện sự quan hệ mật thiết giữa con người với tự nhiên và cộng đồng. Ngoài ra, trong làng có rất nhiều khu vực có cảnh quan đặc trưng như ao làng, giếng nước, cây xanh và khu vực nông nghiệp,...

Như vậy, để tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ một cách phù hợp, cần phải chú trọng bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống này. Điều này đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hóa, tâm linh và tập quán của mỗi làng, từ đó phát triển các giải pháp thiết kế kiến trúc cảnh quan có tính bền vững các giá trị văn hóa này vào việc phát triển bền vững của cộng đồng làng trong vành đai xanh sông Nhuệ. Để tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ hiệu quả và phù hợp, cần xem xét đến các yếu tố sau:

+ Bảo tồn kiến trúc truyền thống: Phải chú trọng bảo tồn và tu bổ các công trình kiến trúc có giá trị văn hóa như Đình làng, Chùa, giếng nước và đền, phủ, miếu, đồng thời duy trì không gian xanh xung quanh các công trình này.

+ Phát huy lễ hội truyền thống: Tích cực tổ chức và khôi phục các lễ hội truyền thống làng, như lễ hội rước kiệu và các nghi lễ tín ngưỡng khác, với mục đích gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa cộng đồng.

+ Kiến trúc và cảnh quan hài hòa: Phát triển kiến trúc và cảnh quan làng sao cho hài hòa với cảnh quan tự nhiên, đồng thời phản ánh bản sắc văn hóa và tập quán sống truyền thống của cộng đồng làng.

+ Tôn trọng và phát triển làng nghề: Cần tôn trọng và hỗ trợ phát triển các làng nghề truyền thống, kết hợp với việc bảo vệ môi trường, thông qua việc áp dụng công nghệ mới và bền vững.

+ Giao lưu văn hóa và cộng đồng: Tạo điều kiện cho giao lưu văn hóa và cộng đồng thông qua việc tổ chức không gian mở, nơi mọi người có thể tụ tập, trao đổi và chia sẻ về văn hóa, nghệ thuật và truyền thống làng.

Những yếu tố này không chỉ giúp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ mà còn góp phần vào việc phát triển bền vững, tạo ra một môi trường sống chất lượng cao cho cư dân. Việc áp dụng những phương pháp và tiếp cận này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ, cộng đồng và các chuyên gia văn hóa, kiến trúc, cảnh quan, để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững được thực hiện một cách hiệu quả và bền vững.

### **2.3.3. Yếu tố phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu thực tế tại các làng**

Theo quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 phê duyệt “Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” với các nội dung gắn với mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với mục tiêu nông nghiệp sinh thái. Ngoài ra cần tập trung bảo tồn, khôi phục các nghề, làng nghề truyền thống, đa dạng hoạt động trải nghiệm du lịch làng nghề, du lịch nông thôn.

Qua những tín hiệu tích cực từ các chính sách thúc đẩy kinh tế xã hội tại nông thôn, hoàn toàn có thể áp dụng được tại các khu vực làng xóm trong vành đai xanh sông



Nhuệ. Chiến lược phát triển kinh tế và xã hội của làng thường liên quan đến các biện pháp nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao thu nhập, và thúc đẩy sự phát triển bền vững trong cộng đồng nông thôn. Dưới đây là một số khía cạnh quan trọng mà chiến lược này thường tập trung:

- Phát triển nông nghiệp bền vững:

+ Đa dạng hóa nông nghiệp: Khuyến khích sự đa dạng hóa nông nghiệp để giảm rủi ro và tăng cường sự ổn định trong nguồn thu nhập của nông dân.

+ Áp dụng kỹ thuật nông nghiệp hiện đại: Đưa vào sử dụng các kỹ thuật nông nghiệp hiện đại để tăng cường năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật và giao thông:

+ Xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng: Đảm bảo rằng làng không có cơ sở hạ tầng đủ tốt để hỗ trợ cả cuộc sống hàng ngày và kinh doanh.

+ Mở rộng mạng lưới giao thông: Tăng cường mạng lưới giao thông để giúp cộng đồng kết nối với thị trường và dịch vụ trung tâm.

- Giáo dục và đào tạo:

+ Nâng cao chất lượng giáo dục: Cung cấp giáo dục chất lượng để nâng cao tri thức và kỹ năng của cộng đồng.

+ Đào tạo nghề nghiệp: Hỗ trợ các chương trình đào tạo nghề nghiệp để nâng cao khả năng làm việc và khả năng kiếm sống.

- Khuyến khích doanh nghiệp và thương mại:

+ Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương: Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp và dịch vụ địa phương.

+ Khuyến khích thương mại cộng đồng: Tạo ra các chợ và khu vực thương mại để thúc đẩy sự trao đổi kinh tế trong cộng đồng.

- Bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên:

+ Phát triển năng lượng tự nhiên: Khuyến khích sử dụng và phát triển nguồn năng lượng tái tạo để giảm phát thải và chi phí năng lượng.

+ Bảo vệ đa dạng sinh học: Bảo vệ và quản lý bền vững tài nguyên đa dạng sinh học để đảm bảo sự cân bằng trong hệ sinh thái.

- Hỗ trợ xã hội và y tế:

+ Dịch vụ y tế cơ bản: Cung cấp dịch vụ y tế và hỗ trợ y tế cho cộng đồng.

+ Phát triển cộng đồng: Tạo ra các chương trình và dự án hỗ trợ xã hội và văn hóa trong làng.

- Tăng cường tham gia cộng đồng và tổ chức:

+ Khuyến khích tham gia cộng đồng: Tạo ra các cơ hội tham gia và tổ chức sự kiện để tăng cường tình cộng đồng.

+ Hỗ trợ tổ chức cộng đồng: Hỗ trợ các tổ chức cộng đồng và hợp tác để cùng nhau giải quyết các vấn đề và thúc đẩy sự phát triển.

Những chiến lược này cùng nhau hình thành một kế hoạch toàn diện để thúc đẩy phát triển bền vững và làm tăng cường kinh tế xã hội của làng.

#### **2.3.4. Yếu tố tác động du lịch, nghỉ dưỡng**

Phát triển du lịch các làng trong vành đai xanh đòi hỏi sự kết hợp cân nhắc giữa việc bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương, bảo vệ môi trường tự nhiên, và cung cấp trải nghiệm du lịch độc đáo và chất lượng. Cần phải có phương pháp và chiến lược cụ thể để đạt được mục tiêu này, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương một cách bền vững và tạo ra các điểm đến du lịch hấp dẫn và ý nghĩa. Đồng thời, cần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lắng nghe và hợp tác với cộng đồng địa phương, nhằm đảm bảo rằng các phát triển du lịch phản ánh và tôn vinh giá trị văn hóa và môi trường địa phương.

Trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững ngày càng trở nên quan trọng, việc khai thác cảnh quan nông nghiệp trong các làng thuộc vành đai xanh không chỉ mang lại cơ hội phát triển kinh tế cho cộng đồng địa phương mà còn giúp bảo tồn văn hóa và môi trường tự nhiên. Các làng trong vành đai xanh cung cấp một nguồn lực độc đáo cho việc phát triển du lịch, từ việc nghỉ dưỡng văn hóa, thăm quan cảnh quan nông nghiệp, cho đến các dịch vụ homestay. Mục tiêu của luận án này là khám phá và phân tích các yếu tố quan trọng cần được xem xét khi phát triển các loại hình du lịch này, đồng thời đề xuất các giải pháp thiết kế và quản lý nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa và bền vững. Khi áp dụng các yếu tố ảnh hưởng của yếu tố du lịch, nghỉ dưỡng

tại các làng thuộc vành đai xanh sông Nhuệ, ta có thể chia ra thành ba loại chính: du lịch nghỉ dưỡng văn hóa, thăm quan du lịch cảnh quan nông nghiệp, và dịch vụ homestay:

- Du lịch nghỉ dưỡng văn hóa:

+ Giá trị văn hóa và hòa nhập: Phân tích cách thiết kế và tổ chức các hoạt động du lịch nghỉ dưỡng để phản ánh văn hóa địa phương.

+ Trải nghiệm văn hóa sâu sắc: Đề xuất các phương pháp tạo ra trải nghiệm văn hóa thực sự cho du khách thông qua các hoạt động và sự kiện đặc trưng.

- Thăm quan du lịch cảnh quan nông nghiệp:

+ Tích hợp giáo dục và trải nghiệm: Tập trung vào việc kết hợp giáo dục về nông nghiệp bền vững với các hoạt động thăm quan.

+ Phát triển cảnh quan nông nghiệp: Đánh giá tác động của cảnh quan nông nghiệp đối với du lịch và cách thức tối ưu hóa nó cho mục đích du lịch.

- Dịch vụ Homestay:

+ Mô hình homestay và văn hóa địa phương: Phân tích cách thiết kế homestay để phản ánh lối sống và văn hóa địa phương.

+ Tương tác cộng đồng: Khám phá cách tạo điều kiện cho sự tương tác giữa du khách và người dân địa phương, và tác động của nó đối với trải nghiệm du lịch.

### **2.3.5. Yếu tố tác động của vành đai xanh sông Nhuệ**

Vành đai xanh có vai trò rất quan trọng trong phát triển của Thủ đô Hà Nội. Ngoài những tác dụng về việc cải thiện điều kiện vi khí hậu (hạ thấp nhiệt độ và tăng độ ẩm không khí, giảm tốc độ gió...) và cải thiện chất lượng môi trường không khí (giảm nồng độ bụi, giữ lại các chất độc hại, giảm tiếng ồn, tiêu diệt vi khuẩn...), Vành đai xanh còn có vai trò quan trọng như [20]:

*\* Vành đai xanh là cầu nối giữa vùng trung tâm thủ đô Hà Nội với thiên nhiên*

VĐX sông Nhuệ đóng vai trò cầu nối giữa trung tâm Hà Nội và thiên nhiên, giúp cư dân đô thị gần gũi hơn với môi trường tự nhiên, từ đó nâng cao chất lượng sống. Nó là khu vực tự nhiên, ít bị ảnh hưởng bởi hoạt động con người, tạo liên kết giữa

thiên nhiên và phát triển đô thị, đồng thời giảm nguy cơ ngập lụt và tạo ra không gian giải trí, thư giãn liên kết với thiên nhiên, thu hút du khách và cư dân đô thị.

*\* Vành đai xanh giúp hạn chế việc mở rộng quá mức của đô thị và giữ lại đất trong nông nghiệp, lâm nghiệp*

Vành đai xanh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế việc đô thị hóa quá mức, không để đô thị lan tỏa vô tổ chức cả ở đô thị và nông thôn như hiện nay. Theo Quy hoạch chung phát triển thủ đô, Hà Nội sẽ hình thành 5 đô thị vệ tinh là Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên – Phú Minh và Sóc Sơn. Các đô thị này đều nằm ngoài khu vực Vành đai xanh, ra xa vùng lõi trung tâm Hà Nội, tạo điều kiện cho sự phát triển đồng đều về dân số, kinh tế của người dân.

Việc hình thành và phát triển vành đai xanh sẽ có tác dụng giữ lại bản sắc văn hóa, tổ chức đặc thù của vùng nông thôn. Đây là một trong những vai trò vô cùng to lớn của việc phát triển vành đai xanh của Hà Nội.

*\* Tạo cảnh quan hấp dẫn cho Thủ đô*

Những vùng đất Vành đai xanh với sự phát triển tự nhiên của các loài cây, cỏ, hoa hoặc những dải cây xanh được con người trồng lên sẽ tạo khung cảnh thiên nhiên xanh mát làm đẹp cho khu vực. Tính tự nhiên đó tạo ra những cảnh quan dễ chịu thích hợp với con người, phong phú thêm nội dung nghệ thuật kiến trúc thành phố Hà Nội. Những công viên, hàng cây xanh dọc các tuyến đường giao thông nằm trong khu dân cư, đan xen với các công trình kiến trúc hiện đại của đô thị tạo nên những cảnh quan hài hòa cho khu vực. Đây là một dạng cảnh quan hấp dẫn, gần gũi thiên nhiên được tạo nên bởi vành đai xanh khu vực đô thị vừa có tác dụng làm đẹp không gian sống vừa tạo sự gần gũi với thiên nhiên.

*\* Ý nghĩa kinh tế*

Vành đai xanh sông Nhuệ kết nối Hà Nội với thiên nhiên, giữ đất nông lâm nghiệp, thúc đẩy kinh tế bằng cách giảm chi phí vận chuyển và bảo vệ môi trường. Duy trì nông nghiệp giúp giảm áp lực giao thông, hỗ trợ sử dụng năng lượng sạch và lưu giữ văn hóa truyền thống. Phát triển nông nghiệp tạo vành đai xanh quanh khu dân cư,

hình thành các điểm du lịch, thu hút người dân và du khách, mang lại lợi ích kinh tế và văn hóa.

## 2.4. Đặc điểm hiện trạng và phân loại các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội

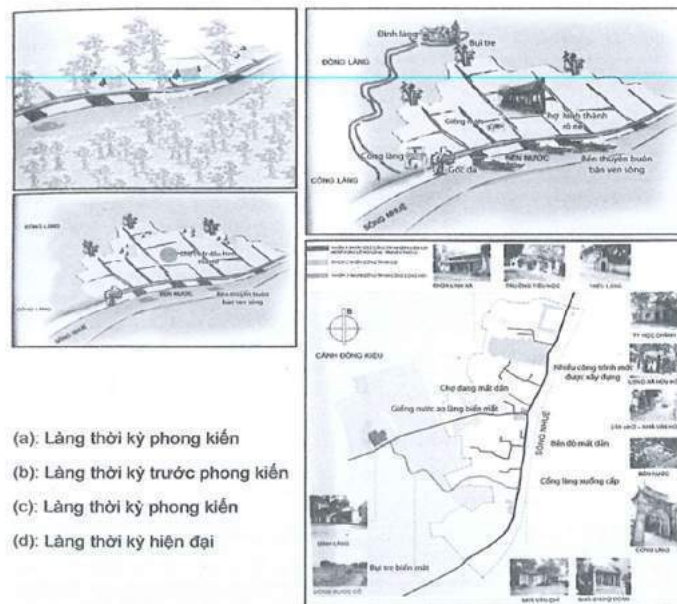
### 2.4.1. Đặc điểm hiện trạng các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội

#### a. Về vị trí

Dựa vào khảo sát các làng trong VĐX sông Nhuệ tại mục 1.2.2 và sơ đồ vị trí làng trong PL1, NCS phân loại các làng theo vị trí đối với sông Nhuệ, sông Pheo và sông Tô Lịch (làng ven sông và làng không giáp sông) trong VĐX sông Nhuệ như sau:

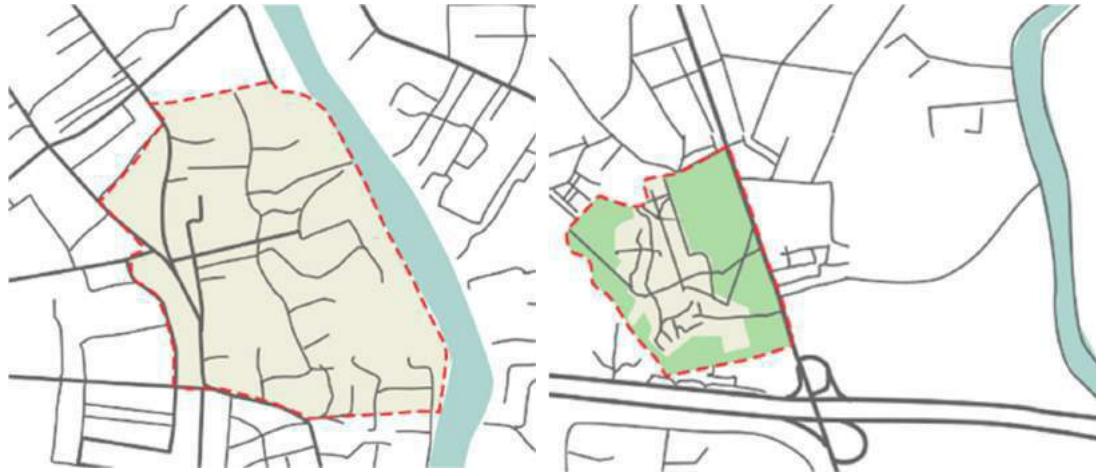
- **Làng giáp sông (làng ven sông):** làng có vị trí tiếp giáp trực tiếp với sông, có thể tiếp giáp qua trục đường song song cạnh sông, hoặc phần đất NN giáp cạnh sông.

Các con sông luôn gắn liền với lao động sản xuất, giao thông, sinh hoạt của người Việt; Nó rất thân thuộc với đời sống, tình cảm của họ, vì thế từ giai đoạn đầu của thời kỳ phong kiến, những hình ảnh về dòng sông, con thuyền, bến đò đã có trong tâm trí của mọi người. Không gian cảnh quan khu vực ven sông thời kỳ phong kiến gắn bó chặt chẽ với đời sống dân cư ven sông [3].



Hình 2. 1. Làng ven sông qua các thời kỳ lịch sử [54]

- **Làng không giáp sông:** làng có vị trí cách xa sông, không có thành phần địa lý nào tiếp xúc trực tiếp với mặt sông, những làng này gần trục đường liên thôn, liên xã.



Làng Hà Trì (Làng ven sông)

Làng Miêu Nha (Làng không giáp sông)

Hình 2. 2. Vị trí làng so với sông

Khảo sát trong vành đai xanh sông Nhuệ, có 26 làng có vị trí ven sông, 16 làng có vị trí không giáp sông (bảng 2.1).

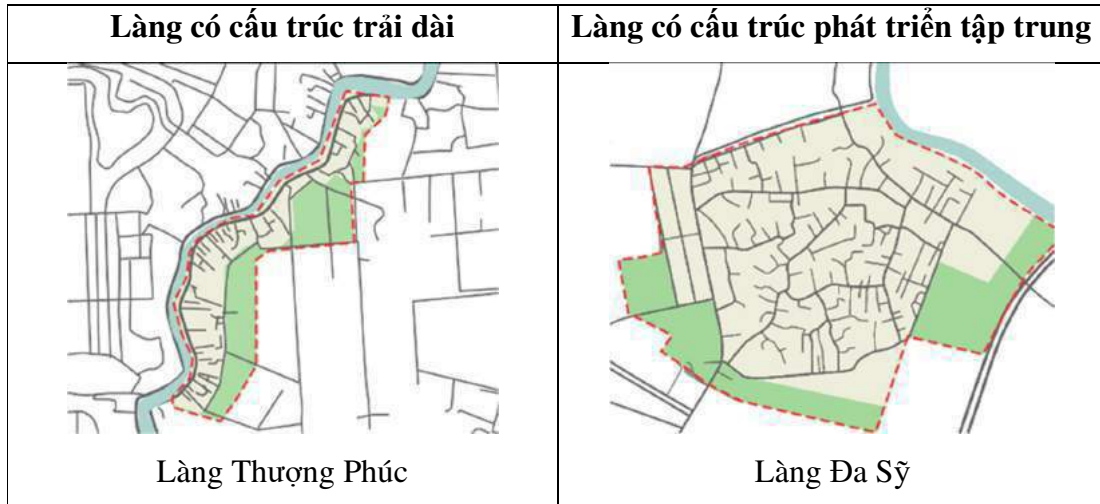
Bảng 2. 1. Phân loại làng theo vị trí

<b>Làng có vị trí ven sông (26 làng)</b>	<b>Không giáp sông (16 làng)</b>
Mậu Lương, Đa Sỹ, Hà Trì, Phú Diễn (Bắc Từ Liêm), Hoàng Xá, Thượng Cát, Thôn Trù 1, Thôn Trù 2, Tân Phong, Đại Mỗ A, Giao Quang, Phú Diễn (Thanh Trì), Ngọc Trục, Thượng Phúc, Yên Ngưu, Tựu Liệt, Khúc Thủy, Cự Đà, Siêu Quần, Tó, Nhân Hoà, Thôn Văn, Huỳnh Cung, Hữu Trung, Hữu Từ, Hữu Lê, Đại Áng	Liên Mạc, Đại Cát, Yên Nội, Nguyên Xá, Văn Trì, Kiều Mai, Đức Diễn, Hoè Thị, Phúc Lý, Ngọa Long, Đình Quán, Thị Cẩm, An Thái, Ngọc Mạch, Miêu Nha

### b. Về cấu trúc

Không gian làng vùng đồng bằng Bắc bộ đều có những điểm tương đồng nhau về các thành phần không gian chính. Tùy vào vị trí làng gần với dòng sông, cách xa sông mà cấu trúc từng loại làng cũng có sự biến đổi khác nhau. Cấu trúc cơ bản của làng đồng bằng Bắc bộ có dạng trải dài hoặc dạng phát triển tập trung (hình 2.3) [54]. Các

làng ven sông Nhuệ nằm trong hệ thống làng ven sông đồng bằng Bắc bộ, có cấu trúc dạng trải dài ven sông (giao thông dạng răng lược, dạng nhánh cây), dạng phát triển tập trung (cấu trúc phát triển tập trung).



Hình 2. 3. Hình ảnh cấu trúc điển hình làng trong VĐX sông Nhuệ

Dựa vào việc khảo sát hiện trạng tại PL3, có thể phân chia các làng theo cấu trúc: làng có cấu trúc phát triển tập trung và làng có cấu trúc trải dài. Khảo sát trong VĐX sông Nhuệ, có 26 làng có cấu trúc phát triển tập trung, 16 làng có cấu trúc trải dài.

Bảng 2. 2. Phân loại làng theo cấu trúc

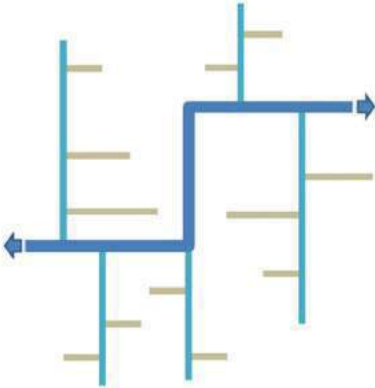
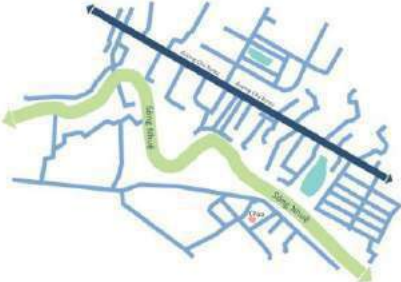
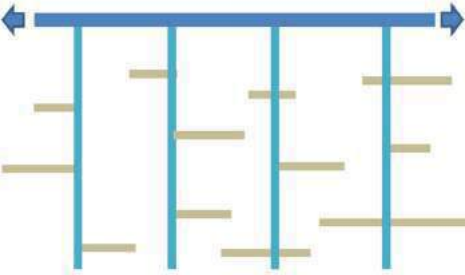
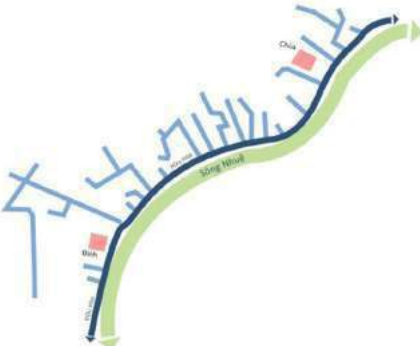
Làng có cấu trúc phát triển tập trung (26 làng)	Làng có cấu trúc trải dài (16 làng)
Mậu Lương, Đa Sỹ, Hà Trì, Hoàng Xá, Thượng Cát, Đại Mỗ A, Giao Quang, Phú Diễn (Bắc Từ Liêm), Ngọc Trục, Siêu Quần, Thôn Văn, Liên Mạc, Đại Cát, Yên Nội, Nguyễn Xá, Văn Trì, Kiều Mai, Đức Diễn, Hoà Thị, Phúc Lý, Ngọa Long, Đình Quán, Thị Cẩm, An Thái, Ngọc Mạch, Miêu Nha	Thôn Trù 1, Thôn Trù 2, Tân Phong, Thượng Phúc, Yên Ngưu, Tựu Liệt, Khúc Thủy, Cự Đà, Làng Tó, Nhân Hoà, Huỳnh Cung, Hữu Lê, Hữu Từ, Hữu Trung, Đại Áng, Phú Diễn (Thanh Trì)

**\* Tổ chức giao thông trong các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ**

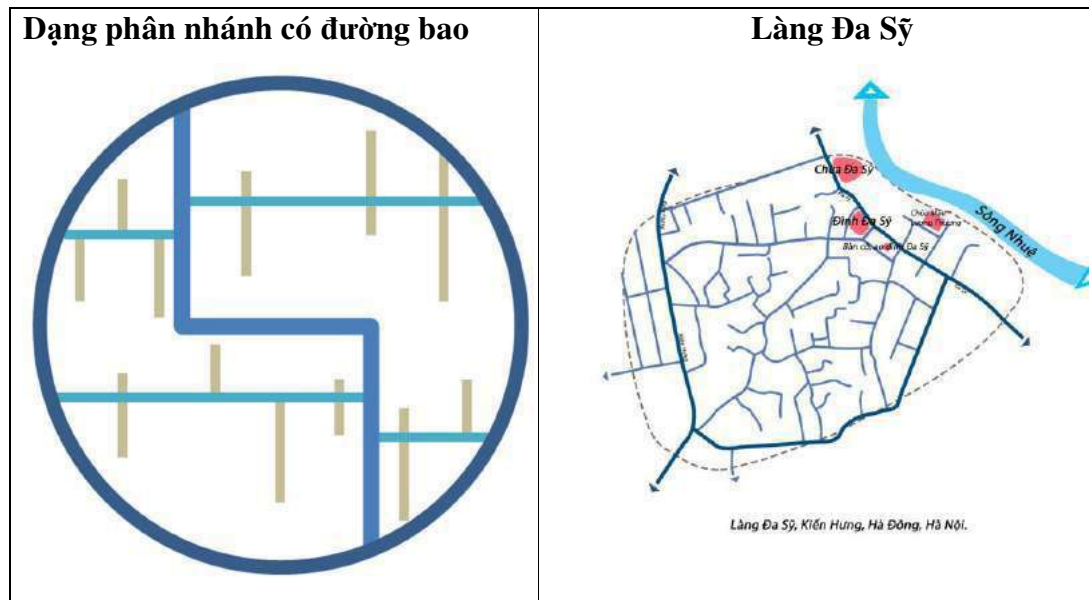
Không gian đường làng, liên kết các ngõ xóm, công trình lịch sử, hoạt động văn hóa và sản xuất, ... là đặc trưng của không gian kiến trúc cảnh quan trong làng. Như

đã nói ở trên, đặc điểm nổi bật về cấu trúc của các làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ có ba dạng chính: phát triển tập trung, trải dài.

Dạng đặc trưng làng ven sông trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ với hệ thống giao thông theo mạng lưới kiểu răng lược. Trục chính là đường ven sông, nơi có mật độ đi lại tương đối đông đúc. Hệ thống đường nhánh từ trục chính len vào các ngõ xóm khu dân cư, nối ra đồng ruộng bên ngoài. Đối với những làng theo kiểu cấu trúc này, hệ thống cảnh quan ven sông ít nhiều vẫn giữ được một phần nét đẹp truyền thống [54]. Đường làng, ngõ xóm đa số đã đổ bê tông, đường nhựa thay cho đường đất, đường gạch,... Đường giao thông trong làng vẫn cơ bản dựa trên hệ thống giao thông truyền thống, có các dạng: phân nhánh kiểu cành cây, dạng răng lược, dạng có đường vành đai và dạng hỗn hợp.

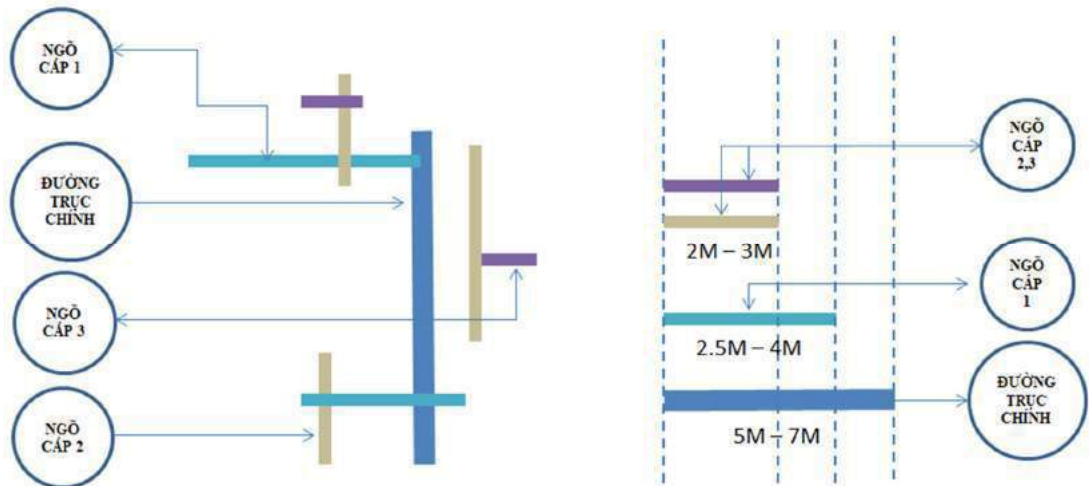
<b>Dạng tổ chức giao thông</b>	<b>Minh họa</b>
<p data-bbox="500 926 727 961"><b>Dạng nhánh cây</b></p> 	<p data-bbox="1089 926 1214 961"><b>Làng Tó</b></p>  <p data-bbox="1019 1346 1235 1367">Làng xóm Cầu Bươu - Tả Thanh Oai</p>
<p data-bbox="505 1430 722 1465"><b>Dạng răng lược</b></p> 	<p data-bbox="1032 1430 1271 1465"><b>Làng Khúc Thủy</b></p> 














Hình 2. 4. Hệ thống giao thông của làng trong VDX sông Nhuệ

Hệ thống đường làng phân chia ra các cấp: đường trục chính, đường ngõ cấp 1, ngõ cấp 2, ngõ cấp 3, trong đó các đường cấp 1 có thể nối thông với nhau (hoặc bởi ngõ cấp 2), ngõ cấp thường là ngõ cụt kết quả của việc chia nhỏ các lô đất.



Hình 2. 5. Sơ đồ giao thông ngõ, đường làng xóm

Hình 2.6 thể hiện mặt bằng cấu trúc một số làng trong vành đai xanh sông Nhuệ có cấu trúc trải dài và cấu trúc phát triển tập trung. Làng có cấu trúc trải dài đa phần là các làng có vị trí trục chính giao thông ven sông, làng có cấu trúc tập trung đa phần nằm trong nội khu, cách xa sông.

Cấu trúc	Dạng nhánh cây		
Cấu trúc làng trải dài ven sông			
	Làng Ngọc Trục	Làng Nhân Hoà	Làng Siêu Quần
	Dạng răng lược		
			
	Làng Cự Đà	Làng Thượng Phúc	Làng Khúc Thủy
Cấu trúc phát triển tập trung	Dạng nhánh cây		
			
	Làng Giao Quang	Làng Hà Trì	Làng Hoàng Xá

Hình 2. 6. Cấu trúc giao thông một số làng trong VĐX sông Nhuệ

### c. Không gian nông nghiệp, mặt nước

#### \* Không gian nông nghiệp

Trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, tổng diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 36,01% (tương đương 1906,75 ha), bao gồm đất trồng rau, đất trồng lúa, đất hoa màu, đất trồng bưởi, đất trồng hoa [20].

Trong bối cảnh Hà Nội hiện tại, quy mô sản xuất nông nghiệp trong khu vực VĐX sông Nhuệ, đang đối mặt với nhiều thách thức. Sản xuất manh mún, thiếu tổ chức và sự hợp tác giữa nông dân và các hợp tác xã, cùng với cơ sở hạ tầng kém phát triển,

đã góp phần làm giảm chất lượng của nhiều sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là rau quả. Hầu hết các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu từ khu vực này chỉ đạt tới giai đoạn sơ chế, thiếu thương hiệu và giá trị gia tăng. Trong VĐX sông Nhuệ chủ yếu tập trung vào việc trồng lúa, rau và các loại cây lương thực. Tuy nhiên, việc áp dụng các kỹ thuật thâm canh và công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp ở quy mô nhỏ còn hạn chế do thiếu hỗ trợ từ chính sách nhà nước và kiến thức kỹ thuật.

Bảng 2. 3. Hiện trạng đất nông nghiệp trong khu vực Vành đai xanh [20]

<b>Đất trồng</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Đất trồng rau	528,37	27,71
Đất trồng lúa	809,17	42,43
Đất trồng hoa màu	127,74	6,69
Đất trồng bưởi	257,43	13,5
Đất trồng hoa	184,04	9,65
Tổng cộng	1906,75	100

**\* Không gian mặt nước**

Trong khu vực nghiên cứu, hiện có tổng diện tích khoảng 596,93 hecta mặt nước [20], chủ yếu phân bố dưới dạng các ao nhỏ trong các làng, xã và ao cá, đặc biệt là trong khu vực quận Thanh Trì. Thách thức đáng chú ý là sự ô nhiễm ngày càng tăng của các ao hồ, chủ yếu do nước thải sinh hoạt và công nghiệp không qua xử lý được thải trực tiếp xuống ao, cùng với việc thiếu hệ thống kè chắn hiệu quả. Điều này đã làm tăng nồng độ chất hữu cơ trong nước, vượt qua khả năng tự phục hồi của hệ thống nước, dẫn đến giảm sút chất lượng nước, giảm oxy hòa tan, và tăng lượng trầm tích, gây ra tình trạng nước đục và ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái nước.

Trong bối cảnh này, định hướng phát triển không gian mặt nước cần tập trung vào việc bảo tồn và phục hồi hệ thống sông, ao, hồ, và đầm nước. Mục tiêu chính là cân bằng môi trường sinh thái, cải thiện khả năng dẫn thoát nước đô thị, phát triển hệ thống giao thông thủy, và tạo điều kiện cho các hoạt động du lịch, giải trí. Điều này đòi hỏi sự hợp tác giữa các ngành khoa học kiến trúc, môi trường, và quản lý đô thị, nhằm tạo nên một hệ thống mặt nước bền vững và hài hòa với môi trường xung quanh.

#### **2.4.2. Phân loại làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội**

Để tổ chức kiến trúc cảnh quan hiệu quả trong vành đai xanh sông Nhuệ, việc phân loại các nhóm làng dựa trên vị trí địa lý, cấu trúc và yếu tố kinh tế rất quan trọng. Mỗi làng với đặc điểm độc đáo từ vị trí ven sông hay không giáp sông, làng có cấu trúc trải dài hay làng có cấu trúc phát triển tập trung, đến hoạt động kinh tế như nghề thủ công, nông nghiệp hay làng ở đơn thuần cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Sự phân loại này không chỉ phục vụ cho việc quy hoạch và phát triển bền vững mà còn đảm bảo rằng các giải pháp cảnh quan sẽ tôn trọng và hài hoà với môi trường tự nhiên, đồng thời phù hợp với các yêu cầu đặt ra trong vành đai xanh sông Nhuệ. Vị trí làng đối với sông và cấu trúc làng là những yếu tố cốt lõi tác động đến kiến trúc cảnh quan làng. Phân tích này hỗ trợ việc lựa chọn mô hình kiến trúc cảnh quan làng trong VĐX sông Nhuệ phù hợp với QHC Hà Nội năm 2011, đảm bảo sự phát triển bền vững.

KTCQ của các làng phản ánh sự tác động của các yếu tố kinh tế, cấu trúc không gian, và vị trí địa lý. Trong số đó, vị trí địa lý là yếu tố cốt lõi nhất (phân biệt làng sát sông với làng không giáp sông). Tiếp theo là cấu trúc không gian, có thể là trải dài hoặc phát triển tập trung, và cuối cùng là yếu tố kinh tế, định hình làng nghề hay làng nông nghiệp, làng ở đơn thuần. Điều này cần được xem xét kỹ lưỡng để đưa ra các giải pháp quy hoạch phù hợp với từng loại làng, đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai.

Căn cứ vào các phân tích đặc điểm làng tại mục 2.4.1 và hệ thống quan điểm, nguyên tắc, nhận diện đã đề xuất ở các mục trên, luận án đề xuất khả năng lựa chọn các mô hình kiến trúc cảnh quan các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội phù hợp với các tiêu chí trong Quy hoạch chung Thành phố Hà Nội năm 2011, có thể thấy kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ được tác động rất lớn bởi vị trí làng so với sông, cấu trúc làng; trong đó vị trí làng đóng vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức kiến trúc cảnh quan làng. Trong khuôn khổ nghiên cứu, dựa vào yếu tố đặc điểm làng tại mục 2.4.1, NCS đề xuất chia ra các dạng mô hình kiến trúc cảnh quan làng như sau:

Bảng 2. 4. Phân loại làng trong VDX sông Nhuệ, Tp. Hà Nội

Vị Trí	Cấu trúc	Loại làng	Có làng		Tên loại làng
			Có (X)	Không (O)	
Làng ven sông	Trái dài	Làng NN	X		Làng ven sông có cấu trúc trái dài
		Làng Nghề	X		
		Làng ÔDT		O	
	Phát triển tập trung	Làng NN	X		Làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung
		Làng Nghề	X		
		Làng ÔDT	X		
Làng không giáp sông	Phát triển tập trung	Làng NN	X		Làng không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung
		Làng ÔDT	X		
		Làng Nghề		O	
	Trái dài	Làng NN		O	Làng không giáp sông có cấu trúc trái dài
		Làng Nghề		O	
		Làng ÔDT	X		

## 2.5. Kinh nghiệm thực tiễn

VDX đã xuất hiện tại hầu hết các nước phát triển trên thế giới (Anh, Mỹ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc,...), hiện nay cũng đã được áp dụng tại các nước đang phát triển (Indonesia, Việt Nam,...). Trong khu vực VDX trên thế giới cũng có điểm dân cư đang sinh sống bám vào trục đường giao thông chính để phát triển. Tuy nhiên, mật độ xây dựng thấp, không gian xanh chiếm tỉ trọng lớn trong cấu trúc làng. Chính sách của các nước đều khuyến khích phát triển nông nghiệp hoặc du lịch trong khu vực làng hiện hữu.

### a. Vành đai xanh tại các nước trên thế giới

NCS tập trung phân tích vành đai xanh tại một số thành phố lớn như Luân Đôn, Bắc Kinh, Seoul, Tokyo. Trong đó, vành đai xanh tại Luân Đôn được phát triển đầu tiên trên thế giới, các vành đai xanh tại Bắc Kinh, Seoul, Tokyo là các nước Châu Á có nhiều nét tương đồng như Việt Nam.

Bảng 2. 5. Quy mô VĐX tại một số đô thị trên thế giới

<b>Đặc điểm</b>	<b>Đô thị</b>	<b>Luân Đôn</b>	<b>Bắc Kinh</b>	<b>Seoul</b>	<b>Tokyo</b>
	Diện tích (km <sup>2</sup> )	4860	1760	1556,8	137,3
	Tỉ lệ tổng diện tích tự nhiên	76,5%	10,4%	27,5%	6,3%

- Quy mô: VĐX tại Luân Đôn chiếm tới 76,5% diện tích vùng Luân Đôn, một diện tích lớn mang lại hiệu quả tích cực về môi trường và cũng chứa nhiều áp lực để duy trì diện tích xanh. Tại các đô thị tại Châu Á, tỉ lệ diện tích VĐX trên diện tích đô thị không quá 30% [51].

- Thành phần chức năng: VĐX tại các nước trên thế giới chủ yếu là đất rừng, đất nông nghiệp, trang trại, sông hồ, khu du lịch và điểm dân cư nhỏ tồn tại từ lâu đời. Trong đó, rừng có vai trò quan trọng nhất, được ưu tiên phát triển và chính quyền khuyến khích mở rộng diện tích.

Có thể thấy VĐX của các nước trên thế giới có diện tích rất lớn (hàng trăm, hàng nghìn km<sup>2</sup>), do đó quy mô, tính chất, thành phần rất khác so với VĐX sông Nhuệ, thành phố Hà Nội. Vành đai xanh sông Nhuệ với đặc điểm không có rừng, chủ yếu là đất nông nghiệp; dân cư đông đúc, nhiều làng xóm có vị trí liền nhau; cấu trúc làng trong vành đai xanh sông Nhuệ phức tạp (phát triển tập trung, phát triển tập trung).

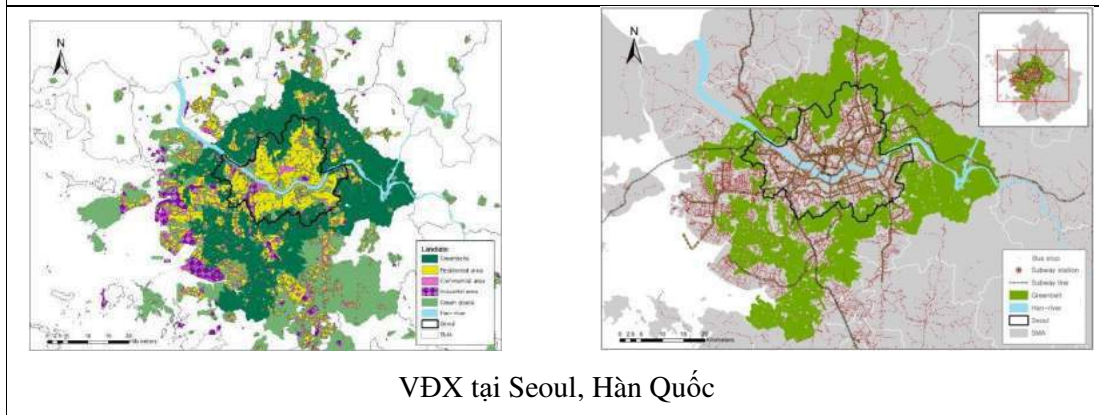
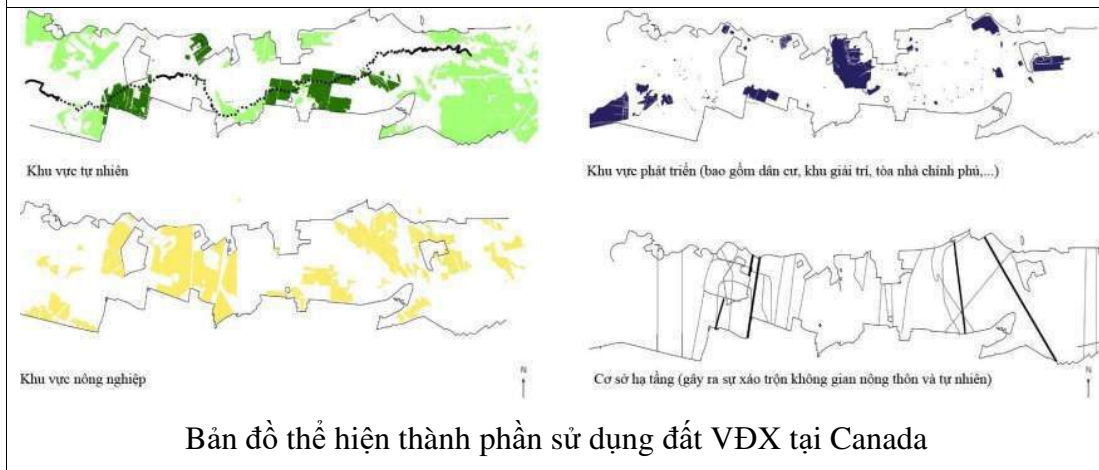
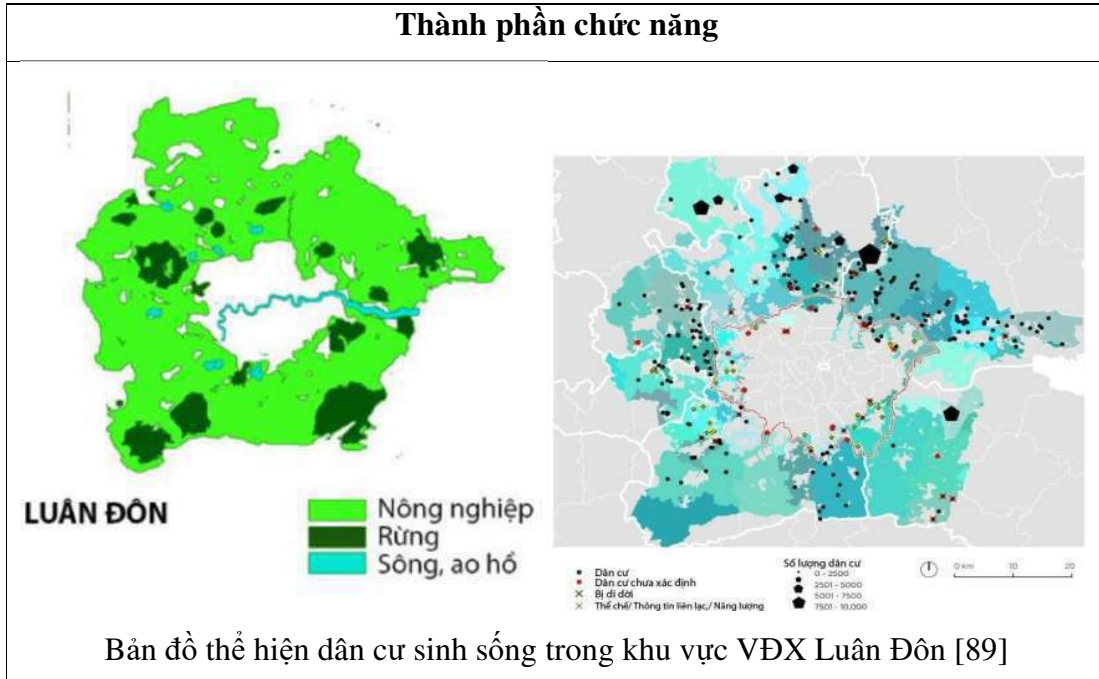
Bảng 2. 6. Thành phần chức năng VĐX tại một số đô thị trên thế giới [51]

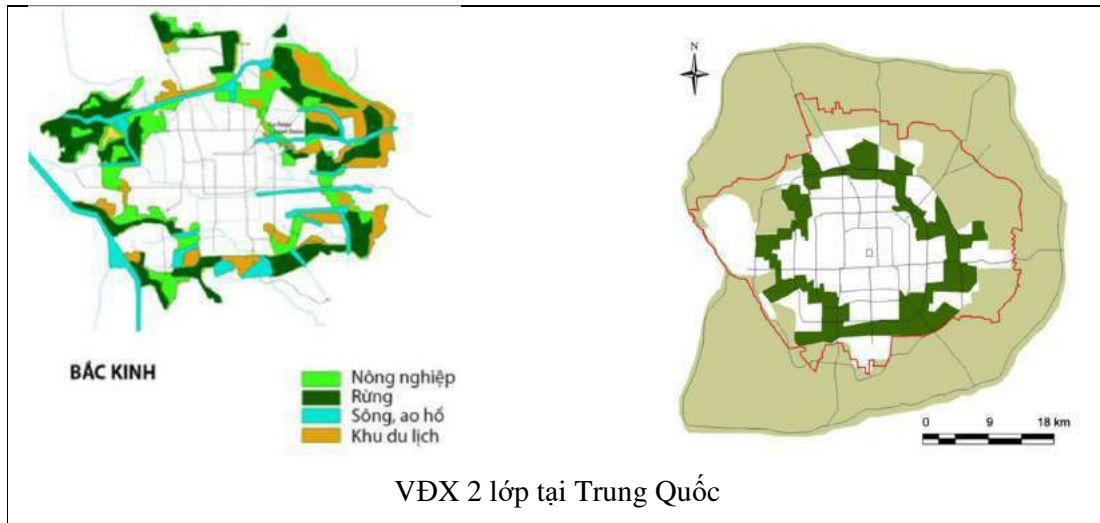
<b>Đặc điểm</b>	<b>Đô thị</b>	<b>Luân Đôn</b>	<b>Bắc Kinh</b>	<b>Seoul</b>	<b>Tokyo</b>
Thành phần	Rừng, NN, mặt nước, làng xóm thừa thớt, hiện hữu, công viên	VĐX 1: rừng, làng xóm thừa thớt, công viên, trang trại,... VĐX 2: khu vực dịch vụ sinh thái, hoạt động kinh tế	Rừng, NN, sông, ao hồ, các khu du lịch, làng xóm thừa thớt ...	Rừng, NN, làng xóm thừa thớt và công viên đô thị	
Chủ đạo	NN	Rừng	Rừng	NN	

Thành phần chức năng một số vành đai xanh các nước trên thế giới (hình 2.7):



### Thành phần chức năng





Hình 2. 7. Sơ đồ cấu trúc VĐX tại một số đô thị trên thế giới

### b. Mô hình làng phát triển nông nghiệp

#### \* Mục đích của làng nông nghiệp trong (hoặc xung quanh) vành đai xanh:

- *Bảo tồn không gian xanh:* Ngăn chặn sự phát triển đô thị không kiểm soát, bảo tồn các khu vực nông nghiệp và rừng, tạo ra không gian xanh cho cư dân đô thị.

- *Duy trì nông nghiệp truyền thống:* Hỗ trợ cho việc canh tác truyền thống và sản xuất nông sản bền vững, thúc đẩy an ninh lương thực.

- *Phát triển du lịch và giáo dục:* Tạo cơ hội cho du lịch nông nghiệp, giáo dục môi trường, và trải nghiệm văn hóa nông thôn.

#### \* Tổ chức kiến trúc cảnh quan:

Cảnh quan của các làng nông nghiệp, nằm trong hoặc gần các vành đai xanh, thường đặc trưng bởi sự hài hòa giữa hoạt động nông nghiệp và bảo tồn thiên nhiên.

Dưới đây là một số đặc điểm nổi bật:

#### (1) Kết hợp canh tác và bảo tồn:

*Vùng đất canh tác:* Các cánh đồng, vườn tược, và khu vực chăn nuôi thường rải rác khắp làng, phản ánh việc canh tác truyền thống hoặc hữu cơ.

*Khu vực bảo tồn:* Có thể bao gồm các khu rừng, đầm lầy, và các hệ sinh thái tự nhiên khác được bảo tồn để duy trì đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái.

#### (2) Hạ tầng hợp lý và bền vững:



*Các con đường và lối đi:* Thường được quy hoạch để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường và nông nghiệp.

*Hệ thống nước:* Có thể bao gồm hồ, ao, và kênh rạch, không chỉ phục vụ cho nhu cầu nông nghiệp mà còn tạo cảnh quan tự nhiên.

### (3) Kiến trúc đặc trưng

*Nhà cửa và công trình:* Kiến trúc phản ánh văn hóa và lịch sử địa phương, thường sử dụng vật liệu và thiết kế thân thiện với môi trường.

*Khu vực dân cư:* Thường tập trung và hài hòa với cảnh quan xung quanh, tránh sự phát triển quá mức.

### (4) Hoạt động cộng đồng và du lịch

*Trang trại giáo dục và du lịch nông nghiệp:* Cung cấp trải nghiệm học tập và du lịch, như tham quan trang trại, tham gia vào hoạt động nông nghiệp.

*Chợ địa phương và lễ hội:* Thường xuyên tổ chức các sự kiện cộng đồng, nơi người dân bán sản phẩm nông nghiệp và tổ chức các hoạt động văn hóa.

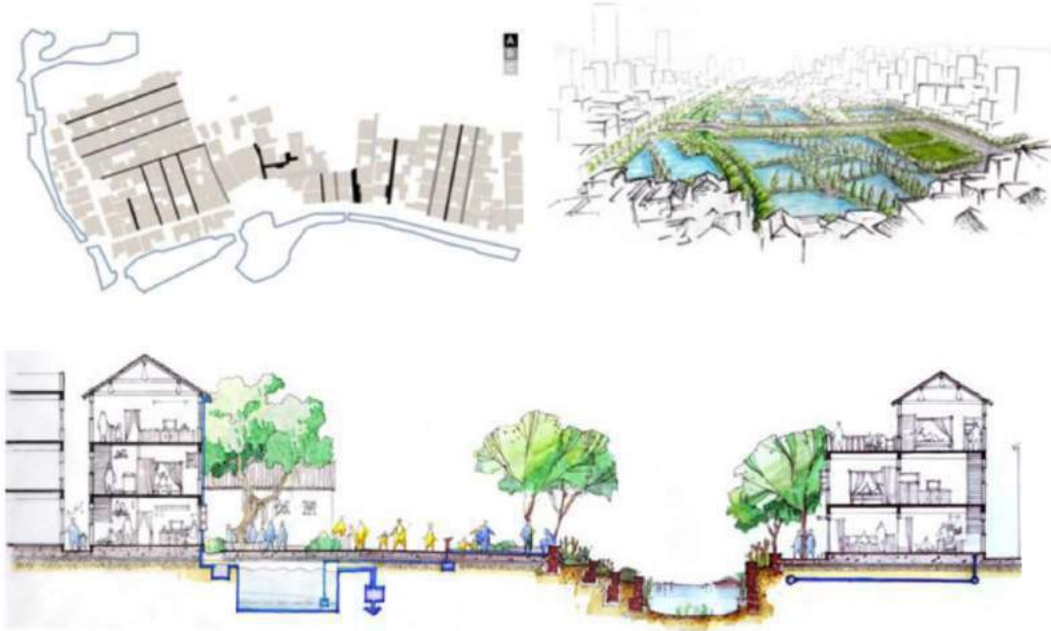
### (5) Môi trường tự nhiên và sống chậm

*Môi trường yên bình:* Cảnh quan thiên nhiên, kết hợp với không khí làng quê, tạo nên không gian sống yên bình và gần gũi với tự nhiên.

*Sống chậm và bền vững:* Cộng đồng thường hướng tới lối sống "sống chậm", tập trung vào chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường.

Cảnh quan của các làng nông nghiệp trong vành đai xanh thường phản ánh sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, giữa nông nghiệp và bảo tồn, tạo ra một không gian sống độc đáo, bền vững và hài hòa với tự nhiên.





Hình 2. 8. Hình ảnh cảnh quan làng nông nghiệp Dadun, Phạt Sơn, Trung Quốc [71]

### c. Mô hình làng nghề phát triển du lịch

Mô hình làng nghề phát triển du lịch trong vành đai xanh trên thế giới là một xu hướng ngày càng phổ biến, nhằm tận dụng giá trị văn hóa và truyền thống của làng nghề để thu hút du khách, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Dưới đây là một số điểm nổi bật của mô hình này:

#### \* Kết hợp du lịch và bảo tồn:

*Bảo tồn làng nghề truyền thống:* Làng nghề thường duy trì các kỹ thuật thủ công truyền thống, sản phẩm đặc sắc phản ánh văn hóa và lịch sử của khu vực.

*Phát triển du lịch bền vững:* Tạo điều kiện cho du khách trải nghiệm và học hỏi về nghề thủ công, qua đó thúc đẩy du lịch có trách nhiệm và bền vững.

#### \* Hợp tác cộng đồng và phát triển kinh tế:

*Sự tham gia của cộng đồng:* Cư dân địa phương tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, từ việc mở cửa hàng, xưởng sản xuất đến việc cung cấp dịch vụ lưu trú.

*Phát triển kinh tế địa phương:* Tạo cơ hội kinh doanh và thu nhập cho người dân địa phương, đồng thời bảo tồn và phát triển nghề thủ công.

\* Giáo dục và truyền thông văn hóa:

*Trung tâm giáo dục và trải nghiệm:* Nhiều làng nghề xây dựng các trung tâm giáo dục, nơi du khách có thể tham gia vào các lớp học và workshop.

*Sự kiện và lễ hội văn hóa:* Tổ chức các sự kiện địa phương, lễ hội, triển lãm sản phẩm thủ công, thu hút khách du lịch và truyền bá văn hóa.

\* Bảo tồn môi trường và quy hoạch cảnh quan:

*Quy hoạch cảnh quan hợp lý:* Phát triển cơ sở hạ tầng mà không làm mất đi cảnh quan tự nhiên và văn hóa truyền thống của làng.

*Bảo tồn môi trường:* Các biện pháp bảo vệ môi trường, như việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, quản lý rác thải, và bảo tồn đa dạng sinh học.

Mô hình làng nghề phát triển du lịch trong vành đai xanh không chỉ tạo cơ hội phát triển kinh tế cho cộng đồng địa phương mà còn góp phần vào việc bảo tồn văn hóa, nghệ thuật thủ công và môi trường tự nhiên.

## CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KIẾN TRÚC CẢNH QUAN LÀNG TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

### 3.1. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc

#### 3.1.1. Quan điểm

Các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ đã được hình thành, biến đổi và phát triển với bề dày lịch sử, do đó tổ chức KTCQ làng trong khu vực này không chỉ phù hợp với hệ sinh thái bản địa, và làm nổi bật được các yếu tố đặc trưng của làng mà còn phải phù hợp định hướng quy hoạch chung của thành phố Hà Nội theo quyết định 1259/QĐ-TTG ngày 29/7/2011:

- Quan điểm phát triển cảnh quan làng phù hợp với tính chất, nhiệm vụ vành đai xanh: Căn cứ vào định hướng quy hoạch chung Hà Nội, tuyên truyền tới nhân dân trong khu vực nắm được chủ trương của thành phố. Tạo lập không gian cảnh quan sinh thái, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Quản lý chặt chẽ mật độ dân cư, mật độ xây dựng, tầng cao công trình, hệ số sử dụng đất và các chỉ tiêu khác trong quy hoạch chung, hình thái kiến trúc phù hợp với đặc thù kiến trúc trong khu vực.

- Quan điểm ứng xử với cảnh quan kiến trúc ven sông: cảnh quan hai bên bờ sông Nhuệ hiện nay chưa được chú trọng, nhiều công trình đơn lẻ, tự phát làm ảnh hưởng đến cảnh quan sông; vấn đề ô nhiễm môi trường dòng sông cũng đang là vấn đề nan giải. Do đó để phát huy được giá trị hai bên bờ sông theo định hướng quy hoạch chung cần phải sớm tổ chức lại cảnh quan, tôn trọng tính tự nhiên mở và đóng của hai bên bờ sông.

- Quan điểm ứng xử với các yếu tố kiến trúc cảnh quan có giá trị của các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ. Cần phân loại và nhận dạng được các cảnh quan di tích quan trọng trong làng, từ đó đưa ra được kế hoạch định hướng tổ chức cảnh quan, bảo tồn và tôn tạo một cách hợp lý.



Hình 3. 1. Quan điểm tổ chức KTCQ làng trong VĐX sông Nhuệ

### 3.1.2. Mục tiêu

Để có thể tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ phù hợp với định hướng vành đai xanh theo quy hoạch chung năm 2011, và phù hợp với thực tiễn, cần có các mục tiêu cụ thể và chi tiết. Tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ cần phải đạt được các mục tiêu sau:

- *Mục tiêu 1:* Tổ chức không gian kiến trúc cách quan phải bảo tồn giá trị di sản và nâng cao chất lượng sống của người dân.

- *Mục tiêu 2:* Thiết kế cảnh quan làng xóm cần theo hướng phát huy bản sắc địa phương và phù hợp với đô thị hiện đại.

- *Mục tiêu 3:* Tổ chức kiến trúc cảnh quan làng là yếu tố quan trọng giúp tạo lập được bản sắc làng, các giá trị văn hóa, cảnh quan tự nhiên của không gian làng sẽ là các yếu tố tạo lập bản sắc không chỉ cho kiến trúc cảnh quan làng mà còn cho cả vành đai xanh và đô thị nói chung.

- *Mục tiêu 4:* Đối với làng xóm, công trình và khu ở hiện có kiểm soát chặt chẽ đồng thời hoàn chỉnh cơ cấu nhà ở theo mô hình ở sinh thái mật độ thấp, thấp tầng, kiến trúc truyền thống.

### 3.1.3. Nguyên tắc

Các làng nằm trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội đang đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng và phức tạp. Nhiều làng đã không còn giữ được hình hài của cấu trúc làng truyền thống, thách thức việc duy trì một bản sắc văn hóa đặc trưng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc tổ chức kiến trúc cảnh quan một cách có hệ thống và bài bản, phải dựa trên những nguyên tắc đã được quy định trong quy hoạch tổng thể của thành phố Hà Nội. Khi tổ chức KTCQ cho các làng trong khu vực này, cần phải thực hiện đồng bộ bốn hành động chính:

- Bảo vệ và khôi phục hệ sinh thái tự nhiên: Đây là việc ưu tiên hàng đầu nhằm duy trì sự cân bằng và tính liên kết của môi trường tự nhiên, góp phần vào việc bảo tồn đa dạng sinh học cũng như giữ gìn cảnh quan làng văn hóa.
- Duy trì không gian xanh hiện hữu:

Gắn với di sản văn hóa: Cần phải xác định và bảo vệ nghiêm ngặt các di tích lịch sử và văn hóa, cũng như khu vực có cây xanh trong các khu văn hóa, nhằm mục tiêu tạo nên một hành lang văn hóa, kết nối quá khứ với hiện tại.

Gắn với điểm dân cư nông thôn: Nỗ lực phát triển một hệ thống các công trình công cộng, nhà ở và hạ tầng kỹ thuật theo hướng sinh thái là cần thiết. Điều này cần được thực hiện trên nền tảng bảo vệ nguồn tài nguyên di sản văn hóa tự nhiên, từ đó hình thành những khu vực cư trú bền vững.

- Bổ sung không gian xanh mới: Việc chuyển đổi các khu vực sử dụng kém hiệu quả, đất hoang hóa hoặc chưa được sử dụng sang đất cây xanh là hết sức quan trọng. Điều này không chỉ góp phần hình thành hệ thống các hành lang cây xanh mới mà còn cải thiện chất lượng không khí và nâng cao chất lượng sống cho cư dân.



Hình 3. 2. Nguyên tắc tổ chức KTCQ làng trong vành đai xanh sông Nhuệ

- Kiểm soát phát triển: Khu vực có mật độ dân cư cao có nguy cơ cao về sự phát triển không kiểm soát, gây ra áp lực lớn lên cảnh quan tự nhiên và hạ tầng sẵn có. Cần có sự kiểm soát chặt chẽ, kịp thời để hạn chế tác động tiêu cực của đô thị hóa và đảm bảo một sự phát triển hài hòa.

Việc tổ chức KTCQ phải đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc này, đồng thời phải phản ánh sự hiểu biết sâu sắc về đặc trưng văn hóa và môi trường tự nhiên của từng làng

cụ thể. Như vậy, mới có thể bảo tồn được nét đặc sắc của các làng xóm đồng thời hướng tới một tương lai bền vững cho khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, Hà Nội.

### **3.2. Mô hình quy hoạch cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội**

#### **3.2.1. Mô hình quy hoạch cảnh quan làng ven sông**

##### **a. Làng ven sông có cấu trúc trải dài**

Làng ven sông trong VĐX sông Nhuệ có cấu trúc trải dài đều thuộc huyện Thanh Trì, gồm các làng nghề và làng nông nghiệp. Mô hình KTCQ hai loại làng này có các yếu tố chính sau:

##### *\* Cấu trúc và bố cục:*

- Tích hợp cảnh quan và môi trường: (1) Thiết kế cảnh quan xanh, cây cối bản địa, và các không gian mở cho cộng đồng; (2) Tạo các khu vực nghỉ ngơi và giải trí dọc theo bờ sông, nhằm tăng cường tương tác với môi trường sông nước.

- Bố cục linh hoạt và hài hòa: Bố trí nhà ở và cơ sở sản xuất theo cách thức tối ưu hóa không gian và tạo sự hài hòa với cảnh quan tự nhiên.

##### *\* Nhà ở và cơ sở hạ tầng:*

- Nhà ở bền vững và thân thiện với môi trường: (1) Sử dụng vật liệu địa phương, tái chế, và công nghệ xây dựng bền vững; (2) Thiết kế nhà ở sao cho có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cơ sở hạ tầng hiện đại và hiệu quả: (1) Nâng cấp hệ thống đường xá, thoát nước, và cấp điện; (2) Áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng và quản lý rác thải hiệu quả.

##### *\* Phát triển kinh tế và văn hóa:*

- Hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương: (1) Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nông nghiệp và làng nghề, như cung cấp không gian cho sản xuất và bán hàng; (2) Khuyến khích phát triển du lịch văn hóa và sinh thái.

- Bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương: (1) Tôn trọng và bảo tồn các di tích lịch sử, truyền thống văn hóa và nghệ thuật địa phương; (2) Tổ chức các sự kiện văn hóa để tăng cường sự nhận thức và niềm tự hào về di sản văn hóa.

\* Tương tác cộng đồng:

- Thiết kế các không gian công cộng như quảng trường, công viên, và khu vực vui chơi cho trẻ em.

- Tạo điều kiện cho hoạt động cộng đồng và tương tác giữa cư dân.

Các yếu tố này nhấn mạnh sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo tồn môi trường, văn hóa, cũng như tạo điều kiện cho cuộc sống cộng đồng phong phú và bền vững. Mục tiêu cuối cùng là tạo ra một môi trường sống hài hòa, bền vững và thích nghi được với những thay đổi của môi trường và xã hội.

**b. Làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung**

Làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung gồm đủ 3 chức năng: làng nông nghiệp, làng nghề, làng ở đơn thuần. Mô hình KTCQ dành cho 3 loại làng cần phải tập trung vào việc tối ưu hóa cảnh quan ven sông và khai thác bền vững các nguồn lực tự nhiên, đồng thời phát huy các giá trị văn hóa và kinh tế địa phương:

\* Yếu tố phát triển mô hình kiến trúc cảnh quan chung:

- Cảnh quan ven sông:

+ Thiết kế các khu vực công cộng dọc theo bờ sông, như công viên, lối đi bộ, và khu vực ngồi nghỉ.

+ Tận dụng cảnh quan tự nhiên và tạo điểm nhấn văn hóa hoặc lịch sử tại các vị trí quan trọng.

- Bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương:

+ Bảo tồn và phục hồi các di tích lịch sử, khu di tích tại trung tâm làng hoặc cạnh sông.

+ Tổ chức các sự kiện văn hóa và lễ hội để tăng cường tinh thần cộng đồng và thu hút du khách.

- Phát triển bền vững và hài hòa với môi trường:

+ Sử dụng vật liệu xây dựng và công nghệ thân thiện với môi trường.

+ Áp dụng các phương pháp quản lý rác thải và nước hiệu quả.

\* Mô hình KTCQ phát triển riêng từng loại làng:

1. Làng nông nghiệp ven sông cấu trúc phát triển tập trung



- Khu nông nghiệp giáp sông: (1) Phát triển các khu vực nông nghiệp hiệu quả, với hệ thống thủy lợi tốt và cách canh tác thông minh; (2) Tạo điểm nhấn cảnh quan với các ruộng đồng mở rộng và khu vực trồng trọt gần sông

- Nhà ở: Thiết kế nhà ở phản ánh lối sống nông thôn, với không gian sống thoáng đãng và kết nối với thiên nhiên.

## 2. Làng nghề ven sông cấu trúc phát triển tập trung

- Tối ưu hóa đường giao thông và kết nối du lịch

+ Phát triển đường giao thông hiệu quả: Tập trung vào việc cải thiện và mở rộng đường giao thông từ bên ngoài làng đến các khu vực sản xuất và nhà ở trong làng. Điều này giúp du khách dễ dàng tiếp cận và trải nghiệm làng nghề.

+ Kết nối du lịch và văn hóa: Thiết lập các tuyến đường du lịch kết nối trực tiếp với nhà ở kiêm sản xuất, nơi khách tham quan có thể xem quá trình làm nghề và mua sản phẩm.

- Phát triển các khu vực trưng bày và bán hàng tại nhà ở

+ Nhà ở kiêm khu trưng bày và bán hàng: Khuyến khích và hỗ trợ cư dân trong làng thiết kế không gian nhà ở sao cho có thể kết hợp không gian sản xuất, trưng bày và bán hàng một cách linh hoạt.

+ Tạo điểm nhấn văn hóa tại nhà ở: Sử dụng thiết kế kiến trúc và trang trí nội, ngoại thất nhà ở để phản ánh đặc trưng văn hóa và nghệ thuật của làng nghề.

- Tận dụng khu di tích lịch sử:

+ Khôi phục và phát huy di tích: Bảo tồn và tôn tạo khu di tích ở gần sát mặt sông như một điểm nhấn văn hóa và lịch sử, thu hút du khách.

+ Tổ chức sự kiện và hoạt động văn hóa: Sử dụng khu vực xung quanh di tích để tổ chức các sự kiện văn hóa, triển lãm, và hoạt động nghệ thuật liên quan đến làng nghề.

## 3. Làng ODT ven sông cấu trúc phát triển tập trung

- Phát triển cảnh quan ven sông:

+ Tập trung phát triển cảnh quan ven sông với các khu vực giải trí, thể thao nước và nhà hàng, quán cà phê hướng nhìn ra sông.

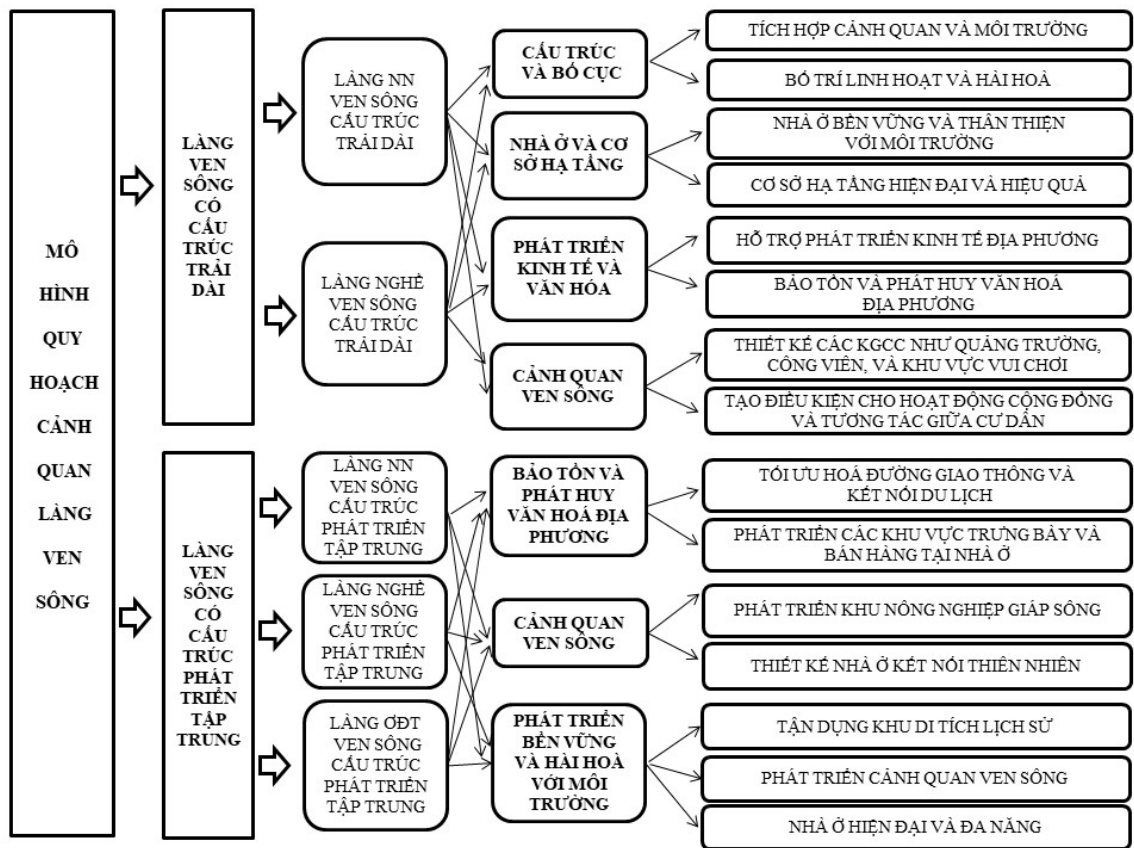
+ Tạo các khu vực nghỉ ngơi và thư giãn dọc theo bờ sông để thu hút cư dân và du khách.

- Nhà ở hiện đại và đa năng:

+ Xây dựng nhà ở hiện đại, với thiết kế tối ưu hóa không gian và cảnh quan.

+ Phát triển khu dân cư với các tiện ích đa dạng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, giải trí và văn hóa.

Các mô hình riêng cho từng loại làng cần phải phản ánh đặc thù và tiềm năng của chúng, đồng thời đảm bảo sự phát triển hài hòa và bền vững, tôn trọng môi trường và bảo tồn văn hóa địa phương.



Hình 3. 3. Mô hình quy hoạch cảnh quan làng ven sông

### 3.2.2. Mô hình quy hoạch cảnh quan làng không giáp sông

#### a. Làng không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung

Làng không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung trong VDX sông Nhuệ gồm hai loại làng: làng nông nghiệp và làng ở đơn thuần. Trong cả hai loại làng, việc kết

hợp giữa bảo tồn cảnh quan truyền thống và phát triển hạ tầng hiện đại là điều cấp thiết. Đối với làng nông nghiệp, việc tôn trọng và phát huy giá trị nông nghiệp là quan trọng, trong khi làng ở đơn thuần cần tập trung vào phát triển đô thị và cải thiện chất lượng sống. Mô hình kiến trúc cảnh quan cần phản ánh đặc trưng và nhu cầu cụ thể của từng loại làng, đồng thời đảm bảo sự phát triển hài hòa và bền vững.

*\* Mô hình phát triển KTCQ chung cho cả hai loại làng*

- Hạ tầng kỹ thuật và giao thông:

+ Phát triển hệ thống giao thông hiệu quả, đảm bảo lối đi thuận tiện và an toàn, kết nối trực chính đi qua làng.

+ Cải thiện hạ tầng cơ bản như cấp thoát nước, điện, và viễn thông.

- Cây xanh và mặt nước:

+ Tạo các khu vực xanh với cây cối, công viên, và KG nghỉ ngơi công cộng.

+ Phát triển các hồ nhân tạo hoặc kênh rạch để tăng cường cảnh quan và hệ thống thủy văn.

*\* Mô hình phát triển KTCQ làng nông nghiệp không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung*

- Cảnh quan nông nghiệp: (1) Phát triển và bảo tồn đồng ruộng xung quanh làng, tạo cảnh quan nông thôn truyền thống. (2) Sử dụng phương pháp canh tác bền vững, hợp lý hóa việc sử dụng đất đai.

- Nhà ở cho làng nông nghiệp: Xây dựng nhà ở phản ánh lối sống nông thôn, với không gian sống thoáng đãng và kết nối với cảnh quan nông nghiệp.

*\* Mô hình phát triển KTCQ làng ở đơn thuần không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung*

- Phát triển cảnh quan đô thị: (1) Tập trung vào việc phát triển cảnh quan đô thị với các không gian xanh, khu vực giải trí và thể thao. (2) Tạo điểm nhấn văn hóa và lịch sử tại trung tâm làng.

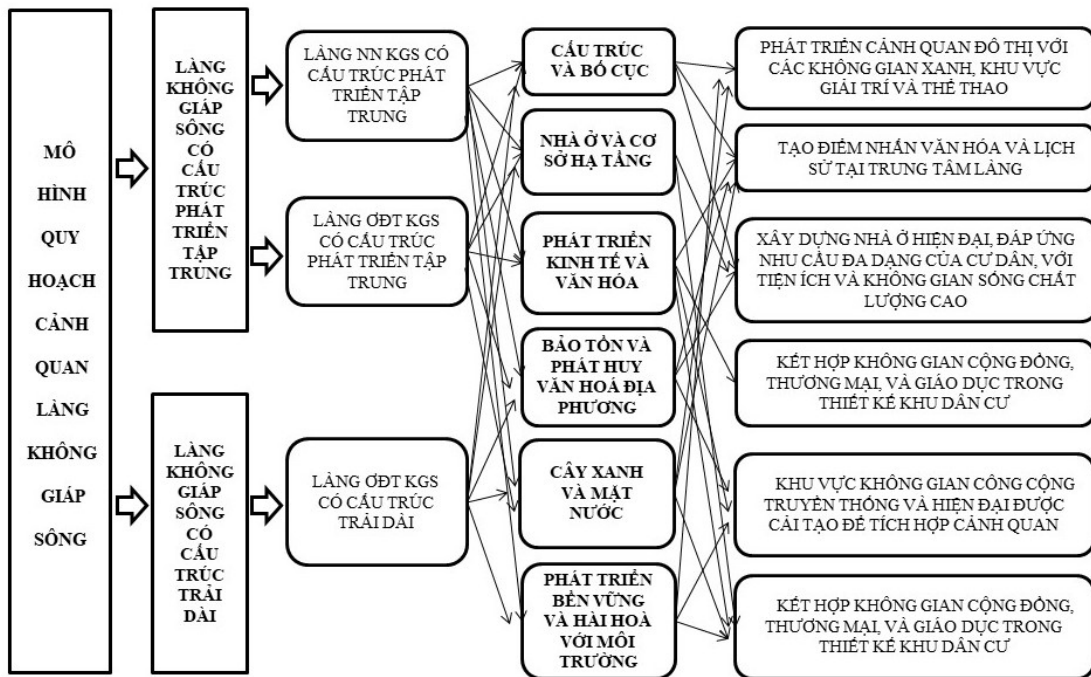
- Nhà ở hiện đại và đa năng: (1) Xây dựng nhà ở hiện đại, đáp ứng nhu cầu đa dạng của cư dân, với tiện ích và không gian sống chất lượng cao. (2) Kết hợp không gian cộng đồng, thương mại, và giáo dục trong thiết kế khu dân cư.

**b. Làng không giáp sông có cấu trúc trải dài**

Làng không giáp sông có cấu trúc trải dài trong VDX sông Nhuệ chỉ có 1 loại làng ở đơn thuần. Mô hình phát triển KTCQ làng ODT không giáp sông có cấu trúc phát triển dài:

- Tích hợp cảnh quan đa năng: Các khu vực không gian công cộng truyền thống và hiện đại có thể được cải tạo để tích hợp cảnh quan và chức năng cộng đồng, như tạo ra các khu vực ngồi nghỉ, khu vui chơi cho trẻ em, và khu vực tổ chức sự kiện cộng đồng.

- Nhà ở hiện đại và đa năng: (1) Xây dựng nhà ở hiện đại, đáp ứng nhu cầu đa dạng của cư dân, với tiện ích và không gian sống chất lượng cao. (2) Kết hợp không gian cộng đồng, thương mại, và giáo dục trong thiết kế khu dân cư.



Hình 3. 4. Mô hình quy hoạch cảnh quan làng không giáp sông

**3.3. Giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội**

**3.3.1. Giải pháp cấu trúc tổng thể làng**

### a. Làng ven sông có cấu trúc trải dài

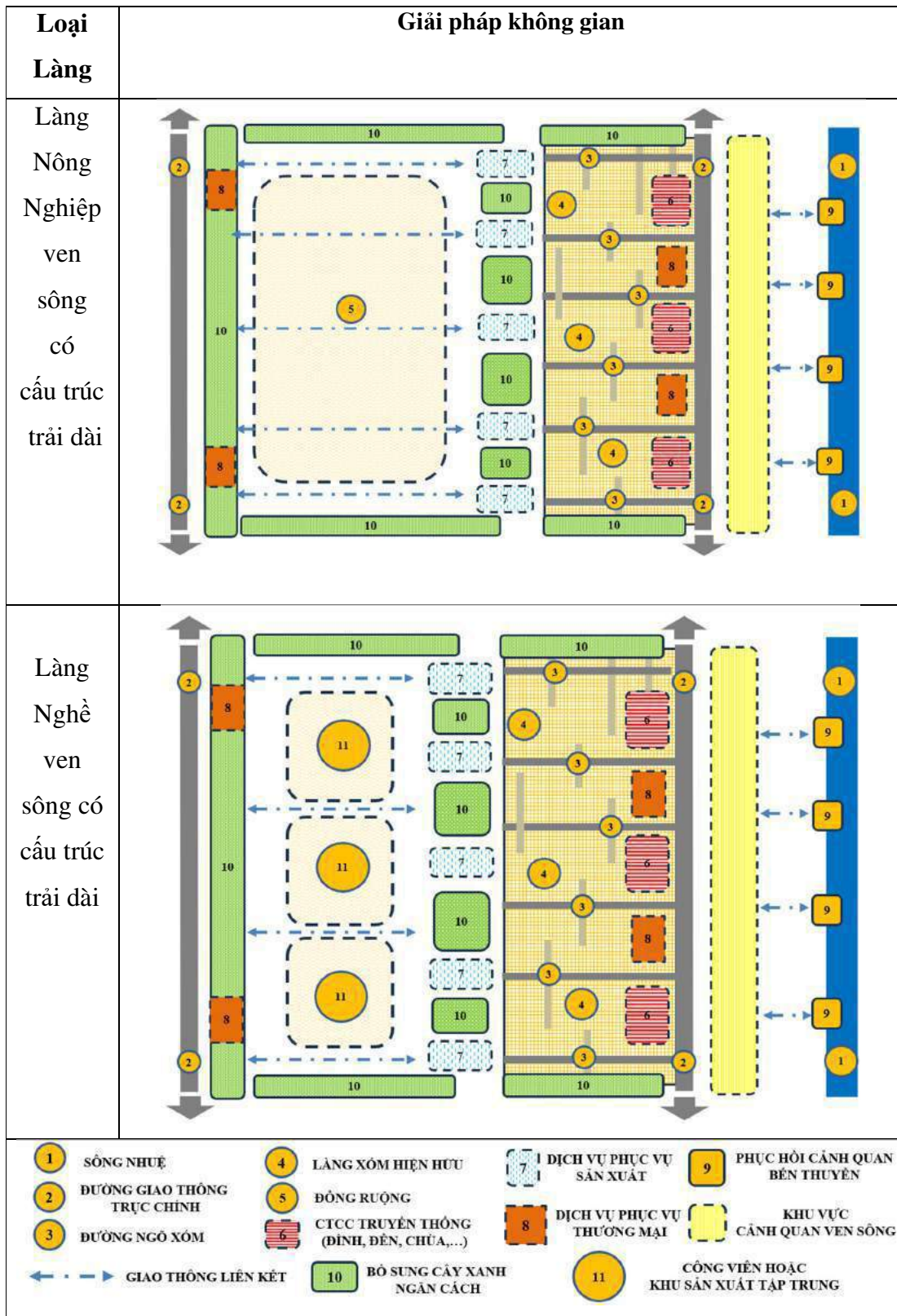
Làng ven sông có cấu trúc trải dài trong vành đai xanh sông Nhuệ bao gồm làng nông nghiệp và làng nghề, vẫn giữ được cấu trúc không gian làng truyền thống. Không gian làng đáp ứng sản xuất nông nghiệp cho làng (đối với làng NN); đối với làng nghề, không gian sản xuất bị thu hẹp nhiều, cần định hướng cải tạo và chỉnh trang. Không gian kiến trúc cho cả hai loại làng bao gồm các chức năng sau: Không gian nhà ở; Công trình công cộng và không gian công cộng (công trình di tích, không gian sản xuất, khu dịch vụ thương mại, khu vực sản xuất NN, hạ tầng kỹ thuật)

Bảng 3. 1. Giải pháp không gian kiến trúc làng ven sông có cấu trúc trải dài

Chức năng	Giải pháp					
	Làng Nghề			Làng NN		
	Bảo tồn, tôn tạo	Cải tạo, nâng cấp	Xây mới	Bảo tồn, tôn tạo	Cải tạo, nâng cấp	Xây mới
CTCC		x		x		
Nhà ở	x	x		x	x	
Di tích	x			x		
Khu vực SX Nghề		x				
Khu vực dịch vụ			x			x
Khu vực SX NN				x		
Hạ tầng kỹ thuật		x	x		x	

Khu vực bảo tồn, tôn tạo: bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích văn hoá lịch sử có giá trị như Đình, đền, Chùa,... cũng như cảnh quan tự nhiên của khu vực di tích. Đặc điểm các làng ven sông có cấu trúc trải dài trong vành đai xanh sông Nhuệ đều hướng ra mặt chính của sông cũng như trục đường chính của làng, do đó cần biến trục cảnh quan ven sông thành khu vực du lịch hấp dẫn.

Khu vực xây mới: tạo trục cảnh quan liên tục cho con đường dọc sông Nhuệ, khơi rãnh, kê đá, tạo cảnh quan ven sông tạo thành tuyến tham quan du lịch cho các làng



Hình 3. 5. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc làng ven sông có cấu trúc trải dài

Khu vực cải tạo, nâng cấp: gồm các khu vực như hạ tầng kỹ thuật, khu vực sản xuất nghề (đối với làng nghề), khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung (đối với làng nông nghiệp); cải tạo khu vực nhà ở cũng như các công trình công cộng đang chưa được chú trọng.

### b. Làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung

Làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung trong vành đai xanh sông Nhuệ bao gồm làng nông nghiệp, làng nghề và làng ở đơn thuần. Không gian kiến trúc cho cả ba loại làng bao gồm các chức năng sau: Không gian nhà ở; Công trình công cộng và không gian công cộng (công trình di tích, không gian sản xuất, khu dịch vụ thương mại, khu vực sản xuất nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật).

Bảng 3. 2. Giải pháp không gian kiến trúc làng ven sông  
có cấu trúc phát triển tập trung

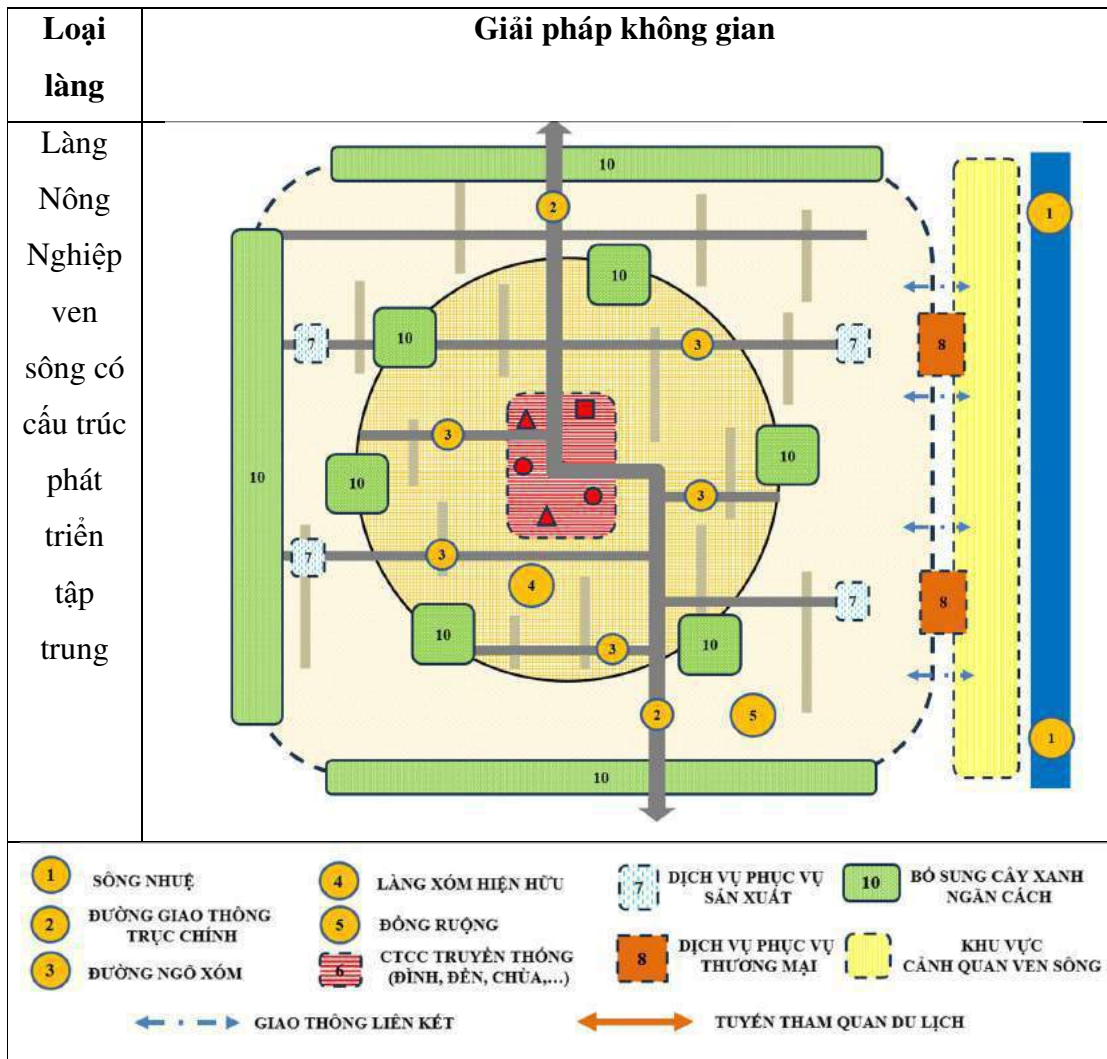
Chức năng	Giải pháp								
	Làng Nghề			Làng NN			Làng ÔDT		
	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
CTCC		x		x				x	
Nhà ở		x			x			x	
Di tích	x			x			x		
Khu vực SX Nghề		x							
Khu vực dịch vụ			x			x			
Khu vực SX NN					x	x			x
Hạ tầng kỹ thuật		x			x	x			x

Ghi chú: (1) Bảo tồn, tôn tạo (2) Cải tạo, nâng cấp (3) Xây mới

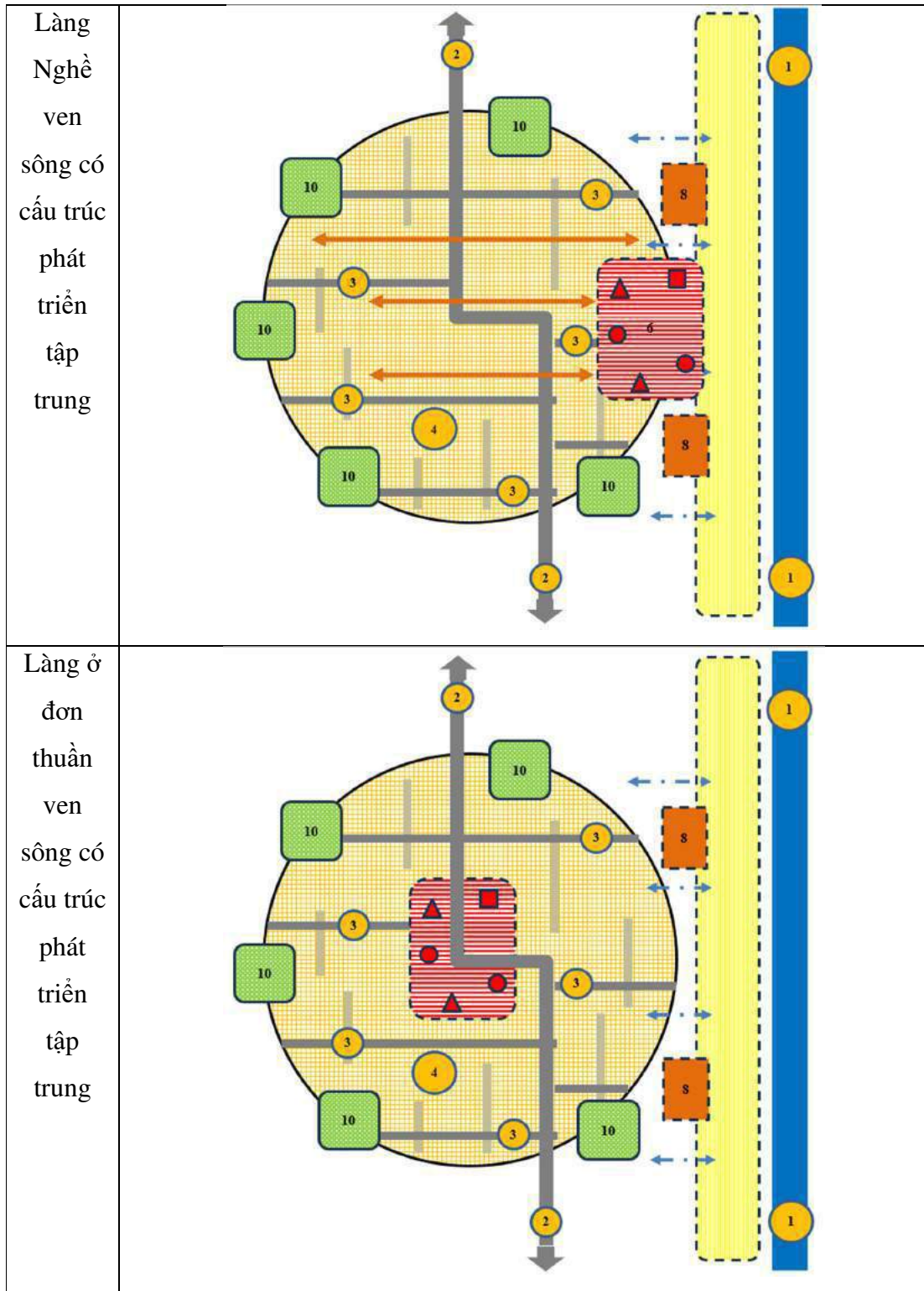
Khu vực bảo tồn, tôn tạo: bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích văn hoá lịch sử có giá trị như Đình, đền, Chùa,... cũng như cảnh quan tự nhiên của khu vực di tích.

Khu vực cải tạo, nâng cấp: gồm khu vực như hạ tầng kỹ thuật, khu vực sản xuất nghề (đối với làng nghề), khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung (đối với làng nông nghiệp); cải tạo khu vực nhà ở cũng như các công trình công cộng đang chưa được chú trọng.

Khu vực xây mới: Khu vực dịch vụ (đối với làng nông nghiệp và làng nghề), chuyển đổi khu vực đất nông nghiệp đang bỏ hoang sang cảnh quan có giá trị (làng ở đơn thuần).







Hình 3. 6. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung

### c. Làng không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung

Làng không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung trong vành đai xanh sông Nhuệ bao gồm làng nông nghiệp và làng ở đơn thuần. Không gian kiến trúc cho cả hai loại làng bao gồm các chức năng sau: không gian nhà ở; công trình công cộng và không gian công cộng (công trình di tích, không gian sản xuất, khu dịch vụ thương mại, khu vực sản xuất nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật).

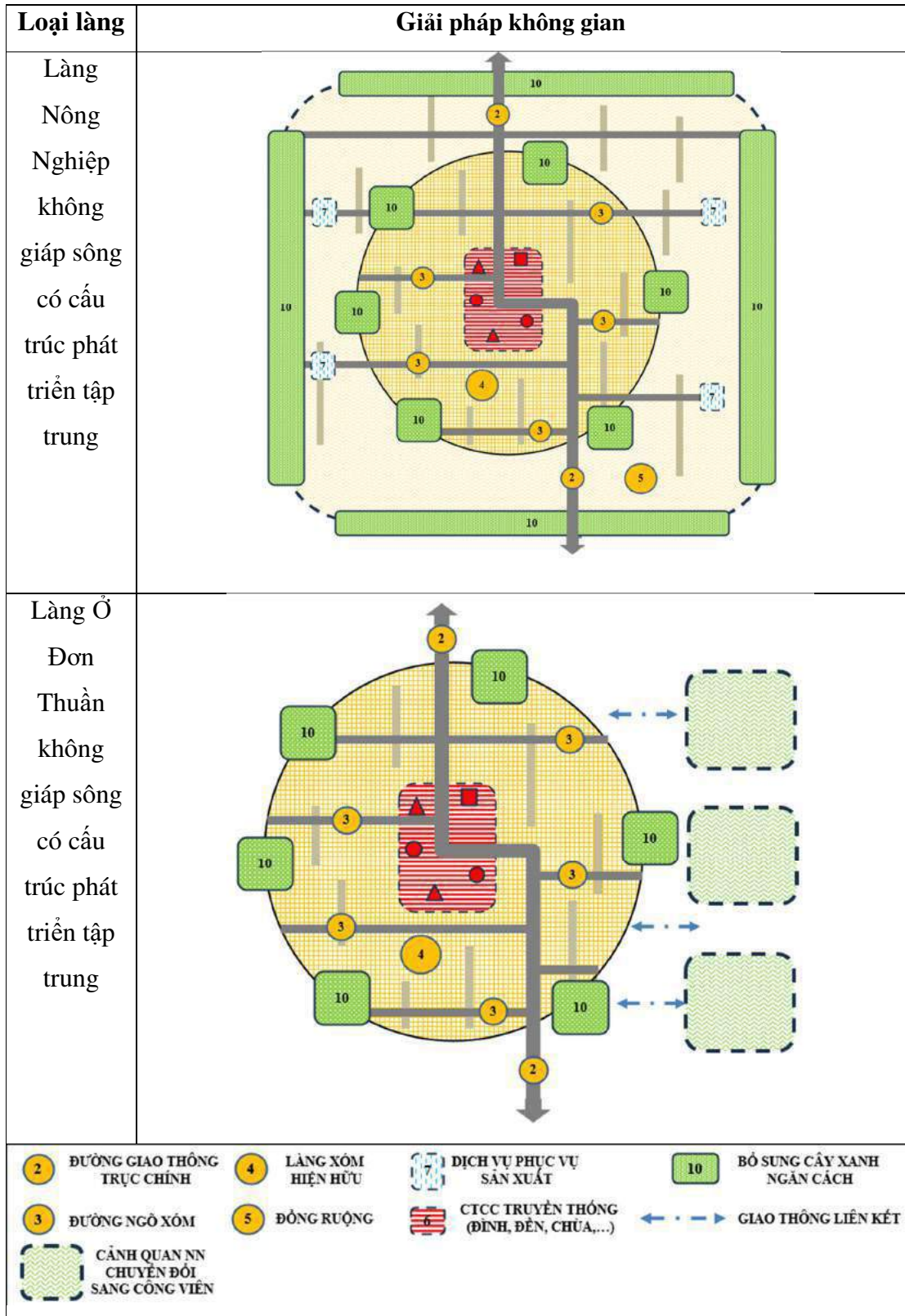
Bảng 3. 3. Giải pháp không gian kiến trúc làng không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung

Chức năng	Giải pháp					
	Làng NN			Làng ÔĐT		
	Bảo tồn, tôn tạo	Cải tạo, nâng cấp	Xây mới	Bảo tồn, tôn tạo	Cải tạo, nâng cấp	Xây mới
CTCC	x			x		
Nhà ở	x	x		x	x	
Di tích	x			x		
Khu vực SX Nghề						
Khu vực dịch vụ			x			
Khu vực SX NN	x			x		
Hạ tầng kỹ thuật		x			x	

Khu vực bảo tồn, tôn tạo: bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích văn hoá lịch sử có giá trị như Đình, đền, Chùa,... cũng như cảnh quan tự nhiên của khu vực di tích.

Khu vực cải tạo, nâng cấp: gồm khu vực như hạ tầng kỹ thuật, khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung (đối với làng nông nghiệp); cải tạo khu vực nhà ở cũng như các công trình công cộng đang chưa được chú trọng.

Khu vực xây mới: Khu vực dịch vụ (đối với làng nông nghiệp), chuyển đổi khu vực đất nông nghiệp đang bỏ hoang sang cảnh quan có giá trị (làng ở đơn thuần).



Hình 3. 7. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc KGS có cấu trúc phát triển tập trung

#### d. Làng không giáp sông có cấu trúc trải dài

Làng KGS có cấu trúc dài trải trong VDX sông Nhuệ gồm làng ở đơn thuần. Không gian kiến trúc cho cả hai loại làng bao gồm các chức năng sau: Không gian nhà ở; Công trình công cộng và không gian công cộng (công trình di tích, không gian sản xuất, khu dịch vụ thương mại, hạ tầng kỹ thuật).

Bảng 3. 4. Giải pháp không gian kiến trúc làng KGS có cấu trúc trải dài

Chức năng	Giải pháp		
	Bảo tồn, tôn tạo	Cải tạo, nâng cấp	Xây mới
CTCC	x		
Nhà ở	x	x	
Di tích	x		
Khu vực SX NN	x		
Hạ tầng kỹ thuật		x	

#### 3.3.2. Giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan cư trú

##### a. Nhà ở có sân vườn

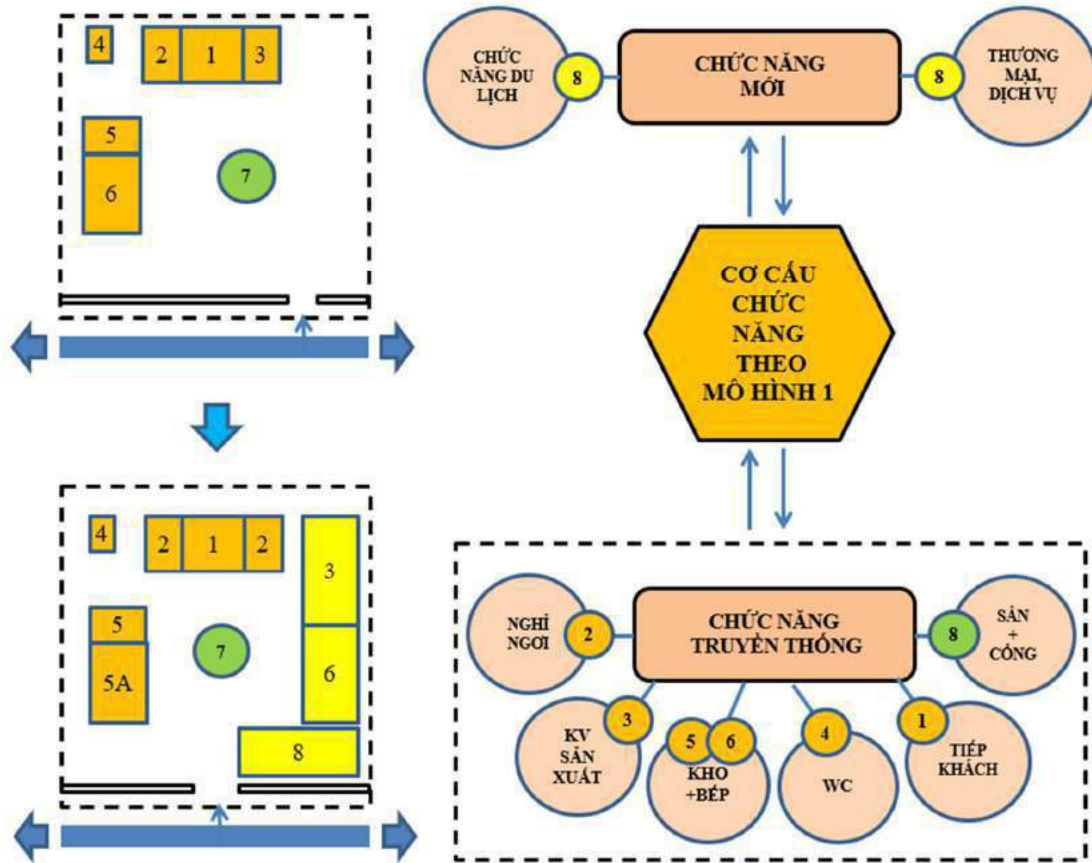
Nhà ở có sân vườn trong các làng xóm ngày càng ít đi do áp lực đô thị hoá, do đó, để gìn giữ và đáp ứng yêu cầu vành đai xanh, cần tối ưu diện tích xanh hiện có và tăng thêm không gian xanh trong nhà. Trong khuôn khổ luận án, NCS đề xuất 2 dạng mô hình cho nhà ở có sân vườn:

- + Mô hình 1: Bảo tồn KTCQ nhà ở kết hợp du lịch
- + Mô hình 2: Cải tạo nhà ở theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống
- \* Mô hình 1: Bảo tồn KTCQ nhà ở kết hợp du lịch

Việc bảo tồn kiến trúc cảnh quan của nhà ở kết hợp du lịch không chỉ giúp bảo vệ những công trình có giá trị lịch sử, văn hóa mà còn đóng góp vào sự phong phú cho không gian kiến trúc của làng. Để thực hiện việc bảo tồn KTCQ cho mô hình này, cần tuân thủ những nguyên tắc sau:

- + Phân chia chức năng rõ ràng: Cần phân biệt rõ ràng chức năng truyền thống và chức năng mới để phù hợp với mô hình phát triển hiện đại.

+ Cải tạo không gian phù hợp: Việc cải tạo không gian cần phù hợp với cảnh quan bản sắc của làng để tạo sự hài hòa và tổng thể.



Hình 3. 8. Cơ cấu chức năng nhà ở theo mô hình 1

- Giải pháp:

Phân chức năng nhà ở thành hai nhóm chính: chức năng truyền thống và chức năng mới.

- Khu vực không gian truyền thống bao gồm các yếu tố như không gian tín ngưỡng, không gian giao tiếp và sinh hoạt, không gian nghỉ ngơi và nếu có thì không gian sản xuất truyền thống. Những khu vực này cần được bảo tồn và phục hồi sao cho vẫn giữ được đặc trưng và giá trị lịch sử, văn hóa của làng.

- Khu vực không gian chức năng mới bao gồm các hoạt động du lịch và kinh doanh thương mại. Đây là không gian linh hoạt và biến đổi xoay quanh các khu vực có chức năng truyền thống. Việc áp dụng các chức năng mới này sẽ đem lại hiệu quả

cho mô hình phát triển du lịch, tạo cơ hội thu hút du khách và đẩy mạnh kinh tế địa phương.

Thông qua việc phân chia rõ ràng các chức năng và cải tạo không gian phù hợp, mô hình bảo tồn KTCQ kết hợp du lịch sẽ giữ được những giá trị của quá khứ và đồng thời khai thác hiệu quả tiềm năng phát triển trong tương lai.

\* *Mô hình 2*: Cải tạo nhà ở theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống

Trong quy hoạch không gian ở, chúng ta cần tập trung vào các không gian quan trọng như khuôn viên thôn xóm, khuôn viên ngôi nhà và không gian chức năng trong nhà. Khi quy hoạch, yếu tố vệ sinh môi trường, cân bằng hệ sinh thái và phát triển bền vững là những yếu tố quan trọng cần được coi trọng. Đồng thời, chúng ta cũng phải phát huy và giữ gìn các đặc điểm truyền thống như sân trước nhà, cây xanh, vườn ao hồ, mặt nước... Bên cạnh đó, cần chú trọng đến các yếu tố về kỹ thuật, trang thiết bị để đảm bảo sự hiện đại và tiện ích cho nhà ở.

Khi tiến hành cải tạo hoặc thiết kế các nhà ở mô hình này, NCS đề xuất hướng đến các yếu tố sau đây:

Là nơi gìn giữ văn hóa đặc điểm loại hình nhà ở tại các làng nông nghiệp: loại mô hình này phải tiếp tục gìn giữ và thể hiện được văn hóa truyền thống của dân tộc. Chú trọng đáp ứng các nhu cầu về nghỉ ngơi, sinh hoạt, sản xuất, giải trí... một cách thuận tiện và tiện nghi nhất trong khuôn khổ kinh tế và cấu trúc hộ gia đình.

Đáp ứng các yêu cầu mới về năng lượng và trang thiết bị hiện đại: Cải tạo và xây dựng nhà ở mới cần xem xét việc tích hợp các giải pháp năng lượng tiên tiến và trang thiết bị hiện đại. Sử dụng các nguồn năng lượng sạch và tiết kiệm là một điểm quan trọng trong quá trình này.

Tính bền vững và sử dụng được lâu dài: Nhà ở phải được thiết kế với tính bền vững, đảm bảo khả năng sử dụng lâu dài và chịu được các tác động của thời tiết và môi trường. Chúng ta cần chú ý đến việc sử dụng các vật liệu bền vững và thân thiện với môi trường trong quá trình xây dựng.

Mô hình cải tạo nhà ở theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống này sẽ giúp mang lại cho cộng đồng môi trường sống tốt hơn, tiện nghi hơn và đồng thời gìn giữ và phát triển giá trị truyền thống văn hóa độc đáo của địa phương.

- *Giải pháp:*

+ Với những ngôi nhà còn giữ giá trị truyền thống: sẽ tiến hành tu sửa và chỉnh trang, phục hồi những hư hỏng nhỏ để bảo tồn các đặc điểm truyền thống của chúng.

Đề xuất xây dựng dạng nhà chính và nhà phụ (nhà ngang) có độ cao tối đa 7m (tương đương 2 tầng). Trong đó, nhà chính vẫn giữ các chức năng truyền thống như không gian nghỉ ngơi, không gian thờ cúng, không gian sinh hoạt,... Nhà ngang sẽ được bổ sung các chức năng bếp, kho... ở tầng 1 và có thể có không gian ngủ nghỉ, vệ sinh ở tầng 2.

Khu vực chuồng trại, kho dụng cụ,... sẽ được đặt ở cuối hướng gió để tối ưu hóa việc sử dụng và hạn chế tác động của gió.

Giải pháp kỹ thuật:

- Sử dụng các vật liệu địa phương truyền thống kết hợp với các loại vật liệu mới để tăng tính ổn định và hiện đại cho các ngôi nhà.
- Việc xây dựng ngôi nhà mới có thể sử dụng hệ khung chịu lực bê tông cốt thép hoặc hệ khung vì kèo gỗ.
- Đối với hệ thống điện, khuyến khích sử dụng các trang thiết bị mới và năng lượng mặt trời để tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.
- Đối với cấp nước, sử dụng nguồn nước sạch quốc gia hoặc tận dụng nguồn nước mưa bằng cách xây các bể chứa.

+ Với những nhà đã được cải tạo, xây nhà bê tông cốt thép, đề xuất chú ý đến mặt ngoài nhà, tạo các khoảng xanh cho mặt đứng, hoặc trên mái.

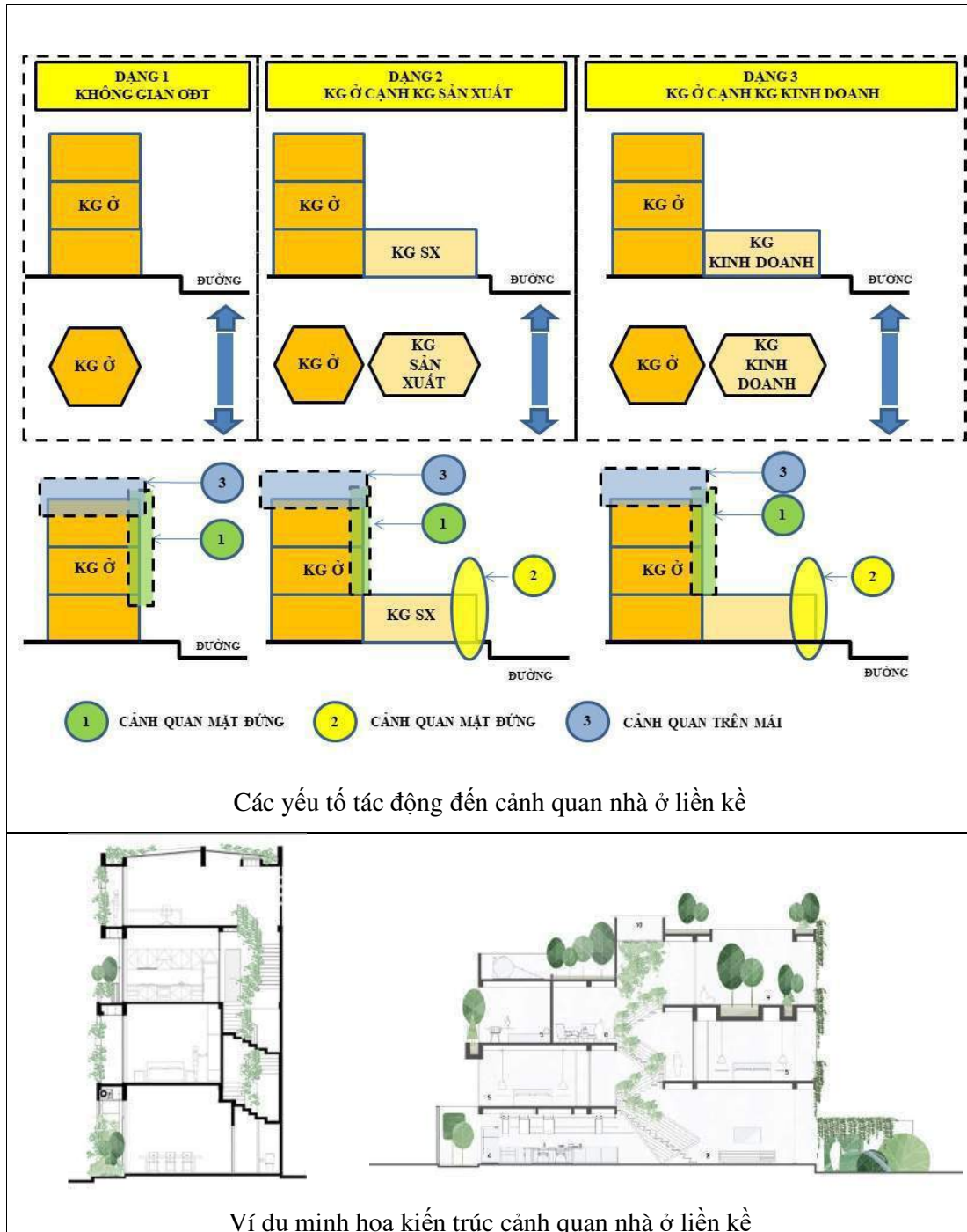
### **b. Nhà ở liền kề**

Trong làng đã xuất hiện đa số nhà ở liền kề được xây liền sát nhau, cao từ 3m đến 5m với nhiều kiểu kiến trúc lộn xộn, chưa đồng nhất. Trên cơ sở cấu trúc truyền thống trong làng có thể có các nhóm nhà ở như nhà ở đơn thuần (xây mới hoặc hiện trạng có sẵn), nhà ở kết hợp sản xuất, nhà ở kết hợp kinh doanh cần đảm bảo hài hòa cảnh



quan cho cả khu vực. Trong khuôn khổ luận án, đối với giải pháp kiến trúc cảnh quan cho dạng nhà ở liền kề, nghiên cứu sinh đề xuất giải pháp:

*-Giải pháp tổ chức KG KTCQ:*



Hình 3. 9. Giải pháp tổ chức KTCQ nhà ở liền kề



+ Đề xuất chiều cao nhà ở không quá 12m, nên kết hợp mái ngói

+ Tăng diện tích cảnh quan cây xanh vào các không gian trống

+ Với dạng nhà ở kết hợp sản xuất hoặc thương mại:

(1) Có diện tích nhỏ kết hợp sản xuất, có thể bố trí không gian sản xuất ở tầng 1, từ tầng 2 dành cho không gian ở;

(2) Có diện tích lớn hơn đủ để bố trí không gian sản xuất bên ngoài, tách biệt khu vực ở.

Cả 3 dạng mô hình trên cần chú ý đến mặt tiền ngôi nhà, đề xuất mặt tiền ngôi nhà sử dụng tông màu phù hợp cảnh quan thiên nhiên địa phương, sử dụng tối đa mảng cây xanh nội thất, ngoại thất,... Khu vực tường rào, hàng rào được xây dựng bằng vật liệu địa phương, hoặc tường rào cây xanh cao 2,7m đến 3m.

### **3.3.3. Giải pháp tổ chức KTCQ không gian công cộng**

#### **a. KTCQ khu vực không gian truyền thống**

Việc bảo tồn, nâng cấp và cải tạo các công trình tín ngưỡng trong làng (Đình Chùa, đền, miếu), chợ làng và tổ hợp cây đa - giếng nước, cũng rất quan trọng. Những công trình này mang đến giá trị lịch sử, kiến trúc và văn hóa đặc biệt, đặc biệt là ở khu vực trung tâm của làng. Việc bảo tồn các công trình này cần chú trọng đến không chỉ không gian xung quanh mà còn phải đảm bảo sự hài hòa giữa yếu tố truyền thống của những công trình cổ và các công trình mới được xây dựng.

Đối với các công trình đã được xếp hạng là di tích, bảo tồn cả không gian bên trong và bên ngoài công trình, tuân thủ các quy định bảo tồn di tích do Bộ Văn hóa ban hành. Khu vực này cần được bảo tồn và khôi phục nguyên trạng không gian kiến trúc và cảnh quan truyền thống của làng.

Trong trường hợp các công trình chưa được xếp hạng là di tích, cần xác định các giá trị lịch sử, nghệ thuật, khoa học, văn hóa và áp dụng các phương pháp bảo tồn và cải tạo phù hợp, từ tổng thể đến từng công trình cụ thể.

Trong làng ven sông có cấu trúc trải dài, các công trình văn hóa truyền thống như đền, Chùa, miếu và các cửa hàng kinh doanh nhỏ, chợ làng được tập trung ở trên trục

chính của làng. Do đó, có thể kết hợp tuyến du lịch trải nghiệm ven sông dọc trục đường chính.

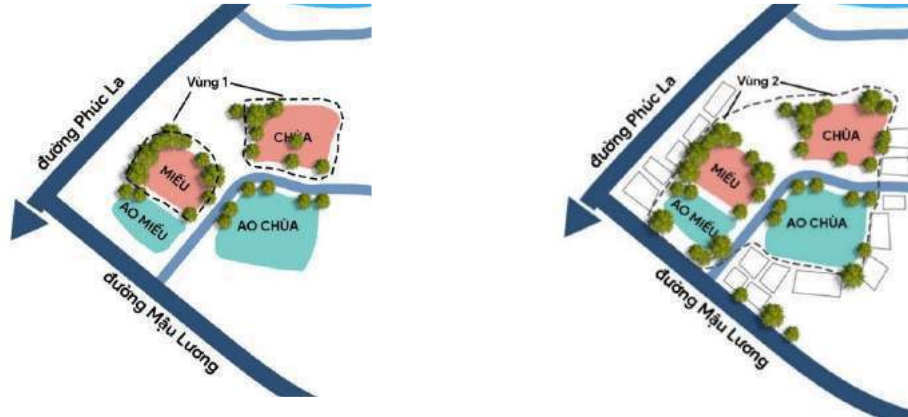
Tại làng có cấu trúc phát triển tập trung, việc bảo tồn, nâng cấp và cải tạo các công trình Đình Chùa, đền, miếu, chợ làng và tổ hợp cây đa - giếng nước,... cũng rất quan trọng. Các công trình di tích trong làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung được xây dựng gần nhau, do đó khi tổ chức không gian KTCQ cần chú ý đến các tổ hợp cảnh quan đặc trưng khu vực này.

Trong làng, các công trình đền, Chùa, miếu và các cửa hàng kinh doanh nhỏ, chợ làng thường tập trung ở một khu vực trung tâm hoặc trên trục chính của làng, tạo ra các khu trung tâm văn hóa làng (hoặc phân bố rải rác tại các vị trí khác nhau). Khi một khu vực tập trung trở thành trung tâm văn hóa của làng, nơi đó cần được bảo tồn và nâng cấp ở mức độ cao nhất, vì đó là nơi lưu trữ những đặc trưng độc đáo của làng. Khi các nghề truyền thống được phục hồi và phát triển hiệu quả, khu vực này có thể là không gian trưng bày triển lãm và sản phẩm thủ công truyền thống của làng.

Bên cạnh đó, việc bảo tồn, nâng cấp và cải tạo các công trình Đình Chùa, đền, miếu, chợ làng và tổ hợp cây đa - giếng nước, cũng rất quan trọng. Những công trình này mang đến giá trị lịch sử, kiến trúc và văn hóa, đặc biệt là ở khu vực trung tâm của làng. Việc bảo tồn các công trình này cần chú trọng không chỉ không gian xung quanh mà còn phải đảm bảo sự hài hòa giữa yếu tố truyền thống của những công trình cổ và các công trình mới được xây dựng.

Trong trường hợp các công trình chưa được xếp hạng là di tích, cần xác định các giá trị lịch sử, nghệ thuật, khoa học, văn hóa và áp dụng các phương pháp bảo tồn và cải tạo phù hợp, từ tổng thể đến từng công trình cụ thể.

Khoanh vùng cảnh quan thuộc vùng bảo vệ của di tích. Xác định thêm vùng bảo tồn. Hiện nay nhiều di tích chỉ khoanh phạm vi tường rào, Đình, Chùa. Các cảnh quan ao, cây bên ngoài không có ranh giới bảo tồn, do đó không có cơ sở pháp lý để bảo tồn. Kiến nghị khoanh vùng rộng hơn gồm khu vực có cây xanh, cả cây xanh và mặt nước để có cơ sở pháp lý bảo vệ.



Hình 3. 10. Ví dụ khoanh vùng bảo tồn khu vực tín ngưỡng làng Mậu Lương  
**b. KTCQ khu vực không gian công cộng hiện đại**

Khu vực không gian công cộng hiện đại bao gồm các công trình như uỷ ban nhân dân, trường học, nhà trẻ,... trong vành đai xanh sông Nhuệ, đây là những khu vực được xây mới trong những năm gần đây được thiết kế với mật độ cây xanh thấp, khuôn viên đa phần bị bê tông hoá, cảnh quan chưa được chú trọng. Những khu vực này NCS đề xuất tổ chức theo hướng kiến trúc xanh, bền vững theo giải pháp sau:

+ Tối ưu hóa không gian xanh: Tăng cường cây xanh và không gian mở. Cây xanh không chỉ cải thiện chất lượng không khí mà còn tạo cảnh quan đẹp, giúp giảm stress và tạo môi trường học tập, làm việc thân thiện.

+ Sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường: Chọn vật liệu xây dựng có nguồn gốc bền vững, tái chế được, ít ảnh hưởng tới môi trường. Điều này không chỉ giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn giúp tiết kiệm năng lượng.

+ Thiết kế tiết kiệm năng lượng: Sử dụng các giải pháp như hệ thống cửa sổ thông minh, cách nhiệt tốt, hệ thống chiếu sáng tự nhiên và sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời.

+ Xử lý nước và chất thải một cách bền vững: Thiết kế hệ thống thu gom và tái sử dụng nước mưa, cũng như hệ thống xử lý chất thải hiệu quả để giảm thiểu ô nhiễm.

+ Thiết kế linh hoạt và đa chức năng: Không gian nên được thiết kế sao cho có thể thích ứng với nhiều hoạt động khác nhau, tăng cường tính linh hoạt và hiệu quả sử dụng.

+ Tích hợp công nghệ thông minh: Sử dụng công nghệ như cảm biến để theo dõi và quản lý hiệu quả năng lượng, nước, và các nguồn tài nguyên khác.

#### **d. Khu vực giao thông ngõ xóm**

Hệ thống giao thông làng trong khu vực nghiên cứu có các dạng chính: hệ thống phân nhánh kiểu răng lược, hệ thống phân nhánh kiểu xương cá, cành cây, phân nhánh có đường bao, các dạng giao thông phụ thuộc vào cấu trúc trong làng... Với mỗi dạng giao thông khác nhau đều có thể tổ chức cảnh quan khác nhau.

- *Nguyên tắc*: (1) Cải tạo giao thông trục chính của làng cũ; (2) Tổ chức thêm các tuyến đường gom, đường bao.

- *Giải pháp*:

+ Đối với trục chính giao thông liên xã: cải tạo, chỉnh trang đủ hai làn xe ô tô, có vỉa hè mỗi bên rộng tối thiểu 2,5m.

+ Đối với đường ngõ: (1) Đường ngõ bao gồm các đường ngõ cấp 1, cấp 2 và cấp 3. Cần xây mới thêm các đường bao quanh các cụm dân cư, mở rộng tối thiểu bằng đường ngõ cấp 1 (tối thiểu 3,5m); (2) Đường ngõ cấp 2, 3: cần đảm bảo chiều rộng tối thiểu 2m.

+ Xây dựng thêm nhiều đường bao quanh các đơn vị ở, các đường bao này giúp giới hạn sự phát triển nhà ở, giúp tránh sự lấn chiếm, ảnh hưởng đến diện tích đất cho giao thông và các hạng mục khác. Đường bao rộng tối thiểu 8m (bao gồm cả vỉa hè).

### **3.3.4. Giải pháp tổ chức không gian cảnh quan tự nhiên**

#### **a. Giải pháp tổ chức không gian nông nghiệp**

##### **\* Làng nông nghiệp**

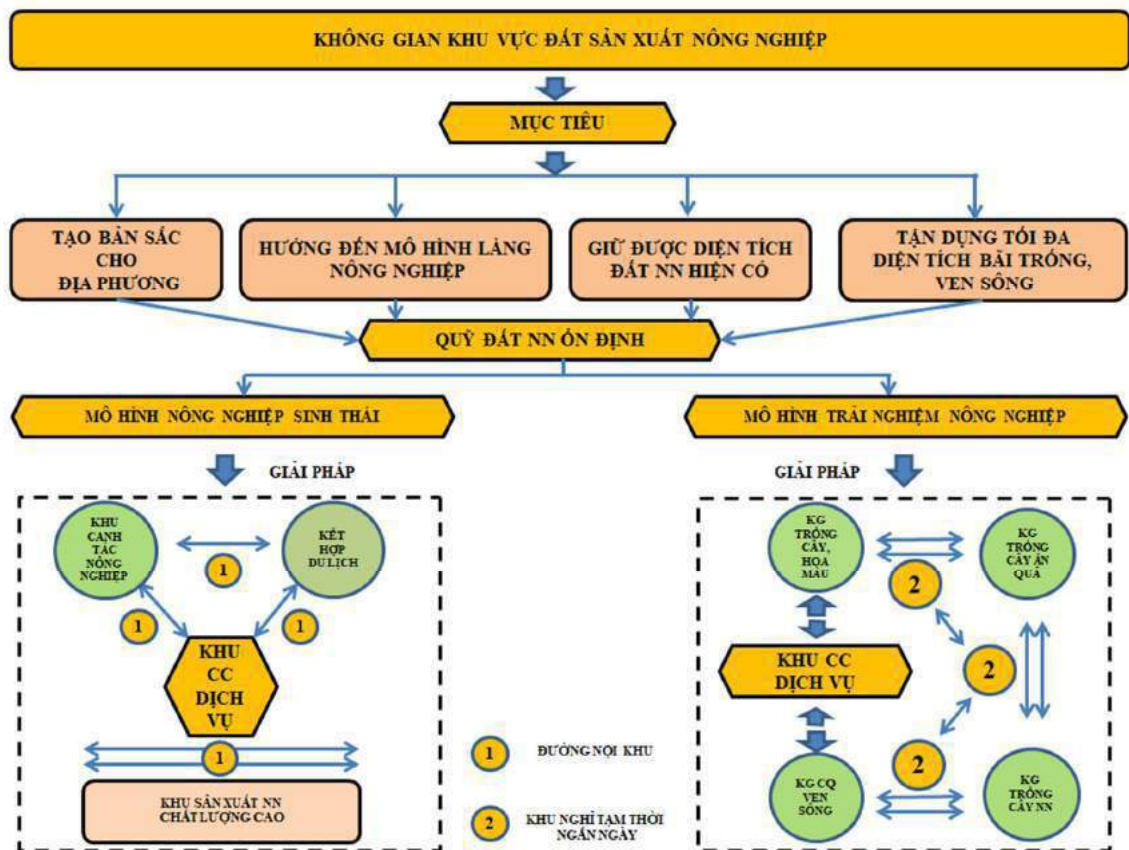
Hiện trạng đất nông nghiệp tại các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ đối với các làng có diện tích đất nông nghiệp lớn, đang canh tác, có thể gọi tên khu vực này là khu vực phát triển nông nghiệp bền vững, có thể chia ra hai mô hình sau:

+ Mô hình nông nghiệp sinh thái: với chất lượng đất đai màu mỡ có sẵn và ổn định chất lượng đất, khu vực nông nghiệp này hoàn toàn đáp ứng được các cơ sở để có thể phát triển và mở rộng thêm các chủng loại cây trồng mới, đây có thể là một trong

những nơi tạo cảnh quan cho khu vực, điều hòa môi trường sống đa bị đe dọa nghiêm trọng bởi khí thải độc hại, ô nhiễm môi trường.

+ Mô hình trải nghiệm nông nghiệp (dạng nghỉ dưỡng ngắn ngày, công viên nông nghiệp): Vành đai xanh sông Nhuệ được hình thành có một mục đích muốn cho người dân tại Hà Nội có thể du lịch tại chính các khu vực trong VĐX. Với khoảng cách khu vực vành đai xanh sông Nhuệ không quá xa trung tâm đô thị, có thể tổ chức khu vực sản xuất nông nghiệp này thành mô hình trải nghiệm nông nghiệp, người dân bản địa có thể chủ động sản xuất và phân phối thực phẩm cho chính người dân khu vực lân cận, có thể kết hợp dịch vụ ăn uống và lưu trú trải nghiệm ngắn ngày.

Giải pháp tổ chức không gian cho khu vực đất nông nghiệp sẽ dựa trên các yếu tố như: cấu trúc, cảnh quan kiến trúc, không gian tự nhiên (hình 3.11).



Hình 3. 11. Giải pháp không gian khu vực đất nông nghiệp  
\* Làng nghề và làng ÔDT

Như đã phân tích tại chương 2, diện tích đất nông nghiệp tại các làng nghề và làng OĐT còn rất ít, gần như bỏ hoang, không sản xuất nông nghiệp. Trong khuôn khổ luận án, NCS đề xuất chuyển đổi quỹ đất nông nghiệp sang mô hình trồng cây cảnh quan, công viên. Đối với riêng làng nghề, kết hợp xây dựng mô hình sản xuất dịch vụ trên một phần đất nông nghiệp để phục vụ tham quan du lịch.

**b. Cảnh quan ven sông Nhuệ (áp dụng với làng ven sông có cấu trúc trải dài)**

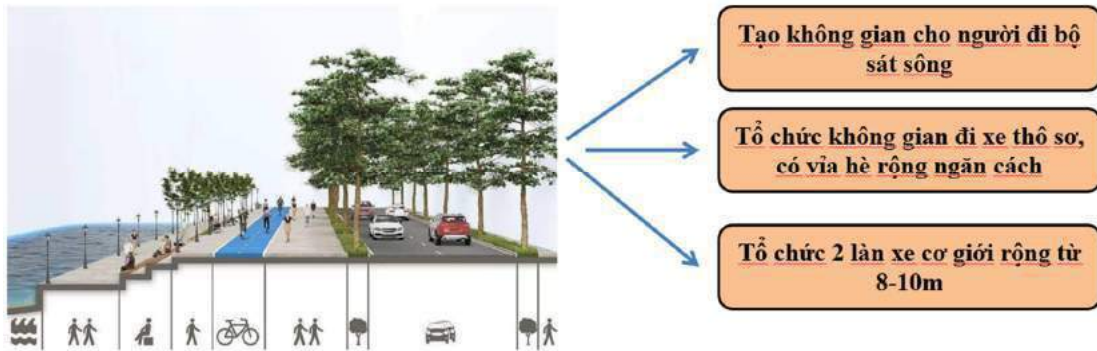
*- Nguyên tắc cải tạo:*

- (1) Tôn trọng đường ven bờ sông tự nhiên.
- (2) Cải tạo, tổ chức bờ sông tại một số khu vực cần thiết.
- (3) Tổ chức các không gian tiếp cận mặt nước.

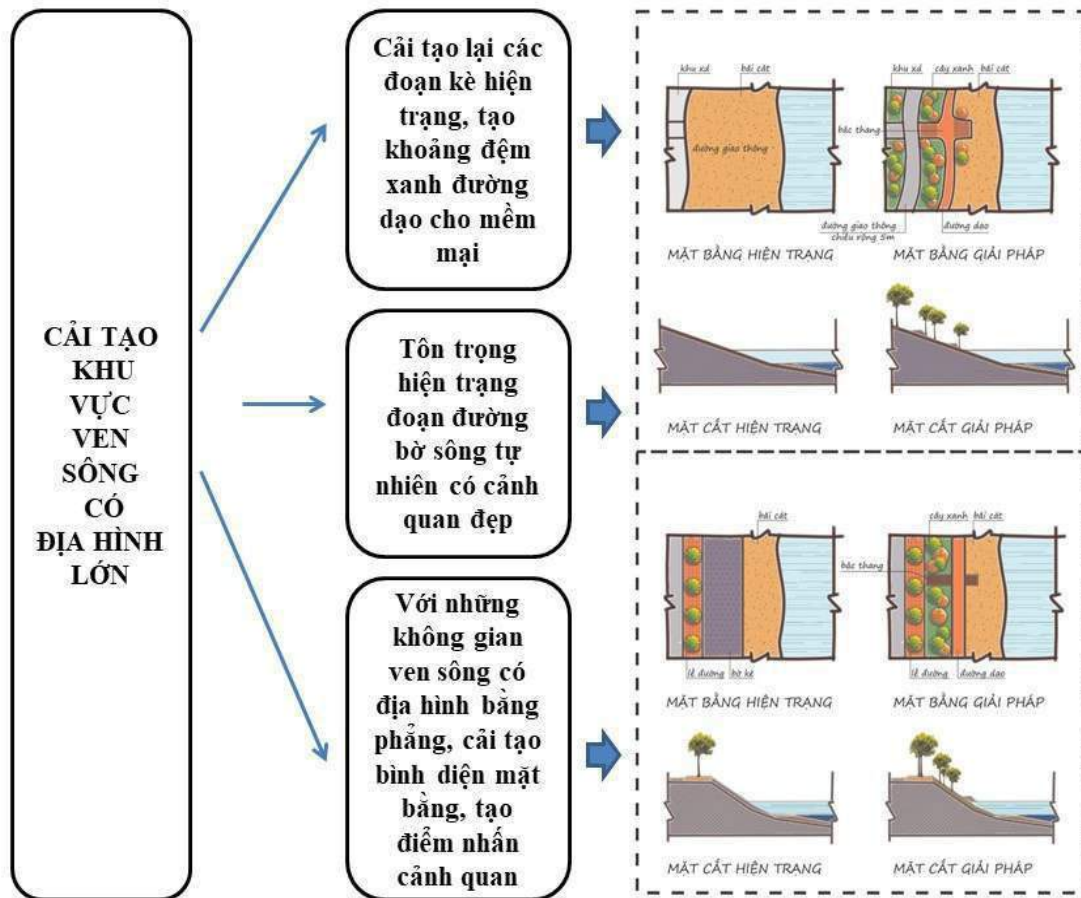
*- Giải pháp:*

Căn cứ vào hiện trạng và phân vùng cảnh quan đã phân tích (chương 2), luận án đề xuất khả năng lựa chọn mô hình phát triển KTCQ không gian ven sông trong mối quan hệ của địa điểm vùng cảnh quan thuộc các làng có cấu trúc trải dài ven sông. Đây là khu vực có mật độ giao thông lớn, tập trung đông người qua lại, tuy nhiên còn tồn tại nhiều nhà ở thấp tầng được xây dựng trong hành lang an toàn. Ngoài ra, toàn bộ trục di tích Đình, đền, Chùa,... của các làng có cấu trúc trải dài ven sông đều tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông trục chính của làng. Luận án đề xuất với những dạng làng ven sông này cần chú ý đến việc tổ hợp các cảnh quan nhân tạo, bảo tồn cảnh quan tự nhiên khu vực di tích của làng, chủ động bổ sung các thành tố đã hư hoại như bến thuyền đang mai một hoặc đã không còn.

Vùng cảnh quan ven sông chuyển tiếp giữa các làng truyền thống và các làng đã bị đô thị hóa hoàn toàn: sông Nhuệ chảy qua khu vực này có mặt cắt ngang rất nhỏ, hoặc đang được chính quyền chính trang thành cống ngầm,... Tuy nhiên, có nhiều nơi đất trống có diện tích lớn, có thể tạo thành không gian vui chơi, tạo điểm nhấn cho không gian ven sông.



Hình 3. 12. Giải pháp cải tạo trục ven sông Nhuệ đối với làng ven sông trải dài  
**c. Cảnh quan ven sông Nhuệ (áp dụng với làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung)**



Hình 3. 13. Giải pháp cảnh quan ven sông đối với làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung

Vùng cảnh quan ven sông thuộc các làng có cấu trúc phát triển tập trung: khu vực này có mật độ giao thông thấp, đường ven sông nhỏ, cảnh quan ven sông còn hoang sơ và ít được nạo vét, do khu vực này, người dân chủ yếu lấy nguồn nước ở sông để tưới tiêu, canh tác nông nghiệp. Tùy theo mức giá trị của địa điểm, có thể có các khu vực phát triển cảnh quan xây dựng, cảnh quan trồng trọt, cảnh quan du lịch cộng đồng,... Tại đây nên phát triển mô hình cảnh quan dành cho du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, cảnh quan nông nghiệp công nghệ cao.

#### **d. Cảnh quan ao làng**

- Tại các làng nông nghiệp: Tại các làng này, ao hồ chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đảm bảo rằng các vùng nước này được tối ưu hóa cho việc tưới tiêu, nuôi cá và cung cấp nước để hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp địa phương một cách hiệu quả.

Tăng cường canh tác thân thiện với môi trường: Thúc đẩy các hoạt động nông nghiệp thân thiện với môi trường xung quanh ao hồ, chẳng hạn như canh tác hữu cơ và sử dụng các phương pháp tưới tiêu bền vững.

Tích hợp thẩm mỹ: Tạo các lối đi hoặc các điểm ngắm cảnh cho nông dân và du khách

Sự tham gia của cộng đồng: Thu hút sự tham gia của cộng đồng nông dân địa phương vào việc thiết kế và quản lý. Điều này thúc đẩy ý thức sở hữu và trách nhiệm.

- Tại các làng nghề và làng ÔĐT:

Hệ thống ao làng không chỉ có tác dụng điều hòa không khí cho toàn bộ làng, là nơi thoát nước mặt cho làng xóm, mà còn đóng vai trò rất lớn trong cảnh quan của khu vực. Luận án đề xuất, hệ thống ao làng cần liên kết cùng khoảng đệm cho đường đi bộ, kết hợp cùng cây xanh, khu vui chơi cho cộng đồng.

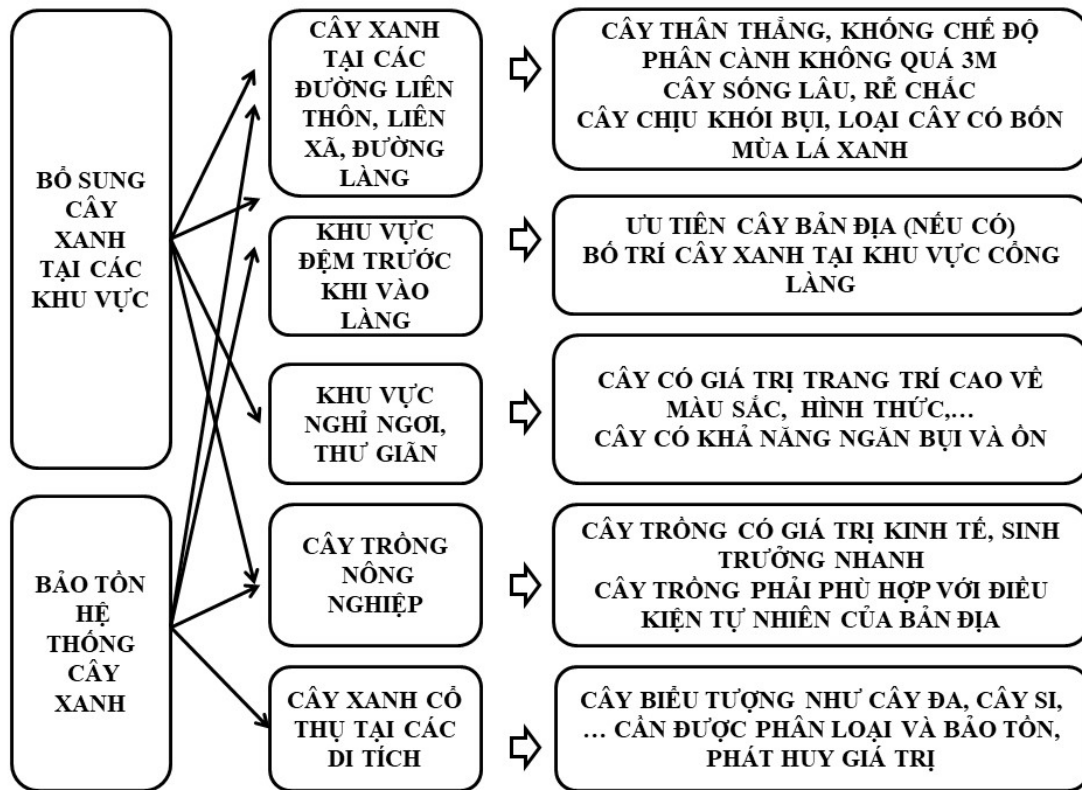
#### **e. Khu vực cây xanh**

Trong vành đai xanh sông Nhuệ, cây xanh đóng vai trò chủ đạo và quan trọng, do đó việc tổ chức hoặc cải tạo cây xanh được coi là nhiệm vụ rất cần thiết trong các làng truyền thống tại vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.

- Nguyên tắc tổ chức:



- + Bảo tồn, tận dụng hệ thống cây xanh hiện có.
- + Bổ sung những loại hình cây xanh truyền thống còn thiếu.
- + Tạo vùng đệm xanh trước khi vào làng, tạo nét đặc trưng riêng cho vùng biên làng, có thể thành điểm nhấn trước khi vào làng.



Hình 3. 14. Phân khu chức năng các loại cây xanh

- Giải pháp bảo tồn hệ thống cây xanh gồm:

- + Phân loại các hệ thống cây trồng để đưa ra các phương án bảo tồn và bổ sung cho môi trường.
- + Bảo tồn các loại cây xanh mang tính biểu tượng của làng xóm truyền thống. Đặc biệt, tập trung vào việc bảo vệ cây cổ thụ như cây đa, cây si, nằm xung quanh các khu vực di tích và đầu làng, cổng làng.
- + Bảo vệ và bổ sung cây trồng nông nghiệp truyền thống. Trong bối cảnh đô thị hóa tăng nhanh, cây trồng nông nghiệp dần bị thay thế bằng các mô hình khác. Tuy



## **b. Giếng làng**

Cuộc sống quần cư từ lâu đời đã biến giếng nước trở thành tâm điểm của làng, do đó không được xây dựng lấn chiếm, cần tạo không gian khoảng không và hệ thống cây xanh, sân, đường đi lối lại xung quanh giếng. Ngày nay, có thể giếng nước không còn được sử dụng, tuy nhiên không gian, địa điểm giếng nước là rất quan trọng trong cấu trúc làng truyền thống. Trong khuôn khổ luận án, NCS đề xuất giải pháp tổ chức khu vực giếng làng như sau:

- Bảo tồn giếng: (1) Tiến hành đánh giá hiện trạng, thuê chuyên gia tôn tạo để phục hồi những phần hư hỏng, đồng thời giữ nguyên vẻ đẹp truyền thống. (2) Sử dụng vật liệu địa phương, bền vững cho việc sửa chữa để giữ nguyên tính chất văn hóa. (3) Lắp đặt biển thông tin giới thiệu lịch sử và ý nghĩa của giếng làng.

- Cảnh quan xanh: Trồng các loại cây bản địa, chịu hạn và hoa để tạo cảnh quan tự nhiên.

- Bóng mát và chỗ ngồi: (1) Xây dựng khu vực ngồi có mái che bằng tre hoặc lá cọ phù hợp với kiến trúc địa phương. (2) Tích hợp bàn nhỏ hoặc đá phẳng để đặt đồ vật hoặc để mọi người tham gia các hoạt động như chơi cờ hoặc đọc sách. (3) Yếu tố môi trường: Lắp đặt hệ thống thu nước mưa để thu nước chảy để sử dụng trong việc duy trì cảnh quan (đối với giếng cạn).

## **c. Tổ hợp khu vực tín ngưỡng**

Như đã phân tích tại mục 1.3.5, tổ hợp khu vực tín ngưỡng các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ gồm 3 dạng: (1) Không gian Đình, Chùa được xây cách xa nhau, chỉ có công trình và cây xanh; (2) Không gian Đình, Chùa được xây cách xa nhau, có cây xanh và mặt nước; (3) Đình, Chùa, ao, cây cổ thụ tạo thành một quần thể. Đối với giải pháp tổ chức cho cả 3 dạng tổ hợp này, NCS đề xuất giải pháp:

- + Bảo tồn nguyên trạng những hạng mục cảnh quan hiện hữu (công trình tín ngưỡng, ao hồ, cây cổ thụ,...).

- + Sử dụng thiết bị chiếu sáng làm điểm nhấn, phù hợp cho từng vị trí công trình tín ngưỡng, cây xanh,... trong khu vực.



Hình 3. 16. Giải pháp chiếu sáng cho tổ hợp KTCQ khu vực tín ngưỡng

### 3.4. Nghiên cứu tổ chức KTCQ làng Hữu

Qua khảo sát và phân tích hiện trạng các làng thuộc VDX thành phố Hà Nội có thể thấy các làng này có đủ các giá trị kiến trúc cảnh quan cần phải được bảo tồn, phát triển các mô hình như luận án đã đề xuất. NCS chọn một làng có nhiều giá trị kiến trúc cảnh quan nhưng gần như chưa được nghiên cứu, đó là làng Hữu, tên gọi tắt của ba làng nhỏ Hữu Trung, Hữu Từ, Hữu Lê, trước đây là thôn, xóm, nhưng qua thời gian phát triển tạo thành một làng lớn có mối quan hệ văn hóa khăng khít, không còn đường ranh giới giữa ba làng, cơ cấu làng gần như đồng nhất, đây cũng là đặc điểm đặc biệt của làng thuộc khu vực đồng bằng Bắc Bộ

#### 3.4.1. Đặc điểm hiện trạng

\* Vị trí:

- (1) Phía Bắc giáp phường Kiến Hưng, quận Hà Đông;
- (2) Phía Nam giáp huyện Thanh Oai;
- (3) Phía Đông giáp sông Nhuệ, đối diện bên kia sông là làng Tó, Tả Thanh Oai;
- (4) Phía Tây giáp phường Kiến Hưng và phường Phú Lương, huyện Thanh Oai.

\* Địa hình:

Khu vực làng nghiên cứu có địa hình tương đối thấp và bằng phẳng, cao dần từ phía Tây sang phía Đông, và từ Bắc xuống Nam bám theo dọc sông Nhuệ. Theo báo

cáo hiện trạng, khu vực này tương đối thấp, và thuộc vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.

*\*Khí hậu:*

Khu vực nghiên cứu thuộc huyện Thanh Trì có khí hậu đặc trưng nhiệt đới gió mùa, ẩm ướt, mỗi năm chia hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.

*\*Điều kiện kinh tế - xã hội:*

Lễ hội tại các thôn, xóm được tổ chức hàng năm vào mùa xuân (năm chẵn thì tổ chức thêm phần rước thành Hoàng làng). Các trò chơi dân gian là chọi gà, múa rồng, múa lân, cờ tướng. Các nội dung, hình thức tổ chức văn hóa, văn nghệ dân gian là hát chèo, hát chầu văn. Ngoài trồng lúa, làng còn có thêm nghề tiểu thủ công nổi trội là nấu rượu.



Hình 3. 17. Lễ hội truyền thống trong làng  
-Định hướng, mục tiêu phát triển (tính trên mục tiêu của xã):

Tầm nhìn đến năm 2030 phát triển mạnh dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống, gắn xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa, thực hiện đô thị hóa theo quy hoạch vùng, phân khu của thủ đô Hà Nội.

*\*Hiện trạng cơ cấu sử dụng đất:*

Khu vực nghiên cứu có vị trí quỹ đất rất thuận lợi về điều kiện tự nhiên cho phát triển xây dựng đô thị, tuy nhiên nền hiện trạng khu vực ruộng lúa là vùng thấp, do đó cần san lấp khá tốn kém. Hình thái các điểm dân cư và công trình kiến trúc của các thôn, xóm trong làng đã được hình thành từ rất lâu đời bên sông Nhuệ, nên làng có giá trị đặc biệt đối với các làng nghề ven sông Nhuệ, hình thành khu vực có mật độ

dân cư cao, kết hợp cùng các công trình nhà ở, công cộng, tôn giáo, tạo nên không gian cảnh quan đặc biệt.



Năm 1917

Năm 2008

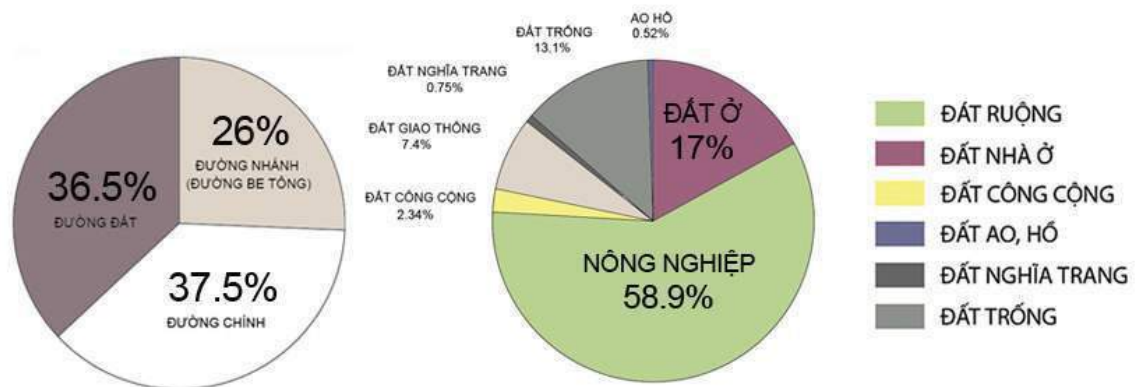
Năm 2023

Hình 3. 18. Độ đặc rỗng không gian qua các thời kỳ

Theo thống kê năm 2011, tổng diện tích đất tự nhiên của làng khoảng 40 ha, tỷ lệ đất nông nghiệp chiếm 63,71%. Trên địa bàn nghiên cứu, tỷ lệ đường kiên cố hóa là 81%, tỷ lệ đường cấp phối là 60%, tỷ lệ kênh mương hóa nội đồng là 25% [71].

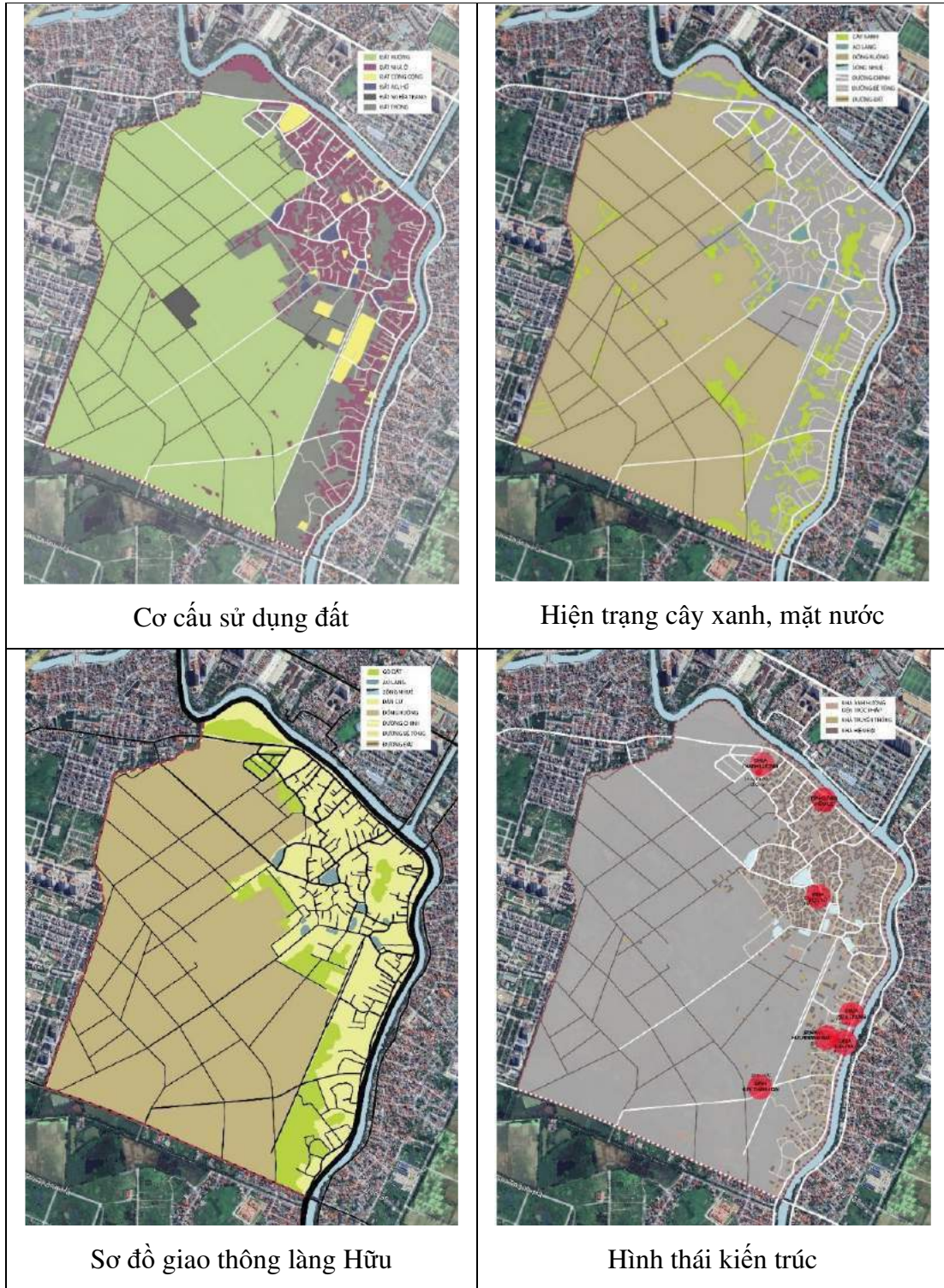
Cơ cấu kinh tế gồm: Nông – lâm – Ngư chiếm 30%, Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp – Xây dựng chiếm 48% và Thương mại – Dịch vụ là 22% [71].

Hệ thống đường hiện trạng đường liên thôn có mặt cắt 8m, đường làng trung bình 5m, đường bờ thửa 4m, đường ngõ xóm 3,5m.



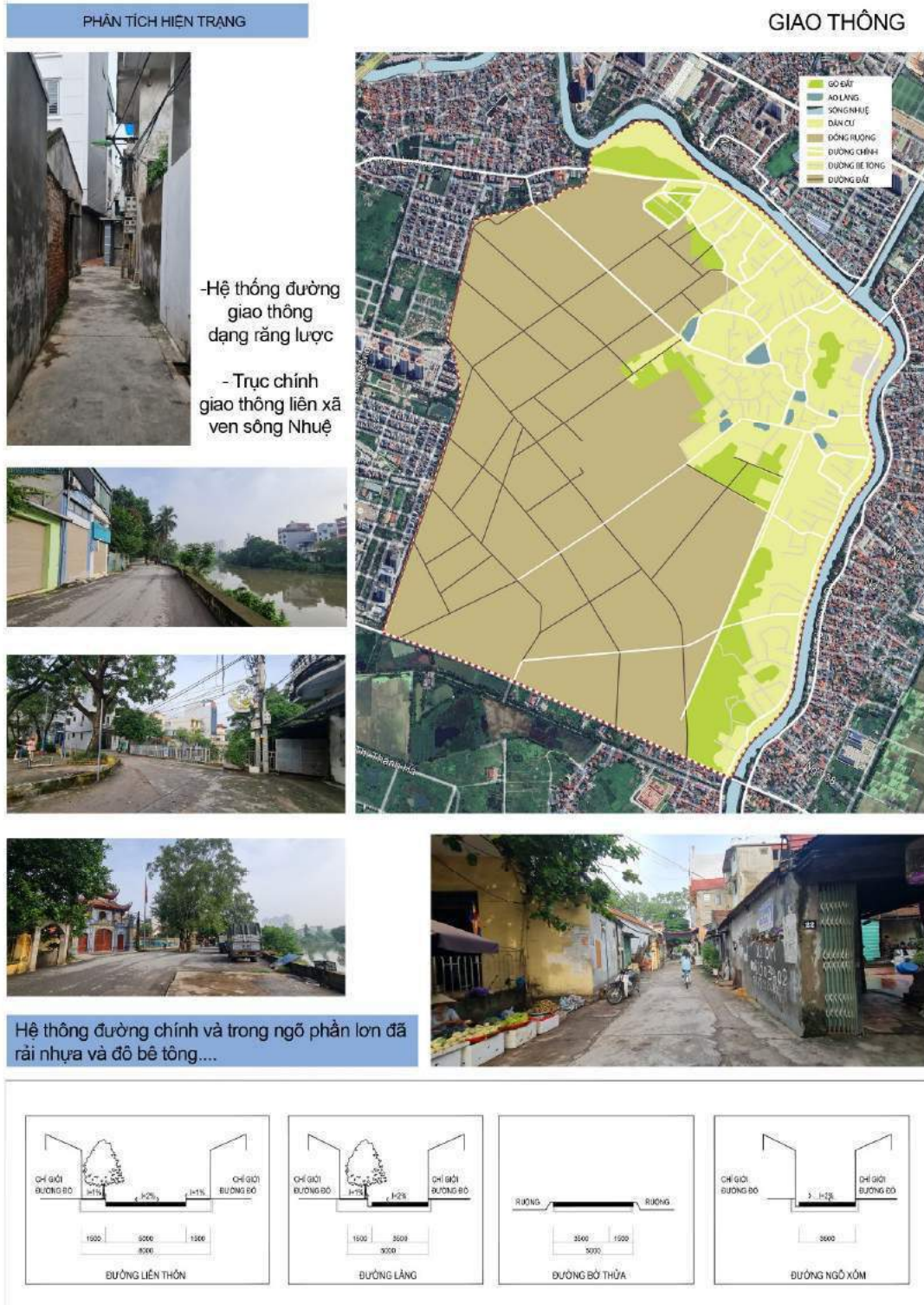
Hình 3. 19. Cơ cấu sử dụng đất làng Hữu





Hình 3. 20. Sơ đồ hiện trạng làng Hữu





Hình 3. 21. Hiện trạng giao thông



### HIỆN TRẠNG CÂY XANH - MẶT NƯỚC VÀ ĐIỂM NHẤN TRONG LÀNG

Hiện trạng mặt nước khá phong phú, có nhiều ao làng, tuy nhiên đang được quây lại một cách cứng bức, chưa tổ chức cảnh quan một cách hợp lý

Hiện trạng cây xanh: vẫn còn giữ được nhiều cây cổ thụ, tuy nhiên trong đường ngõ xóm thì tỉ lệ cây xanh được trồng rất thấp



Hình 3. 22. Hiện trạng cây xanh mặt nước, điểm nhấn trong làng

### 3.4.2. Mô hình và giải pháp tổ chức KTCQ

#### a. Mô hình

Dựa vào hiện trạng đã được điều tra khảo sát, có thể thấy:

- Làng vẫn giữ được diện tích nông nghiệp 58.9%, đa số người dân trong khu vực vẫn đang làm nông nghiệp.

- Làng Hữu có vị trí giáp sông Nhuệ.

- Làng có cấu trúc trải dài.

Vậy làng Hữu phù hợp với mô hình làng nông nghiệp ven sông có cấu trúc trải dài.

#### b. Giải pháp tổ chức không gian làng

Kiến trúc cảnh quan làng nông nghiệp ven sông có cấu trúc trải dài có 4 phân vùng cảnh quan chính: (1) Kiến trúc cảnh quan nơi cư trú, (2) Kiến trúc cảnh quan không gian công cộng (không gian công cộng truyền thống, không gian công cộng hiện đại), (3) Không gian cảnh quan tự nhiên, (4) Tổ hợp kiến trúc cảnh quan đặc trưng.

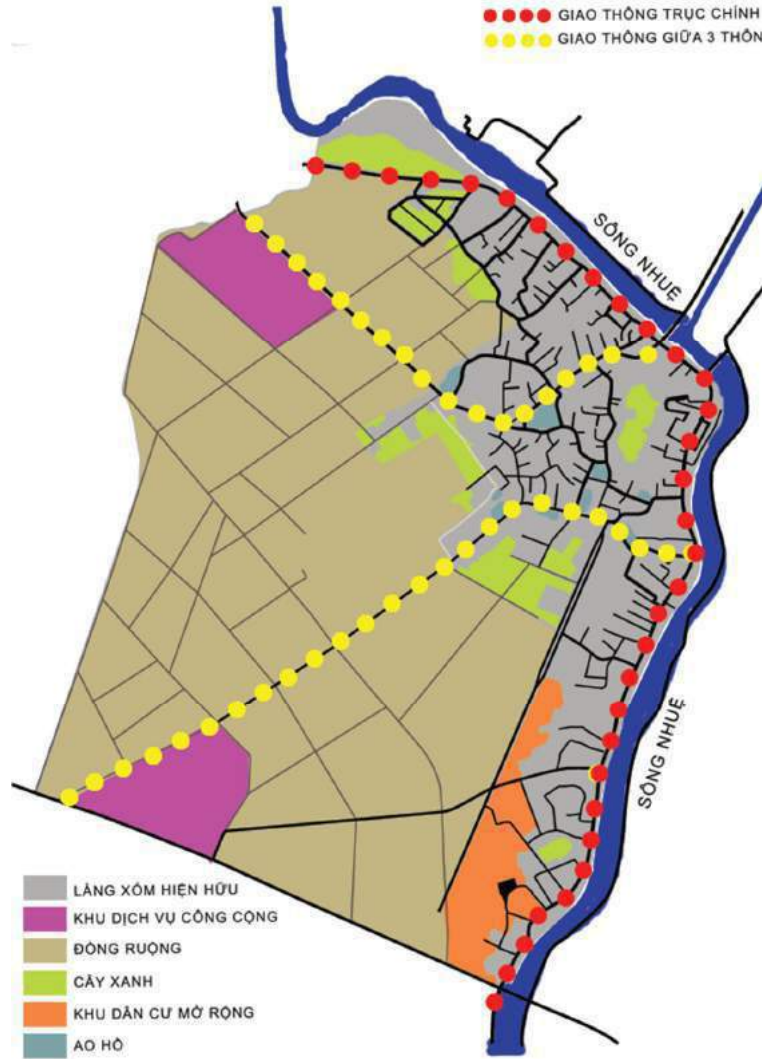
Giải pháp bố cục không gian KTCQ tổng thể làng Hữu được áp dụng theo mô hình làng nông nghiệp ven sông có cấu trúc trải dài đã đề xuất với các cơ cấu chức năng:

- Công trình kiến trúc: đưa ra các giải pháp về bảo tồn, tôn tạo nâng cao nhận thức của người dân nhằm giữ gìn và phát huy giá trị lịch sử của các công trình truyền thống, công trình tôn giáo tín ngưỡng. Đối với những công trình công cộng, nhà ở,... cần đưa ra các biện pháp quản lý xây dựng, nhằm nâng cao giá trị cảnh quan, thẩm mỹ từ những công trình này đến cảnh quan kiến trúc của làng.

- Hệ thống giao thông: hệ thống giao thông trong làng đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên đường giao thông ngõ xóm đang cao hơn nền nhà cũ và bê tông hóa quá nhiều; khu vực giáp đồng ruộng còn nhiều đường đất, do đó cần tổ chức lại cảnh quan trên các tuyến đường, trục đường

- Cây xanh - mặt nước: tỉ lệ cây xanh trong khoảng từ lõi giao thông chính đến rìa làng ra cánh đồng có tỉ lệ cao, tuy nhiên khu vực giao thông trục chính của làng có mật độ cây xanh rất thấp do bị lấn chiếm bởi các công trình tạm, lấn chiếm. Trong làng có rất nhiều ao làng, giếng làng đang được quây lại bằng những vật liệu chưa phù hợp với cảnh quan chung. Do đó cần hình thành nhiều điểm sinh hoạt cộng đồng,

dịch vụ du lịch liên kết tạo được sự đồng nhất về mặt cảnh quan cây xanh, mặt nước xuyên suốt trong không gian làng.



Hình 3. 23. Giải pháp phân khu trực cảnh quan chính làng Hữu

- Phát triển mở rộng không gian đệm, nằm ngoài phần đất thổ cư của làng, dựa vào hiện trạng của làng có thể tổ chức thêm loại hình dịch vụ cho mô hình làng, đây cũng có thể coi là điểm nhấn cảnh quan giữa làng Hữu và các vùng lân cận.

### c. Giải pháp tổ chức KTCQ nơi cư trú

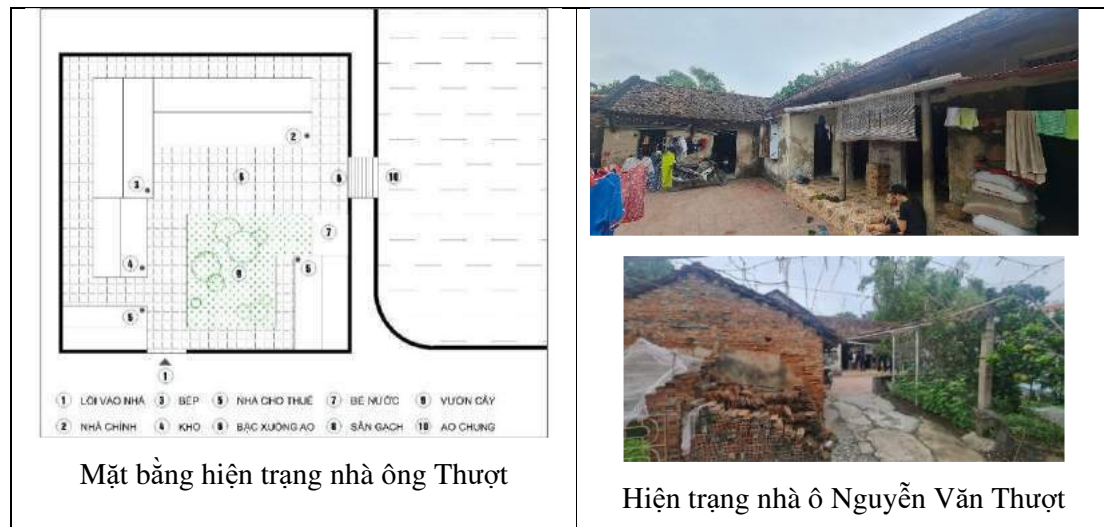
Làng Hữu đang bị áp lực từ việc đô thị hóa, dân cư tăng, do đó nhu cầu có nhà ở và việc chia nhỏ đất trong làng xóm cũ đang diễn ra với tốc độ nhanh, cần có biện pháp kịp thời để đáp ứng với tính chất làng xóm trong vành đai xanh sông Nhuê



Giải pháp KTCQ nhà ở làng Hữu cần tuân thủ các nguyên tắc: (1) Đối với những nhà đang xây mới, cần tuân thủ giới hạn độ cao không quá 12m (tương đương 3 tầng), sử dụng nguồn nguyên liệu có sẵn tại địa phương; (2) Đối với nhà ở nông thôn có diện tích lớn, áp dụng một trong các mô hình đã được nêu ở mục 3.3.2; (3) Đối với nhà ở ven sông, đáp ứng nguyên tắc, giải pháp được nêu ở mục 3.3.1.

**\* Nhà ở có sân vườn**

Ví dụ nhà ở ông Nguyễn Văn Thượ (thôn Hữu Trung), tổng diện tích khoảng 400m<sup>2</sup> vẫn giữ được nếp nhà ngói 3 gian, nhà phụ làm bếp, khoảng sân vườn trồng cây ăn quả phía trước. Vị trí nhà nằm ngay sát ao làng, hoàn toàn phù hợp với mô hình cải tạo nhà ở theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống.

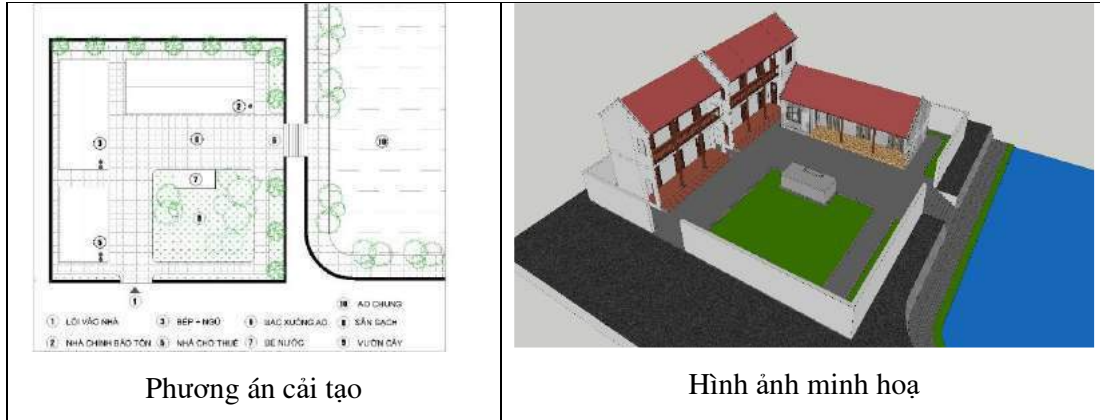


Hình 3. 24. Hình ảnh nhà ông Thượ - Thôn Hữu Trung  
NCS đề xuất phương án cải tạo KTCQ như sau:

- + Bảo tồn và chỉnh trang nhà chính (giữ nguyên không gian trong nhà gồm khu thờ tự, phòng khách).
- + Khu vực bếp hiện trạng được xây mới thành nhà bê tông cốt thép 2 tầng, sử dụng vật liệu màu sắc truyền thống, hình thức dạng nhà ba gian mái ngói (công năng bao gồm bếp và phòng ăn, vệ sinh tầng 1; tầng 2 bố trí phòng ngủ và vệ sinh).
- + Đập bỏ 2 dãy nhà cho thuê, xây nhà cho thuê 2 tầng tại vị trí số 5, hình thức kiến trúc giống khu vực số 3.

+ Di chuyển bề nước hiện trí hiện trang sang vị trí số 7, đồng thời bố trí nhiều khu vực trồng cây xanh.

+ Khu vực giáp ao chung, đề xuất tạo cảnh quan đệm xung quanh ao chung, tạo cảnh quan, lối đi bộ xung quanh ao.



Hình 3. 25. Phương án cải tạo KTCQ nhà ông Thượ

#### \* Nhà ở liền kề

Làng ven sông có cấu trúc trải dài với đặc điểm nhà ở sát mặt đường trục chính, nhìn sang bên kia sông, NCS gọi đây là dạng nhà ven sông. Đối với nhà ở liền kề ven sông, vì đây là nhà ở ven trục đường thuộc đô. Tại những làng này có rất nhiều nhà ở cũ, được xây dựng lộn xộn, nhiều nhà vi phạm chỉ giới đường đỏ, do đó cần có phương hướng cải tạo, chỉnh trang hoặc xây mới với dạng nhà ven sông này.

- Nguyên tắc:

(1) Chiều cao và mật độ xây dựng công trình theo định hướng chung phát triển vành đai xanh sô Nhuệ;

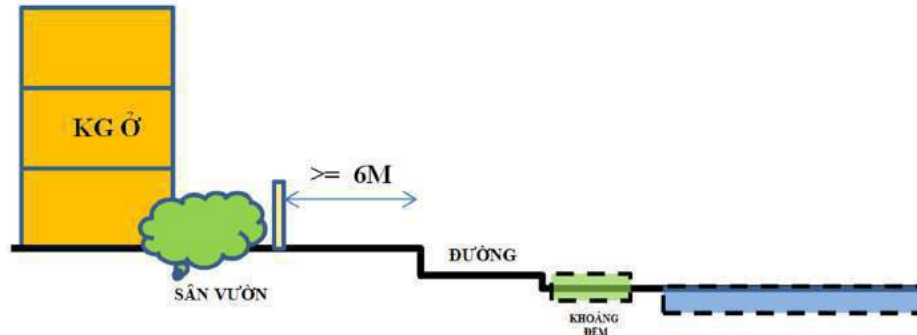
(2) Khuyến khích xây dựng nhà ở thấp tầng, có nhiều cây xanh;

(3) Dùng vật liệu thân thiện với địa phương, khuyến khích xây dựng theo mô hình sinh thái, ưu tiên yếu tố cảnh quan, không gian cây xanh và mặt nước,...

- Giải pháp:

(1) Đề xuất chiều cao tối đa 12m (tương đương 3 tầng). Khuyến khích sử dụng mái ngói, các chi tiết kiến trúc ở mặt tiền hài hòa với không gian mặt nước;

(2) Khoảng lùi được phép xây dựng tối thiểu 6m so với chỉ giới đường hai bên sông Nhuệ. Mật độ xây dựng đáp ứng yêu cầu 60% đến 70%.



Hình 3. 26. Giải pháp về nhà ở liền kề ven sông

#### d. Giải pháp tổ chức KTCQ không gian công cộng

##### \* Giải pháp không gian công cộng truyền thống

Trong quá trình đô thị hóa nhanh đang diễn ra tại làng Hữu nhưng vẫn còn giữ được các điểm nhấn đặc trưng của cảnh quan. Qua thực tế khảo sát vẫn còn giữ được các điểm nhấn cần khai thác:

- + Các công trình tôn giáo tín ngưỡng kết hợp không gian sinh hoạt cộng đồng..
- + Các di tích lịch sử.

Các di tích Đình, Chùa, miếu... tại làng Hữu đều quay hướng chính ra trục sông Nhuệ. Qua khảo sát, có thể thấy đa số các Đình, Chùa,... đều mang tổ hợp cảnh quan truyền thống của làng truyền thống. Tuy nhiên các không gian đều đang bị cưỡng ép bởi các công trình khác như: nhà văn hóa mới xây trong khuôn viên Chùa, bãi đậu xe tự phát, nhà dân xây dựng lấn chiếm khuôn viên Chùa.

Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án, NCS đề xuất:

- + Cần phải bảo tồn các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, các di tích lịch sử,...theo luật di sản về bảo đảm các yếu tố gốc, các loại vật liệu sử dụng.
- + Giải tỏa các diện tích bị lấn chiếm, trả lại không gian CQ cây xanh, mặt nước,...
- + Phục hồi các bến thuyền đã bị lãng quên, hư hại

##### \* Giải pháp tổ chức hệ thống giao thông

Tuyến đường trục giao thông chính của làng Hữu được xác định là tuyến đường chính ven sông Nhuệ, đây là đường liên xã, kết nối làng Hữu với các làng như Phú Diễn, Khúc Thủy, Cự Đà,...Tuyến đường này trước đây là tuyến giao thương kết nối của làng Hữu với các khu vực xung quanh, và cũng là nơi kết nối chuyển tiếp xuống

các bến thuyền qua sông Nhuệ. Hiện nay, tuyến đường giao thông chính của làng bị lấn chiếm bởi các nhà tạm, toàn bộ bến thuyền đã gần như không còn nguyên vẹn, do đó cần tổ chức lại KTCQ trên tuyến đường chính của làng là việc rất quan trọng trong tổng thể không gian kiến trúc cảnh quan làng Hữu.

Giải pháp đề xuất tổng thể cho toàn tuyến đường trục chính cần phải được đồng bộ các hạng mục về hệ thống kỹ thuật, cây xanh, chiếu sáng, điểm nhấn.

Việc tổ chức KTCQ đường giao thông cũng cần quan tâm đến đường giao thông nội khu và đường biên giữa các thôn Hữu Từ, Hữu Lê, Hữu Trung. Các tuyến đường ngõ xóm hiện trạng có mặt cắt ngang nhỏ, đã bê tông hóa toàn bộ các trục từ đường giao thông chính vào các ngõ xóm, tuy nhiên khu vực phía sau, giáp với khu vực sản xuất nông nghiệp vẫn là đường đất. Trong khuôn khổ luận án, NCS đề xuất tập trung tổ chức cảnh quan khu vực đường đất theo đúng nguyên tắc đã được nêu ở mục 3.1.3.

*- Giải pháp khai thác không gian cảnh quan nhằm phát triển du lịch:*

Khai thác không gian cảnh quan để phát triển dịch vụ xanh và phát triển du lịch dựa trên đất nông nghiệp sẵn có và trục du lịch tâm linh tín ngưỡng (Đình, đền, Chùa,... dọc sông Nhuệ).

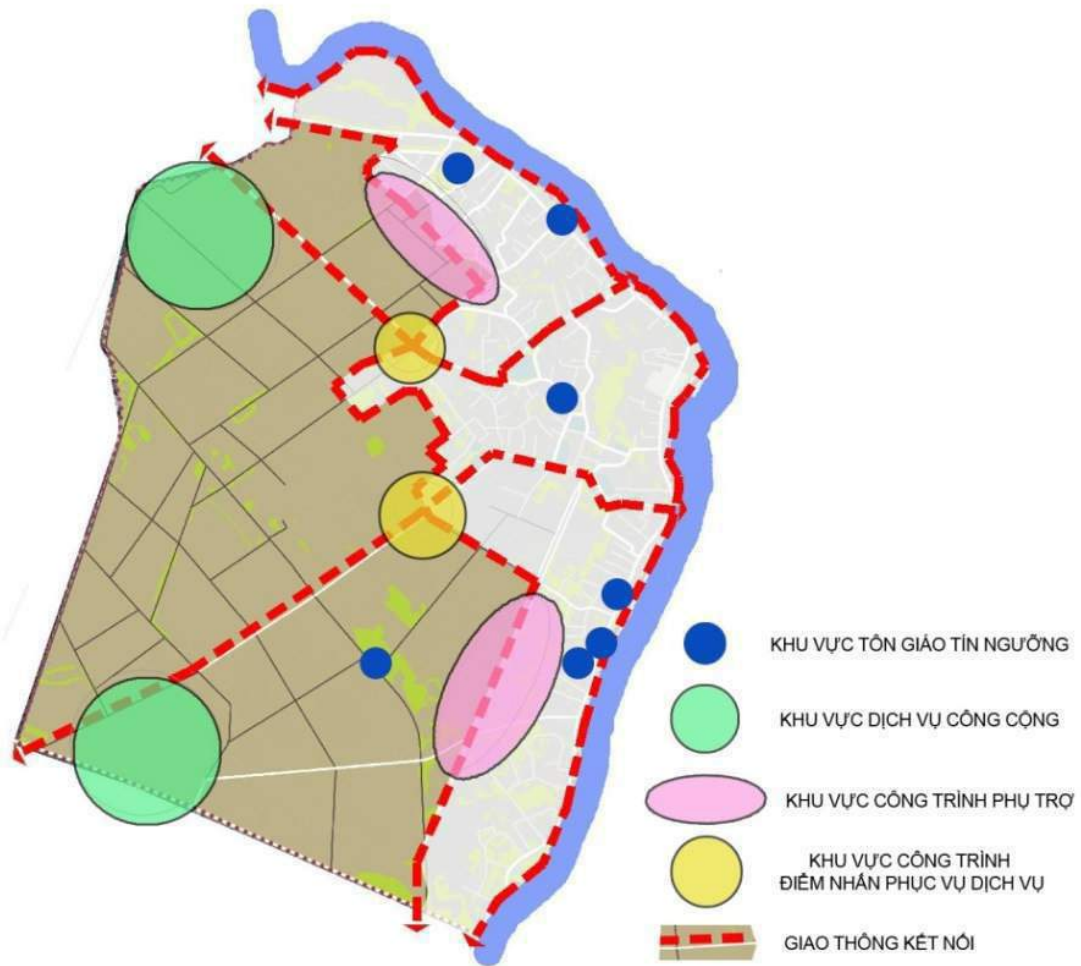
Tuyến đường du lịch chính được tiếp cận từ dọc sông Nhuệ và các từ phía giáp Kiến Hưng, hoặc trục đường chính phía bắc giáp thôn Hữu Lê. Dọc tuyến đường tiếp cận là khu dịch vụ phục vụ sản xuất và tham quan du lịch.

Các điểm khai thác du lịch được chia thành hai phía thuộc các tuyến đường:

+ Điểm khai thác du lịch văn hóa, tâm linh kết hợp công trình công cộng như chợ nông sản, khu vui chơi giải trí (nếu có).

+ Điểm khai thác du lịch với cánh đồng lúa (theo mùa vụ), hoặc chuyển đổi sang trồng hoa, trồng sen,...

+ Đan xen giữa các điểm khai thác du lịch là khu vực phụ trợ dịch vụ sẽ thuận tiện cho khách du lịch và phát huy được giá trị các khu vực phụ trợ này.



Hình 3. 27. Khai thác cảnh quan tuyến du lịch

#### e. Giải pháp tổ chức cảnh quan tự nhiên

##### \* Tổ chức không gian nông nghiệp

Đảm bảo bảo duy trì các quỹ đất nông nghiệp đã được xác định, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, ổn định sản xuất trong quá trình đô thị hóa. Phát triển NN theo hướng sản xuất sạch, khuyến khích kết hợp hoạt động sản xuất với các dịch vụ sinh thái.

+ Tổ chức hệ thống đường riêng cho khu vực nông nghiệp phục vụ cho việc chăm sóc cũng như mục đích tham quan du lịch,...

+ Quy hoạch các khu chế biến và lưu trữ nông sản

+ Có thể sử dụng không gian sản xuất nông nghiệp như công viên, khai thác thế mạnh địa phương để thu hút khách du lịch.



+ Bổ sung thêm các điểm công trình dịch vụ nông nghiệp kết hợp với tuyến đường làng xóm hiện hữu

- Đề xuất giải pháp tổ chức không gian công viên nông nghiệp:

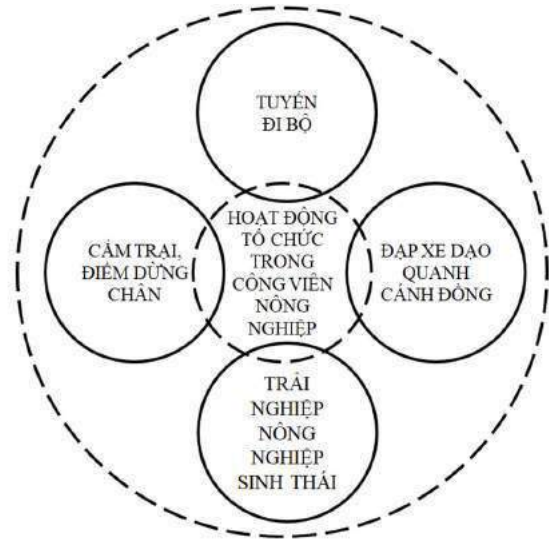
+ Tận dụng và khai thác thế mình nông nghiệp có sẵn, tổ chức công viên sinh thái nông nghiệp với mô hình nông nghiệp sạch.

+ Tổ chức một số tuyến đường đi xe đạp, các điểm nghỉ, dừng chân, đan xen trong không gian cảnh quan sản xuất, tạo ra các không gian vui chơi và giải trí đa dạng.

+ Tổ chức các điểm dịch vụ để cung cấp dịch vụ cho công viên, có lưu trú dạng homestay để tăng trải nghiệm, khám phá cho khách du lịch.



Hình 3. 28. Khu vực sản xuất nông nghiệp



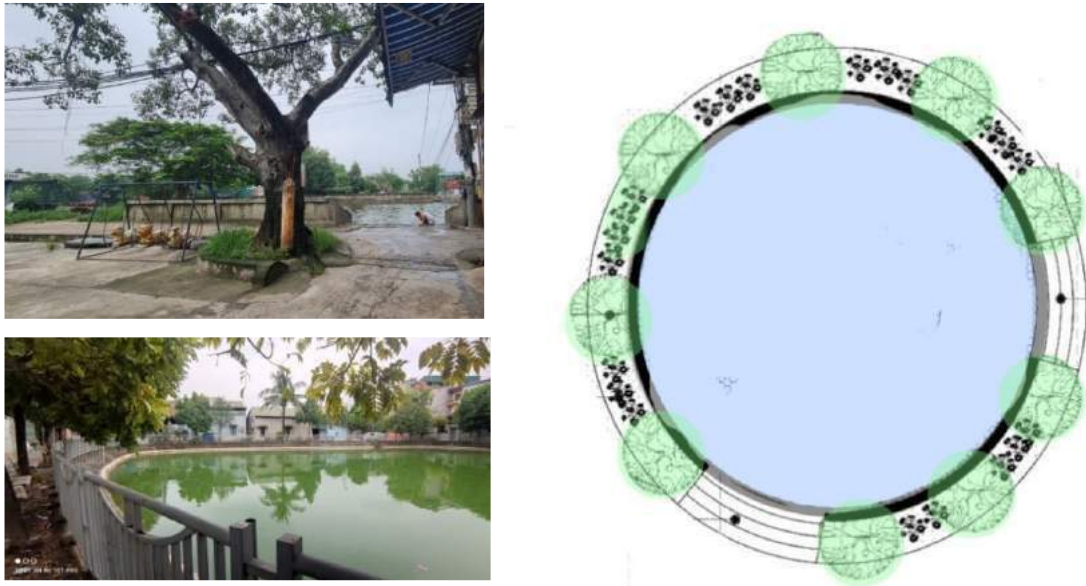
Hình 3. 29. Hoạt động tổ chức trong công viên nông nghiệp

**\* Giải pháp tổ chức không gian mặt nước**

+ Trong số các làng nghiên cứu, làng Hữu có tỉ lệ mặt nước lớn, đây là yếu tố cảnh quan tự nhiên tạo nên vẻ đẹp làng truyền thống. Cần tạo các khoảng đệm giữa đường xóm và ao làng, giếng làng để tạo cảnh quan mềm mại và tự nhiên cho không gian này.

+ Trồng thêm cây xanh, bóng mát, cây bụi rộng 1m quanh lan can.

+ Tu sửa, giữ gìn và bảo vệ nguồn nước, tạo bậc xuống ao làng.



Hình 3. 30. Hiện trạng và giải pháp không gian mặt nước

#### \* Giải pháp tổ chức cây xanh

Cây xanh trên trục đường chính vào làng vẫn giữ được nhiều cây cổ thụ như cây xoài, cây đa, cây si,...tuy nhiên nhiều nơi vẫn trồng nhiều cây tạp và cây nhỏ. Các tuyến ngõ xóm có mặt cắt ngang đường nhỏ, mật độ xây dựng cao nên cây xanh của hệ thống giao thông ngõ xóm đề xuất sử dụng các cây xanh trang trí tường rào, cổng dạng dây leo, tạo cảm giác không bị bê tông hóa và tạo cảm giác thân thiện gần gũi.

Dải cây xanh dọc theo tuyến đường trục chính ven sông Nhuệ đóng vai trò tổ hợp không gian quan trọng của làng. NCS đề xuất bổ sung thêm nhiều cây xanh có tán rộng, có khả năng tạo điểm nhấn trên tuyến trục chính.

### 3.5. Bàn luận kết quả nghiên cứu

#### 3.5.1. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

##### a. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội

(1) Về quan điểm: nhấn mạnh việc phát triển cảnh quan làng sao cho phù hợp với môi trường xanh và định hướng quy hoạch chung của Thành phố Hà Nội.

Đây là quan điểm phản ánh sự cần thiết của việc hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Điều này đòi hỏi việc tôn trọng hệ sinh thái bản địa và nổi bật hóa các đặc trưng văn hóa truyền thống của làng, đồng thời phải phù hợp với định hướng quy hoạch chung

của Hà Nội. Cách tiếp cận này không chỉ nhấn mạnh việc tạo lập không gian xanh, sạch, đẹp mà còn quản lý chặt chẽ mật độ dân cư và xây dựng, đảm bảo các công trình kiến trúc phù hợp với đặc thù. Ngoài ra, vấn đề ô nhiễm và cảnh quan kiến trúc ven sông cũng được đề cập, yêu cầu một sự sắp xếp lại cảnh quan nhằm tôn trọng và phát huy giá trị tự nhiên. Cuối cùng, việc phân loại và bảo tồn các cảnh quan di tích trong làng là quan trọng để đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa văn hóa truyền thống và đô thị hiện đại.

(2) Về mục tiêu: bốn mục tiêu được đề xuất cho việc tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ được thiết lập để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, bảo tồn di sản văn hóa, và nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng. Mục tiêu thể hiện sự cân nhắc cẩn thận giữa việc duy trì bản sắc truyền thống và đáp ứng các yêu cầu của một đô thị hiện đại. Việc kiểm soát chặt chẽ mật độ xây dựng và phát triển kiến trúc sinh thái, nơi cư trú góp phần vào việc bảo vệ môi trường tự nhiên và tạo điều kiện cho một cuộc sống xanh, sạch, đẹp. Các mục tiêu này không chỉ quan trọng cho việc phát triển làng xóm mà còn cho sự phát triển tổng thể của vành đai xanh và đô thị, hướng tới một tương lai bền vững theo QHC Thành phố Hà Nội.

(3) Về nguyên tắc: Các nguyên tắc đề ra cho việc tổ chức kiến trúc cảnh quan (KTCQ) làng trong vành đai xanh sông Nhuệ phản ánh một cách tiếp cận toàn diện và bền vững đối với quy hoạch và phát triển đô thị. Điều này bao gồm việc bảo vệ và khôi phục hệ sinh thái tự nhiên, duy trì không gian xanh, và kiểm soát phát triển để hạn chế tác động tiêu cực của đô thị hóa. Các nguyên tắc này nhấn mạnh việc bảo tồn giá trị di sản và văn hóa thông qua việc xác định và bảo vệ các di tích lịch sử, đồng thời phát triển các khu vực cư trú bền vững và tăng cường chất lượng sống cho cư dân. Điều quan trọng là các nguyên tắc này cần phản ánh sự hiểu biết sâu sắc về đặc trưng văn hóa và môi trường tự nhiên của từng làng, đảm bảo rằng việc bảo tồn và phát triển diễn ra một cách hài hòa và bền vững.

**b. Mô hình tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.**

Các mô hình: (1) Làng ven sông có cấu trúc trải dài; (2) Làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung; (3) Làng không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung; (4) Làng không giáp sông có cấu trúc trải dài.

Các mô hình quy hoạch cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ phản ánh sự đa dạng và phong phú của khu vực, từ làng ven sông với cấu trúc trải dài hoặc tập trung đến làng không giáp sông. Mỗi mô hình đều tập trung vào việc tích hợp cảnh quan và môi trường tự nhiên, phát triển kinh tế và văn hóa địa phương, và tăng cường tương tác cộng đồng. Các mô hình này nhấn mạnh sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, với mục tiêu tạo ra một môi trường sống hài hòa và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và tôn trọng di sản văn hóa.

### **c. Các nhóm giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội.**

Các nhóm giải pháp: (1) Giải pháp cấu trúc tổng thể cho mỗi loại làng; (2) Giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan cư trú; (3) Giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan không gian công cộng; (4) Giải pháp tổ chức không gian cảnh quan tự nhiên.

Các giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ được nhằm bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển hiện đại. Các giải pháp được chia thành nhiều phần, bao gồm cấu trúc tổng thể làng, tổ chức không gian cư trú, không gian công cộng, và không gian cảnh quan tự nhiên. Các làng ven sông và không giáp sông được phân tích cụ thể với các chiến lược bảo tồn, cải tạo và xây mới, nhấn mạnh vào việc kết hợp giữa bảo tồn truyền thống và đổi mới hiện đại. Các giải pháp đề xuất bao gồm việc tối ưu hóa không gian xanh, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, thiết kế tiết kiệm năng lượng, và phát triển bền vững. Điều này cho thấy một nỗ lực nhằm cân bằng giữa việc giữ gìn di sản văn hóa và đáp ứng các yêu cầu của đô thị hóa và phát triển kinh tế.

#### **3.5.2. Bàn luận về kết quả thực tiễn**

1. Luận án đề xuất nghiên cứu làng Hữu, làng Hữu có vị trí giáp ranh với các trục giao thông chính của thành phố và là làng ven sông, đang chịu áp lực rất lớn của đô thị hóa. Sau khi phân tích hiện trạng, NCS đề xuất áp dụng mô hình là làng nông

nghiệp ven sông có cấu trúc trải dài. Áp dụng các nguyên tắc và giải pháp đề xuất trong luận án, NCS đưa ra các giải pháp cụ thể trong từng loại hình không gian.

2. Trong khuôn khổ luận án, các kết quả nghiên cứu đang dừng lại ở quan điểm, mô hình và giải pháp trên cơ sở lý thuyết, còn thiếu nhiều ý tổ thực tiễn (vai trò cộng đồng, chính sách phát triển làng trong vành đai xanh), do đó kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở tiếp tục các hướng nghiên cứu cụ thể hơn như sau:

- + Vai trò cộng đồng trong việc phát triển các làng trong vành đai xanh.
- + Kết quả của luận án là luận cứ khoa học để xây dựng các nhiệm vụ đề án quy hoạch các làng trong vành đai xanh tại các đô thị khác.
- + Là cơ sở để chính quyền đưa ra các thông tư, chính sách về làng trong vành đai xanh.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Vành đai xanh sông Nhuệ có một vị trí địa lý rất quan trọng đối với thủ đô Hà Nội, việc đánh giá các giá trị cảnh quan và không gian kiến trúc các làng trong khu vực này có ý nghĩa rất lớn trong việc định hướng, để từ đó có cơ sở khoa học tiến hành tổ chức kiến trúc cảnh quan làng trong vành đai xanh sông Nhuệ cũng như không gian kiến trúc dọc hai bên sông.

Luận án đề xuất các quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc tổ chức KTCQ làng phù hợp định hướng phát triển trong vành đai xanh sông Nhuệ. Dựa vào ranh giới đã được xác định trong quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo quyết định 1259/QĐ-TTG ngày 29/7/2011, NCS sử dụng phương pháp điều tra khảo sát và chồng lớp định vị dân cư, xác định và phân tích được 42 làng xóm hiện hữu trong vành đai xanh sông Nhuệ., qua đó đã nhận diện và phân loại các làng theo các tiêu chí: (1) Vị trí (làng có vị trí sát sông, làng cách xa sông), (2) Đặc điểm cấu trúc không gian (cấu trúc trải dài, cấu trúc phát triển tập trung), (3) Đặc điểm kinh tế (thuần nông, làng có nghề thủ công truyền thống, ở đơn thuần). Việc nhận diện và phân loại các làng để tìm ra mô hình và giải pháp phù hợp cho việc tổ chức KTCQ làng phù hợp định hướng phát triển của vành đai xanh sông Nhuệ.

Luận án đề xuất 4 mô hình phát triển cho làng trong vành đai xanh sông Nhuệ:

(1) Làng ven sông có cấu trúc trải dài: gồm làng nông nghiệp, làng nghề. Với đặc điểm cấu trúc trải dài và giáp sông, loại làng này phù hợp với mô hình phát triển tuyến tham quan ven sông, tổ chức tuyến phố ven sông phù hợp cảnh quan sông bản địa.

(2) Làng ven sông có cấu trúc phát triển tập trung: gồm các làng nông nghiệp, làng nghề, làng ở đơn thuần. Loại hình làng này đặc thù với trục chính trong làng hướng vào trung tâm làng, khu vực sản xuất giáp sông, do đó có thể định hướng cảnh quan phù hợp với mô hình phát triển cảnh quan ngoài làng, tạo điểm nhấn ổn định cho không gian ngoài làng.

(3) Làng không giáp sông có cấu trúc phát triển tập trung: gồm làng nông nghiệp và làng ở đơn thuần. Dạng mô hình làng này phù hợp với phát triển cảnh quan nông nghiệp thu hút du lịch (đối với làng nông nghiệp), bảo tồn tổ hợp di tích trong làng.

(4) Làng không giáp sông có cấu trúc trải dài: chỉ có làng ở đơn thuần trong mô hình này. Dạng mô hình làng này phù hợp với việc phát triển cảnh quan từ quỹ đất nông nghiệp có diện tích đất ít ỏi và hiện đang để hoang hóa, và điểm nhấn cảnh quan từ các tổ hợp di tích trong làng.

NCS đưa ra các phương pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan đặc thù khác nhau cho từng loại hình làng dựa trên ba nhóm tổ chức chính: tổ chức không gian làng, kiến trúc cảnh quan nơi cư trú, KTCQ khu vực công trình công cộng và không gian cảnh quan tự nhiên, tổ hợp KTCQ đặc trưng các làng.

Luận án đưa ra các cơ sở khoa học về lý thuyết và pháp lý để làm cơ sở cho các giải pháp đề xuất, trong đó có các cơ sở tác động lên kiến trúc cảnh quan làng và các yêu cầu của làng trong vành đai xanh có vai trò quyết định đến các giải pháp đề xuất.

## **2. Kiến nghị**

Vành đai xanh trên thế giới được thiết lập tại những vị trí có diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp lớn,... nơi có ít dân cư sinh sống. Tuy nhiên, tại Việt Nam, Vành đai xanh sông Nhuệ được thiết lập tại vị trí có đông dân cư và làng xóm hiện hữu, do đó sẽ gặp phải rất nhiều tồn tại, ví dụ như mật độ xây dựng lớn, diện tích đất nông nghiệp đang bị thu hẹp do tác động đô thị hóa. Có thể thấy rằng, Vành đai xanh sông Nhuệ được phê duyệt theo quyết định 1259/QĐ-TTG ngày 29/7/2011 khó có thể đạt được mục tiêu mong muốn. Để phát huy được chức năng của vành đai xanh sông Nhuệ theo định hướng QHC và dựa trên kết quả nghiên cứu của luận án, NCS có một số kiến nghị như sau:

(1) Đối với Nhà nước: rà soát lại quy hoạch, ban hành các quy định, quy chế và các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trong xây dựng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ.

(2) Đối với địa phương: Cần phải bám sát yêu cầu, bám sát quy hoạch được Nhà nước ban hành, để triển khai giám sát và thực hiện đúng theo chủ trương, nâng cao

năng lực quản lý và triển khai công tác tuyên truyền đến người dân trong khu vực. Thành phố cần xây dựng và ban hành một số quy chế quản lý và sử dụng không gian hai bên bờ sông một cách hợp lý, trong đó có nội dung kiến trúc cảnh quan. Ngoài ra, cần xây dựng kế hoạch hoàn chỉnh mà trước hết nên là đầu tư xây dựng các mô hình bảo tồn và khai thác giá trị kiến trúc cảnh quan và phát triển du lịch tại một số làng điển hình trong khu vực. Việc này sẽ dựa trên việc đánh giá hiệu quả của các mô hình, từ đó rút ra kinh nghiệm để triển khai những biện pháp tương tự ở các địa phương khác. Điều này giúp khai thác tiềm năng của các làng truyền thống trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực và phát huy tiềm năng bền vững của khu vực này.

(3) Đối với những nhà chuyên môn, cần có nhiều nghiên cứu cụ thể để có thể phát huy được chức năng của vành đai xanh sông Nhuệ mà không ảnh hưởng đến đời sống của dân cư trong khu vực này.

(4) Đối với cộng đồng dân cư trong vành đai xanh sông Nhuệ, cần phải được tuyên truyền để hiểu rõ tầm quan trọng của vành đai xanh sông Nhuệ. Đồng thời tăng cường nhận thức về vai trò và trách nhiệm bảo vệ môi trường sẽ giúp cộng đồng dân cư tham gia tích cực hơn trong việc giữ gìn giá trị cảnh quan và không gian kiến trúc cảnh quan làng xóm trong khu vực này.



**DANH MỤC BÀI BÁO KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN  
QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Trần Vũ Thọ (2019), *Sự biến đổi cấu trúc không gian làng khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội*, Hội thảo quốc tế về Kiến trúc và Xây dựng 2019, ICACE 2019, Trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội, ISBN 978-604-67-1456-9
2. Trần Vũ Thọ (2023), *Bảo tồn tôn tạo di sản kiến trúc cảnh quan các làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội*, Tạp chí Xây dựng và đô thị, Số 89.2023, Bộ Xây dựng ISSN 1859-3119
3. Trần Vũ Thọ (2023), *Mô hình tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các làng ven sông trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội*, Tạp chí Xây dựng và đô thị số 90.2023, Bộ Xây dựng ISSN 1859-3119

**TÀI LIỆU THAM KHẢO****I. Tiếng Việt****1a. Tài liệu cá nhân**

1. Đào Thế Anh (2019), *Phát triển nông nghiệp ven đô bền vững ở Việt Nam*, NXB Nông Nghiệp.
2. Trần Lâm Biễn (2008), *Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt vùng châu thổ sông Hồng*, NXB Xây dựng Hà Nội.
3. Đỗ Trọng Chung (2009), *Nhận diện những đặc điểm cơ bản của kiến trúc Việt Nam qua các giai đoạn phát triển*, đề tài NCKH cấp Bộ Giáo dục đào tạo, Hà Nội.
4. Vũ Duy Cừ (1996), *Nghệ Thuật tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan*, NXB Xây Dựng Hà Nội
5. Phạm Hùng Cường (2001), “*Chuyển đổi cấu trúc làng xóm ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa*”. Luận án Tiến sĩ.
6. Phạm Hùng Cường (2008), *Di sản kiến trúc cảnh quan trong các làng xóm truyền thống vùng ven Hà Nội*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện–Viện bảo tồn di tích.
7. Phạm Hùng Cường (2022), *Bảo tồn di sản trên quan điểm “bảo tồn thích ứng”*, Tạp chí Kiến trúc số 09-2022.
8. Trần Lập Dân, Vũ Thị Thu Lan, Hoàng Thanh Sơn (2006), *Tài nguyên, môi trường nước mặt thành phố Hà Nội và vấn đề khai thác sử dụng*, Hội thảo khoa học "Khai thác những lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế-xã hội trong quá trình đô thị hoá và phát triển bền vững vùng Thủ đô Hà Nội”.
9. Nguyễn Hồng Diệp (2010), *Thiết kế đô thị cho không gian mặt nước Hà Nội*, Tạp chí Quy hoạch xây dựng số 48/2010.
10. Phạm Ngọc Đăng, Nguyễn Việt Anh, Phạm Thị Hải Hà, Nguyễn Văn Muôn (2014), *Các giải pháp thiết kế công trình xanh ở Việt Nam*, NXB Xây Dựng Hà Nội.
11. Bùi Duy Đức (2010), *Phát huy giá trị cảnh quan công trình tôn giáo bên bờ sông Tô Lịch*, Luận văn thạc sỹ Thiết kế đô thị, bảo tồn di sản và phát triển bền vững, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
12. Đỗ Hậu (2023), *Mô hình và giải pháp tổ chức không gian nông nghiệp đô thị tại thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2023*, Viện nghiên cứu quy hoạch và phát triển đô thị.

13. Nguyễn Thị Thu Hà (2017), *Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng rèm An Tiêm*. Luận Văn Thạc Sĩ.
14. Hoàng Ngọc Hoa (2004), *Yếu tố nước trong tổ chức không gian kiến trúc Việt Nam hiện đại*, Luận án Tiến sỹ.
15. Đinh Hải Hoà (2008), *Phát huy giá trị làng nghề Đa Sĩ – Hà Đông phục vụ du lịch văn hoá*, Luận án Tiến sỹ.
16. Đặng Thái Hoàng (2000), *Lịch sử đô thị*, NXB Xây dựng.
17. Trần Hùng (1994). *Bảo tồn cảnh quan đô thị*. Tạp chí kiến trúc
18. Trần Hùng, Nguyễn Quốc Thông (2004), *Thăng Long - Hà Nội mười thế kỷ đô thị hoá*, NXB Xây dựng.
19. Trần Hùng, Tôn Đại, Nguyễn Luận (2006), *Những thành phố nổi tiếng thế giới*, NXB Kim Đồng.
20. Phạm Thanh Hương (2012), *Nghiên cứu vai trò và khả năng xây dựng vành đai xanh theo quy hoạch phát triển thủ đô Hà Nội*. Luận văn thạc sĩ khoa học.
21. Lê Hồng Kế (1989), *Đề cập bước đầu đến sinh thái đô thị trong quá trình quy hoạch và xây dựng điểm dân cư ở Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sỹ.
22. Doãn Quốc Khoa (2004), *Kế thừa một số giá trị của cảnh quan đô thị truyền thống trong quy hoạch xây dựng đô thị Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ.
23. Doãn Quốc Khoa (2009), *Cơ sở cảnh quan học của khai thác các yếu tố tự nhiên trong quy hoạch xây dựng đô thị*, Báo cáo đề tài nghiên cứu cấp Bộ.
24. David Mangin, Philippe Panerai (2008), *Thiết kế đô thị*, NXB Parentheses, Dự án IMV hợp tác giữa UBND Thành phố Hà Nội và vùng Ile de France.
25. Phạm Thúy Loan (1999), *Nghiên cứu Thiết kế đô thị cho khu vực Từ Liêm - thành phố Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Đại học Tổng hợp Tokyo.
26. Phạm Thúy Loan (2006), *Thiết kế đô thị hai bên bờ sông Hàn và trung tâm thành phố Đà Nẵng*.
27. Lê Thị Ly Na (2017), *Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan nhằm nâng cao hiệu quả khu vực ven sông trong các đô thị duyên hải trung bộ (áp dụng cho thành phố Đà Nẵng)*, Luận án Tiến Sĩ.

28. Hàn Tất Ngạn (1992), *Khai thác và tổ chức cảnh quan trong sự hình thành và phát triển đô thị Việt Nam*, Luận án Phó Tiến sỹ.
29. Hàn Tất Ngạn (1994), *Nghệ thuật vườn - công viên*, NXB Xây dựng Hà Nội.
30. Hàn Tất Ngạn (1996), *Kiến trúc cảnh quan đô thị*, NXB Xây dựng Hà Nội.
31. Hàn Tất Ngạn (2010), *Kiến trúc cảnh quan*, NXB Xây dựng Hà Nội.
32. Phạm Đức Nguyên (2002), *Kiến trúc sinh khí hậu: Thiết kế sinh khí hậu trong kiến trúc Việt Nam*, NXB Xây dựng Hà Nội.
33. Đào Thị Tiến Ngọc (2010), *Mô hình và giải pháp tổ chức hệ thống không gian xanh khu đô thị mới Hà Nội*, Luận án Tiến sỹ Kiến trúc.
34. Vũ Văn Phái (2011), *Hà Nội, địa chất địa mạo và tài nguyên liên quan*, NXB Hà Nội.
35. Bùi Quang Minh (2022), *Đặc điểm, giá trị hệ thống di sản kiến trúc làng Khúc Thủy, Cự Khê, Thanh Oai, Hà Nội*. Luận án Tiến Sỹ.
36. Nguyễn Thị Lan Phương (2010), *Mô hình tổ chức không gian làng sinh thái ven đô Hà Nội*, Luận án Tiến sỹ.
37. Pierre Clement, Nathakie Lancret (2005), *Hà Nội, chu kỳ của những đổi thay*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Dự án IMV hợp tác giữa UBND Thành phố Hà Nội và vùng Ile de France.
38. Kim Quảng Quân (2000), *Thiết kế đô thị*, NXB Xây dựng.
39. Trương Văn Quảng (2005). *Một vài ý kiến trao đổi về phát triển đô thị bền vững*. Tạp chí Kiến Trúc số 9/2005.
40. Ngô Huy Quỳnh (1992), *Tìm hiểu lịch sử kiến trúc Việt Nam*, NXB Xây dựng.
41. Nguyễn Minh San (1998), *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
42. Đỗ Xuân Sâm (2010), *Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường trong định hướng phát triển không gian thủ đô Hà Nội*, NXB Hà Nội.
43. Vũ Trung Tạng (2003), *Cơ sở sinh thái học*, NXB Giáo Dục.
44. Nguyễn Quốc Thông (2000), *Lịch sử quy hoạch đô thị cổ đại và trung đại phương Tây*, NXB Xây dựng.
45. Nguyễn Thị Thanh Thủy (1996), *Kiến trúc phong cảnh*, NXB Khoa học và kỹ thuật.

46. Nguyễn Thị Thanh Thủy (1997), *Tổ chức và quản lý môi trường cảnh quan đô thị*, NXB Xây dựng.
47. Phạm Khánh Toàn (2002), *Vấn đề sử dụng đất trong quy hoạch và phát triển các khu dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa*, Luận án Tiến Sĩ.
48. Hoàng Đình Tuấn (1999), *Tổ chức không gian kiến trúc làng ngoại thành trong quá trình đô thị hóa ở Hà Nội đến năm 2020 với việc giữ gìn và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống*, Luận án Tiến Sĩ.
49. Đàm Thu Trang (2009), *Thiết kế kiến trúc cảnh quan khu ở*, NXB Xây dựng.
50. Nguyễn Văn Tuyên, *Nghiên cứu quy hoạch phát triển hành lang xanh thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ [29] [30] [31] [42].
51. Nguyễn Văn Tuyên, (2022), *Cấu trúc quy hoạch hành lang xanh thành phố Hà Nội*. NXB Xây Dựng.
52. Ngô Bá Thành (2016), *Khai thác giá trị truyền thống trong tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan nông thôn mới xã Mê Linh – Huyện Mê Linh – Hà Nội*, Luận Văn Thạc Sĩ.
53. Nguyễn Thị Kim Thái, Lê Thị Huyền Thảo (2003), *Sinh thái học và bảo vệ môi trường*, NXB Xây Dựng Hà Nội.
54. Phạm Đình Việt (2012), *Bảo tồn không gian cảnh quan làng ven sông cận nội đô Hà Nội*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện–Viện bảo tồn di tích .
- 1b. Tài liệu cơ quan, tổ chức, ban ngành**
55. Bộ Xây Dựng (2008), *Quy chuẩn xây dựng Việt Nam (phần Quy hoạch xây dựng)*, QCVN 01:2008/BXD.
56. Chính phủ (2005), *Nghị định số 08/2005/NĐ – CP, ngày 24/04/2005 về quy hoạch xây dựng*.
57. Chính phủ (2010), *Nghị định số 37/2010/NĐ – CP, ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị*.
58. Chính phủ (2010), *Nghị định số 38/2010/NĐ – CP, ngày 07/04/2010 về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị*.
59. Sở tài nguyên và môi trường (2009), *Đề án định hướng cải tạo, nâng cấp sông Tô Lịch và biện pháp thu gom, xử lý nước thải*.

60. Sở Quy hoạch Kiến trúc Hà Nội (2003), *Luận cứ khoa học của công tác quản lý quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch ở thủ đô Hà Nội*, đề tài cấp nhà nước mã số 01X - 13/06 -2003 - 03.
61. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật Xây dựng*, Hà Nội.
62. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2009), *Luật Quy hoạch đô thị*, Hà Nội.
63. Tài liệu báo cáo Chính phủ (2009), *Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến 2030 tầm nhìn 2050*.
64. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050*.
65. Tạp chí Quy hoạch (số 52/2011), *Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050*.
66. Thư viện quốc gia Việt Nam (2008), *Tập sách bản đồ cổ Hà Nội và các vùng phụ cận*.
67. Thủ tướng Chính phủ (2009), phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng, Quyết định 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009.
68. Thủ tướng Chính phủ (2023), phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023.
69. Trung tâm nghiên cứu và quy hoạch môi trường – Viện Quy hoạch đô thị nông thôn (2011), *Đô thị nước Việt Nam và các yêu cầu đối với quy hoạch đô thị*, Báo cáo tổng quan.
70. Trung tâm nghiên cứu từ điển Bách khoa Việt Nam (1998), *Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 1*.
71. UBND thành phố Hà Nội (2019), *Xã phường thị trấn Hà Nội hiện nay*, Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội.

## **II. Tài liệu nước ngoài**

### **2a. Tiếng Anh**

72. Catanese, Anthony J, Snyder, James C (1979), *Introduction to Urban Design*, McGraw Hill Book Company, New York.

73. Peter C. Bosselmann, G. Mathias Kondolf, Feng Jiang, Bao Geping, Zhang Zhimin & Liu Mingxin (2010): *The Future of a Chinese Water Village*.
74. Klaus-Jürgen Evert (2010), *Encyclopedic Dictionary of Landscape and Urban Planning*, Springer, Multilingual Reference Book in English, Spanish, French, and German..
75. James Stevens Curl (2006), *A Dictionary of Architecture and Landscape Architecture*, Oxford University Press, New York.
76. Alan Christensen (2005), *Dictionary of Landscape Architecture and Construction*, The McGraw-Hill.
77. Jim Antoniou (1994), *Cities Then & Now*, Macmillan USA.
78. Joel B. Goldstein, Cecil D. Elliott (1993), *Designing America: Creating Urban Identity*, Van Nostrand Reinhold, New York.
79. Jon Lang (1987), *Creating Architectural Theory*, Van Nostrand Reinhold, New York.
80. John Orsmbee Simonds, *Landscape Architecture*, McGraw Hill.
81. Kevin Lynch (1996), *Good City Form*, The MIT Press, Cambridge, Massachusetts, and London.
82. Kevin Lynch (1998), *Image of the City*, The MIT Press, Cambridge Massachusetts.
83. Marc Treib (1998), *Modern Landscape Architecture a Critical Review*, The MIT Press, London.
84. Ron Kasperlin and James Pettinari, (1995), *Visual Thinking for Architects and Designers*, Van Nostrand Reinhold, New York.
85. Sutherland Lyall, *Designing the new landscape*, Thames and Hudson.
86. Sorcha Walsh (2012), *Single Rural Houses Design Guidelines*.
87. Shirvani, Hamid (1981), *Urban Design Review - A Guide for Planners*, APA, Washington D.C.
88. Shirvani, Hamid (1985), *The Urban Design Process*, Van Nostrand Reinhold, New York.
89. Spreiregen, Paul D., *Urban Design, The Architecture of Towns and Cities*, McGraw-Hill Book Company, New York.

90. Tom Turner, *Landscape Planning*, By Centure Hutchison Ltd, London WC2N, Thames and Hudson.
91. Udo Weilacher, *Between Landscape Architecture and Land Art*, Birkhauser.
92. William M. Marsh, *Landscape planning*.

### **2b. Tiếng Pháp**

93. Adam Yedid (1992), *Centres Historiques Méthodes D'Analyse*, Les éditions Du Stu, Paris.
94. Leonardo Benevolo (1994), *Histoire de la ville*, Editions Parentheses, Marseille.
95. Philippe Papin, *Histoire de Ha Noi*.
96. Pierre Clément (2001), *Hanoi, le cycle des métamorphoses : Formes urbaines et architecturales*, Paris, Éditions Recherches/Ipraus.
97. Pierre Pinon (1992), *Composition Urbaine - Service Technique De L' Ubanisme*, Paris.
98. Tatum Lau (2017), *From green belt to blue sevie*, Master design report, 25.
99. Ebenezer Howard, *Planning and Urban Design Standards -Garden City*, 71.
100. From Green Belts To Blue Sieve - Rethinking London's Metropolitan Green Belt, *Tatum Lau*, Master Design Report, 37.
101. Greg MacDonald (2013), A Major Research Paper presented to Ryerson University in partial fulfillment of the requirements for the degree of Master of Planning in Urban Development.
102. Ottawa Greenbelt, Presentation about Ottawa Greenbelt for Design Studio at the School of Architecture, University of Waterloo, 2010.
103. Sacrificing the Green for More Houses, Reforms to the green belt region and the backlash, Lee So-jung.

### **III. Nguồn trên internet**

104. <http://landtoday.net/vanh-dai-xanh-ha-noi-chi-xay-nha-o-thap-tang-d19262.html>
105. <https://qhkt.hochiminhcity.gov.vn/goc-nhin/cac-nguyen-tac-hinh-thanh-he-thong-khong-gian-xanh-do-thi-804.html>
106. <http://www.connectedcities.co.uk/vision-2050/green-belt>
107. <http://www.connectedcities.co.uk/vision-2050/green-belt>















108. <https://www.alamy.com/stock-photo/london-green-belt.html>]
109. <https://www.theplanner.co.uk/news/landscape-institute-calls-for-green-belt-review>
110. <http://www.connectedcities.co.uk/vision-2050/villages>
111. <http://www.connectedcities.co.uk/vision-2050/green-belt>
112. From Green Belts To Blue Sieve - Rethinking London's Metropolitan Green Belt, Tatum Lau, Master Design Report, 30, 31]
113. [https://issuu.com/monicinka/docs/ottawa\\_greenbelt](https://issuu.com/monicinka/docs/ottawa_greenbelt)
114. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Cảnh\\_quan](https://vi.wikipedia.org/wiki/Cảnh_quan)
115. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Kiến\\_trúc\\_cảnh\\_quan](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kiến_trúc_cảnh_quan)
116. <https://baoxaydung.com.vn/cac-nguyen-tac-hinh-thanh-he-thong-khong-gian-xanh-do-thi-184767.html>
117. <https://www.wokingham.gov.uk/planning-policy/planning-policy-information/environment-evidence/countryside-landscape-and-open>
118. <https://www.google.com/maps>






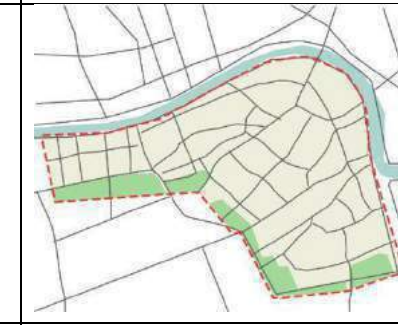






## **PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 1**













**KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG CÁC LÀNG TRONG KHU VỰC VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ**


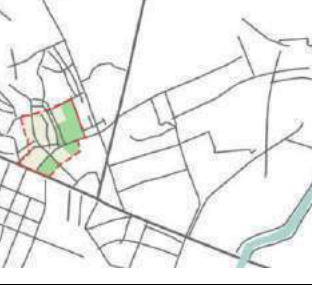





CHỦ THÍCH:  Dân cư  Đồng ruộng  Sông  Giao thông

		
Làng Mậu Lương – Hà Đông	Làng Đa Sỹ - Hà Đông	Làng Hà Trì – Hà Đông
		
Làng Phú Diễn – Thanh Trì	Làng Hoàng Xá – Bắc Từ Liêm	Làng Thượng Cát - Bắc Từ Liêm
		
Thôn Trù 1 – Bắc Từ Liêm	Thôn Trù 2 – Bắc Từ Liêm	Thôn Tân Phong – Bắc Từ Liêm

		
Làng Đại Mỗ A – Nam Từ Liêm	Làng Giao Quang- Nam Từ Liêm	Làng Phú Diễn – Bắc Từ Liêm
		
Làng Ngọc Trục – Nam Từ Liêm	Làng Thượng Phúc- Thanh Trì	Làng Yên Ngưu – Thanh Trì
		
Làng Tựu Liệt- Thanh Trì	Làng Khúc Thủy – Thanh Trì	Làng Cự Đà – Thanh Trì
		
Làng Siêu Quần – Thanh Trì	Làng Tó – Thanh Trì	Làng Nhân Hòa – Thanh Trì

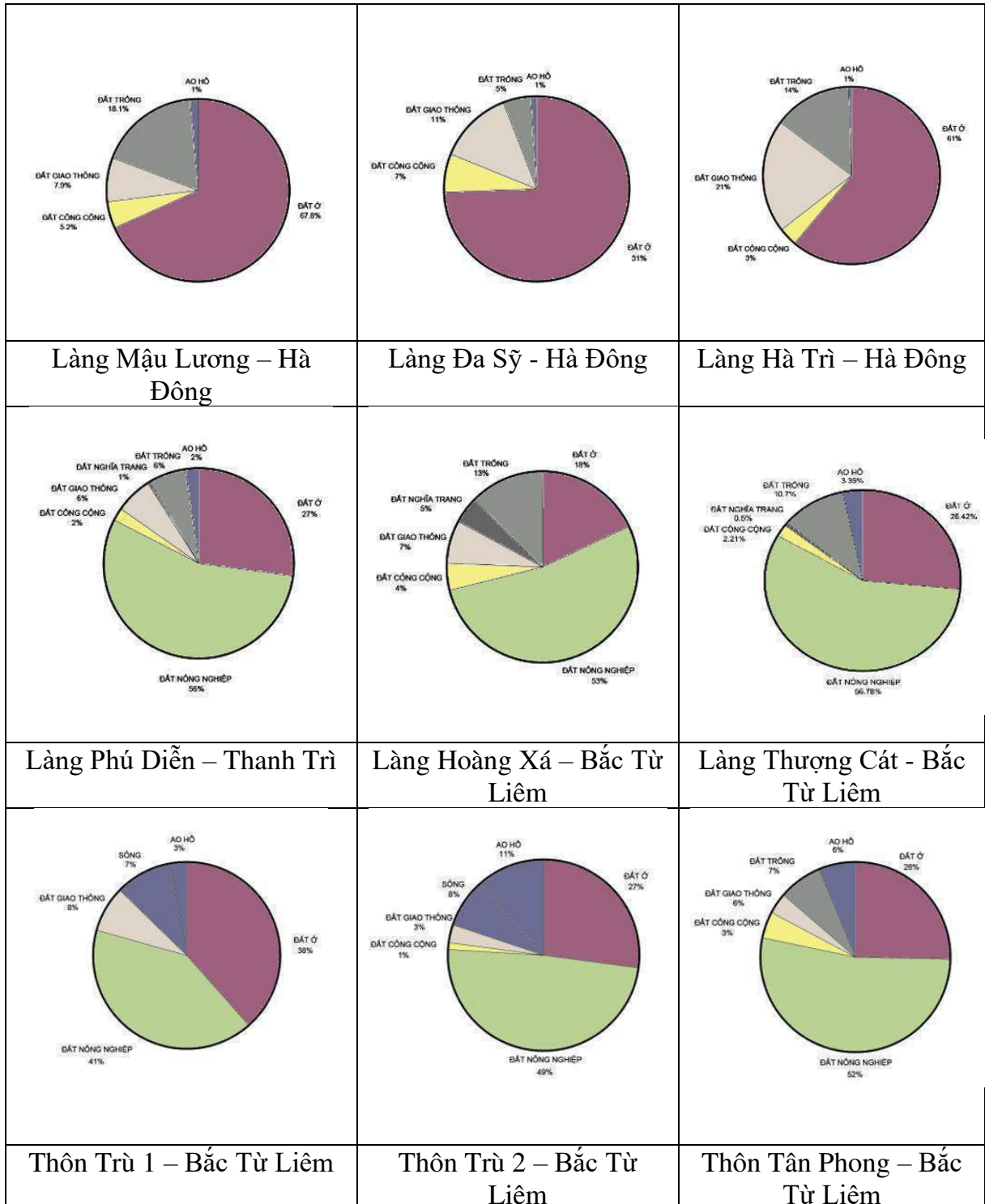


		
Thôn Văn – Thanh Trì	Làng Huỳnh Cung – Thanh Trì	Làng Hữu Trung, Hữu Lê, Hữu Từ - Thanh Trì
		
Làng Đại Áng – Thanh Trì	Làng Liên Mạc – Bắc Từ Liêm	Làng Đại Cát – Bắc Từ Liêm
		
Làng Yên Nội – Bắc Từ Liêm	Làng Nguyễn Xá – Bắc Từ Liêm	Làng Văn Trì – Bắc Từ Liêm
		
Làng Kiều Mai – Bắc Từ Liêm	Làng Đức Diễn – Bắc Từ Liêm	Làng Hòe Thị - Bắc Từ Liêm

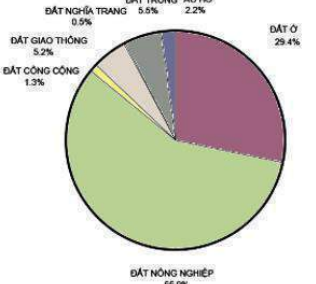
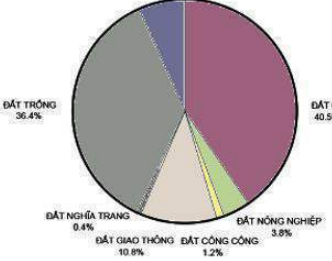
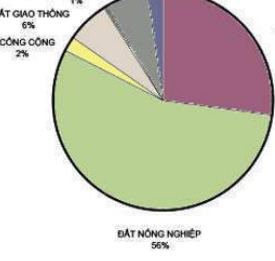
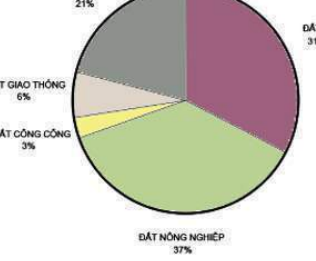
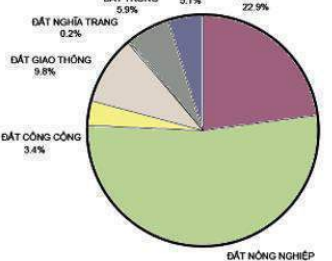
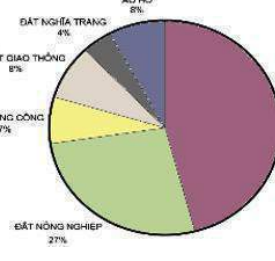
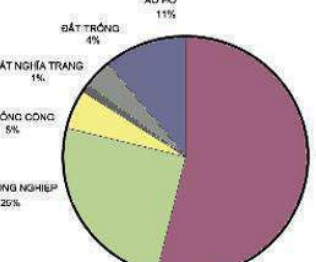
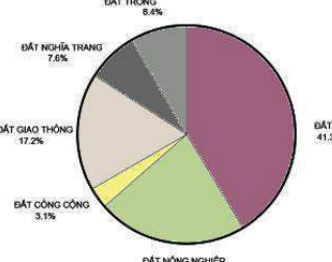
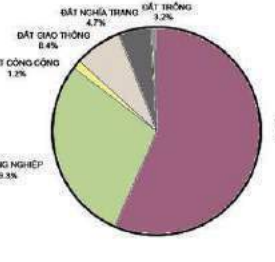
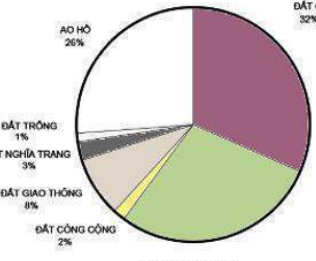
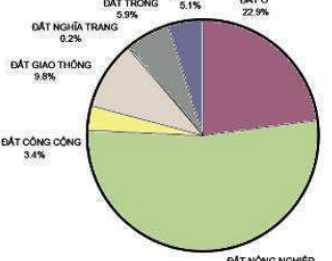
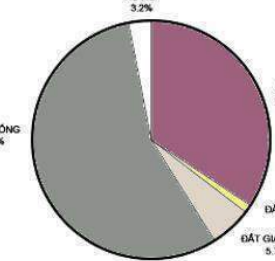
		
<p>Làng Phúc Lý - Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Ngoại Long - Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Đình Quán - Bắc Từ Liêm</p>
		
<p>Làng Thị Cầm - Nam Từ Liêm</p>	<p>Làng An Thái - Nam Từ Liêm</p>	<p>Làng Ngọc Mạch - Nam Từ Liêm</p>
		
<p>Làng Miêu Nha - Nam Từ Liêm</p>		

PHỤ LỤC 2

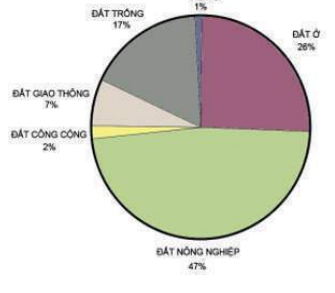
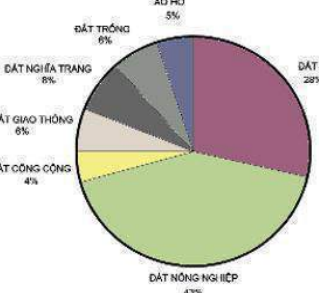
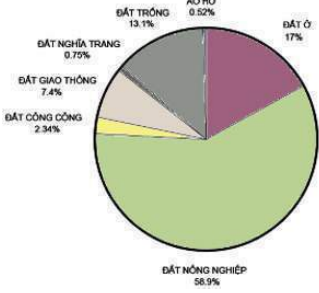
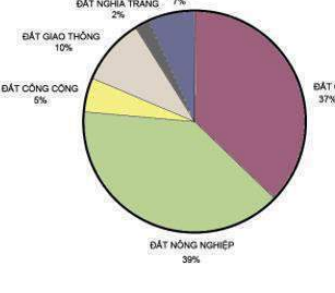
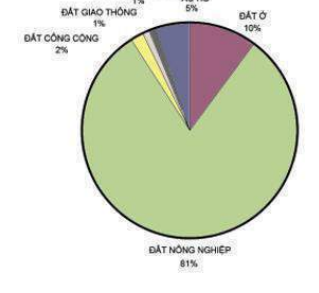
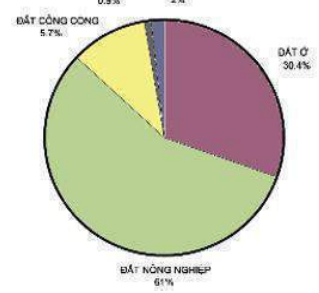
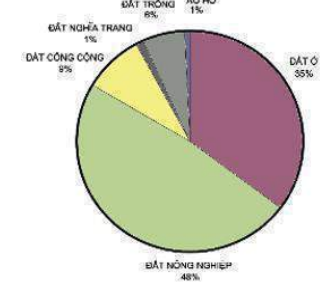
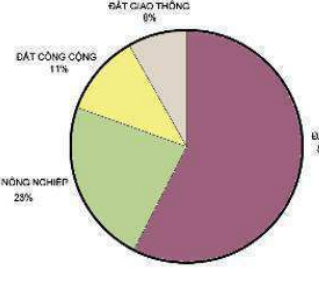
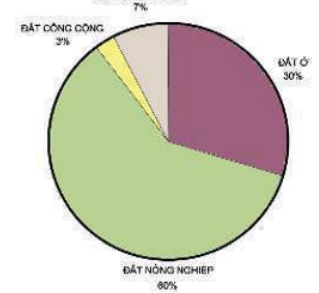
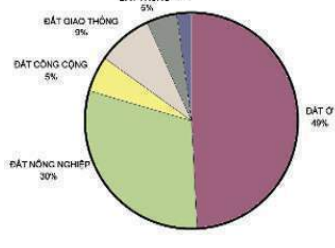
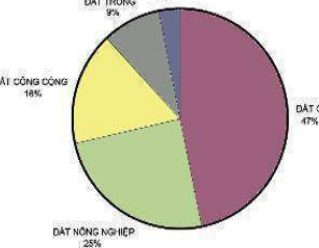
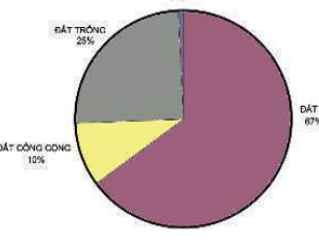
CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG VDX SÔNG NHUỆ, TP. HÀ NỘI

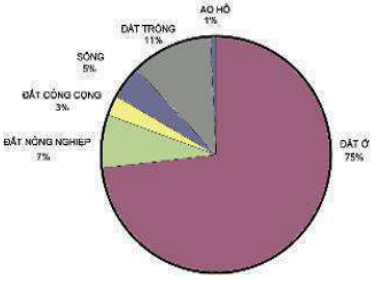
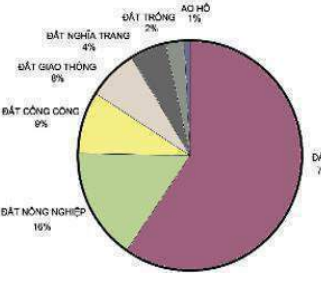
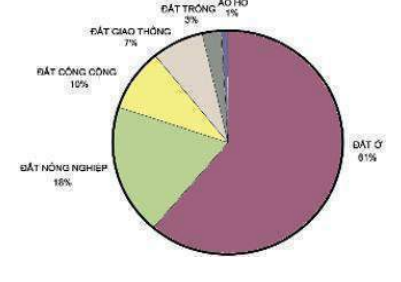
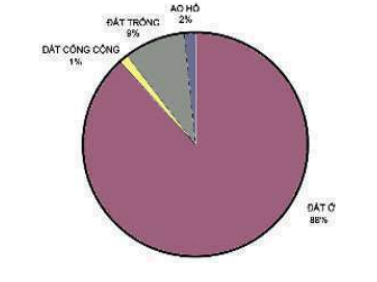
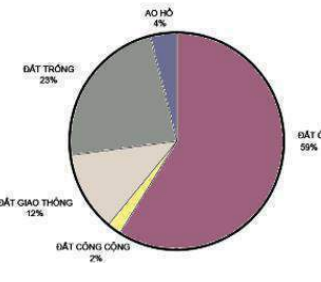
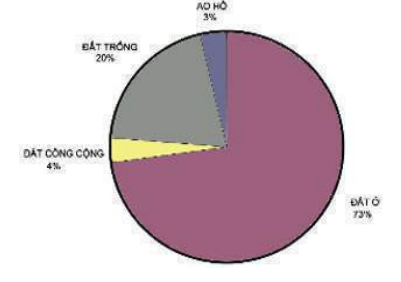
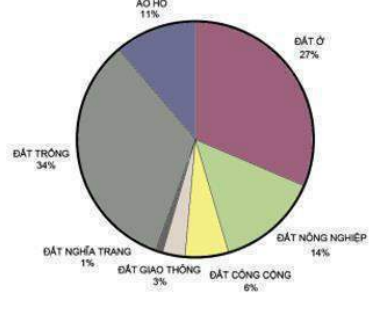




 <p>Đất nông nghiệp 55.9%</p> <p>Đất ở 29.4%</p> <p>Đất công cộng 1.3%</p> <p>Đất giao thông 5.2%</p> <p>Đất nghĩa trang 0.5%</p> <p>Đất trống 5.5%</p> <p>Áo hồ 2.2%</p>	 <p>Đất nông nghiệp 3.8%</p> <p>Đất ở 40.5%</p> <p>Đất trống 36.4%</p> <p>Đất công cộng 1.2%</p> <p>Đất giao thông 10.8%</p> <p>Đất nghĩa trang 0.4%</p> <p>Áo hồ 6.9%</p>	 <p>Đất nông nghiệp 56%</p> <p>Đất ở 27%</p> <p>Đất trống 6%</p> <p>Đất công cộng 2%</p> <p>Đất nghĩa trang 1%</p> <p>Áo hồ 2%</p>
<p>Làng Đại Mỗ A – Nam Từ Liêm</p>	<p>Làng Giao Quang – Nam Từ Liêm</p>	<p>Làng Phú Diễn – Bắc Từ Liêm</p>
 <p>Đất nông nghiệp 37%</p> <p>Đất ở 31%</p> <p>Đất trống 21%</p> <p>Đất công cộng 3%</p> <p>Đất giao thông 6%</p> <p>Áo hồ 8%</p>	 <p>Đất nông nghiệp 52.7%</p> <p>Đất ở 22.9%</p> <p>Đất trống 5.3%</p> <p>Đất công cộng 3.4%</p> <p>Đất giao thông 9.8%</p> <p>Đất nghĩa trang 0.2%</p> <p>Áo hồ 5.1%</p>	 <p>Đất nông nghiệp 27%</p> <p>Đất ở 46%</p> <p>Đất trống 8%</p> <p>Đất công cộng 7%</p> <p>Đất nghĩa trang 4%</p> <p>Áo hồ 6%</p>
<p>Làng Ngọc Trục – Nam Từ Liêm</p>	<p>Làng Thượng Phúc – Thanh Trì</p>	<p>Làng Yên Ngu – Thanh Trì</p>
 <p>Đất nông nghiệp 25%</p> <p>Đất ở 54%</p> <p>Đất trống 11%</p> <p>Đất công cộng 5%</p> <p>Đất nghĩa trang 1%</p> <p>Áo hồ 4%</p>	 <p>Đất nông nghiệp 22.2%</p> <p>Đất ở 41.3%</p> <p>Đất trống 8.6%</p> <p>Đất công cộng 3.1%</p> <p>Đất giao thông 17.2%</p> <p>Đất nghĩa trang 7.6%</p> <p>Áo hồ 11%</p>	 <p>Đất nông nghiệp 29.3%</p> <p>Đất ở 53.2%</p> <p>Đất trống 3.2%</p> <p>Đất công cộng 1.2%</p> <p>Đất nghĩa trang 4.7%</p> <p>Áo hồ 8%</p>
<p>Làng Tựu Liệt – Thanh Trì</p>	<p>Làng Khúc Thủy – Thanh Trì</p>	<p>Làng Cự Đà – Thanh Trì</p>
 <p>Đất nông nghiệp 28%</p> <p>Đất ở 32%</p> <p>Áo hồ 26%</p> <p>Đất công cộng 2%</p> <p>Đất giao thông 8%</p> <p>Đất nghĩa trang 3%</p> <p>Đất trống 1%</p>	 <p>Đất nông nghiệp 52.7%</p> <p>Đất ở 22.9%</p> <p>Đất trống 5.3%</p> <p>Đất công cộng 3.4%</p> <p>Đất giao thông 9.8%</p> <p>Đất nghĩa trang 0.2%</p> <p>Áo hồ 5.1%</p>	 <p>Đất nông nghiệp 56.6%</p> <p>Đất ở 34.3%</p> <p>Đất công cộng 1.2%</p> <p>Đất giao thông 5.7%</p> <p>Áo hồ 3.2%</p>
<p>Làng Siêu Quần – Thanh Trì</p>	<p>Làng Tó – Thanh Trì</p>	<p>Làng Nhân Hòa – Thanh Trì</p>



		
<p>Thôn Văn – Thanh Trì</p>	<p>Làng Huỳnh Cung – Thanh Trì</p>	<p>Làng Hữu Trung, Hữu Lê, Hữu Từ - Thanh Trì</p>
		
<p>Làng Đại Áng – Thanh Trì</p>	<p>Làng Liên Mạc – Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Đại Cát – Bắc Từ Liêm</p>
		
<p>Làng Yên Nội – Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Nguyễn Xá – Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Văn Trì – Bắc Từ Liêm</p>
		
<p>Làng Kiều Mai – Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Đức Diễn – Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Hòe Thị - Bắc Từ Liêm</p>

		
<p>Làng Phúc Lý - Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Nga Long - Bắc Từ Liêm</p>	<p>Làng Đình Quán - Bắc Từ Liêm</p>
		
<p>Làng Thị Cầm - Nam Từ Liêm</p>	<p>Làng An Thái - Nam Từ Liêm</p>	<p>Làng Ngọc Mạch - Nam Từ Liêm</p>
		
<p>Làng Miêu Nha - Nam Từ Liêm</p>		

### **PHỤ LỤC 3**

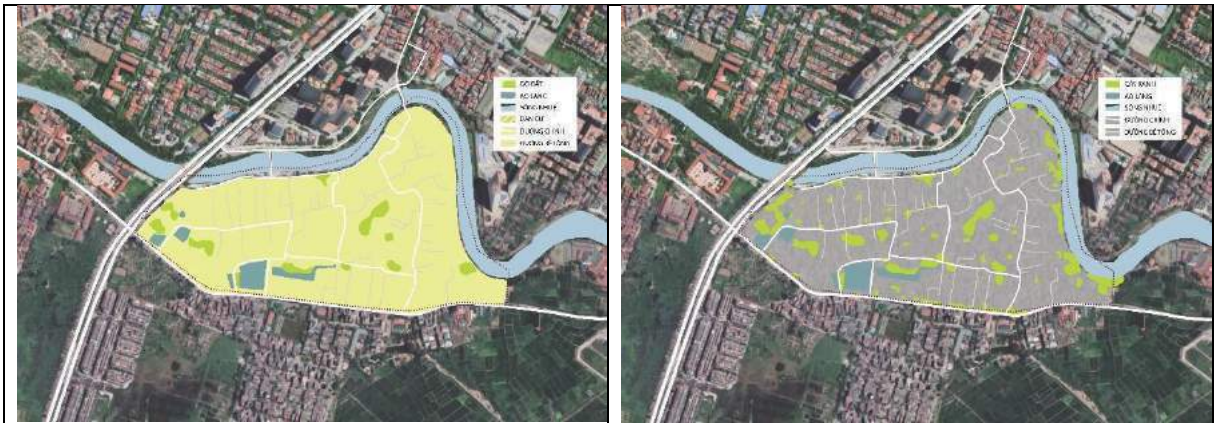
#### **KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG CÁC LÀNG TRONG VÀNH ĐAI XANH SÔNG NHUỆ**

NCS khảo sát không gian kiến trúc cảnh quan 42 làng trong khu vực vành đai xanh sông Nhuệ, thành phố Hà Nội, dựa trên các hiện trạng của làng xóm như sau:

1. Hiện trạng hệ thống giao thông
2. Tỷ lệ khoảng đặc, rỗng
3. Cây xanh, mặt nước
4. Hình thái kiến trúc, tầng cao các công trình
5. Thể loại công trình trong làng



### Làng Mậu Lương



Giao thông trong làng

Cây xanh, mặt nước



Số tầng cao các công trình



Hình thái kiến trúc









Hiện trạng sử dụng đất



Khoảng đặc, rộng

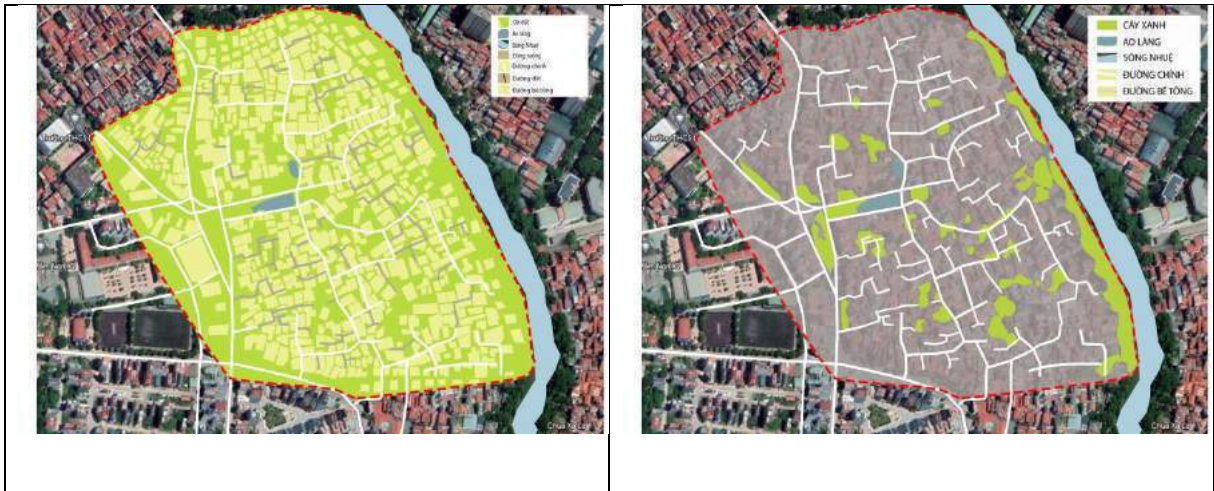


Làng Đa Sỹ

	
<p>Giao thông trong làng</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
	
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>
	
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>

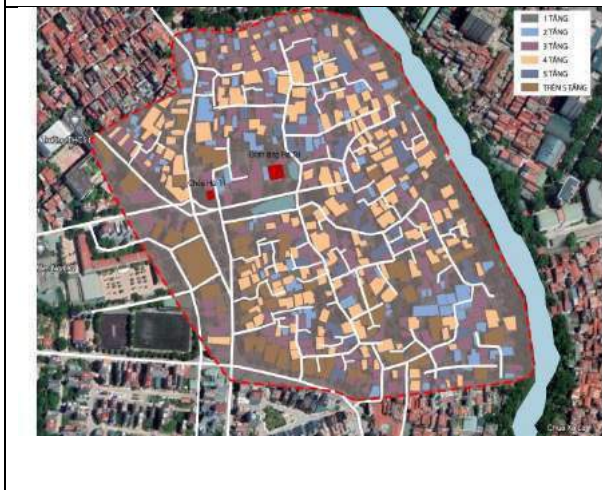


### Làng Hà Trì



Giao thông trong làng

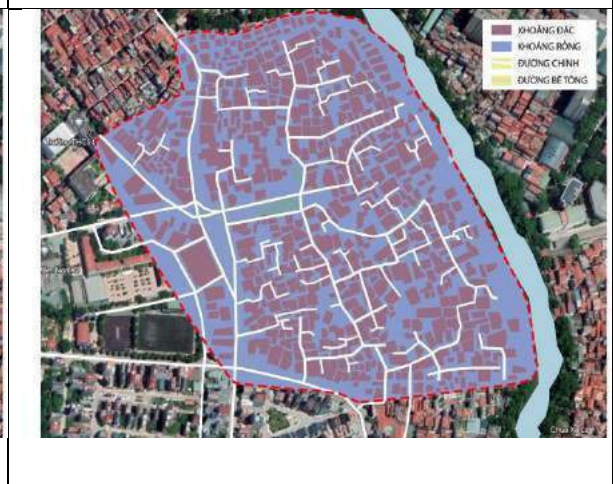
Cây xanh, mặt nước



Số tầng cao các công trình

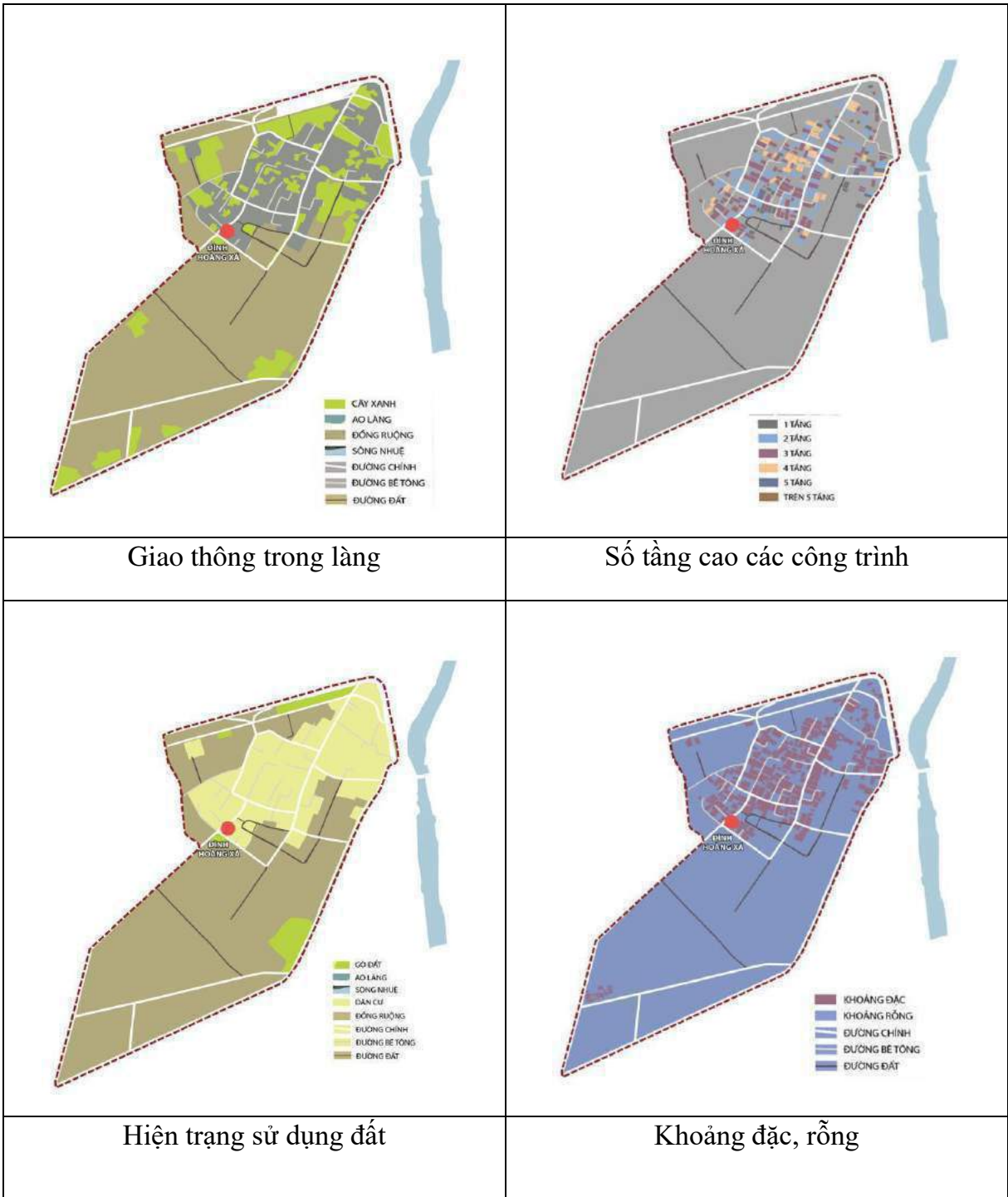


Hiện trạng sử dụng đất



Khoảng đặc, rộng

Làng Hoàng Xá



Giao thông trong làng




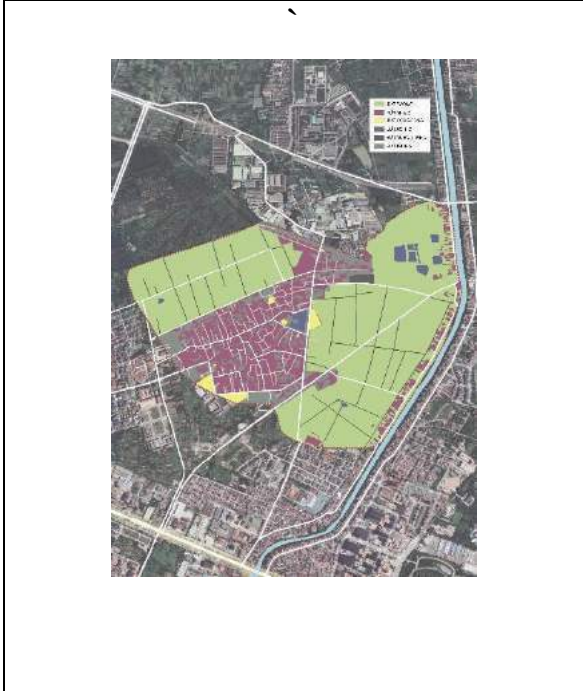

Số tầng cao các công trình

Hiện trạng sử dụng đất

Khoảng đặc, rỗng





Làng Phú Diễn

		
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
		
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>		<p>Khoảng đặc, rộng</p>











Làng An Thái


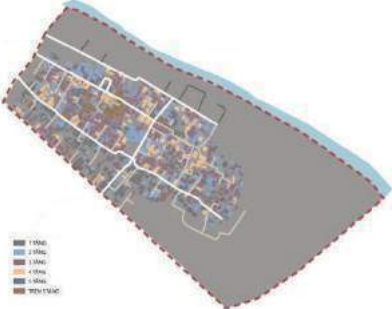
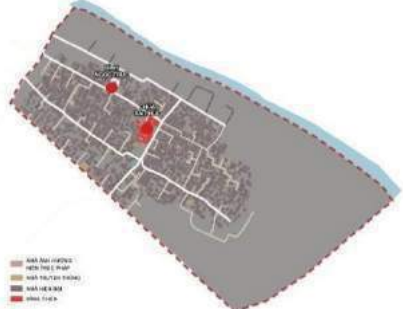

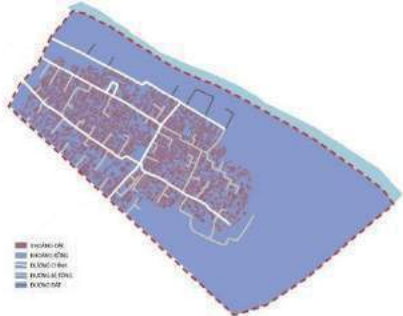
	
<p>Giao thông trong làng</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
	
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>
	
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>



Làng Giao Quang







	
<p>Giao thông trong làng</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
	
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>
	
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>

Làng Ngọc Trục





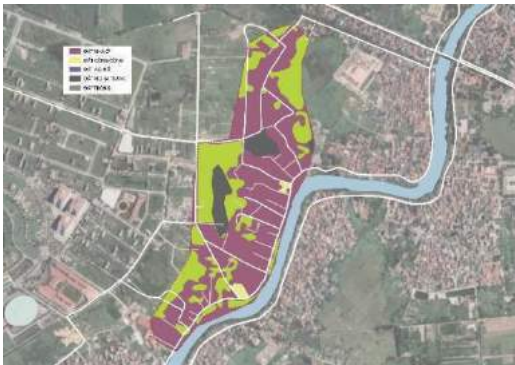

	
	<p>Cây xanh, mặt nước, Giao thông</p>
	
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>
	
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>



Làng Khúc Thủy

	
<p>Giao thông trong làng</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
	
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>
	
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>

Làng Cự Đà

	
<p>Giao thông trong làng</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
	
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>
	
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>








Làng Nhân Hòa

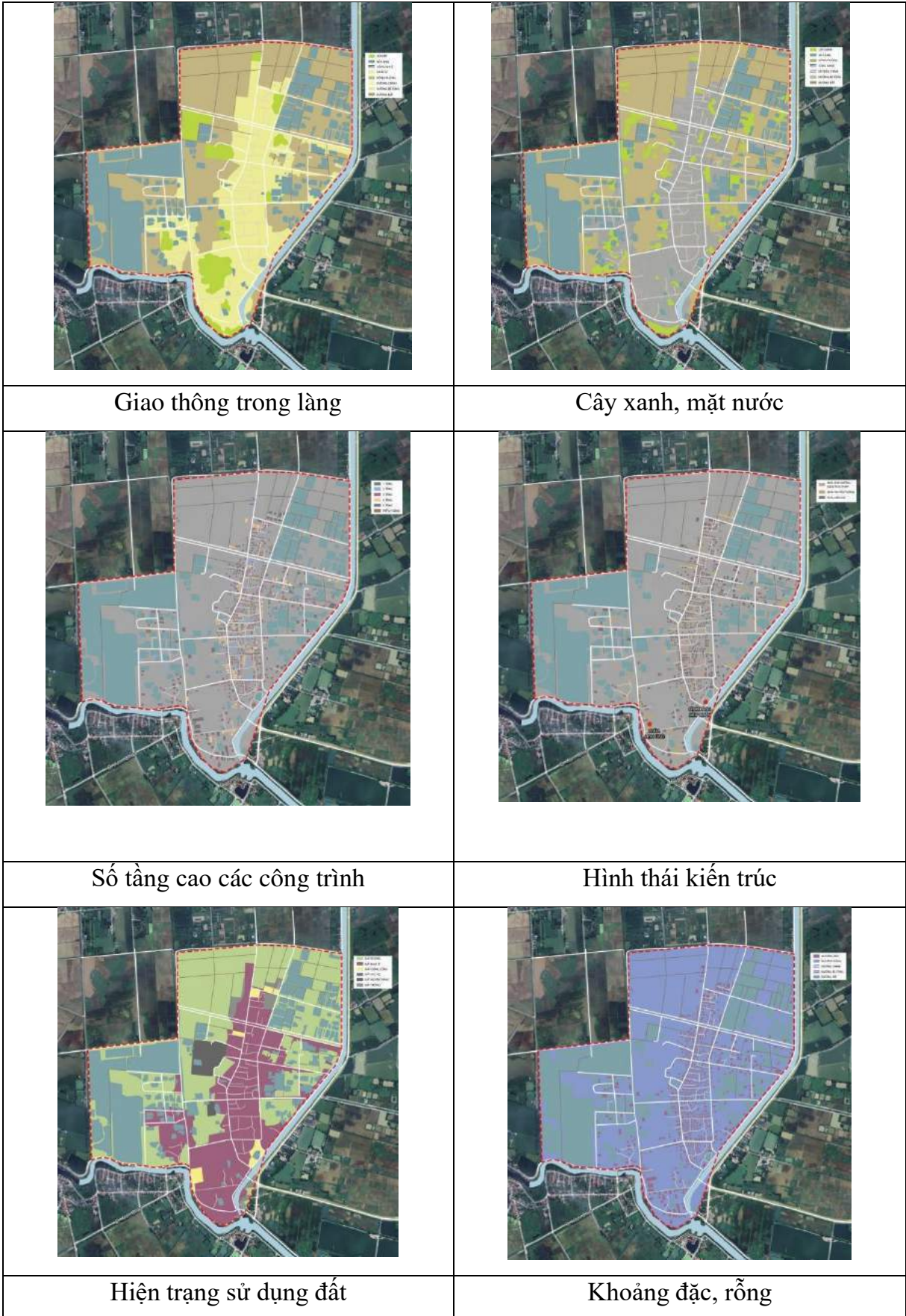
	
<p>Giao thông trong làng</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
	
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>
	
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>



Làng Tó

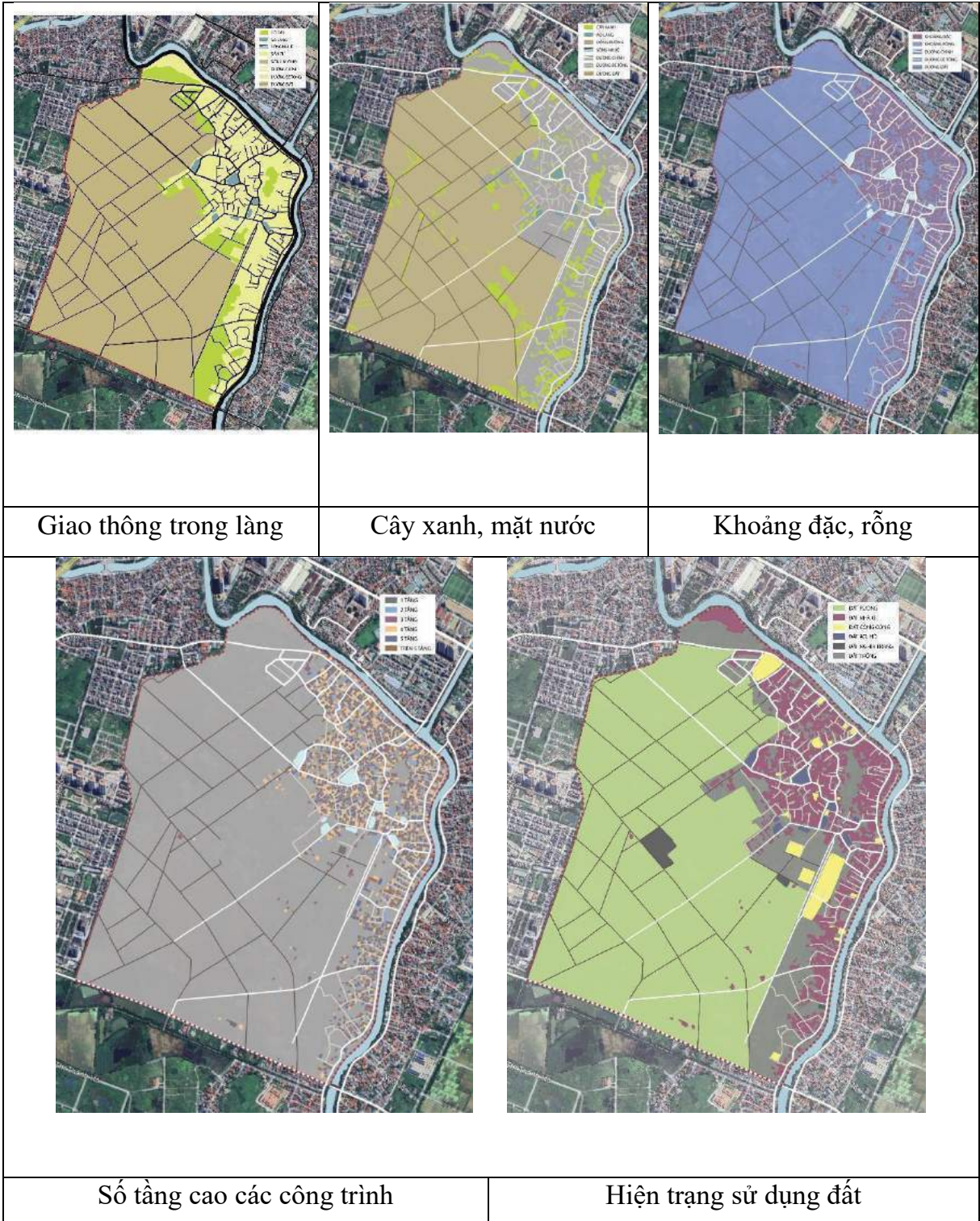
	
<p>Giao thông trong làng</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
	
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>
	
<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>

Làng Siêu Quần











Làng Hữu

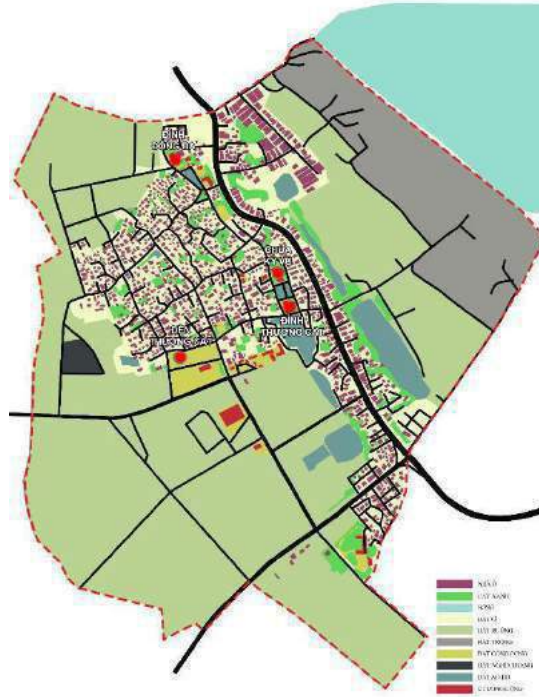




Làng Thượng Phúc

		
<p>Số tầng cao các công trình</p>	<p>Hình thái kiến trúc</p>	<p>Cây xanh, mặt nước</p>
		
<p>Giao thông trong làng</p>	<p>Hiện trạng sử dụng đất</p>	<p>Khoảng đặc, rỗng</p>

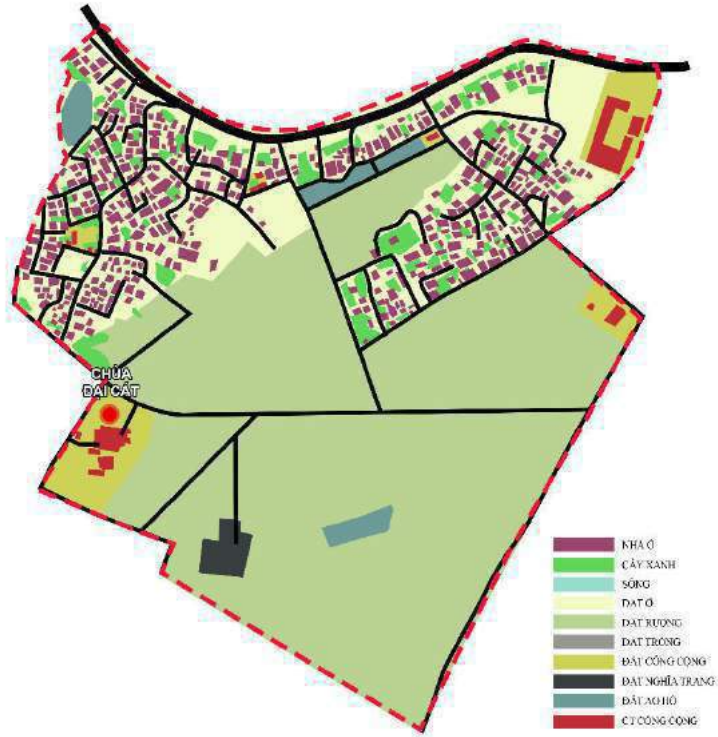
Làng Thượng Cát



Làng Liên Mạc



Làng Đạ Cát



Làng Yên Nội





Làng Kiều Mai



Làng Đức Diển



### Làng Huỳnh Cung



### Làng Hòe Thị



Thôn Tân Phong



Thôn Trù 1





Thôn Trù 2



Làng Miêu Nha



Thôn Văn



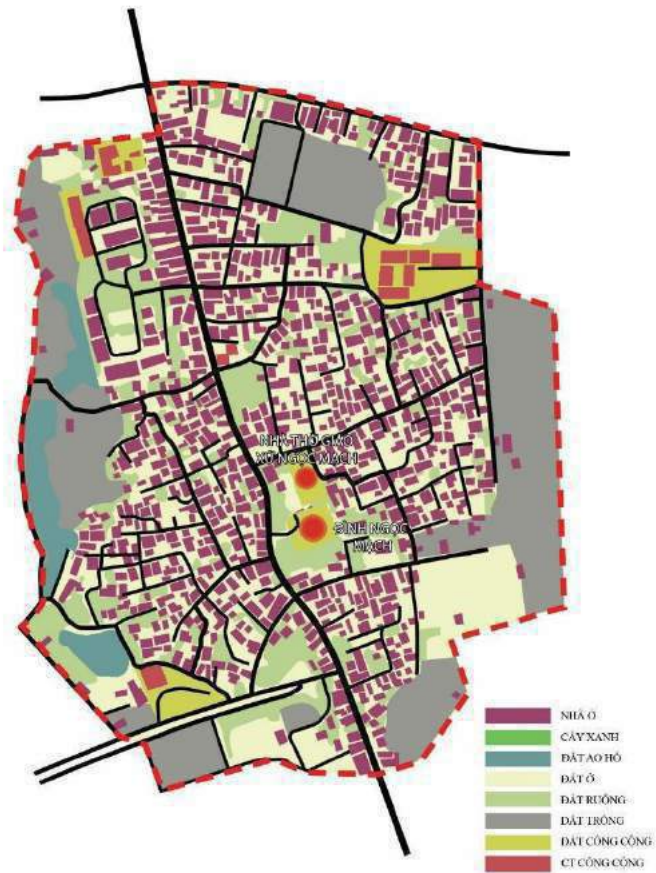
Làng Đại Áng



Làng Ngọa Long



Làng Ngọc Mạch





Làng Nguyễn Xá



Làng Phúc Lý



Làng Thị Cẩm



Làng Tụ Liệt



Làng Yên Ngu



## PHỤ LỤC 4

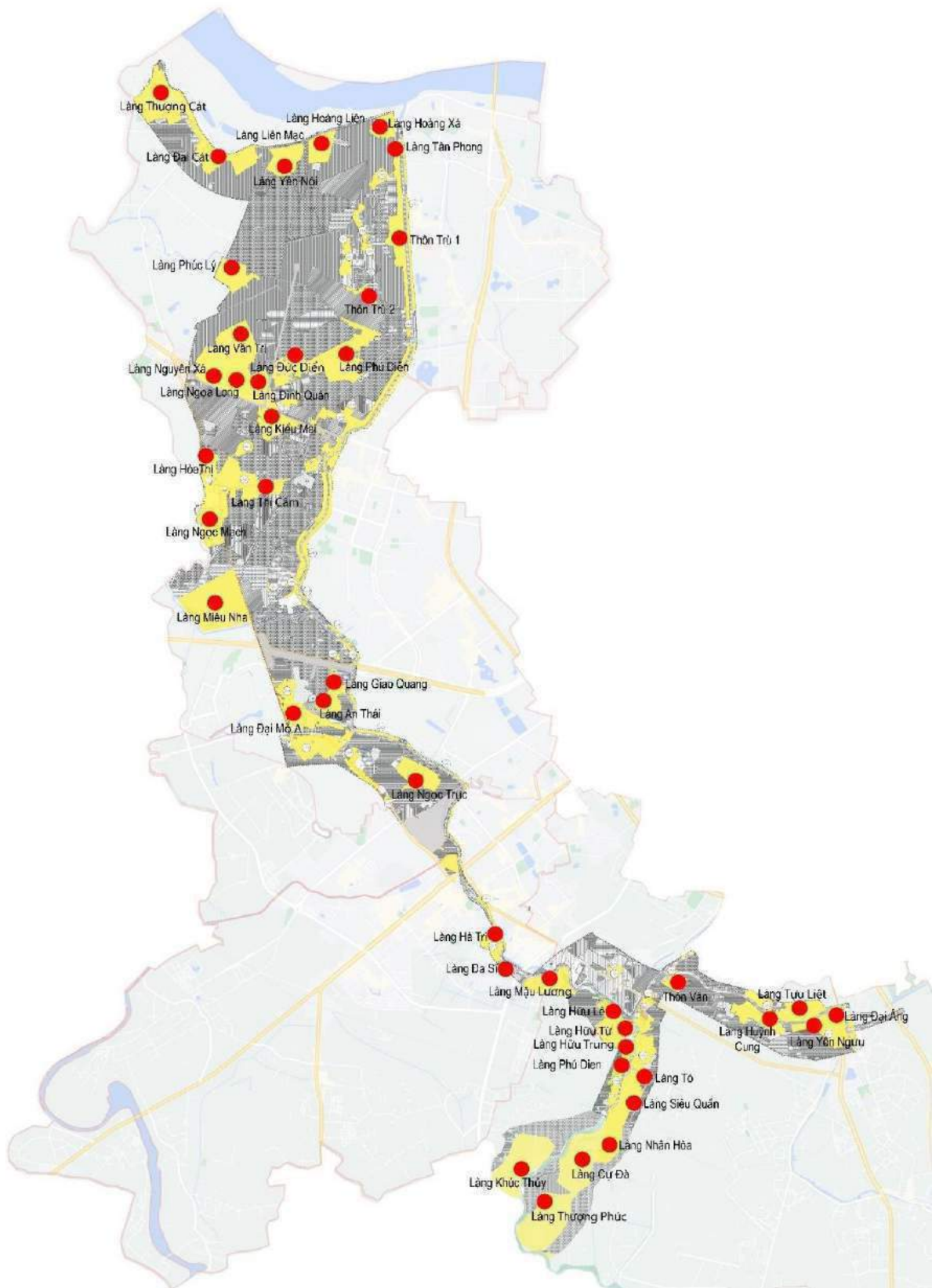
**BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Trích lục trong Hiện Trạng Quy Hoạch Phân Khu GS Năm 2015)

TT	KÍ HIỆU Ô ĐẤT	DANH MỤC	ĐỊA ĐIỂM
<b>1</b>	<b>LX</b>	<b>ĐẤT Ở LÃNG XÓM</b>	
1	LX1	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ HỒNG HÀ
2	LX2	LÀNG XÓM ĐÔNG LAI	XÃ LIÊN HỒNG
3	LX3	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ LIÊN HỒNG
4	LX4	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ LIÊN HÀ
5	LX5	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ LIÊN TRUNG
6	LX6	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG THƯỜNG CÁT
7	LX7	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG LIÊN MẠC
8	LX8	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG LIÊN MẠC
9	LX9	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG LIÊN MẠC
10	LX10	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG LIÊN MẠC
11	LX11	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG THUY PHƯƠNG
12	LX12	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG THUY PHƯƠNG
13	LX13	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG THUY PHƯƠNG
14	LX14	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG THUY PHƯƠNG
15	LX15	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG ĐỨC THẮNG
16	LX16	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ TÂN LẬP
17	LX17	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ TÂN LẬP
18	LX18	LÀNG XÓM HÀ HỒI	XÃ TÂN LẬP
19	LX19	THÔN 1,2,3,THÔN TRUNG	PHƯỜNG TÂY TUU
20	LX20	LÀNG XÓM PHÚC LÝ	PHƯỜNG MINH KHAI
21	LX21	LÀNG XÓM VĂN TRỊ	PHƯỜNG MINH KHAI
22	LX22	LÀNG XÓM ĐÔNG CỎ	PHƯỜNG MINH KHAI
23	LX23	LÀNG XÓM NGUYỄN XÁ	PHƯỜNG MINH KHAI
24	LX24	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG CỎ NHUỆ 2
25	LX25	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG CỎ NHUỆ 2
26	LX26	THÔN TRÙ 1	PHƯỜNG CỎ NHUỆ 2
27	LX27	THÔN TRÙ 2	PHƯỜNG CỎ NHUỆ 2
28	LX28	XÓM 18B	PHƯỜNG CỎ NHUỆ 3
29	LX29	LÀNG XÓM PHÚ ĐIỀN	PHƯỜNG PHÚ ĐIỀN
30	LX30	LÀNG XÓM ĐỨC ĐIỀN	PHƯỜNG PHÚ ĐIỀN
31	LX31	LÀNG XÓM KIỀU MAI	PHƯỜNG PHÚ ĐIỀN
32	LX32	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG PHÚ ĐIỀN
33	LX33	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG PHÚ ĐIỀN
34	LX34	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG PHÚ ĐIỀN
35	LX35	LÀNG XÓM HỒE THI	PHƯỜNG PHƯƠNG CANH
36	LX36	LÀNG XÓM HỒE THI	PHƯỜNG PHƯƠNG CANH
37	LX37	LÀNG XÓM HỒE THI	PHƯỜNG XUÂN PHƯƠNG
38	LX38	LÀNG XÓM NGOC MẠCH	PHƯỜNG XUÂN PHƯƠNG
39	LX39	LÀNG XÓM KIM HOÀNG	XÃ VĂN CANH
40	LX40	LÀNG XÓM THỊ CẨM	PHƯỜNG XUÂN PHƯƠNG
41	LX41	LÀNG XÓM XUÂN PHƯƠNG	PHƯỜNG XUÂN PHƯƠNG
42	LX42	LÀNG XÓM-LÀNG NGÔI	XÃ LAI YẾN
43	LX43	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ HOAI ĐỨC
44	LX44	LÀNG XÓM NHUỆ GIANG	PHƯỜNG TÂY MỎ
45	LX45	LÀNG XÓM NHUỆ GIANG	PHƯỜNG TÂY MỎ
46	LX46	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG TÂY MỎ
47	LX47	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG CẦU ĐIỀN
48	LX48	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	PHƯỜNG PHÚ ĐỔ
49	LX49	LÀNG XÃ BẠCH NGHỆ	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
50	LX50	LÀNG XÃ BẠCH NGHỆ	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
51	LX51	LÀNG XÃ GIAO QUANG	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
52	LX52	LÀNG XÃ AN THAI	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
53	LX53	LÀNG XÃ ĐẠI MỎ A	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
54	LX54	THÔN THÁP	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
55	LX55	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
56	LX56	THÔN LIỄN CỎ	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
57	LX57	LÀNG XÓM NGOC TRUC	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
58	LX58	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	PHƯỜNG ĐẠI MỎ
59	LX59	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	PHƯỜNG TÂY MỎ
60	LX60	LÀNG XÃ LA DƯƠNG	PHƯỜNG DUONG NỘI
61	LX61	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	PHƯỜNG DUONG NỘI
62	LX62	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	PHƯỜNG DUONG NỘI
63	LX63	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	XÃ LA PHÚ
64	LX64	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	XÃ LA PHÚ
65	LX65	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	XÃ LA PHÚ
66	LX66	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	PHƯỜNG MỎ LAO
67	LX67	LÀNG XÃ HIỆN CÓ	XÃ PHÚC LA
68	LX68	LÀNG XÓM HÀ TRÌ	PHƯỜNG HÀ CẦU
69	LX69	LÀNG XÓM HÀ TÂY	PHƯỜNG HÀ CẦU
70	LX70	LÀNG ĐÀ SỸ	PHƯỜNG KIẾN HÙNG
71	LX71	LÀNG XÓM MẬU LƯƠNG	PHƯỜNG KIẾN HÙNG
72	LX72	LÀNG XÓM ĐẠI THANH	XÃ TÂN TRIỆU
73	LX73	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ THANH LIỆT

74	LX74	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ THANH LIỆT
75	LX75	THÔN VẠN	XÃ THANH LIỆT
76	LX76	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ THANH LIỆT
77	LX77	LÀNG XÃ CẦU BƯƠU	XÃ TÀ THANH OAI
78	LX78	LÀNG XÃ HỮU LỄ	XÃ HỮU HÒA
79	LX79	LÀNG XÃ HỮU TỬ	XÃ HỮU HÒA
80	LX80	XÓM CẦU	XÃ HỮU HÒA
81	LX81	XÓM ĐIỂM	XÃ HỮU HÒA
82	LX82	XÓM CHÙA	XÃ HỮU HÒA
83	LX83	LÀNG XÓM THANH OAI	XÃ HỮU HÒA
84	LX84	LÀNG XÓM PHÚ ĐIỀN	XÃ HỮU HÒA
85	LX85	LÀNG XÓM-LÀNG TỎ	XÃ TÀ THANH OAI
86	LX86	LÀNG XÓM NHÂN HÒA	XÃ TÀ THANH OAI
87	LX87	LÀNG XÓM NHÂN HÒA	XÃ TÀ THANH OAI
88	LX88	LÀNG XÓM THƯỢNG PHÚC	XÃ TÀ THANH OAI
89	LX89	LÀNG XÓM THƯỢNG PHÚC	XÃ TÀ THANH OAI
90	LX90	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ TÀ THANH OAI
91	LX91	LÀNG XÓM SIÊU QUẢN	XÃ TÀ THANH OAI
92	LX92	LÀNG XÓM CỤ ĐÀ	XÃ CỤ KHÊ
93	LX93	LÀNG XÓM KHUẾ THỦY	XÃ CỤ KHÊ
94	LX94	LÀNG XÓM QUANG MINH	XÃ MỸ HUNG
95	LX95	LÀNG XÓM ĐÀN THÂM	XÃ MỸ HUNG
96	LX96	LÀNG XÓM THẠCH NHAM	XÃ MỸ HUNG
97	LX97	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ MỸ HUNG
98	LX98	LÀNG XÓM PHƯƠNG MỸ	XÃ MỸ HUNG
99	LX99	LÀNG XÓM THANH XUÂN	XÃ MỸ HUNG
100	LX100	LÀNG XÓM THIÊN ĐỒNG	XÃ LIÊN NINH
101	LX101	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ KHANH HÀ
102	LX102	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ KHANH HÀ
103	LX103	LÀNG XÓM ĐÀN NHIỆM	XÃ KHANH HÀ
104	LX104	LÀNG XÓM LIÊU NGOẠI	XÃ KHANH HÀ
105	LX105	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ HOANG LIỆT
106	LX106	CỤM ĐÀN CỤ BẢNG B	XÃ ĐẠI ANH
107	LX107	LÀNG XÓM HUỠNH CUNG	XÃ TAM HIỆP
108	LX108	LÀNG XÓM TỰ LIỆT	XÃ TAM HIỆP
109	LX109	LÀNG XÓM YÊN NGHIỄU	XÃ VĂN ĐIỀN
110	LX110	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ TAM HIỆP
111	LX111	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ VĂN ĐIỀN
112	LX112	LÀNG XÓM HIỆN CÓ	XÃ VĂN ĐIỀN



PHỤ LỤC 5



Vị trí các làng trong vành đai xanh sông Nhuệ